

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TÀI LIỆU BÀI GIẢNG

(bổ sung, sửa đổi theo
Luật Sở hữu Trí tuệ 2005)

LÊ NÉT

Tiến sỹ luật học (LSE, London)

Luật sư thành viên Công ty luật LCT

Giảng viên Khoa Luật Dân sự

Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh

Email: net.le@lntpartners.com

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
2006**

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI NÓI ĐẦU | 9 |
| Chương 1: Giới thiệu về sở hữu trí tuệ | 10 |
| 1.1 Khái niệm về sở hữu trí tuệ | 13 |
| 1.1.1 Thế nào là “trí tuệ” | 13 |
| 1.1.2 Tài sản vô hình có thể là “sở hữu” được không? | 13 |
| 1.1.3 Triết học về sở hữu trí tuệ | 15 |
| 1.1.4 Kinh tế và sở hữu trí tuệ | 19 |
| 1.1.5 Phân loại sở hữu trí tuệ | 22 |
| 1.1.6 Tính chất của quyền sở hữu trí tuệ | 26 |
| 1.2 Quá trình hình thành luật sở hữu trí tuệ trên thế giới | 29 |
| 1.2.1 Các quốc gia tiên phong trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ | 29 |
| 1.2.2 Các công ước đầu tiên về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ | 30 |
| 1.2.3 Thành lập Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) | 31 |
| 1.2.4 WTO và sở hữu trí tuệ | 33 |
| 1.3 Các nước đang phát triển và sở hữu trí tuệ | 33 |
| 1.3.1 Các nước đang phát triển và quyền tiếp cận kiến thức | 33 |
| 1.3.2 Bảo hộ hay không bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ? | 35 |
| 1.4 Toàn cầu hoá, TRIPS và tương lai của quyền sở hữu trí tuệ | 36 |
| 1.4.1 Toàn cầu hoá và vai trò của các công ty đa quốc gia (MNE) | 36 |
| 1.4.2 TRIPS và Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ | 37 |
| 1.5 Quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam | 38 |
| 1.5.1 Quá trình hình thành các quy định về quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam trước BLDS 1995 | 38 |
| 1.5.2 Sự phát triển của quyền sở hữu trí tuệ từ khi BLDS 1995 ra đời đến khi ban hành BLDS 2005 | 39 |
| 1.5.3 Luật Sở hữu Trí tuệ năm 2005 | 41 |
| 1.5.4 Quyền sở hữu trí tuệ và lộ trình gia nhập WTO | 45 |
| 1.6 Nguồn thông tin về sở hữu trí tuệ và chương trình giảng dạy | 46 |
| 1.6.1 Nguồn thông tin | 46 |
| 1.6.2 Chương trình giảng dạy chuyên ngành sở hữu trí tuệ | 47 |
| Chương 2: Quyền tác giả | 48 |
| 2.1 Khái niệm và đặc điểm quyền tác giả | 48 |
| 2.1.1 Khái niệm quyền tác giả | 48 |
| 2.1.2 Đặc điểm quyền tác giả và nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền | 49 |
| 2.2 Đối tượng, chủ thể và nội dung quyền tác giả | 50 |
| 2.2.1 Đối tượng quyền tác giả | 50 |
| 2.2.2 Chủ thể của quyền tác giả | 57 |
| 2.2.3 Nội dung quyền tác giả | 61 |
| 2.2.4 Thời hạn bảo hộ quyền tác giả | 64 |

| | | |
|-----------|---|-----|
| 2.2.5 | Thừa kế quyền tác giả..... | 65 |
| 2.2.6 | So sánh nội dung của Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả và các quy định của BLDS..... | 66 |
| 2.3 | Hành vi xâm phạm quyền tác giả và ngoại lệ..... | 66 |
| 2.3.1 | Hành vi xâm phạm..... | 66 |
| 2.3.2 | Các hành vi sử dụng không bị coi là xâm phạm..... | 69 |
| 2.4 | Quyền liên quan..... | 71 |
| 2.4.1 | Mối liên hệ giữa quyền tác giả và quyền liên quan..... | 71 |
| 2.4.2 | Khái niệm và đặc điểm..... | 72 |
| 2.4.3 | Nội dung của quyền liên quan và thời hạn bảo hộ..... | 73 |
| 2.5 | Hợp đồng sử dụng tác phẩm và hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan..... | 75 |
| 2.5.1 | Hợp đồng trong nước..... | 75 |
| 2.5.2 | Hợp đồng có yếu tố nước ngoài..... | 77 |
| 2.6 | Quản lý quyền tác giả và đăng ký quyền tác giả..... | 78 |
| 2.6.1 | Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả..... | 78 |
| 2.6.2 | Đăng ký quyền tác giả và vai trò của Cục Bản quyền tác giả.... | 78 |
| 2.7 | Kết luận..... | 79 |
| | Câu hỏi ôn tập:..... | 80 |
| | Phụ lục – Công ước WIPO về Quyền tác giả (1996)..... | 83 |
| Chương 3: | Nhãn hiệu..... | 84 |
| 3.1 | Khái niệm nhãn hiệu..... | 84 |
| 3.1.1 | Nhãn hiệu trong cuộc sống..... | 84 |
| 3.1.2 | Khả năng phân biệt của nhãn hiệu..... | 85 |
| 3.1.3 | Căn cứ phát sinh và thời hạn bảo hộ..... | 88 |
| 3.2 | Chủ văn bằng bảo hộ và phạm vi độc quyền bảo hộ..... | 88 |
| 3.2.1 | Lợi ích cần bảo hộ và phạm vi bảo hộ..... | 88 |
| 3.2.2 | Phạm vi độc quyền bảo hộ đối với nhãn hiệu..... | 89 |
| 3.3 | Xác lập, đình chỉ, hủy bỏ văn bằng bảo hộ..... | 91 |
| 3.3.1 | Cục SHTT và Công báo Sở hữu công nghiệp..... | 91 |
| 3.3.2 | Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế các nhãn hiệu..... | 91 |
| 3.3.3 | Xác lập quyền: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu..... | 93 |
| 3.3.4 | Đình chỉ văn bằng bảo hộ..... | 97 |
| 3.3.5 | Hủy bỏ văn bằng bảo hộ..... | 97 |
| 3.4 | Nhãn hiệu nổi tiếng..... | 98 |
| 3.5 | Hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu..... | 99 |
| 3.5.1 | Khái niệm hành vi xâm phạm và nghĩa vụ chứng minh..... | 99 |
| 3.5.2 | Ngoại lệ: tên thương mại..... | 101 |
| 3.5.3 | Ngoại lệ: chấm dứt quyền (exhaustion of rights) và nhập khẩu song song..... | 102 |
| 3.8 | Kết luận..... | 102 |
| | Câu hỏi ôn tập..... | 103 |

| | | |
|-----------|---|-----|
| Chương 4: | Các đối tượng liên quan đến uy tín kinh doanh của doanh nghiệp | 106 |
| 4.1 | Chỉ dẫn địa lý và các hành vi xâm phạm chỉ dẫn địa lý..... | 106 |
| 4.1.1 | Chỉ dẫn địa lý và chỉ dẫn thương mại | 106 |
| 4.1.2 | Xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý | 107 |
| 4.1.3 | Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý | 108 |
| 4.2 | Tên gọi xuất xứ hàng hoá: xác lập và bảo hộ | 109 |
| 4.2.1 | Xác lập quyền đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá | 109 |
| 4.2.2 | Bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá | 109 |
| 4.3 | Tên thương mại | 110 |
| 4.3.1 | Tên thương mại, tên công ty, bảng hiệu và nhãn hiệu | 110 |
| 4.3.2 | Xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại | 111 |
| 4.3 | Cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp | 111 |
| 4.3.1 | Phân biệt cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại và trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp..... | 111 |
| 4.3.2 | Các hình thức xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh | 114 |
| 4.5 | Tên miền | 115 |
| 4.5.1 | Khái niệm tên miền..... | 115 |
| 4.5.2 | Đăng ký tên miền..... | 116 |
| 4.5.3 | Tranh chấp về tên miền và phương pháp giải quyết..... | 116 |
| Chương 5: | Sáng chế (patent) và giải pháp hữu ích..... | 118 |
| 5.1 | Khái niệm và đặc điểm sáng chế, giải pháp hữu ích..... | 118 |
| 5.1.1 | Khái niệm..... | 118 |
| 5.1.2 | Các đặc điểm của sáng chế, giải pháp hữu ích | 119 |
| 5.1.3 | Con đường đi đến văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích | 119 |
| 5.2 | Điều kiện bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích | 121 |
| 5.2.1 | Giải pháp kỹ thuật..... | 121 |
| 5.2.2 | Tính mới..... | 123 |
| 5.2.3 | Khả năng áp dụng | 125 |
| 5.2.4 | Trình độ sáng tạo – tính không hiển nhiên | 126 |
| 5.3 | Xác lập văn bằng bảo hộ đối với sáng chế và giải pháp hữu ích | 126 |
| 5.3.1 | Đơn trong nước | 127 |
| 5.3.2 | Xác lập văn bằng bảo hộ đối với đơn quốc tế..... | 134 |
| 5.4 | Chủ văn bằng bảo hộ và phạm vi độc quyền bảo hộ | 135 |
| 5.4.1 | Phạm vi độc quyền bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích | 135 |
| 5.4.2 | Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích phù hợp với nhu cầu xã hội | 136 |
| 5.4.4 | Nghĩa vụ khác | 137 |
| 5.4.5 | Quyền của tác giả..... | 137 |

| | | |
|-----------|--|-----|
| 5.5 | Xâm phạm sáng chế, giải pháp hữu ích | 137 |
| 5.5.1 | Hành vi xâm phạm | 137 |
| 5.5.2 | Ngoại lệ: sử dụng trước..... | 138 |
| 5.5.3 | Ngoại lệ: li-xăng bắt buộc..... | 139 |
| 5.6.5 | Ngoại lệ: chấm dứt quyền (exhaustion of rights) và nhập khẩu song song | 139 |
| 5.6 | Thông tin Patent..... | 139 |
| | Kết luận..... | 141 |
| | Câu hỏi ôn tập..... | 142 |
| Chương 6: | Kiểu dáng công nghiệp | 146 |
| 6.1 | Khái niệm kiểu dáng công nghiệp | 146 |
| 6.3.1 | Hình dáng bên ngoài, dùng làm mẫu để tạo sản phẩm | 147 |
| 6.4 | Phạm vi quyền đối với KDCN..... | 149 |
| 6.4.1 | Quyền của chủ sở hữu..... | 149 |
| 6.4.2 | Quyền của tác giả..... | 149 |
| 6.5 | Xác lập, đình chỉ, hủy bỏ văn bằng bảo hộ..... | 149 |
| 5.6 | Hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với kiểu dáng công nghiệp.... | 150 |
| 5.7 | Kết luận..... | 151 |
| | Câu hỏi ôn tập..... | 152 |
| Chương 6: | Bí mật kinh doanh..... | 153 |
| 6.1 | Bảo hộ bí mật kinh doanh trên thế giới..... | 153 |
| 6.2 | Bảo hộ bí mật kinh doanh | 153 |
| 6.2.1 | Xác lập quyền đối với bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam..... | 153 |
| 6.2.2 | Chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh..... | 155 |
| 6.3 | Hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh..... | 155 |
| 6.3.1 | Các hành vi xâm phạm..... | 155 |
| 6.3.2 | Biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm | 156 |
| | Câu hỏi ôn tập..... | 156 |
| Chương 7: | Bố trí mạch tích hợp bán dẫn | 158 |
| 7.1 | Định nghĩa thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn..... | 158 |
| 7.2 | Tiêu chuẩn bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.... | 158 |
| 7.3 | Xác lập quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn | 159 |
| 7.4 | Quyền của chủ sở hữu thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và các ngoại lệ (sử dụng hạn chế) | 159 |
| | Kết luận..... | 160 |
| Chương 8 | Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ | 161 |
| 8.1 | Khái niệm và đặc điểm | 161 |
| 8.1.1 | Khái niệm..... | 161 |
| 8.1.2 | Hợp đồng chuyển giao công nghệ..... | 162 |
| 8.1.3 | Hợp đồng li-xăng | 163 |
| 8.1.4 | Hợp đồng nhượng quyền kinh doanh - hợp đồng franchising | 165 |

| | | |
|------------|--|-----|
| 8.1.5 | Những hợp đồng chuyển giao công nghệ khác..... | 165 |
| 8.1.6 | Đặc điểm của hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp đồng li-xăng..... | 166 |
| 8.2 | Phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ..... | 167 |
| 8.3 | Đối tượng của hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp đồng li-xăng | 168 |
| 8.3.1 | Thông tin trong chuyển giao công nghệ và li-xăng | 168 |
| 8.3.2 | Phản ứng của chuyển giao công nghệ và li-xăng - máy móc thiết bị | 170 |
| 8.4 | Đàm phán ký kết hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài | 170 |
| 8.4.1 | Các yếu tố cần xem xét khi đàm phán ký kết hợp đồng | 170 |
| 8.4.2 | Thủ tục tiến hành ký kết, phê chuẩn và đăng ký hợp đồng..... | 172 |
| 8.4.3 | Điều kiện để được cấp li-xăng bắt buộc | 172 |
| 8.5 | Nội dung hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ | 173 |
| 8.5.1 | Nội dung chủ yếu của hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ..... | 173 |
| 8.5.2 | Các điều khoản không được đưa vào hợp đồng..... | 173 |
| 8.5.3 | Giá cả và phương thức thanh toán | 174 |
| 8.6 | Giải quyết tranh chấp hợp đồng..... | 175 |
| 8.6.1 | Luật áp dụng | 175 |
| 8.6.2 | Cơ quan xử lý tranh chấp..... | 175 |
| 8.7 | Kết luận..... | 176 |
| | Câu hỏi ôn tập..... | 176 |
| Chương 9: | Quyền đối với giống cây trồng | 179 |
| 9.1 | Khái niệm..... | 179 |
| 9.2 | Xác lập quyền đối với giống cây trồng..... | 179 |
| 9.2.1 | Tiêu chuẩn bảo hộ giống cây trồng..... | 179 |
| 9.2.2 | Đăng ký quyền đối với giống cây trồng..... | 180 |
| 9.2.3 | Soạn thảo đơn yêu cầu bảo hộ | 181 |
| 9.3 | Quyền và giới hạn quyền của chủ sở hữu giống cây trồng..... | 182 |
| 9.4 | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng..... | 184 |
| | Kết luận..... | 185 |
| Chương 10: | Thực thi quyền sở hữu trí tuệ..... | 186 |
| 10.1. | Các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Thỏa ước TRIPS và Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ..... | 186 |
| 10.1.1 | Giới thiệu nội dung Thỏa ước TRIPS | 186 |
| 10.1.2 | Cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Thỏa ước TRIPS.... | 187 |
| 10.1.3 | Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ | 188 |
| 10.1.4 | Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ | 188 |

| | | |
|------------|--|-----|
| 10.2 | Những khó khăn vướng mắc trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ có hiệu quả trước khi có Luật SHTT | 190 |
| 10.2.1 | Tổng kết các khó khăn trong việc thực thi..... | 190 |
| 10.2.2 | Về kiến thức thực thi và tư duy cơ quan thực thi..... | 191 |
| 10.2.3 | Về kinh phí thực thi | 192 |
| 10.3 | Vai trò của Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT | 192 |
| 10.4 | Các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong luật Việt Nam sau khi có Luật SHTT | 193 |
| 10.4.1 | Thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ | 193 |
| 10.4.2 | Xử lý vi phạm hành chính..... | 197 |
| 10.4.3 | Truy cứu trách nhiệm hình sự..... | 201 |
| 10.5 | Thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới..... | 202 |
| 10.6 | Kinh nghiệm của các nước trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ | 203 |
| 10.6.1 | Cải tiến các quy định về tố tụng dân sự giúp cho việc thực thi có hiệu quả hơn..... | 203 |
| 10.6.2 | Cải tiến phương pháp xử lý vi phạm hành chính | 206 |
| 10.6.3 | Truy cứu trách nhiệm hình sự | 207 |
| | Câu hỏi ôn tập..... | 208 |
| Chương 11: | Lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ | 210 |
| 11.1 | Sử dụng và lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ | 210 |
| 11.1.1 | Nguyên tắc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ | 210 |
| 11.1.2 | Sử dụng sai nguyên tắc và lạm dụng | 211 |
| 11.1.3 | “Quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” | 212 |
| 11.1.4 | Gây thiệt hại và khả năng gây thiệt hại..... | 218 |
| 11.2 | Lạm dụng quyền tác giả và quyền liên quan..... | 219 |
| 11.2.1 | Lạm dụng quyền tác giả đối với nhãn hàng hoá/bao bì sản phẩm. | 219 |
| 11.2.2 | Lạm dụng quyền tác giả đối với phần mềm..... | 220 |
| 11.2.3 | Lạm dụng quyền liên quan..... | 221 |
| 11.3 | Lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp..... | 221 |
| 11.3.1 | Lạm dụng đăng ký nhãn hiệu..... | 222 |
| 11.3.2 | Lạm dụng văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp | 222 |
| 11.3.3 | Lạm dụng đối tượng được bảo hộ theo Nghị định 54/2000/NĐ-CP..... | 223 |
| 11.3.4 | Lạm dụng các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ..... | 224 |
| 11.3.5 | Lạm dụng hình thức hợp đồng li-xăng..... | 224 |
| 11.4 | Biện pháp chống lạm dụng: vận dụng các điều khoản hạn chế quyền sở hữu trí tuệ..... | 225 |
| 11.5 | Biện pháp chống lạm dụng: xây dựng luật cạnh tranh..... | 225 |
| Chương 11: | Một hệ thống bảo hộ cân bằng..... | 227 |
| 11.1 | Bản chất của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ..... | 227 |

| | | |
|----------------------------------|---|-----|
| 11.2 | Bảo hộ và cân bằng lợi ích giữa các chủ thể..... | 229 |
| 11.3 | Các vấn đề cần nghiên cứu để tìm một cơ chế bảo hộ thích hợp..... | 229 |
| 11.4 | Kết luận..... | 231 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | | 232 |

PHỤ LỤC: LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Trong Hội nghị Toàn quốc về Thực thi Quyền Sở hữu Trí tuệ tại Hà Nội, tháng 9/2004, Phó Thủ tướng Vũ Khoan nêu lên một vấn đề - đó là cho đến nay vẫn chưa có giáo trình về sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Trong khi chờ soạn thảo và xuất bản giáo trình luật sở hữu trí tuệ, quyển “Quyền Sở hữu Trí tuệ - Tài liệu Bài giảng” này ra đời nhằm mục đích cung cấp tài liệu tham khảo cho các sinh viên luật, các học viên của các khoá đào tạo về sở hữu trí tuệ, các nhà nghiên cứu về luật sở hữu trí tuệ, và các luật sư. Cách tiếp cận vấn đề của quyển sách là xem xét và nghiên cứu quyền sở hữu trí tuệ dưới góc độ của một quốc gia đang phát triển, phân tích luật pháp trên những nguyên tắc triết học và kinh tế, dựa vào điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Từ xuất phát điểm trên, tác giả phân tích những mặt lợi, mặt hại của việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, các cam kết mà Việt Nam cần thực hiện trong Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, hay trong quá trình tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới. Quyển sách được tổng hợp vào năm 2002 và chỉnh sửa vào năm 2004.

Quyển sách được trình bày như một tài liệu giảng dạy, mỗi chương tương ứng với một bài học. Mỗi bài học có phần khái niệm, chủ thể, khách thể và nội dung của quan hệ pháp luật mà quyển sách đề cập đến. Sau khi đề cập nội dung (quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trí tuệ), quyển sách phân tích việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với từng đối tượng cụ thể, những khó khăn chủ quan và khách quan trong việc thực thi. Cuối mỗi chương có kết luận cùng các câu hỏi ôn tập. Sau khi phân tích từng đối tượng sở hữu trí tuệ, tác giả đề ra những kiến nghị nhằm đưa đến một hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ một cách cân bằng, cho chủ sở hữu trí tuệ và cho người tiêu dùng, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mục đích của quyển sách là phân tích và trình bày quyền sở hữu trí tuệ như một công cụ của chủ thể quyền. Công cụ đó có cả hai mặt – tích cực và tiêu cực. Vai trò của Nhà nước, là người điều hành nền kinh tế, là cho chủ sở hữu trí tuệ cơ hội để biến những ưu điểm của việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ trở thành hiện thực, và hạn chế mặt tiêu cực của việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ.

Tác giả xin chân thành cảm ơn TS Nguyễn Văn Viễn, nguyên Cục trưởng Cục Sáng chế, ThS Phạm Kim Anh, Trưởng khoa Luật Dân sự Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, anh Vũ Duy Quy, chuyên gia bảo hộ nhãn hiệu công ty Unilever Việt Nam và nhiều chuyên gia về sở hữu trí tuệ khác đã đóng góp những ý kiến quý báu cho quyển sách. Các khiếm khuyết thuộc về tác giả. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của bạn đọc, cũng như các tài liệu tham khảo khác về ngành khoa học mới mẻ và đầy khó khăn này.

Lê Nết, PhD (London School of Economics and Political Science)

Chương 1: Giới thiệu về sở hữu trí tuệ

Sở hữu trí tuệ đang ngày càng trở thành một lĩnh vực được quan tâm. Một doanh nghiệp muốn phát triển phải nghĩ đến chuyện bảo vệ thương hiệu (nhãn hiệu hàng hoá) của mình. Một cử nhân luật khi ra trường ngày nay đòi hỏi phải có một số kiến thức về quyền tác giả hay nhãn hiệu hàng hoá. Còn đối với những người muốn gắn sự nghiệp của mình với môn học này, khám phá các đặc tính của các đối tượng sở hữu trí tuệ vẫn còn là một vấn đề khó khăn song đầy hứng thú.

Tại sao phải học về sở hữu trí tuệ? Có phải đó là một lĩnh vực khó hiểu và không có ứng dụng? Có phải đó là một khái niệm quá mới? Hay lĩnh vực này được du nhập từ những khái niệm xa lạ của nước ngoài và chỉ bảo vệ chủ thể nước ngoài? Thực sự không phải vậy. Trong cuộc sống chúng ta gặp rất nhiều vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Nhà may Tuấn ở đầu phố đất khách, bạn mở cửa hiệu may, cũng treo biển "Nhà may Tuấn" cho cửa hiệu của bạn, Nhà may Tuấn ở đầu phố có quyền yêu cầu bạn gỡ biển không? Bạn đang xuất khẩu sang Nga một lô quần áo đang "mốt", để tránh bị các nhà buôn khác bắt chước kiểu dáng, bạn có nên đi đăng ký kiểu dáng công nghiệp hay không? Bạn viết một bài báo, toà soạn chỉnh sửa nội dung bài báo và đưa vào đó những ý tưởng bạn không hề nghĩ tới. Toà soạn có xâm phạm quyền tác giả của bạn không? Bạn mang máy cassette vào một buổi trình diễn âm nhạc, thu băng và cho bạn bè sao chép lại. Băng đĩa sao chép có bị coi là băng đĩa lậu không? Đó là những vấn đề mà luật về sở hữu trí tuệ phải giải quyết. Tuy báo chí không dùng nhiều danh từ "sở hữu trí tuệ", song những vấn đề có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ lại rất phổ biến: hàng giả, hàng nhái, sao chép lậu, cạnh tranh không lành mạnh, nhượng quyền thương hiệu, v.v. Để minh họa vai trò của quyền sở hữu trí tuệ, chúng ta có thể xét hai ví dụ dưới đây:

1. Xe máy DREAM II của hãng sản xuất ô tô xe máy Honda (Nhật Bản) là một trong những xe máy nổi tiếng nhất tại Việt Nam, gia nhập thị trường từ cuối những năm 1980. Khoảng 6 năm sau, trên thị trường bắt đầu xuất hiện những loại xe có kiểu dáng giống hệt xe DREAM II, như DEALIM, LIFAN, HONGDA v.v. do Hàn Quốc và Trung Quốc sản xuất. Đây là thiệt hại không nhỏ đến thị phần và lợi nhuận của Honda, vì Việt Nam là một trong những thị trường tiêu thụ xe máy lớn nhất thế giới. Honda yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền can thiệp và ngăn chặn hành vi xâm phạm "quyền sở hữu công nghiệp" của mình nhưng không thành công. Lý do là vì Honda đã phạm sai lầm "chết người": không đăng ký bảo hộ kiểu dáng xe

DREAM II trước khi đưa xe ra thị trường. Do kiểu dáng xe DREAM II đã mất tính mới đối với thế giới, nên không còn khả năng được bảo hộ, và vì vậy “quyền sở hữu công nghiệp” của HONDA đối với kiểu dáng xe DREAM II cũng không được xác lập.

- Đến năm 2005 sai lầm của Honda đối với xe DREAM II lại được lặp lại, lần này là các nhà sản xuất xe hơi Nhật Bản và Hoa Kỳ, và đối thủ cũng không ai khác là các nhà sản xuất xe hơi Trung Quốc. Một loạt các loại xe bán tải của Trung Quốc như FAW, Giải Phóng, Đông Phong, Hồng Kỳ ... được các xí nghiệp ô tô Việt Nam lắp ráp có kiểu dáng là bản sao kiểu dáng của các loại xe Nhật như ISUZU NHR, MITSUBISHI. Tại Hoa Kỳ, hãng xe CHERY của Trung Quốc bắt đầu xâm nhập Hoa Kỳ với kiểu dáng xe QQ phỏng theo kiểu dáng xe DEAWOO MATIZ của GM Deawoo (do Hoa Kỳ mua lại của Hàn Quốc). Các công ty Nhật và Hoa Kỳ đã mắc cùng khuyết điểm của Honda năm xưa: không đăng ký kiểu dáng công nghiệp cho xe trước khi xuất xưởng:



Hình 1: sao chép kiểu dáng công nghiệp giữa hai loại xe

Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ xuất phát từ hai vai trò nổi bật của các đối tượng sở hữu trí tuệ: đó là việc nâng cao trình độ khoa học - kỹ thuật trên thế giới và việc định hướng phát triển khoa học - công nghệ của các quốc gia.

Về vai trò thứ nhất, chúng ta thấy các đối tượng sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ kế thừa những thành quả lao động sáng tạo của nhiều thế hệ đi trước. Thí dụ, một chiếc điện thoại di động dùng thẻ hiện nay là kết quả phát triển của biết bao nhiêu sáng chế. Từ những phát minh đầu tiên về sóng điện từ, từ "sáng chế" thiết bị nghe bằng hai chiếc ống bơ nối lại với nhau, G. Bell và E. Macconi đã sáng chế ra chiếc điện thoại đầu tiên trên thế giới. Ban đầu, chất lượng điện thoại chưa cao, và các tổng đài phải nối dây bằng tay. Rồi sau đó, người ta đã dùng cáp đồng để nối những đường dây xuyên lục địa đầu tiên. Sau khi có những sáng chế về phát sóng vô tuyến, và nhất là sau khi những vệ tinh đầu tiên được phóng vào vũ trụ, người ta đã bắt đầu nghĩ đến chuyện liên lạc bằng vô tuyến. Tiếp theo là việc ra đời sáng chế máy điện toán cũng đã tự động hóa

được rất nhiều công đoạn mà trước kia phải làm bằng tay. Không chỉ dừng ở đó, việc chế tạo ra công nghệ cáp quang và công nghệ kỹ thuật số (digital) đã khiến cho chất lượng âm thanh truyền tải được nâng lên không ngừng, cho dù khoảng cách giữa hai người nói chuyện điện thoại xa bao nhiêu. Ngoài công nghệ truyền tin hữu tuyến, cách thức truyền tin vô tuyến, thông qua những chiếc điện đài đầu tiên đã phát triển thành những trạm điện thoại vô tuyến cố định, rồi vô tuyến di động đầu tiên trên thế giới. Tuy thế, cũng phải mất gần 10 năm cho việc đi từ những chiếc điện thoại di động hệ NMT to và chất lượng không ổn định đầu tiên đến những chiếc điện thoại di động hệ GSM hiện nay qua hệ CDMA, đến hệ điện thoại vô tuyến vệ tinh VSAT hay hệ IRIDIUM trong tương lai. Bên cạnh đó, chúng ta cũng thấy kiểu dáng, kích thước, trọng lượng, thời gian cuộc gọi và chất lượng cuộc gọi của những chiếc điện thoại di động cũng không ngừng phát triển. Động lực của phát triển không gì khác hơn là những sáng chế trong công nghệ thông tin được bảo hộ độc quyền có thời hạn, đã khuyến khích mọi người trong việc chạy đua cải tiến công nghệ.

Để có một sản phẩm sáng tạo, ban đầu nhà sản xuất phải hoạch định được hướng phát triển sản phẩm, sau đó mới đầu tư tập trung nghiên cứu. Sau nhiều lần thử nghiệm và thất bại mới ra đời được những ý tưởng có khả năng áp dụng đầu tiên. Tuy nhiên, để một ý tưởng trở thành sự thực và được người tiêu dùng chấp nhận sản phẩm, nhà sản xuất phải liên tục cải tiến và hoàn thiện sản phẩm, quảng cáo, phát triển mạng lưới phân phối cho đến khi thành công, rồi lại phải không ngừng cải tiến để đứng vững trước sức cạnh tranh và nhu cầu thay đổi của người tiêu dùng. Vì thế, sáng chế là thành quả lao động trí óc của nhiều thế hệ. Nó xứng đáng được bảo hộ độc quyền.

Vai trò thứ hai của các đối tượng sở hữu công nghiệp mà hiện nay chúng ta ít để ý đến là vai trò thông tin và định hướng đầu tư. Khi nộp đơn yêu cầu bảo hộ một đối tượng sở hữu công nghiệp là sáng chế hay giải pháp hữu ích, chủ thể nộp đơn phải bộc lộ đầy đủ cách thức tạo ra sáng chế trong bản mô tả (description) và thông báo cho các chủ thể khác biết về sáng chế của mình trên công báo sở hữu công nghiệp thông qua bản tóm tắt (abstract) và các yêu cầu bảo hộ (claim). Vì thế, cơ quan sở hữu công nghiệp cũng là nơi lưu giữ những thông tin vô giá về trình độ khoa học kỹ thuật hiện nay trên thế giới. Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ TP Hồ Chí Minh ở số 79 Trương Định, hay Cục SHTT ở 137 Nguyễn Trãi - Hà Nội là một thí dụ. Tại đây mọi người có thể nắm được các thông tin như: hướng nghiên cứu sản phẩm, công nghệ của mình đã có người đi trước khám phá ra chưa, nhãn hiệu của mình đã có người yêu cầu bảo hộ chưa.¹ Nếu có thì các đối tượng sở hữu công nghiệp đó còn được bảo hộ hay không? Mình có nên tiếp tục nghiên cứu phát triển công nghệ hay không,

¹ Thông tin sở hữu trí tuệ (tham luận tại Hội thảo về sở hữu trí tuệ tháng 9 năm 1998 do Cục SHTT và WIPO tổ chức).

hay hướng sang phương thức khác (thí dụ như thương lượng với các chủ sở hữu công nghiệp để nhận li-xăng các đối tượng nói trên)? Biết được những thông tin này, chúng ta sẽ có tâm lý an tâm khi đầu tư nghiên cứu sản phẩm, cũng như tiếp thu công nghệ từ các doanh nghiệp khác. Ít nhất chúng ta cũng biết công nghệ mà chúng ta nhập vào có thuộc loại hiện đại nhất trên thế giới hay không, hoặc có thích hợp với Việt Nam hay không. Biết khai thác những thông tin về sở hữu công nghiệp, đặc biệt là các thông tin về sáng chế cũng là một trong những chìa khoá để phát triển công nghệ đất nước.

1.1 Khái niệm về sở hữu trí tuệ

1.1.1 Thế nào là “trí tuệ”

Trên thực tế có rất nhiều sản phẩm của trí tuệ. Việc huấn luyện viên Weigang tuyển chọn được Hồng Sơn, Huỳnh Đức vào đội tuyển Việt Nam, sắp xếp đội hình thi đấu ở Seagame 18 chắc chắn là một sản phẩm trí tuệ. Tuy nhiên, Weigang không được hưởng quyền “sở hữu” sản phẩm trí tuệ của mình. Ngược lại, hai chữ cái (thí dụ nhãn hiệu kem đánh răng P/S) không có gì là “trí tuệ” thì lại được coi là đối tượng của sở hữu trí tuệ. Vậy không phải mọi thứ “trí tuệ” đều được bảo hộ dưới dạng quyền sở hữu trí tuệ. Ngược lại không phải mọi quyền sở hữu trí tuệ đều là sản phẩm của trí tuệ. Mặc dù không có định nghĩa chính thống và trực tiếp thế nào là sở hữu trí tuệ, ta có thể định nghĩa *quyền sở hữu trí tuệ là tập hợp các quyền đối với tài sản vô hình là thành quả lao động sáng tạo hay uy tín kinh doanh của các chủ thể, được pháp luật quy định bảo hộ*. Trong định nghĩa này, cũng cần bổ sung thêm là mặc dù quyền sở hữu trí tuệ có tên gọi và nhiều điểm tương đồng với quyền sở hữu, song hiện nay các học giả vẫn chưa nhất trí xem có nên coi quyền sở hữu trí tuệ là một loại quyền sở hữu hay không.

1.1.2 Tài sản vô hình có thể là “sở hữu” được không?

Khi phân tích khái niệm sở hữu trí tuệ, chúng ta thấy nổi lên một số vấn đề cần phải giải thích rõ. Trước tiên là khái niệm tài sản vô hình. Nó khác với tài sản theo Điều 161 Bộ Luật Dân sự (BLDS - các tài sản hữu hình). Tài sản vô hình là những tài sản không nhìn thấy được, nhưng trị giá được bằng tiền và có thể trao đổi (thí dụ thương quyền, uy tín). Sau đó chúng ta cũng cần phải lưu ý khái niệm “thành quả lao động sáng tạo”.

Yếu tố thứ hai, hiện diện trên hầu hết các đối tượng sở hữu trí tuệ là sự sáng tạo. Nếu không có sáng tạo thì cuộc sống của chúng ta ngày hôm nay cũng không khác gì cuộc sống cách đây 10 hay 20 năm. Lặn về sâu nữa trong quá khứ cách đây mới có 300 năm, mức sống ở châu Á và mức sống ở châu Âu không khác gì

n nhau. Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp đã thay đổi cách nhìn của mọi người về giá trị của sự sáng tạo. Một loạt sáng chế, cải tiến ra đời cho thấy sáng tạo là động lực phát triển của xã hội, và vì thế Nhà nước phải có cơ chế khuyến khích hoạt động sáng tạo thông qua quy định bảo hộ. Tuy nhiên, pháp luật chỉ bảo vệ những thành quả lao động sáng tạo có đóng góp nhất định đối với sự phát triển của kinh tế xã hội. Một số thành quả lao động sáng tạo không đem lại lợi ích thực tế gì và không ứng dụng vào thực tế cuộc sống được (thí dụ như một trò ảo thuật biến một chiếc cốc màu đỏ thành màu xanh) không được bảo vệ dưới dạng sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cũng nâng cao được chất lượng sản phẩm. Câu chuyện về chiếc đèn Davy là một thí dụ. Humphry Davy (1778 – 1829) phát minh ra chiếc đèn an toàn (ở Việt Nam gọi là đèn măng-xông). Loại đèn này được đặt trong mạng lưới dây dẫn để ngăn không cho lửa tràn ra ngoài, gây cháy nổ; giải quyết được nguy cơ lớn nhất cho những người thợ mỏ khi phải sử dụng nến trong hầm lò. Tuy nhiên, Davy đã không xin cấp bằng sáng chế bởi ông muốn đó là một “sáng chế để cứu người”. Kết quả là rất nhiều thương gia đã sản xuất đèn an toàn và bán tràn lan bất chấp chất lượng thấp và đã gây ra nhiều vụ nổ hầm lò khiến nhiều người thiệt mạng. Thảm kịch này dạy cho chúng ta bài học: bằng độc quyền sáng chế còn được dùng để bảo đảm chất lượng sản phẩm của nhà sản xuất.

Bên cạnh thành quả lao động sáng tạo, uy tín thương mại cũng là một tài sản có giá trị lớn. Đó là những tài sản vô hình, song đôi khi lại là những tài sản có giá trị nhất và cần phải được bảo vệ. Thí dụ trong khi góp vốn liên doanh xây dựng nhà máy sản xuất kem đánh răng Elida P/S, giá trị nhà xưởng và quyền sử dụng đất của phía Việt Nam được định giá chưa đến 1 triệu USD, trong khi đó nhãn hiệu P/S được mua với giá hơn 4 triệu USD. Vì sao một dấu hiệu lại được định giá cao như vậy? Bởi vì đằng sau nhãn hiệu (hữu hình) là cả một quá trình phân đầu tư công sức (vô hình) của cả một tập thể nhà máy đưa một sản phẩm từ khi chưa có chỗ đứng trên thị trường trở thành một sản phẩm nổi tiếng chiếm hơn 2/3 thị phần Việt Nam (vào thời điểm liên doanh). Như vậy, nhãn hiệu P/S không chỉ đơn thuần là để phân biệt với các hãng kem đánh răng khác. P/S lúc đó là biểu tượng của uy tín thương mại của sản phẩm do Công ty Hoá mỹ phẩm P/S sản xuất. Điều đáng tiếc là trong những năm đầu mở cửa, các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia góp vốn liên doanh đã không tính đến chuyện góp vốn bằng tài sản vô hình (mạng lưới kinh doanh, đặc quyền phân phối sản phẩm, thương hiệu) mà tập trung nhiều đến quyền sử dụng đất, khiến trị giá tài sản góp vốn của đối tác trong nước trong liên doanh thấp.



Hình 2: nhãn hiệu kem đánh răng P/S được định giá 5 triệu USD

Thí dụ, xí nghiệp chế biến thực phẩm A qua bao nhiêu năm kinh doanh đã phát triển được mạng lưới tiêu thụ trên khắp cả nước, nhãn hiệu của A đã trở nên quen thuộc với người tiêu dùng. Gần đây A nhận được lời đề nghị của công ty B của Nhật để thành lập liên doanh, với mục đích nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu thụ nội địa và xuất khẩu (chủ yếu là sang Mỹ). Trị giá tài sản cố định góp vốn của A là 3 triệu USD (bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị). B đề nghị đóng góp vốn 7 triệu USD bằng tiền mặt để thành lập liên doanh 30/70. Trong trường hợp này, tỷ lệ góp vốn của A sẽ cao hơn nếu A yêu cầu liên doanh sử dụng nhãn hiệu của mình và tính đến những tài sản vô hình mà mình góp vốn vào công ty (nhãn hiệu, mạng lưới tiêu thụ).

1.1.3 Triết học về sở hữu trí tuệ

Triết học về sở hữu trí tuệ đa số bắt nguồn từ triết học về quyền sở hữu. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ bắt nguồn từ ba cơ sở triết học: triết học về giá trị của lao động (của John Locke),² về quyền tự do sáng tạo (của Emmanuel Kant và George Hegel) và về phương tiện (*utilitarianism* của Jeremy Bentham).³ Theo triết học của Locke (thế kỷ 17), bất cứ tài sản gì là thành quả lao động của người nào thì người đó làm chủ sở hữu. Người lao động có thể cho, bán, trao đổi tài sản của mình. Lao động trí óc cũng không phải là ngoại lệ, vì thế người lao động trí óc có quyền sở hữu đối với thành quả lao động sáng tạo của mình. Theo triết học của Kant và Hegel (thế kỷ 18 và 19), con người được tự do về tinh thần và ý chí. Để thực hiện quyền tự do của mình, con người cần phải có quyền sở hữu (để toàn quyền định đoạt một vật theo ý chí của mình). Như vậy quyền sở hữu là công cụ để đạt được tự do.⁴ Theo triết học của Bentham, quyền sở hữu chỉ là công cụ, làm đòn bẩy để Nhà nước khuyến khích cá nhân lao động, nhằm đạt được mục đích sau cùng – đó là phúc lợi xã hội.⁵ Một thí dụ điển hình là sản lượng nông nghiệp của nước ta đã gia tăng đáng kể từ khi quyền sử dụng đất được giao cho nông dân.

Các triết học kể trên mới nêu được một khía cạnh của vấn đề: đó là ưu điểm của quyền sở hữu. Triết học Marx-Lenin cũng công nhận cơ sở của quyền sở hữu là lao động. Tuy nhiên, Marx cũng nhìn thấy bản chất giai cấp trong khái niệm sở hữu. Giai cấp nào sở hữu nhiều của cải hơn cả sẽ trở thành giai cấp thống trị.⁶

² Butler, B. E. (2001) *Internet Encyclopedia of Philosophy*. University of North Carolina at Asheville (re: Legal Pragmatism, G.W.F. Hegel, J. Locke, Right to Private Property). Available at <http://www.utm.edu/research/iep/>.

³ Schofield, P. S. and Harris, J. (1998) *The Collected Works of Jeremy Bentham – Legislator of the World: Writing on Codification, Law and Education*. Clarendon, Oxford.

⁴ Duquete, D. (1999) *Georg Wilhelm Friedrich Hegel – Social and Political Thought*. Internet Encyclopedia of Philosophy.

⁵ Schofield, P. S. and Harris, J. (1998) sdd.

⁶ Schumpeter, J. (1997) *Ten Great Economists: From Marx to Keynes*. Routledge.

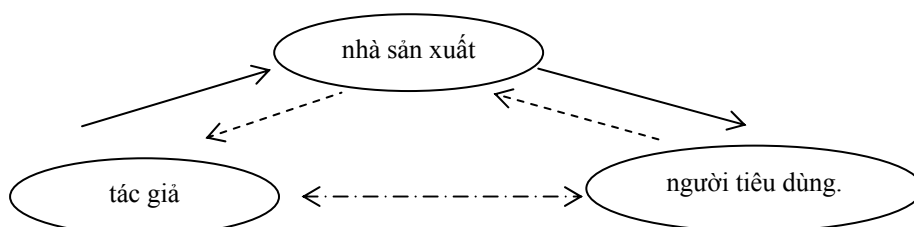
Đối với giai cấp còn lại, những giá trị như “tự do”, “bình đẳng” sẽ trở nên kém ý nghĩa nếu họ không có quyền sở hữu, nhất là sở hữu tư liệu sản xuất, một khi phần lớn của cải xã hội ở trong tay người khác. Như vậy, việc sử dụng quyền sở hữu không phải không có khía cạnh tiêu cực, đó là việc tập trung quá nhiều tài sản vào tay thiểu số có quyền lực, dẫn tới việc các thiểu số này có khả năng lạm dụng quyền sở hữu. Thí dụ điển hình nhất là việc tập trung tư liệu sản xuất vào một số công ty sẽ dẫn đến việc các công ty này trở nên độc quyền, nâng giá sản phẩm và kìm hãm sự phát triển của các công ty khác. Như vậy, triết học Marx-Lenin một mặt coi trọng quyền tự do sáng tạo, mặt khác cũng coi trọng việc kiểm soát việc lạm dụng quyền sở hữu vì mục đích cá nhân. Theo thống kê, các công ty đa quốc gia chiếm 90% tổng số văn bằng bảo hộ sáng chế đối với những công nghệ quan trọng. Để đạt được thành tích này, các nước phát triển chi 90% trong tổng số chi phí nghiên cứu khoa học của toàn cầu.⁷

Tuy nhiên, không phải tất cả các triết học áp dụng cho quyền sở hữu tài sản thông thường đều có thể áp dụng cho quyền “sở hữu trí tuệ.” Đó là vì tài sản hữu hình khác với tài sản vô hình. Thứ nhất, việc sở hữu tài sản hữu hình của một người ít khi tạo nên tình trạng độc quyền, ảnh hưởng đến phương pháp sản xuất kinh doanh của người khác. Thí dụ một người làm chủ một khách sạn không thể ngăn cản người khác xây một khách sạn khác cạnh tranh ngay trên cùng một bãi biển. Trong khi đối với tài sản vô hình, một người có bằng sáng chế về giải pháp xây dựng công trình có thể ngăn cấm những người khác áp dụng giải pháp của mình bất cứ nơi nào khi chưa có sự đồng ý của chủ văn bằng sáng chế. Vì thế triết học của Locke (lao động đến đâu hưởng quyền sở hữu đến đó) không hoàn toàn thích hợp cho tài sản vô hình (người đến sau không thể tiếp tục lao động nếu cánh cửa sáng tạo đã bị người đến trước án ngữ). Thứ hai, việc định đoạt một tài sản hữu hình cần phải đi kèm với sự chiếm hữu (thí dụ chỉ có thể chuyển quyền sử dụng một chiếc xe nếu chủ xe giao quyền chiếm hữu chiếc xe đó cho người sử dụng). Điều này không diễn ra đối với tài sản vô hình (không ai biết hiện giờ có bao nhiêu người hát bài hát của một nhạc sỹ). Vì thế triết học của Hegel (cần có quyền sở hữu để có tự do) không chính xác đối với tài sản vô hình. Thứ ba, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể là đòn bẩy để phát triển kinh tế, song bảo hộ quá lâu, quá nhiều hay chưa đúng lúc có thể cản trở sự phát triển của nền kinh tế. Từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1912, Hà Lan tạm ngưng không áp dụng luật về sáng chế. Gerhard Philips đã lợi dụng cơ hội này sản xuất bóng đèn tròn cạnh tranh với sản phẩm của Edison đang được bảo hộ ở Hoa Kỳ và nhiều nước. Đó là tiền thân của công ty Philips ngày nay.⁸ Hàn Quốc hay Nhật Bản cũng đều là những tấm gương về học hỏi công nghệ của các quốc gia tiên phong.

⁷ Corraera, C. and Yusuf, A. (1998) Intellectual Property and International Trade – The TRIPS Agreement. Sweet & Maxwell.

⁸ Kingston, W. (1990) *Innovation, Creativity and Law*. Kluwer.

Một vấn đề nữa không kém phần quan trọng là sở hữu trí tuệ chưa hẳn đã phục vụ người lao động trí óc như triết học của Locke hay Hegel cổ vũ. Pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định nếu sản phẩm lao động trí óc được tạo ra theo hợp đồng lao động, hay hợp đồng dịch vụ, hay theo nhiệm vụ, thì quyền sở hữu trí tuệ không phải thuộc về người trực tiếp sáng tạo, mà thuộc về người sử dụng lao động, người thuê. Chỉ một phần nhỏ doanh thu từ việc bán băng đĩa nhạc đến được tay nhạc sỹ hay ca sỹ.⁹ Tương tự như vậy, chỉ một phần nhỏ lợi nhuận thu được từ việc khai thác sáng chế đến được tay tác giả. Người sử dụng lao động lập luận rằng quyền sở hữu trí tuệ phục vụ tác giả là chính, tuy nhiên tác giả đã tự nguyện chuyển quyền sở hữu cho người lao động. Nếu không có quyền sở hữu trí tuệ, tác giả không thể chuyển giao quyền cho người sử dụng lao động. Nếu không có khả năng tài chính như người sử dụng lao động, tác giả cũng không thể theo đuổi các vụ kiện, hay trả các chi phí cho việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Vì thế người sử dụng lao động được hưởng phần lớn “giá trị thặng dư”¹⁰ là công bằng. Quyền sở hữu trí tuệ tạo nên một “tam giác vàng” giữa tác giả, nhà sản xuất/người sử dụng lao động, và người tiêu dùng.¹¹



Trong tam giác này, mũi tên liền là chiều của sản phẩm trí tuệ, mũi tên đứt đoạn là chiều của thu nhập. Tam giác vàng là một mô hình khá hấp dẫn để biện minh cho quan hệ sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, nó không thể hiện được mối quan hệ trực tiếp giữa người tiêu dùng và tác giả, bởi lẽ xã hội càng phát triển, các nghiên cứu, phát minh, sản phẩm càng phức tạp, các tác giả đơn lẻ không thể tự mình sáng tạo các sản phẩm này. Tác giả không thể tự mình rời khỏi mối quan hệ với nhà sản xuất để trực tiếp với người tiêu dùng.¹² Người tiêu dùng cũng không đủ thông tin để biết tác giả nào thực sự có tài để liên hệ trực tiếp. Vì thế tác giả ngày nay bị “cột chặt” với nhà sản xuất. Thành quả lao động sáng tạo của tác giả sẽ vun đắp cho uy tín của nhà sản xuất đối với người tiêu dùng, trong khi

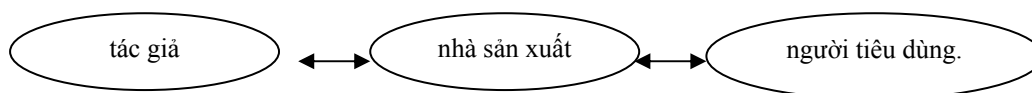
⁹ New York Times 22/3/2002 “Musicians still Feel Being Bypassed”.

¹⁰ “giá trị thặng dư” (*surplus value*) là quan điểm của triết học Marx. Triết học tư sản không công nhận giá trị thặng dư, mà chỉ công nhận những nhân tố ngoại lai (*externalities*) có thể làm tăng lợi nhuận cho một công ty mà các công ty khác không có được. Hai khái niệm này khác nhau.

¹¹ Grosheide, W. (2001) “Copyright From User’s Perspective.” *EIPR* 23: 321.

¹² Goldstein, P. (1996) “The Future of Copyright in a Digital Environment.” In Hugenholtz, P. (ed.) *The Future of Copyright in a Digital Environment*. Information Law Series, Kluwer.

không hẳn người tiêu dùng nào cũng biết đến ai là tác giả những sản phẩm mình đang sử dụng. Mỗi quan hệ “tam giác vàng” ngày một lỏng lẻo, dần dần hình thành một môi quan hệ theo hàng dọc: tác giả – nhà sản xuất – người tiêu dùng.



Quyền sở hữu trí tuệ, xét cho cùng, không bảo hộ người lao động sáng tạo (vì họ đã được trả lương), mà trực tiếp bảo hộ người thuê lao động.¹³ Như vậy giá trị biếm nhảm của quyền sở hữu trí tuệ (bảo vệ quyền tự do sáng tạo, bảo vệ thành quả lao động của trí thức) ngày nay không còn đúng với những gì mà sở hữu trí tuệ đặt ra vào thế kỷ 19. Trái lại, nó là công cụ để bảo vệ thành quả đầu tư của nhà sản xuất, giúp nhà sản xuất tránh được rủi ro do bị bắt chước những phương pháp, kiểu dáng, tác phẩm mà mình đã đầu tư tiền bạc để có được.

Nếu nói như vậy thì quyền sở hữu trí tuệ tuy mục đích chính không phải là để bảo hộ “trí thức”, song nó cũng có lý do tồn tại chính đáng, bởi lẽ nó tạo được một môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, ở đây hai vấn đề được đặt ra. Một là, để bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh có nhất thiết phải có quyền “sở hữu” hay không, hay chỉ cần quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, hay quyền đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng¹⁴ là đủ. Hai là, sở hữu trí tuệ có thể tạo ra độc quyền, với tất cả các ưu khuyết điểm của nó, trong khi quyền chống hành vi cạnh tranh không lành mạnh chưa hẳn tạo ra độc quyền. Như vậy nên chăng thay thế chế định về sở hữu trí tuệ bằng chế định cạnh tranh không lành mạnh?

Như vậy xét trên phương diện triết học, hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất về những vấn đề sau đây:

- Sở hữu trí tuệ có phải là một loại “sở hữu” đương nhiên được công nhận hay không?
- Sở hữu trí tuệ có phải là công cụ luôn luôn hữu ích trong việc phát triển kinh tế hay không?
- Sở hữu trí tuệ có thực sự phục vụ người lao động trí óc hay không?

Như chúng ta biết, quyền sở hữu là quyền cao nhất, đầy đủ nhất của chủ thể đối với một vật. Vì thế khi trao quyền sở hữu cho một chủ thể, các nhà làm luật phải suy tính rất kỹ các mặt lợi hại của vấn đề này, sao cho việc trao quyền sở hữu không làm phát sinh các hậu quả bất lợi cho xã hội. Kể cả đối với sở hữu tài

¹³ Bettig, R. (1999) *Copyrighting Culture - The Political Economy of Intellectual Property*. Wesview Press.

¹⁴ Xem điều 609 BLDS, hay khái niệm hành vi trái pháp luật (“tort” trong luật của Anh – Mỹ).

sản hữu hình, pháp luật cũng quy định những trường hợp hạn chế quyền sở hữu.¹⁵ Đối với sở hữu tài sản vô hình – một loại sở hữu theo luật định, việc hạn chế quyền sở hữu để khỏi gây ra những khía cạnh bất lợi cho xã hội là điều không thể tránh khỏi.

1.1.4 Kinh tế và sở hữu trí tuệ

Vai trò của quyền sở hữu trong nền kinh tế thị trường là gì? Có nhiều quan điểm khác nhau. Theo lý thuyết của Adam Smith, nhà kinh tế học Scotland từ thế kỷ 18, quyền sở hữu là cơ sở của quyền tự do kinh doanh.¹⁶ Diderot, nhà kinh tế học và triết học Pháp coi quyền sở hữu, đặc biệt là sở hữu trí tuệ là quyền cao quý nhất, thể hiện cho sự tự do của các chủ thể kinh doanh trên thị trường.¹⁷ Tuy vậy các cách giải thích trên hoàn toàn coi quyền sở hữu là một quyền tự nhiên chứ không đứng trên quan điểm của luật thực định. Nghĩa là mọi quyền, kể cả quyền sở hữu, đều xuất phát từ ý chí của các nhà lập pháp. Nếu đứng trên quan điểm của luật thực định, chúng ta không khỏi tự hỏi: tại sao lại cần phải có quyền sở hữu để đòi 1 tài sản, trong khi các bên tranh chấp có thể thoả thuận với nhau? Thí dụ trên một hoang đảo có hai người - Robinson Crusoe và Thứ Sáu. Robinson nuôi bò và Thứ Sáu trồng bắp. Bò của Robinson xâm hại bắp của Thứ Sáu. Thứ Sáu có nhất thiết phải bảo vệ quyền sở hữu của mình bằng cách xây dựng hàng rào (trị giá 100 triệu đồng) quanh vườn bắp của mình, trong khi thiệt hại do bò của Robinson gây ra không quá 50 triệu đồng hay không? Tại sao hai bên không thể thoả thuận với nhau: Thứ Sáu không xây hàng rào, còn Robinson sẽ đền bù cho Thứ Sáu 50 triệu đồng? Đối với câu hỏi trên cách giải thích của Ronald Coase, nhà kinh tế học Anh (đoạt giải Nobel năm 1993) gây nhiều sự chú ý hơn cả. Theo Coase, nếu các bên có thể thoả thuận với nhau, thì các quy định về quyền sở hữu là không cần thiết (xem thí dụ về Robinson và Thứ Sáu nêu trên).¹⁸

Mặc dù sự thoả thuận giữa các bên có thể là giải pháp tối ưu, tuy nhiên không phải lúc nào các bên cũng có thể đạt được thoả thuận. Thí dụ nếu Robinson biết chi phí xây dựng hàng rào của Thứ Sáu là 100 triệu, Robinson có thể chỉ chấp nhận bồi thường 20 triệu. Nếu không có quy định về quyền đòi bồi thường thiệt hại hay cơ chế thực thi quyền yêu, Thứ Sáu có thể vẫn chấp nhận mức bồi thường này (thiệt 50 - 20 = 30 triệu), vì nếu không mình sẽ thiệt 100 - 50 = 50 triệu. Các nhân tố như khả năng thực thi pháp luật, đặc quyền kinh doanh của một bên, hay chi phí để tìm hiểu về đối tác được coi là chi phí giao dịch

¹⁵ Ví dụ quyền sử dụng hạn chế bất động sản liền kề (Điều 277 – 284 BLDS).

¹⁶ Smith, A. (1776) *The Wealth of Nations*. (reprinted by New York: Modern Library 1937).

¹⁷ Davies, G. (1994) *Copyright and Public Interest*. IIC Studies, Max-Planck Institute 14: 9.

¹⁸ The Sveriges Riksbank (Bank of Sweden) Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel (Nobel Economics 1991): *Property and Transaction Costs* (R. Coase).

(*transaction cost*). Coase phát biểu định lý: *việc bảo vệ quyền sở hữu sẽ không cần thiết nếu chi phí giao dịch bằng không hay nhỏ. Nếu chi phí giao dịch quá lớn, các bên không thể thoả thuận được với nhau, mỗi bên sẽ phải dùng quyền sở hữu để bảo vệ quyền lợi của mình.*¹⁹ Định lý này không chỉ đúng đối với giao dịch giữa các bên, mà còn đúng trong quan hệ giữa các quốc gia, trong đó chủ quyền của mỗi nước tương đương với quyền sở hữu. Nếu giữa các quốc gia không có sự tin cậy hiểu biết lẫn nhau, mỗi nước đều gia tăng các chi phí quân sự để bảo vệ chủ quyền của mình. Nếu độ tin cậy và hiểu biết lẫn nhau tăng lên, các bên có thể "thu hẹp" chủ quyền của mình bằng cách trao quyền quyết định vào một hội đồng do các quốc gia thoả thuận lập nên (thí dụ Liên minh Châu Âu hay ASEAN). Từ định lý đầu tiên, Coase phát biểu định lý tiếp theo: *quyền sở hữu chỉ là một trong những biện pháp nhằm kiểm soát quyền lợi của một chủ thể kinh doanh chứ không phải là một quyền tự nhiên.*²⁰ Các biện pháp khác có thể là thoả thuận hay bồi thường thiệt hại. Như vậy thực thi quyền sở hữu không phải lúc nào cũng là phương pháp bảo vệ quyền tối ưu. Muốn biết một phương pháp bảo vệ quyền có phải là tối ưu hay không, cần phải xem xét đến chi phí giao dịch. Quyền sở hữu có thể là giải pháp bảo vệ quyền lợi tối ưu khi chi phí giao dịch để hoà giải hay thoả thuận với người xâm phạm là lớn.²¹

Khái niệm về sở hữu mà Coase đưa ra cũng có thể áp dụng được cho các đối tượng sở hữu trí tuệ. Các tài sản vô hình - thành quả lao động sáng tạo - là những tài sản có giá trị (thí dụ một công nghệ mới có thể nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm). Vì vậy rất nhiều người muốn chiếm hữu tài sản ấy, dù hợp pháp hay không. Việc sử dụng tài sản vô hình khó bị phát hiện (chủ thể sáng tạo không thể biết được lúc nào tài sản của mình bị "đánh cắp"). Vì thế, khả năng bảo vệ và thực thi tài sản vô hình nếu không có pháp luật hỗ trợ là rất khó. Điều này làm tăng chi phí giao dịch giữa người có ý định xâm phạm và chủ thể lao động sáng tạo. Chi phí giao dịch tăng làm phát sinh nhu cầu bảo hộ thành quả lao động sáng tạo dưới dạng quyền sở hữu.

Mặt khác, việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể sẽ dẫn đến tình trạng độc quyền. Nhiều nhà kinh tế học đã chứng minh rằng lợi thế độc quyền cũng làm tăng chi phí giao dịch. Lúc này nó không phải là chi phí giao dịch của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ, mà là chi phí giao dịch của người muốn sử dụng các sản phẩm sở hữu trí tuệ (người tiêu dùng). Cụ thể là các chủ thể độc quyền sẽ đẩy giá thành sản phẩm lên cao, khiến người tiêu dùng phải chịu thiệt hại (họ phải trả tiền cho sản phẩm với giá cao hơn lợi ích mà họ có thể thu được từ sản

¹⁹ Cooter, T. and Ulen, R. (2000) *Law and Economics*. Wiley & Sons, Chương III.

²⁰ Coase, R. (1988) *The Firm, The Market, and the Law*. The University of Chicago Press, IL.

²¹ Id.

phẩm đó).²² Các chi phí giao dịch do độc quyền gây nên là một trong yếu tố mà các nhà kinh tế học gọi là yếu tố ngoại lai (*externalities*, nghĩa là yếu tố khiến người bán có thể thao túng thị trường mà thị trường không có phản ứng ngược lại). Nói cách khác, độc quyền cũng gây ra thiệt hại cho xã hội (*social costs*).²³ Như vậy quyền sở hữu trí tuệ không phải không có phản ứng ngược.

Các nhà kinh tế không phải không nhận thấy phản ứng ngược của quyền sở hữu trí tuệ, cũng như của độc quyền nói chung, song họ coi đó là những ảnh hưởng ngắn hạn (*static inefficiency*), cái giá phải trả để có những lợi ích dài hạn (*dynamic efficiency*).²⁴ Lợi ích dài hạn của sở hữu trí tuệ là việc tăng năng suất lao động dựa trên các cơ chế khuyến khích sáng tạo. Nhà kinh tế Áo J. Schumpeter cho rằng trong nền kinh tế thị trường, tính sáng tạo (*innovation*) và tính năng động (*entrepreneurship*) là hai động lực căn bản nhất (nói theo cách của người Việt Nam là tính dám nghĩ và dám làm).²⁵ Schumpeter thậm chí còn cho rằng độc quyền là xu thế phát triển tất yếu của xã hội, vì khi các phát minh sáng chế trở nên ngày càng phức tạp, thì chỉ có những công ty lớn mới đủ chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Các chi phí nghiên cứu người ta gọi là chi phí bỏ đi - *sunk cost* - vì nó là chi phí cố định và không thể thu hồi bằng cách thanh lý tài sản.²⁶ Các công ty đã bỏ chi phí nghiên cứu cần phải được độc quyền để có thời gian thu hồi vốn của mình bỏ ra. Tuy nhiên, độc quyền không có nghĩa là không có cạnh tranh. Các công ty được độc quyền hôm nay phải liên tục sáng tạo để không bị các công ty khác sáng tạo hơn qua mặt. Cách đây 30 năm IBM là công ty máy tính lớn nhất trên thế giới, tuy nhiên do chậm phát hiện tiềm năng của máy tính cá nhân (*personal computer* hay PC) mà họ đã để thị phần của mình rơi vào tay các công ty như Apple, Dell, Compaq, HP, v.v. Cái động lực thúc đẩy sáng tạo của mọi công ty, cho dù công ty đó có độc quyền hay không, được Schumpeter gọi là quá trình tự đào thải của sự sáng tạo (*creative destruction*). Nếu so sánh với triết học của Marx, thì *creative destruction* là một hiện tượng của quy luật phủ định của phủ định (nhân tố sau ra đời phủ định nhân tố trước, song không trở lại vị trí ban đầu, mà đưa sự vật phát triển lên một mức cao hơn). Theo triết học phương Đông, đây cũng là một thí dụ của Kinh dịch (âm thịnh dương suy, luôn luôn vận động).

Điều đáng nói là khi độc quyền trở thành xu thế thì tính năng động của các công ty vừa và nhỏ (SME) sẽ giảm sút vì họ không thấy có cơ hội nào để sáng tạo và

²² Scotchmer, S. (2001) "The Political Economy of Intellectual Property Treaties." *Business Research Working Paper E01-305*. U.C. Berkeley (08/01).

²³ Stiglitz, J. & Driffill, J. (2000) *Economics*. Norton Corp.

²⁴ Stiglitz, J. (1997) *Wither Socialism?* MIT Press, Cambridge, MA.

²⁵ Schumpeter, J. (1942) *Capitalism, Socialism and Democracy*.

²⁶ Varian, H. (1995) "Pricing Information Good." *Research Libraries Group Symposium on "Scholarship in the New Information Environment."* Harvard Law School.

thu hồi vốn.²⁷ Như vậy tuy các công ty lớn vẫn năng động và sáng tạo, nhưng họ không còn cảm thấy bị sức ép như khi họ còn là công ty nhỏ, đó là chưa nói bộ máy quản trị công kênh quan liêu ở các công ty lớn là một vật cản đáng kể của sự năng động sáng tạo. Điều này triệt tiêu dần hai động lực của nền kinh tế thị trường và dẫn đến kinh tế suy thoái. Khi kinh tế suy thoái, các công ty dù lớn dù nhỏ sẽ bị sức ép và phải phát huy tính năng động sáng tạo, vì thế kinh tế sẽ thoát khỏi suy thoái. Schumpeter gọi hiện tượng đó là chu kỳ kinh tế (*business cycle*).²⁸ Theo đó, cứ 50 năm kinh tế thế giới lại lâm vào khủng hoảng và suy thoái 1 lần (khủng hoảng kinh tế năm 1930 và khủng hoảng thị trường Chứng khoán 1987 là hai thí dụ). Chu kỳ kinh tế bao gồm: khởi phát (phát triển chậm), tăng tốc (phát triển rất nhanh), thịnh vượng (vẫn phát triển song chậm dần đến khi đạt vị trí cực đại) và suy thoái (kinh tế xuống dốc). Nếu vẽ sơ đồ, thì các chu kỳ kinh tế là các hình chuông liên tục theo hướng đi lên.²⁹

Tóm lại, sở hữu trí tuệ là phương thức bảo hộ tài sản vô hình, một tài sản có giá trị, dễ bị xâm phạm và khó tự bảo vệ. Sở hữu trí tuệ có thể làm phát sinh độc quyền và các hệ lụy xã hội, tuy nhiên nó có thể là động lực để phát huy tính năng động và sáng tạo, hai động lực không thể thiếu của nền kinh tế thị trường. Mặt khác, độc quyền do quyền sở hữu trí tuệ tạo ra cũng có thể là vật cản của tính năng động sáng tạo, dẫn đến suy thoái kinh tế. Như vậy câu hỏi khó ở đây là: khi nào thì sở hữu trí tuệ trở thành vật cản, khi nào thì nó là động lực của sự năng động sáng tạo? Vật cản của ai và động lực của ai? Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải hành xử quyền của mình như thế nào để không gây trở ngại đến tính năng động sáng tạo của các chủ thể khác? Các câu hỏi trên nhằm mục đích tạo nên một thế cân bằng và kiểm soát giữa các chủ thể: chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ và người sử dụng các đối tượng đó. Cân bằng giữa bảo hộ và cạnh tranh, đó cũng là chủ đề của vòng đàm phán Doha và sở hữu trí tuệ vừa qua.

1.1.5 Phân loại sở hữu trí tuệ

Ở các nước, khái niệm bản quyền (copyright) hay sáng chế (patent) xuất hiện từ thế kỷ 17 và thế kỷ 18. Không ai dùng danh từ "sở hữu trí tuệ" cho đến khi xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1952 bởi giáo sư A. Bogisch, giám đốc Văn phòng Quốc tế về Quản lý Sáng chế (BIRPI) đưa ra.³⁰ Luật Việt Nam cũng như luật của các nước khác trên thế giới không có định nghĩa trực tiếp như thế nào là sở hữu trí tuệ, mà chỉ có định nghĩa gián tiếp thông qua phân loại sở hữu trí tuệ

²⁷ Schumpeter (sđd) gọi điều đó là sự biến mất của các cơ hội đầu tư (*the vanishing of investment opportunity*).

²⁸ Scherer, F. (1986) *Innovation and Growth – Schumpeterian Perspectives*. MIT Press.

²⁹ Schumpeter, J. (sđd).

³⁰ Bogisch, A. (1952) *A Brief History of the First 50 Years of the World Intellectual Property Organisation*. Geneva.

thành quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

a. Quyền tác giả

Quyền tác giả bảo hộ quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật. Quyền tác giả còn được gọi là tác quyền hay bản quyền. Chúng ta thường thấy các thí dụ về quyền tác giả đối với tác phẩm âm nhạc hay chương trình máy tính (thí dụ trên báo chí có nói đến vụ tranh chấp về quyền tác giả của nhạc sỹ Lê Vinh với công ty băng đĩa nhạc Dihavina). Đối với quyền tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả được độc quyền sử dụng và khai thác tác phẩm. Mọi hành vi sao chép, trích dịch, công bố phổ biến nhằm mục đích kinh doanh mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả đều bị coi là xâm phạm quyền tác giả (chúng ta thường thấy các lời cảnh báo như vậy trên băng đĩa). Sao băng đĩa lậu, sao chép phần mềm vi tính, in lậu sách giáo khoa bán ra thị trường, v.v. cũng là hành vi xâm phạm quyền tác giả. Trong một số trường hợp, pháp luật cho phép chúng ta sao chép, trích đoạn một phần của tác phẩm (người ta gọi là sử dụng hạn chế).

b. Quyền Sở hữu công nghiệp

Quyền sở hữu công nghiệp bao gồm quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá), tên thương mại, bí mật kinh doanh, quyền chống hành vi cạnh tranh không lành mạnh và các quyền sở hữu công nghiệp khác do pháp luật quy định. Quyền sở hữu công nghiệp bảo hộ quyền sử dụng độc quyền vì mục đích kinh tế và quyền định đoạt của các chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp.

Luật về sở hữu công nghiệp bảo hộ nội dung ý tưởng sáng tạo và uy tín kinh doanh. Sở hữu công nghiệp không phải là một loại sở hữu có liên quan đến tài sản hữu hình dùng trong công nghiệp mà là sở hữu đối với tài sản vô hình. Đó là sáng chế, giải pháp hữu ích, v.v. Kể cả những đối tượng mà chúng ta có thể tưởng là tài sản hữu hình như kiểu dáng công nghiệp hay nhãn hiệu hàng hoá cũng không phải là tài sản hữu hình. Cái mà pháp luật hướng tới bảo vệ (khách thể) trong quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu công nghiệp không phải là kiểu dáng một chiếc xe hay một bộ quần áo, hay một dấu hiệu gắn trên hàng hoá, mà là những đối tượng vô hình đứng đằng sau kiểu dáng hay nhãn hiệu, là thành quả lao động sáng tạo hay uy tín kinh doanh của chủ sở hữu đối tượng đó.



Hình 3: đăng sau quyền sở hữu trí tuệ là thành quả sáng tạo và uy tín kinh doanh

c. Quyền đối với giống cây trồng

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được. Thí dụ, sự kết hợp của giống lúa jasmin hạt dài của Ấn Độ (có mùi hương đặc biệt) với giống lúa hạt vàng của Hoa Kỳ (có tính kháng bệnh và cho năng suất cao, song có mùi khó chịu) có thể cho ra một giống lúa vừa có tính kháng bệnh và cho năng suất cao, vừa có mùi hương dễ chịu. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống. Cái mà pháp luật hướng tới bảo vệ đối với giống cây trồng chính là tính mới, tính ổn định, đồng nhất và khả năng phân biệt với các giống cây trồng khác. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT.

Trong quyền sách này, hai nhóm quyền được phân tích kỹ sẽ là quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp, do đây là hai nhóm quyền thường gặp nhất. Cho đến thời điểm hiện nay (2006) vẫn chưa có giống cây trồng nào được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam.

d. So sánh giữa quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp

Giữa quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp có những điểm giống nhau và khác nhau sau đây:

- Giống nhau: cùng bảo vệ thành quả sáng tạo; một số đối tượng không được bảo hộ nếu có nội dung vi phạm pháp luật, đạo đức.
- Khác nhau:

| Quyền tác giả | Quyền sở hữu công nghiệp |
|---|---|
| Bảo hộ hình thức thể hiện của sự sáng tạo; không cần phải được đánh giá và công nhận. Không cần phải có văn bằng bảo hộ. | Bảo hộ nội dung ý tưởng sáng tạo và uy tín thương mại; một số đối tượng phải được đánh giá và công nhận, một số đối tượng khác được xác định bảo hộ thông qua các vụ tranh chấp. Một số phải được cấp văn bằng mới được bảo hộ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá). |

Khái niệm "sở hữu công nghiệp" chỉ có ở các nước theo hệ thống luật lục địa. Các nước theo hệ thống luật chung (luật Anh-Mỹ) không sử dụng thuật ngữ "sở hữu công nghiệp" mà trực tiếp đề cập đến các đối tượng như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, quyền chống hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Tuy vậy phần lớn các nước đều thống nhất với nhau về khái niệm các đối tượng được bảo hộ dưới dạng sở hữu công nghiệp, được quy định ở nhiều công ước quốc tế như Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả, Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Quyền sở hữu công nghiệp khác với quyền tác giả, và một đối tượng có thể vừa được bảo hộ dưới dạng quyền sở hữu công nghiệp, vừa được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Thí dụ một bộ quần áo thời trang vừa có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả (đối với một tác phẩm tạo hình), vừa được bảo hộ dưới dạng kiểu dáng công nghiệp (nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng độc quyền bảo hộ). Hai quyền này bổ sung cho nhau, tuy khía cạnh bảo hộ có khác nhau (như đã trình bày ở trên). Ở Pháp và Đức, người ta công nhận chủ thể quyền được khởi kiện chủ thể có hành vi xâm phạm cùng một lúc dưới góc độ quyền tác giả và dưới góc độ quyền sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, ở phần lớn các nước khác người ta chỉ cho phép lựa chọn một trong hai quyền khởi kiện mà thôi.

Qua các khái niệm, chúng ta có thể thấy quyền sở hữu công nghiệp có thể phân biệt với quyền tác giả dựa vào một số tính chất như sau:

Thứ nhất là quyền sở hữu công nghiệp chỉ bảo vệ nội dung sáng tạo và uy tín kinh doanh, không bảo vệ hình thức sáng tạo (khác với quyền tác giả).

Thứ hai là một trong những tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là tính mới so với thế giới, khác với quyền tác giả bảo vệ tính nguyên gốc của tác phẩm. Chính vì thế mà trong khái niệm bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có ngày ưu tiên và quyền ưu tiên (trong khi quyền tác giả không đề cập đến vấn đề này).

Thứ ba là đối với một số đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá), chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp cần phải được cấp văn bằng bảo hộ. Văn bằng bảo hộ là cơ sở pháp lý duy nhất xác định quyền sở hữu công nghiệp của chủ sở hữu. Nó còn được gọi dưới các tên như patent, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, v.v. Trừ trường hợp của Liên minh Châu Âu, các văn bằng bảo hộ do cơ quan sở hữu công nghiệp (hay cơ quan patent) của các nước cấp. Văn bằng của cơ quan nước nào chỉ có giá trị trên lãnh thổ nước đó. Một chủ thể muốn được bảo hộ tại nhiều nước phải xin cấp nhiều văn bằng bảo hộ. Về thời hạn có hiệu lực của văn bằng bảo hộ, Điều 93 Luật SHTT quy định như sau:

- Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số các ngày:
 - o Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;
 - o Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;
 - o Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn.

1.1.6 Tính chất của quyền sở hữu trí tuệ

Để xem xét vai trò của sở hữu trí tuệ trong cuộc sống, chúng ta có thể xem thí dụ dưới đây:

Bánh Trung thu ĐK do nhiều cơ sở sản xuất, tuy nhiên chỉ có Trung tâm Thương mại ĐK đăng ký nhãn hiệu hàng hoá tại Cục SHCN. Cửa hàng X được UBND Quận N. cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với chức năng sản xuất bánh trung thu tên là ĐK. Cơ quan quản lý thị trường (QLTT) nhận được khiếu nại của Trung tâm Thương mại ĐK về Cửa hàng X sản xuất bánh trung thu ĐK, đến xử lý hành vi xâm phạm nhãn hiệu hàng hoá nhưng không giải quyết được vì Cửa hàng có giấy phép của UBND Quận. QLTT cho rằng các cơ quan nhà nước không phối hợp chặt chẽ với nhau gây tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.”

Đây không phải là tình trạng "trống đánh xuôi kèn thổi ngược" như chúng ta nghĩ. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá là văn bằng bảo hộ duy nhất thể hiện độc quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cửa hàng X không phải là căn cứ phát sinh quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá. Mỗi loại giấy tờ được sử dụng vào một mục đích khác nhau, và vì thế không hề có sự chồng chéo giữa các cơ quan cấp phép hay cấp giấy chứng nhận.

Thí dụ vừa nêu cũng cho thấy sự cần thiết nhận biết các tính chất và đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ để không lẫn lộn giữa quyền sở hữu trí tuệ với quyền kinh doanh hay các quyền khác. Các đặc điểm nhận biết này bao gồm: căn cứ phát sinh, bản chất bảo hộ, và phạm vi bảo hộ độc quyền.

Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ có thể từ hành vi pháp lý (thí dụ quyền tác giả phát sinh từ khi tác phẩm được hình thành) hay quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thí dụ quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá phát sinh từ khi chủ sở hữu nhãn hiệu được cấp văn bằng bảo hộ).

Về bản chất, quyền SHTT bảo hộ quyền nhân thân và quyền tài sản của chủ thể quyền đối với các thành quả lao động sáng tạo hay uy tín thương mại. Việc đánh giá khả năng bảo hộ SHTT thông qua các tiêu chuẩn tương đối trừu tượng (trình độ sáng tạo, khả năng gây nhầm lẫn, yếu tố đặc thù, v.v.). Vì vậy, ở mỗi bước nghiên cứu, chúng ta luôn vấp phải những khó khăn về các khái niệm và phải nhận biết nó thông qua áp dụng luật vào từng trường hợp cụ thể.

Ở các đối tượng sở hữu trí tuệ chúng ta có thể thấy một số điểm mà ở các hình thức sở hữu khác trước đây không có. Thứ nhất, đối với sở hữu thông thường, chủ sở hữu có đủ ba quyền: quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Trong khi đó, quyền sở hữu trí tuệ không quy định gì về quyền chiếm hữu. Điều đó cũng phát sinh từ đặc tính vô hình của các đối tượng sở hữu trí tuệ. Chúng ta không thể nắm bắt, chiếm hữu được các kiến thức về một GPKT hay một kiểu dáng công nghiệp. Chỉ có một cách duy nhất để chiếm hữu chúng là giữ bí mật kiến

thức đó (thí dụ công thức pha chế hương liệu nước hoa Chanel No. 5, hay nước coca-cola được giữ kín hàng trăm năm nay). Một khi kiến thức được công bố, phổ biến thì bất cứ ai cũng có khả năng sử dụng và bắt chước theo. Nó trở thành tài sản công cộng. Nếu các kiến thức đó không được pháp luật bảo hộ, thì sẽ dẫn đến hậu quả là không ai chịu phổ biến các bí quyết mà mình biết, và hậu quả là trình độ khoa học kỹ thuật không phát triển lên được. Thí dụ người châu Á biết dệt vải trước người châu Âu, song do giữ kín bí quyết mà không công bố để mọi người cùng nghiên cứu phát triển nên đến thế kỷ 18 thì công nghiệp dệt của châu Âu đã tiến bộ hơn hẳn của châu Á. Đó cũng là do ở châu Âu người ta đã khắc phục được khó khăn: làm sao khuyến khích nhà sáng chế chia sẻ kiến thức của mình cho nhiều người cùng sử dụng, đồng thời vẫn bảo đảm để quyền lợi của nhà sáng chế không bị ảnh hưởng. Đó là do pháp luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ dưới dạng độc quyền.

Các bạn cần đặc biệt lưu ý từ "độc quyền". Đó là nội dung mấu chốt của toàn bộ chế định về quyền sở hữu công nghiệp nói riêng và sở hữu trí tuệ nói chung. Chỉ có chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ (hay còn gọi là chủ thể quyền) mới có quyền ứng dụng các kiến thức của mình vào cuộc sống, chỉ có họ mới có quyền chuyển giao, phổ biến kiến thức của mình, chỉ có họ mới được phép bán những sản phẩm hình thành từ thành quả lao động sáng tạo của họ. Nếu thiếu từ "độc quyền" thì toàn bộ chế định về sở hữu trí tuệ sẽ mất hết ý nghĩa. Những người lao động sáng tạo không cần phải chờ đến khi có luật về sở hữu trí tuệ mới biết cách sử dụng và bán các kiến thức của mình, nhưng nếu không có luật về sở hữu trí tuệ thì bất cứ ai cũng có thể ăn cắp sáng kiến của các chủ thể quyền và làm giàu trên công sức của những người lao động sáng tạo. Đến một lúc nào đó sẽ không còn ai có ý định sáng tạo để phục vụ xã hội nữa.

Bản thân từ "độc quyền" cũng có sức hút rất lớn. Nó khuyến khích mọi người thi đua sáng tạo để được cấp bằng "độc quyền", vì trong kinh doanh, được bảo hộ độc quyền là đã đạt được một ưu thế lớn đối với các đối thủ cạnh tranh của mình. Chính vì vậy, để đánh giá luật sở hữu công nghiệp có đáp ứng được nhu cầu của xã hội hay không chính là ở chỗ nó có đảm bảo được chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp được độc quyền sử dụng, định đoạt đối tượng mình sở hữu hay không.

Mặc dù quyền sở hữu trí tuệ là một dạng độc quyền, song đây không hẳn là một sự độc quyền mang tính tuyệt đối (xem phần giải thích về mối liên hệ giữa kinh tế và sở hữu trí tuệ). Hơn nữa, độc quyền của sở hữu trí tuệ là độc quyền được thực hiện thông qua cơ chế bảo hộ của pháp luật và được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực thi. Cơ chế bảo hộ được thực hiện theo quan điểm:

- Bảo hộ có mục đích: bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để làm cơ sở thúc đẩy tính năng động sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh;
- Bảo hộ có chọn lọc: Nhà nước đặt ra các tiêu chuẩn bảo hộ, dựa trên lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Chỉ các đối tượng thoả mãn các tiêu chuẩn do pháp luật nêu ra mới được bảo hộ, chứ không phải cứ "thành quả lao động sáng tạo" là được bảo hộ;
- Bảo hộ có thời hạn: các quyền tài sản trong sở hữu trí tuệ chỉ được bảo hộ tối đa trong một thời hạn do pháp luật quy định (chúng ta sẽ xem xét trong các chương sau); và
- Bảo hộ có điều kiện: việc bảo hộ phải được tiến hành đồng bộ với các giải pháp lạm dụng bảo hộ. Ngoài ra, việc sử dụng quyền sở hữu công nghiệp không đi ngược lại lợi ích xã hội hay cản trở không chính đáng các chủ thể sản xuất kinh doanh khác.

1.2 Quá trình hình thành luật sở hữu trí tuệ trên thế giới

1.2.1 Các quốc gia tiên phong trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ

Vai trò của nhà nước trong việc bảo hộ quyền tác giả nói riêng, và quyền sở hữu trí tuệ nói chung rất quan trọng. Thông qua việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhà nước khuyến khích mọi người không ngừng lao động sáng tạo, và tạo điều kiện để họ được hưởng thành quả lao động sáng tạo của mình. Thứ hai là nhờ có sự phong phú đa dạng về tác phẩm hay các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, mà nền văn hoá, khoa học, nghệ thuật của một quốc gia mới phát triển. Các quốc gia bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mạnh mẽ nhất (Mỹ, Nhật và Tây Âu) là các quốc gia có nền văn hoá, khoa học, nghệ thuật phát triển nhất.

Quyền tác giả trên thế giới phát sinh cùng với sự phát triển của công nghệ in ấn. Trước khi công nghệ in ra đời, các quyền sách thường được chép tay, vì thế khả năng người khác sao chép tác phẩm gốc không nhiều. Khi công nghệ in ra đời, một quyển sách có thể được nhân thành nhiều bản. Tác giả không thể kiểm soát, quản lý được bao nhiêu người đang đọc quyển sách của mình, và trong số đó bao nhiêu người đã bỏ tiền ra mua sách do mình in, còn bao nhiêu người đã mua sách từ những nhà in lậu. Chính vì vậy mà các tác giả và các nhà in đã kiến nghị nhà nước của mình bảo hộ quyền được in ấn và quản lý việc xuất bản, in ấn. Nước đầu tiên ban hành luật về quyền tác giả là Anh, nơi khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp (theo luật của nữ hoàng Anne năm 1709). Sau đó đến lượt Mỹ (1790), Pháp (1791) và Đức. Như vậy, quyền tác giả phát sinh tại những nước theo hệ thống luật Anh-Mỹ trước, rồi mới đến các nước theo hệ

thông luật lục địa. Mỗi quan tâm ban đầu của quyền tác giả là việc nhân bản, sao chép các tác phẩm. Chính vì thế mà ở các nước theo luật Anh-Mỹ, luật về quyền tác giả được gọi là luật về sao chép (*copyright*, hay bản quyền). Tại các nước theo luật lục địa, luật về quyền tác giả từ khi hình thành đã nhắm đến các giá trị nhân thân của tác giả, chính vì thế mà ở các nước này đã sử dụng danh từ "quyền tác giả" (theo tiếng Pháp là *droit d'auteur*).³¹

Kể từ khi luật về quyền tác giả ra đời, các loại hình tác phẩm được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả ngày một tăng, cùng với sự phát triển của các phương tiện lưu trữ, truyền thông. Ban đầu là các tác phẩm viết, tác phẩm sân khấu, rồi đến tác phẩm điện ảnh, video, chương trình máy tính và gần đây là các phương tiện truyền thông đa phương diện (multimedia) và Internet. Điều đó có nghĩa là các loại hình tác phẩm được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả sẽ còn tiếp tục được gia tăng trong tương lai.

Luật về sở hữu công nghiệp lần đầu tiên xuất hiện trên thế giới năm 1640 tại Anh (Đạo luật Elizabeth I về sáng chế). Nhãn hiệu hàng hoá đầu tiên trên thế giới cũng được cấp tại Anh. Điều này dễ hiểu vì Anh là nước đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp thời bấy giờ. Các luật này chủ yếu nhằm vào việc bảo hộ việc khai thác các lợi ích kinh tế của thành quả sáng tạo mang lại. Các công ty nắm bằng độc quyền sáng chế mau chóng trở thành các đại công ty, là cơ hội phát triển mau chóng của những người đi tiên phong và luôn năng động, sáng tạo. Thí dụ điển hình là bằng độc quyền công nghệ cao su lưu hoá được cấp cho Goodyear, là nhà sản xuất vỏ xe lớn nhất thế giới hiện nay. Bằng độc quyền sản xuất bóng đèn điện được cấp cho nhà bác học Edison, người sáng lập ra công ty General Electric (GE). Bằng độc quyền sản xuất điện thoại được cấp cho Alexander G. Bell, người sáng lập công ty AT&T, một trong những công ty viễn thông lớn nhất thế giới hiện nay.³²

1.2.2 Các công ước đầu tiên về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Khác với các chế định khác trong luật dân sự, được phát triển từ các nguyên tắc hình thành từ luật La Mã, luật về sở hữu trí tuệ hình thành từ thực tiễn phát triển của công cuộc cách mạng công nghiệp, mà trước sau gì các nước tiếp cận với khoa học kỹ thuật sẽ phải quy định. Các luật này chủ yếu nhằm vào việc bảo hộ việc khai thác các lợi ích kinh tế của thành quả sáng tạo mang lại.³³ Sau đó, các

³¹ Joos, U. and Moufang, R. (1989): "Report on the Second Ringberg-Symposium." IIC Studies Vol. 11 - *GATT or WIPO? New Ways in the International Protection of Intellectual Property* (F-K. Beier and G. Schricker (ed.), Munich.

³² Davies, G. (sdd).

³³ Cornish, W. (1996) (3rd ed.) *Intellectual Property - Patents, Copyrights, Trademarks and Allied Rights*. Sweet & Maxwell, London.

nước đã công nghiệp hoá nhận thấy nhu cầu cần phải chuẩn hoá các qui định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhằm bảo vệ hữu hiệu tài sản lao động sáng tạo ở nước mình và thúc đẩy trao đổi thương mại giữa các nước.

Hai công ước đầu tiên về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là Công ước Paris về quyền sở hữu công nghiệp năm 1883 và Công ước Berne và quyền tác giả năm 1886. Nguyên nhân hình thành hai Công ước đó gần giống nhau - đó là mối lo ngại về nạn làm hàng giả, sao chép lậu, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Nhu cầu hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp xuất hiện lần đầu tiên được đề cập vào năm 1873 tại Hội chợ sáng chế quốc tế ở Vienne. Sau đó ngày 20 tháng 3 năm 1883, 14 nước thành viên đã ký kết Công ước Paris về sở hữu công nghiệp, đồng thời thành lập văn phòng quốc tế bảo hộ sở hữu công nghiệp (BIRPI). Tiếp đó, các công ước về sở hữu công nghiệp liên tiếp ra đời, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, thí dụ Công ước Madrid 1891 và Công ước Washington 1970.

Dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam đã từng là thành viên của Công ước Berne, tuy nhiên đã ra khỏi Công ước này sau khi giành được độc lập. Ngày 26/10/2004, Việt Nam gia nhập trở lại Công ước Berne. Nguyên tắc chủ yếu của Công ước này là nguyên tắc *đối xử quốc gia*: Mỗi nước thành viên của Công ước phải bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm của công dân các nước thành viên khác như bảo hộ quyền tác giả cho chính công dân nước mình. Như vậy các tác phẩm ra đời tại Anh, Mỹ, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Nhật, v.v. đều được bảo hộ ở Việt Nam như các tác phẩm Việt Nam mà không cần phải đăng ký.

Đối với Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, Việt Nam trở thành thành viên kể từ ngày 08/03/1949 dưới thời Chính phủ Bảo Đại, và được Chính phủ CHXHCN Việt Nam năm 1976 kế thừa. Theo Công ước này, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp do nước nào cấp thì chỉ có giá trị tại nước đó (điều này khác với qui định của Công ước Berne, vốn không coi việc đăng ký bảo hộ là bắt buộc). Tuy nhiên để tại điều kiện cho công dân các nước thành viên, Công ước Paris qui định về một vấn đề quan trọng, đó là *quyền ưu tiên*: Nếu người nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp nộp đơn đầu tiên của mình ở một nước thành viên của Công ước thì trong thời hạn nhất định sau ngày nộp đơn đầu tiên (12 tháng đối với sáng chế và mẫu hữu ích, 6 tháng đối với nhãn hiệu hàng hoá và kiểu dáng công nghiệp) có thể nộp đơn yêu cầu bảo hộ ở bất kỳ nước thành viên nào và những đơn nộp sau được xem như có ngày nộp đơn cùng với ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.

1.2.3 Thành lập Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO)

Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (tiếng Anh là World Intellectual Property Organisation - viết tắt là WIPO) được thành lập từ tiền thân là Văn phòng Quốc tế về Quản lý Quyền đối với Sáng chế (viết tắt tiếng Pháp là BIRPI), thành lập năm 1883 theo Công ước Paris về Sở hữu Công nghiệp, với thành viên ban đầu là 14 nước. Sau đó đến Công ước Berne, BIRPI cũng chịu trách nhiệm quản lý quốc tế về quyền tác giả. Trụ sở BIRPI ban đầu đặt tại Berne, năm 1960 chuyển về Geneve, Thụy Sĩ (gần các tổ chức khác của Liên hiệp quốc). Năm 1970, các nước thành viên của hai Công ước Berne và Paris ký kết hiệp ước thành lập Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới và đổi tên BIRPI thành WIPO, trên cơ sở Công ước ký tại Stockholm ngày 14.07.1967 gọi là Công ước về việc thành lập "Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới". Năm 1974, WIPO chính thức trở thành một trong 16 cơ quan của Liên hiệp quốc. WIPO có trách nhiệm thúc đẩy việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên phạm vi toàn thế giới thông qua sự hợp tác giữa các quốc gia và quản lý các hiệp định, hiệp ước khác nhau liên quan đến các khía cạnh luật pháp và quản lý sở hữu trí tuệ.

Đến năm 1996, sau thỏa ước bảo hộ các khía cạnh thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (Agreement on Trade Related Intellectual Properties, gọi tắt là TRIPS), WIPO và Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO) ký hiệp ước hợp tác. Hiện nay WIPO có 171 nước thành viên. Việt Nam là thành viên của WIPO từ ngày 02/07/1976.

Vào năm 1898, BIRPI chỉ quản lý bốn công ước. Hiện nay, WIPO đang quản lý 21 công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ với các chức năng sau đây:

- Thống nhất hoá pháp luật của các quốc gia thành viên về sở hữu trí tuệ;
- Nhận đăng ký đơn sở hữu công nghiệp quốc tế;
- Trao đổi thông tin về sở hữu trí tuệ;
- Đào tạo và hỗ trợ pháp lý hay kỹ thuật về sở hữu trí tuệ;
- Tạo điều kiện giải quyết các tranh chấp về sở hữu trí tuệ; và
- Quản lý các thông tin khoa học công nghệ.³⁴

Các công ước này được phân thành ba nhóm như sau:

- Nhóm các công ước quy định về tiêu chuẩn bảo hộ quốc tế, như Công ước Paris, Thỏa ước Lisbon;
- Nhóm các công ước hỗ trợ việc bảo hộ sở hữu trí tuệ quốc tế, như Công ước PCT, Thỏa ước Madrid;

³⁴ Xem "General Information on the World Intellectual Property Organization", do WIPO xuất bản năm 1999 và phát hành trên Internet theo địa chỉ <http://www.wipo.int>. Tại website này có nội dung của tất cả 21 công ước quốc tế mà WIPO đang giám sát.

- Nhóm các công ước quy định về nhóm sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ, như Thỏa ước Strassbourg, Thỏa ước Nice.

Cùng với các tổ chức quốc tế khác, WIPO đã và đang tiến hành các dự án giúp đỡ Việt Nam xây dựng hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, cũng như xây dựng hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ có hiệu quả.³⁵

1.2.4 WTO và sở hữu trí tuệ

Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization, gọi tắt là WTO) được hình thành năm 1995 từ các nước thành viên Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (General Agreement on Tariff and Trade, gọi tắt là GATT), ra đời vào năm 1947. Cho đến nay, số thành viên của WTO bao gồm hơn 130 nước, trong đó có đa số thành viên các nước ASEAN. Việt Nam đang trong quá trình gia nhập WTO. Vì thế hiểu biết về WTO là điều rất cần thiết.

Mục đích của GATT là: tự do hoá thương mại, cắt giảm thuế quan, bãi bỏ hạn chế về nhập khẩu và loại trừ các biểu hiện phân biệt đối xử về kinh tế. Kết thúc vòng đàm phán Uruguay, năm 1994, tại hội nghị Marrakech, các nước thành viên đã ký văn kiện thành lập WTO nhằm giám sát việc thực thi ba hiệp định thương mại đa biên: GATT, Hiệp định chung về Thương mại và Dịch vụ (General Agreement on Trade and Services, gọi tắt là GATS) và Thỏa ước về các Khía cạnh Sở hữu Trí tuệ Liên quan đến Thương mại (Trade Related Aspects of Intellectual Property Rights, gọi tắt là TRIPS).³⁶

1.3 Các nước đang phát triển và sở hữu trí tuệ

1.3.1 Các nước đang phát triển và quyền tiếp cận kiến thức

Phần lớn các nước đang phát triển đều đã từng là thuộc địa của các nước Âu Mỹ vào thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Vì thế khi các nước thực dân tham gia vào các công ước quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ, các thuộc địa cũng nghiêm nhiên trở thành thành viên của các công ước này. Khi các thuộc địa giành được độc lập, nhiều nước vẫn tiếp tục là thành viên của các công ước, nhiều nước từ chối không tham gia các công ước trên, bởi vì mình không có đại diện tham gia đàm phán và phát biểu ý kiến của mình khi các công ước trên được ký kết. Việt

³⁵ Xem thêm "Background Reading Material on Intellectual Property" do WIPO xuất bản năm 1988, tr. 40.

³⁶ Fitkentscher, W. (1996) "Historical Origin and Opportunities for Development of an International Competition Law in the TRIPS Agreement of WTO and Beyond." In Beier, F-K, and Schricker, G. (Eds.) (1996) *From GATT to TRIPS - The Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights*. IIC Studies Vol. 18. VCH Munchen

Nam là một thí dụ điển hình. Vào cuối thế kỷ 19 khi Pháp tham gia Công ước Paris và Berne, hiệu lực của các công ước trên được mở rộng cho các thuộc địa của Pháp, trong đó có Đông Dương. Khi Việt Nam giành được độc lập, Chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã rút khỏi Công ước Berne.³⁷ Trong khi đó công ước Paris và Thoả ước Madrid lại được phê chuẩn từ 1949. Sau khi đất nước thống nhất, Nhà nước CHXHCN Việt Nam vẫn tiếp tục công nhận Công ước Paris và Thoả ước Madrid, trong khi đó gần đây chúng ta mới tiến hành thảo luận để tham gia Công ước Berne và gia nhập công ước này tháng 10/2004.

Đối với các nước đang phát triển, bên cạnh việc coi trọng vai trò của sở hữu trí tuệ, họ cũng nhận thấy quyền sở hữu trí tuệ mang lại một số bất lợi nhất định cho nhân dân nước họ. Thí dụ như ở Ấn Độ, các công ty dược đang bán những sản phẩm mà nếu phải trả tiền cho sáng chế thì không thể có giá rẻ để người dân sử dụng (thí dụ một loại thuốc ở Mỹ bán với giá trên 200 USD một đơn vị, trong khi ở Ấn Độ chỉ 17 USD).³⁸ Cũng với lý do tương tự, Hàn Quốc và Đài Loan đã chậm trễ trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ cho đến khi bị Mỹ gây sức ép. Đối với những loại tài sản vô hình mới xuất hiện, các nước đang phát triển bao giờ cũng đi sau các nước phát triển trong việc bảo hộ, lại càng đi sau hơn nữa trong việc thực thi. Bảng kê dưới đây cho thấy tình trạng bảo hộ chương trình máy tính ở các nước trước năm 1994 như sau:³⁹

| TÌNH TRẠNG | QUỐC GIA |
|--|---|
| <i>Không bảo hộ - tính đến 1986</i> | Israel, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mexico, Singapore, Tây Ban Nha và các nước ở hai hàng dưới đây. |
| <i>Không bảo hộ - tính đến 1989</i> | Panama, Ba Lan, Nga, Thái Lan, Tiểu vương quốc Ả Rập và các nước ở hàng dưới đây. |
| <i>Không bảo hộ - tính đến 1993</i> | New Zealand, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Việt Nam, Venezuela, Nam Tư. |
| <i>Bảo hộ từ năm 1993, nhưng thực thi yếu.</i> | Trung Quốc, Singapore, Nam Phi, Thái Lan, v.v. |

Về xu hướng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các nước đang phát triển chia làm hai hướng. Một là hạn chế bảo hộ những đối tượng sở hữu trí tuệ có tầm quan trọng

³⁷ Ricketson, S. (1986) *The Berne Convention 1886 for Protection of Literary and Artistic Works*. Sweet & Maxwell.

³⁸ Banerji, S. (2000): "The Indian Intellectual Property Rights Regime and the TRIPs Agreement." In Long, C. (2000), *Intellectual Property Rights in Emerging Markets*. The American Enterprise Institute Press.

³⁹ Bảng phân tích trên đây được dựa theo Schultz, G. (1994) *Intellectual Property Rights Protection for Computer Software*. CCH.

đặc biệt đối với lợi ích xã hội. Thí dụ Ấn Độ và Brazil không bảo hộ sáng chế đối với dược phẩm cho đến năm 1994. Hai là lập lộ trình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và dần dần tiến tới đạt được các yêu cầu quy định trong các công ước quốc tế. Các thí dụ bao gồm các nước công nghiệp mới phát triển (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore), Nam Phi. Hàn Quốc, với chính sách bảo hộ công nghiệp nội địa của mình, đã tạo mọi điều kiện để cho công nghệ của mình phát triển trước khi bắt đầu cam kết bảo hộ các sản phẩm sở hữu trí tuệ của nước ngoài. Thí dụ trong việc đăng ký bảo hộ sáng chế. Ngay năm 1988, đã có 37% sáng chế được đăng ký ở Hàn Quốc là do người Hàn Quốc sáng tạo ra.⁴⁰ Trong khi đó tỷ lệ này (hiện nay) ở Việt Nam là 0,5%.

1.3.2 Bảo hộ hay không bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ?

Đây là câu hỏi cần được xét trên hai góc độ: trong nước và quốc tế. Đối với quan hệ trong nước, các quốc gia thông thường chỉ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khi lợi ích mà nó mang lại lớn hơn các chi phí phải trả cho việc bảo hộ. Điều 8 của Hiến pháp Hoa Kỳ quy định chỉ bảo hộ sở hữu trí tuệ nếu điều đó "thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và nghệ thuật." Các đạo luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thái quá có thể bị kiện tại Tòa án Tối cao do vi phạm Hiến pháp.⁴¹ Tuy nhiên, đối với quan hệ quốc tế, các quốc gia sẽ ủng hộ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nếu điều đó sẽ có lợi cho cán cân thương mại của mình. Mỹ là quốc gia cứng rắn hơn cả trong việc yêu cầu các nước phải bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Điều này không phải là khó hiểu: Mỹ là nước xuất siêu các sản phẩm trí tuệ nhiều nhất trên thế giới, kể cả đối với các đối thủ cạnh tranh như Nhật. So sánh tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu phần mềm ở Nhật Bản năm 1997 cho thấy Nhật chỉ xuất sang Mỹ 0,7% phần mềm của mình, song lại nhập từ Mỹ 87,7% phần mềm mình sử dụng, đó là chưa kể khối lượng nhập khẩu phần mềm của Nhật lớn hơn rất nhiều khối lượng xuất khẩu phần mềm.

Như vậy, câu hỏi trung tâm không phải bảo hộ hay không bảo hộ, mà là bảo hộ để làm gì, bảo hộ khi nào và bảo hộ đối với ai. Các vấn đề pháp lý của việc bảo hộ không thể tách rời các vấn đề kinh tế và chính trị. Xoay quanh hai vấn đề này có hai điểm cần lưu ý. Thứ nhất là việc quyết định mức độ bảo hộ không những phụ thuộc vào lợi ích quốc gia mà còn phụ thuộc vào các chuẩn mực quốc tế (thí dụ các quy định của WIPO). Thứ hai là khi phát hiện một chuẩn mực quốc tế không phù hợp với tình hình trong nước, vấn đề liệu có thể đàm

⁴⁰ *National Reports*, EIPR (1989) 4, trang D-69.

⁴¹ Thí dụ đạo luật Sonny Bono Copyright Act 1998 kéo dài thời hạn bảo hộ quyền tác giả từ 50 năm sau khi tác giả qua đời thành 70 năm sau khi tác giả qua đời hiện đang bị kiện ra Tòa Tối cao do vi phạm Điều 8 của Hiến pháp Hoa Kỳ (kéo dài thời hạn bảo hộ quá mức cần thiết để thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật).

phán sửa lại các chuẩn mực đó hay không còn phụ thuộc vào thực lực của các quốc gia trong quá trình đàm phán.

1.4 Toàn cầu hoá, TRIPS và tương lai của quyền sở hữu trí tuệ

1.4.1 Toàn cầu hoá và vai trò của các công ty đa quốc gia (MNE)

Toàn cầu hoá là quá trình tăng cường giao lưu giữa các nước trên thế giới trên cả 3 lãnh vực: thương mại, tài chính và văn hoá.⁴² Thông qua quá trình giao lưu này, các quốc gia có lợi thế cạnh tranh trên thị trường thế giới sẽ được hưởng lợi, các quốc gia tự khép kín hay không có lợi thế cạnh tranh trên thị trường sẽ chịu thiệt thòi.

Trong quá trình toàn cầu hoá, các công ty đa quốc gia (multinational enterprises – MNEs) đóng vai trò quan trọng. Các công ty này là nguồn tập trung công nghệ, đầu tư, nhân công và sức sản xuất, là những tập đoàn lớn như Microsoft, IBM hay General Electrics. Sự hình thành của các công ty đa quốc gia là biểu hiện của quá trình phát triển kinh tế dẫn đến độc quyền mà Schumpeter đã dự đoán. Một mặt các công ty cạnh tranh với nhau theo quy luật sáng tạo (creative destruction), mặt khác các công ty này tăng cường vị trí độc quyền thông qua nhiều hình thức, bao gồm cả việc yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Thống kê cho thấy các công ty đa quốc gia nắm trên 90% văn bằng độc quyền sáng chế trên thế giới. Các nước phát triển cũng chi hơn 90% chi phí nghiên cứu khoa học hiện nay. Lợi thế cạnh tranh như vậy khó có quốc gia đang phát triển nào theo kịp, hay có đủ sản phẩm trí tuệ để trao đổi, tham gia thương mại.⁴³

Do những sự chênh lệch về trình độ phát triển và khả năng nghiên cứu, các công ty đa quốc gia và các nước phát triển hiện đang chiếm thế mạnh về quyền sở hữu trí tuệ. Lợi ích mà các ngành công nghiệp có liên quan đến sở hữu trí tuệ mang lại cho nền kinh tế Anh trong năm 2000: 112 tỷ bảng Anh và sử dụng hơn 1 triệu lao động. Như vậy bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là "mặt trận" của những công ty đa quốc gia và các nước phát triển. Một điều dễ thấy là trong các vòng đàm phán gia nhập WTO giữa Việt Nam và các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ, việc yêu cầu Chính phủ Việt Nam phải có luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ luôn được đặt ra và coi như đó là điều kiện tiên quyết để Việt Nam gia nhập WTO.

⁴² Strongquist, N. and Monkman, K. (2000) *Globalization and Education – Interpretation and Contestation*. Acron Culhness.

⁴³ Correa, C. (1994): "TRIPS Agreement: Copyright and Related Rights", 25 *IIC Studies* No. 4/1994: 546.

Trước tình hình như vậy, các quốc gia đang phát triển cũng nhận thấy mình phải gấp rút phát huy tiềm lực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ của mình để có thể tham gia vào quá trình toàn cầu hoá. Việc các nước đang phát triển như Ấn Độ, Việt Nam, tập trung phát triển công nghệ phần mềm nói lên điều này.

1.4.2 TRIPS và Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

Thỏa ước về các khía cạnh thương mại về Sở hữu Trí tuệ (TRIPS) yêu cầu các nước thành viên tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Các nước không tuân thủ sẽ được đưa ra hội đồng giải quyết tranh chấp (Dispute Settlement Board, gọi tắt là DSB) và sẽ bị áp dụng các biện pháp trừng phạt.⁴⁴ Năm 1996, thoả thuận về hợp tác giám sát thực thi quyền sở hữu trí tuệ giữa WIPO và WTO có hiệu lực, bao gồm việc hợp tác trong việc trợ giúp các nước thành viên xây dựng luật về sở hữu trí tuệ, đăng ký bảo hộ một số đối tượng sở hữu trí tuệ, v.v. sao cho các nước thành viên có thể thoả mãn các yêu cầu của Thỏa ước TRIPS vào ngày 1/1/2000. Các thành viên là các nước đang phát triển, hay các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường có quyền hoãn thực hiện thêm 4 năm đối với TRIPS (năm 2004). Đối với các công nghệ mà luật trong nước chưa quy định bảo hộ vào năm 2000 (thí dụ việc bảo hộ mạch tích hợp bán dẫn (IC) tại Việt Nam), Thỏa ước TRIPS cho phép gia hạn thời gian hoãn thực hiện thêm 5 năm nữa (xem nội dung bảo hộ đối với mạch tích hợp bán dẫn tại Phụ lục 1 dưới đây). Đối với các nước kém phát triển, thời gian gia hạn sẽ là 10 năm.

Như vậy, Thỏa ước TRIPS đã mở ra một chương mới về bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên bình diện quốc tế, cũng như tăng cường vai trò của WIPO trong việc giám sát thực thi quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại. Tuy Thỏa ước có hiệu lực từ 1/1/2000, song các nước đang phát triển được quyền kéo dài thời gian chuyển tiếp để thích ứng với các điều kiện của Thỏa ước TRIPS đặt ra cho đến hết 10 năm kể từ ngày Thỏa ước có hiệu lực.

Việt Nam tuy chưa tham gia vào Thỏa ước TRIPS, song các điều khoản của TRIPS đã được nêu khá đầy đủ trong Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (gọi tắt là Hiệp định), ký ngày 14/7/2000 giữa hai chính phủ Việt Nam và Hoa Kỳ. Hiệp định này mở ra một cơ hội, song cũng là một thách thức mới cho quá trình Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Hiệp định đề cập đến nhiều khía cạnh của thương mại, bao gồm hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư. Hiệp định đã được quốc hội cả hai nước phê chuẩn, có hiệu lực từ tháng 12 năm 2001. Tuân thủ Hiệp định này, Việt Nam đã gia nhập Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả ngày 26/10/2004, Công ước Geneva bảo hộ nhà sản xuất bản ghi

⁴⁴ Xem "Luật Kinh tế quốc tế" của Học viện quan hệ quốc tế, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999, trang 218. Hiệp ước giải quyết tranh chấp WTO được gọi là WIPO Dispute Settlement Understanding (gọi tắt là DSU), ký kết năm 1994.

âm chống việc sao chép không được phép bản ghi âm ngày 6/7/2005. Với lộ trình hội nhập đã được xác định, Việt Nam cũng đã hoàn tất các văn kiện nộp đơn đề Công ước Brussels bảo hộ tín hiệu vệ tinh chương trình đã được mã hoá, có hiệu lực vào ngày 12/1/2006.

1.5 Quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

1.5.1 Quá trình hình thành các quy định về quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam trước BLDS 1995

Xuất phát điểm của Việt Nam là một nước nghèo và chậm phát triển do bị thực dân Pháp đô hộ. Vì vậy, luật về sở hữu trí tuệ của chúng ta ra đời muộn hơn ở những nước khác. Mãi đến năm 1957, Miền Nam mới ban hành Luật Thương hiệu và năm 1958, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới ban hành "Thế lệ về thương phẩm và thương hiệu". Tuy nhiên, giá trị thực tiễn của các văn bản này chưa cao. Năm 1976, Việt Nam đã tham gia vào Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO). Ngày 14/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 197/HĐBT ban hành "Điều lệ về Nhãn hiệu hàng hoá." Đây là văn bản đầu tiên chính thức nhắc đến vấn đề bảo hộ độc quyền trong sở hữu công nghiệp.

Tuy vậy, luật về sở hữu trí tuệ chỉ thực sự phát huy tác dụng kể từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI. Phương hướng của Đại hội Đảng đề ra đã được thể chế hoá tại Điều 60 của Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992:

"Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp."

Trên thực tế, ngay từ trước năm 1992, một loạt các văn bản liên quan đến sở hữu trí tuệ đã ra đời, tạo tiền đề phát triển cho công cuộc đổi mới, đó là Điều lệ nhãn hiệu hàng hoá ngày 14/2/1982, Điều lệ Kiểu dáng Công nghiệp ngày 13/05/1988, Pháp lệnh Chuyển giao Công nghệ từ Nước ngoài vào Việt Nam ngày 5/12/1988, Nghị Định 49/HĐBT ngày 4/03/1991 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Chuyển giao Công nghệ từ Nước ngoài vào Việt Nam, Pháp lệnh Bảo hộ Quyền Sở hữu công nghiệp ngày 11/02/1989, Nghị định 84/HĐBT ngày 20/03/1990 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bảo hộ Quyền Sở hữu Công nghiệp, Điều lệ Li-xăng ngày 28/12/1984, Nghị định 214/HĐBT về Quyền tác giả năm 1988, Pháp lệnh Bảo hộ Quyền tác giả ngày 10/02/1994. Tuy nhiên, do một số văn bản được ban hành từ trước Hiến pháp 1992, nên vẫn còn những bất cập giữa cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong thời kỳ bao cấp và cơ chế bảo hộ trong thời kỳ kinh tế thị trường.

Xã hội càng phát triển, sản xuất càng phát triển đòi hỏi một hệ thống pháp luật về sở hữu công nghiệp càng phải được hoàn thiện. Ngày 28/10/1995, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khoá IX đã thông qua Bộ Luật Dân sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chính thức thiết lập chế độ pháp lý cao nhất cho việc xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam (Phần thứ sáu và bảy của Bộ Luật Dân sự). Sau khi Bộ Luật Dân sự ra đời, một loạt các văn bản hướng dẫn thi hành cũng được ban hành. Đó là:

Luật về quyền tác giả Việt Nam được xây dựng từ những năm 1970 và kết quả đầu tiên là Nghị định 84/CP về quyền tác giả, ra đời năm 1989. Sau đó, với sự giúp đỡ của WIPO, chúng ta đã soạn thảo và ban hành Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả năm 1994, trong đó các điều luật đã được điều chỉnh sao cho phù hợp với các tiêu chuẩn của Công ước Berne, mặc dù Việt Nam vẫn chưa phải là thành viên của Công ước (cho đến tháng 10 năm 2004). Ngày 23 tháng 11 năm 1995, Quốc hội đã thông qua Bộ Luật Dân sự, trong đó Chương 1, Phần 6 (quyền tác giả) được lấy từ Pháp lệnh Bảo hộ Quyền tác giả. Những điểm giống nhau giữa luật Việt Nam về quyền tác giả và nội dung của Công ước Berne bao gồm: khái niệm tác giả, nội dung quyền tác giả (quyền nhân thân và quyền tài sản), thời hạn bảo hộ quyền tác giả, tiêu chuẩn bảo hộ một tác phẩm dưới dạng quyền tác giả.

1.5.2 Sự phát triển của quyền sở hữu trí tuệ từ khi BLDS 1995 ra đời đến khi ban hành BLDS 2005

Tuy ra đời sau các nước khác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, pháp luật Việt Nam đã có những bước đi đáng khâm phục, nổi bật nhất là việc ban hành BLDS 1995 và Nghị định 63/CP về sở hữu công nghiệp (ngày 24/10/1996) và Nghị định 12/1999/NĐ-CP ngày 8/3/1999 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Rất nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký. Việt Nam đã tham gia Công ước Paris, Công ước Washington và Thỏa ước Madrid. Cục SHTT, thành lập từ tiền thân là Cục Sáng chế, đã đảm nhiệm được vai trò là cơ quan đầu mối giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp, cũng như là cơ quan chuyên cung cấp ý kiến pháp lý cho các cơ quan thực thi như quản lý thị trường, cảnh sát kinh tế. Các văn bản pháp luật đó bao gồm:

- Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 về sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 06/2001/NĐ-CP ngày 1/2/2001);
- Nghị định 76/CP ngày 29/11/1996 về quyền tác giả;
- Nghị định 31/2001/NĐ-CP ngày 26/06/2001 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực văn hoá thông tin;

- Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 8/07/1998 về chuyển giao công nghệ;
- Nghị định 16/2000/NĐ-CP ngày 10/06/2000 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ;
- Nghị định 12/1999/NĐ-CP ngày 6/03/1999 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;
- Nghị định 54/2000/NĐ-CP ngày 3/10/2000 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp;
- Nghị định 42/2003/NĐ-CP ngày 02/05/2003 về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Thông tư 23/TC-TCT ngày 09/05/1997 hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý phí, lệ phí sở hữu công nghiệp;
- Thông tư 825/2000/TT-BKHCHNMT ngày 03/05/2000 hướng dẫn thi hành Nghị định 12/1999/NĐ-CP ngày 6/03/1999 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (được sửa đổi bởi Thông tư 49/2001/TT-BKHCHNMT);
- Thông tư liên tịch 10/2000/TTLT-BTM-BTC-BCA-BKHCHNMT hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả;
- Thông tư 27/2001/TT-BVHTT hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 76/CP ngày 29/11/1996 về quyền tác giả;
- Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC/BVHTT/VKSNDTC về xử lý tranh chấp vi phạm quyền tác giả;
- Thông tư 3055/SHCN ngày 31/12/1996 hướng dẫn thi hành Nghị định 63/CP;
- Thông tư 1254/1999/TT-BKHCHNMT ngày 20/7/1999 hướng dẫn thi hành Nghị định 45/1998/NĐ-CP;
- Thông tư 29/2003/TT-BKHCHNMT ngày 05/11/2003 hướng dẫn thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp; và
- Thông tư 30/2003/TT-BKHCHNMT ngày 05/11/2003 hướng dẫn thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích.

Tháng 5 năm 2005, BLDS 1995 được sửa đổi bổ sung cơ bản (gọi tắt là BLDS 2005). BLDS 2005 thay thế BLDS 1995 từ ngày 01/01/2006, vì thế các văn bản hướng dẫn thi hành BLDS 1995 kể trên chỉ còn phát huy tác dụng tạm thời trước khi được các văn bản hướng dẫn Luật Sở hữu Trí tuệ 2005 thay thế. Trong BLDS 2005, các qui định về sở hữu trí tuệ đã được đơn giản và thu hẹp nhiều. Chúng chỉ còn đóng vai trò hướng dẫn chung, cho thấy quyền sở hữu trí tuệ về bản chất là một quyền dân sự, có những phương pháp điều chỉnh như phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, song cũng có những tính chất riêng.

1.5.3 Luật Sở hữu Trí tuệ năm 2005

a. Nguyên nhân ra đời của Luật Sở hữu Trí tuệ 2005

Hầu hết các nước trên thế giới đều quy định sở hữu trí tuệ là một ngành luật riêng, có luật riêng về sở hữu trí tuệ, trong khi đó các quy định về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam lại được sáp nhập vào BLDS. Tuy việc tách hay nhập mang tính chất hình thức nhiều hơn nội dung, vẫn có nhiều ý kiến cho rằng cần phải tách luật về sở hữu trí tuệ ra khỏi nội dung của BLDS. Các lý do cho lập luận trên được tập trung vào 3 nhóm sau đây:

- Thứ nhất, quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ mang cả tính chất hành chính lẫn tính chất dân sự. Thí dụ, việc đăng ký bảo hộ mang tính chất hành chính, trong khi các quy định về quyền và nghĩa vụ mang tính chất dân sự.
- Thứ hai, các quy định về sở hữu trí tuệ tương đối phức tạp về khái niệm, cách phân biệt, lại tập trung giải quyết vấn đề tài sản vô hình, một vấn đề mà các phần khác của BLDS không đụng đến. Như vậy cũng không có sự đan xen kết hợp giữa các phần khác của BLDS với phần 6 (quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ) của BLDS.
- Thứ ba, việc ban hành các quy định về sở hữu trí tuệ, một loại quy định phụ thuộc vào ý chí của Nhà nước, thay đổi theo thời gian, vào một Bộ Luật có tính ổn định cao như BLDS sẽ khiến việc sửa đổi những quy định bất hợp lý về sở hữu trí tuệ gặp nhiều khó khăn.

Các ý kiến yêu cầu ban hành một đạo luật riêng về sở hữu trí tuệ đã được nhiều chuyên gia trong và ngoài nước cũng như các doanh nghiệp ủng hộ. Năm 2003, Luật Sở hữu Trí tuệ đã được đưa vào chương trình làm luật của Quốc hội. Bản dự thảo đầu tiên được hai Cục SHTT thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Cục Bản Quyền tác giả thuộc Bộ Văn hoá Thông tin soạn thảo và được đưa ra xin ý kiến đóng góp của nhân dân.⁴⁵ Nhiều hội thảo đóng góp ý kiến xây dựng Luật Sở hữu Trí tuệ đã được tổ chức, thu hút đông đảo sự quan tâm của các chuyên gia pháp luật trong và ngoài nước. Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau, và dự thảo cuối cùng trình Quốc hội cũng chưa thể hoàn chỉnh, việc ban hành một đạo luật thống nhất về Sở hữu Trí tuệ đã trở nên cấp thiết, và lộ trình làm luật của Việt Nam phục vụ cho việc gia nhập WTO là không thể trì hoãn. Tại kỳ họp Quốc hội Khoá X, Kỳ họp thứ 10, vào ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật Sở hữu Trí tuệ (Luật SHTT – Luật Số 50/2005/QH10) đã được Quốc hội ban hành với

⁴⁵ Xem tổng kết các ý kiến đóng góp xây dựng Luật SHTT trên mạng www.vibonline.com.vn của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cũng như trên nhiều tạp chí khoa học xuất bản trong thời kỳ này.

số phiếu gần như tuyệt đối (368/370), có hiệu lực từ ngày 01/07/2006. Như vậy luật sở hữu trí tuệ trở thành một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật nước Việt Nam. Luật Sở hữu trí tuệ đã tiếp thu được các giá trị của nhiều quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền sở hữu trí tuệ, đã được thẩm định trong thực tiễn. Lợi ích của các chủ thể sáng tạo, khai thác sử dụng và công chúng hưởng thụ đã được điều chỉnh khá hài hoà. Các quy phạm pháp luật đã tương thích với hầu hết các điều ước quốc tế có liên quan, các Hiệp định song phương đảm bảo thuận lợi cho việc hội nhập vào cộng đồng quốc tế. Tính minh bạch, rõ ràng và khả thi cũng đã thể hiện khá rõ tại các điều luật. Lợi ích quốc gia thể hiện tại các điều luật đã được Ban soạn thảo, các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội quan tâm trong suốt quá trình chuẩn bị, soạn thảo và thông qua luật sở hữu trí tuệ. Như vậy đây là lần đầu tiên, Việt Nam có một đạo luật riêng về sở hữu trí tuệ được ban hành ở cấp cao nhất. Vì thế, các qui định trong quyền sách này sẽ dẫn chiếu đến Luật SHTT thay vì BLDS, cho dù có qui định tương đồng hay thậm chí khác nhau ở cả hai luật này.

b. Áp dụng Luật Sở hữu Trí tuệ

Theo Điều 5 Luật SHTT, trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật SHTT với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật SHTT. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật SHTT thì áp dụng quy định của BLDS. Hiển nhiên, trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật SHTT thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. Như vậy, nguồn của luật sở hữu trí tuệ hiện nay có thể được khái quát là các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia và các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, theo thủ tục trình tự do pháp luật qui định, điều chỉnh các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Như vậy nguồn của luật sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Hiến Pháp;
- Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia;
- Luật SHTT, BLDS 2005 và các luật khác có liên quan; và
- Các văn bản dưới luật.

Riêng đối với các văn bản dưới luật, do hiện nay Chính phủ và các bộ ngành liên quan chưa kịp ban hành văn bản hướng dẫn Luật SHTT, các văn bản hướng dẫn thi hành BLDS 1995 vẫn được tiếp tục sử dụng. Người đọc tuy vậy cũng cần lưu ý rằng khi các văn bản hướng dẫn thi hành Luật SHTT ra đời thì các nghị định, thông tư dựa trên BLDS 1995 sẽ không còn giá trị áp dụng nữa.

Nói như vậy không có nghĩa là các qui định của BLDS 1995 sẽ không còn được coi là nguồn của luật. Các qui định tại BLDS 1995 cũng vẫn sẽ điều chỉnh việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ phát sinh trước ngày 01/01/2006 (ngày BLDS 2005 có hiệu lực) và việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã tiến hành trước ngày 01/01/2006.

c. Đối tượng điều chỉnh của Luật Sở hữu Trí tuệ 2005

Luật SHTT áp dụng đối với các đối tượng bao gồm tác phẩm (trong quan hệ quyền tác giả), áng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý (trong quan hệ về sở hữu công nghiệp), giống cây trồng và vật liệu nhân giống (trong quan hệ về quyền đối với giống cây trồng). Xét về đối tượng điều chỉnh, Luật Sở hữu Trí tuệ có những tính chất đặc thù sau đây:

- Luật sở hữu trí tuệ có đối tượng điều chỉnh rộng hơn so với BLDS 1995. Nếu BLDS 1995 chỉ mang tính chất là một loại luật nội dung, điều chỉnh các quan hệ nhân thân và tài sản, thì Luật Sở hữu Trí tuệ vừa là luật nội dung, vừa là luật hình thức. Luật Sở hữu Trí tuệ vừa qui định các quyền và nghĩa vụ của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, vừa qui định các trình tự, thủ tục để xác lập quyền, vừa qui định các cách thức để thực thi quyền.
- Các trình tự, thủ tục tố tụng để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong Luật Sở hữu Trí tuệ qui định không hoàn toàn đồng nhất với các qui định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS). Thí dụ, theo BLTTDS, nguyên đơn muốn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp ký quỹ một khoản tiền tương đương với giá trị tranh chấp để bảo đảm cho việc bồi thường thiệt hại khi có thiệt hại xảy ra. Trong Luật SHTT, Điều 208 qui định khoản tiền ký quỹ được giảm chỉ còn 20% giá trị khoản tranh chấp.

Vì đối tượng điều chỉnh có nhiều điểm riêng như vậy, không giống với bất cứ ngành luật nào, đã có căn cứ để coi luật về sở hữu trí tuệ là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

c. Phương pháp điều chỉnh của Luật Sở hữu Trí tuệ

Phương pháp điều chỉnh của Luật SHTT kết hợp nhiều phương pháp điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau. Trong việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, phương pháp điều chỉnh của luật tương đồng với phương pháp điều chỉnh của các qui phạm pháp luật hành chính (mệnh lệnh, phục tùng). Trong việc giải quyết tranh chấp, phương pháp điều chỉnh của Luật SHTT lại tương đồng với phương pháp điều chỉnh các qui phạm pháp luật tố tụng dân sự (mặc dù không

hoàn toàn đồng nhất). Trong việc phân định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, phương pháp điều chỉnh của Luật SHTT lại tương đồng với phương pháp điều chỉnh của các qui phạm pháp luật dân sự (bình đẳng, tự nguyện, tự định đoạt).

d. Cấu trúc của Luật SHTT 2005

Luật SHTT được chia thành 6 phần. Trừ Phần VI (Điều khoản thi hành), các phần còn lại có các nội dung sau đây:

Phần I (những qui định chung) qui định phạm vi, đối tượng áp dụng, đối tượng điều chỉnh, các khái niệm được sử dụng trong Luật SHTT, nguyên tắc áp dụng luật, căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với từng đối tượng. Đây là những qui định chứa đựng những qui phạm mang tính nguyên tắc (trừ những qui phạm định nghĩa), sẽ được cụ thể hoá ở những phần tiếp theo.

Phần II (quyền tác giả và quyền liên quan) qui định điều kiện bảo hộ, nội dung quyền và giới hạn quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, xác định các chủ thể của quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan; qui định về chuyển giao quyền tác giả, đăng ký quyền tác giả và tổ chức đại diện quyền tác giả. Các qui định này sẽ được phân tích kỹ hơn ở Chương 2.

Phần III (quyền sở hữu công nghiệp) là phần lớn nhất của Luật SHTT, vì số đối tượng được bảo hộ trong phần này nhiều hơn cả. Phần này qui định điều kiện bảo hộ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp; xác định chủ sở hữu công nghiệp, nội dung và giới hạn của các quyền sở hữu công nghiệp; qui định việc chuyển nhượng quyền theo thoả thuận cũng như li-xăng bắt buộc; và qui định về đại diện sở hữu công nghiệp. Các qui định này sẽ được phân tích kỹ hơn trong các chương từ Chương 3 đến Chương 6.

Phần IV (giống cây trồng) qui định điều kiện bảo hộ, qui trình nộp đơn xác lập quyền đối với giống cây trồng, nội dung và giới hạn các quyền đối với giống cây trồng, chuyển giao giống cây trồng. Mặc dù Việt Nam đã có Pháp lệnh giống cây trồng từ năm 2001, đây vẫn là các qui định mới; kinh nghiệm của Việt Nam trong lĩnh vực này còn hạn chế. Các qui định về giống cây trồng sẽ được phân tích ở Chương 7.

Phần V (bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ) là phần được coi là đổi mới mạnh mẽ nhất trong các qui định về sở hữu trí tuệ từ trước đến nay, đi thẳng vào vấn đề mà Việt Nam còn bị các nước coi là yếu kém: thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Tuân thủ các cam kết về thực thi quyền sở hữu trí tuệ qui định tại Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ và Thỏa ước TRIPS, Phần V gồm có các qui định chung về thực thi, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo thủ tục dân sự, hành

chính, hình sự, trong đó nhấn mạnh đến các biện pháp khẩn cấp tạm thời cũng như cách thức xác định mức bồi thường thiệt hại.

e. Hiệu lực của Luật SHTT

Theo Điều 221, Luật SHTT có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006. Tuy vậy, Luật cũng quy định tại Điều 220 (Điều khoản chuyển tiếp) như sau:

- Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định trước ngày Luật SHTT có hiệu lực được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.
- Đơn đăng ký các loại quyền sở hữu trí tuệ đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật SHTT có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.
- Đối với quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo các quy định cũ, thì các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật SHTT, trừ quy định về căn cứ huỷ bỏ hiệu lực các văn bằng bảo hộ thì chỉ áp dụng quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.
- Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật SHTT. Tuy vậy kể từ ngày 01/07/2006, chỉ dẫn địa lý chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật SHTT.

1.5.4 Quyền sở hữu trí tuệ và lộ trình gia nhập WTO

Như đã trình bày, TRIPS là một phần của các thoả ước thành lập WTO. Việt Nam phải ban hành những quy định bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cho phù hợp với các tiêu chuẩn của TRIPS để được gia nhập vào WTO (dự kiến năm 2004). Thêm vào đó, Việt Nam phải sửa đổi các văn bản pháp luật cho phù hợp với các nội dung về sở hữu trí tuệ trong các quy định của Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ. Kết hợp cả hai yếu tố đó, có thể dự đoán rằng trong những năm tới, các quy định về sở hữu trí tuệ sẽ trở thành đề tài trung tâm trong việc hoàn thiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ. Mặc dù các văn bản về bảo hộ sở hữu trí tuệ khá nhiều (xem ở trên) và liên tục được cải thiện, các văn bản thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam còn chưa thoả mãn các yêu cầu của Thoả ước TRIPS, vì vậy trong tương lai xu hướng của việc hoàn thiện văn bản pháp luật của Việt Nam, thông qua các văn bản hướng dẫn thi hành Luật SHTT, sẽ

tập trung vào việc xây dựng các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, sao cho việc thực thi "không quá lâu, quá khó và quá tốn kém."⁴⁶

1.6 Nguồn thông tin về sở hữu trí tuệ và chương trình giảng dạy

1.6.1 Nguồn thông tin

Độc giả tại TP Hồ Chí Minh và Hà Nội có thể tìm các tài liệu về sở hữu trí tuệ tại các nguồn sau đây:

- Thư viện Trường ĐH Luật TP HCM (số 2 Nguyễn Tất Thành) và Trường ĐH Luật Hà Nội;
- Tủ sách Sở hữu Trí tuệ (Intellectual Property Rights Reference Collection) tại Thư viện Khoa học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh;
- Phòng Sở hữu Công nghiệp và Trung tâm thông tin Khoa học Công nghệ, Sở Khoa học Công nghệ TP HCM, số 79 Trương Định; và
- Cục Bản Quyền tác giả, VP tại TP HCM, số 07 Nguyễn Thị Minh Khai.

Ngoài ra, các tổ chức quốc tế như SIDA (Thụy Điển – www.sida.org.vn), WIPO hay USVTC (Hoa Kỳ - www.usvtc.org), JPO (Nhật Bản www.jpo.gov.jp) còn tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn về sở hữu trí tuệ ở trong và ngoài nước. Các độc giả cũng có thể tìm các thông tin về sở hữu trí tuệ tại các website sau đây:

- Google: www.google.com
- Findlaw: www.findlaw.com/01topics/23intellectprop/index.html
- Hieros Gamos: www.hg.org/intell.html
- Yahoo: http://dir.yahoo.com/government/law/intellectual_property/
- Bitlaw: www.bitlaw.com
- Patent Resources: www.bl.uk/collections/patents.html
- UK intellectual property on the Internet www.intellectual-property.gov.uk
- Franklin Pierce Law Center Intellectual Property Mall www.ipmall.fplc.edu
- European Patent Office www.european-patent-office.org
- WIPO Treaties www.wipo/treaties
- WTO Treaties www.wto.int
- Intellectual Property Magazine www.law.com/professionals/iplaw.html
- RERCI www.serci.org
- Intellectual Property and Technology Forum <http://infoeagle.bc.edu>
- IP World Online www.ipworldonline.com

⁴⁶ Điều 44 TRIPS.

- Journal of Intellectual Property Law www.law.uga.edu/jipl
- Journal of Technology Law & Policy <http://grove.ufl.edu/~techlaw/links/>
- Texas Intellectual Property Law Journal www.utexas.edu/law/journals/tiplj
- Lex Mercatoria www.jus.uio.no/lm/intellectual.property/toc.html
- OAMI-ONLINE <http://oami.eu.int/EN/guide.htm>
- UK Patent Office www.patent.gov.uk
- WIPO www.wipo.int
- American Intellectual Property Law Association www.aipla.org
- Research Guide on IP Law www.virtualchase.com/resources/ip.shtml
- Oxford Intellectual Property Research Centre <http://www.oiprc.ox.ac.uk>
- WIPO Intellectual Property Digital Library (tìm trong www.google.com)
- Association of Research Libraries www.arl.org
- EPO Academy www.academy.epo.org
- Institute of Trademark Agents www.itma.org
- Chartered Institute of Patent Agents www.cipa.org

1.6.2 Chương trình giảng dạy chuyên ngành sở hữu trí tuệ

Hiện nay Trường Đại học Luật TP HCM đã phối hợp với Cục SHTT tổ chức các khoá học về quyền sở hữu trí tuệ. Các học viên có chứng chỉ chương trình ‘C’ từ khoá học này đạt một trong những điều kiện để dự thi lấy văn bằng đại diện sở hữu công nghiệp. Chương trình kéo dài 9 tháng và học mỗi ngày. Các môn học bao gồm hai phần lớn: pháp luật đại cương và luật chuyên ngành sở hữu trí tuệ. Trong phần chuyên ngành sẽ dạy các môn: quyền tác giả và quyền liên quan, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế/giải pháp hữu ích, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, khía cạnh kinh tế của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và hợp đồng lixăng, thông tin sở hữu công nghiệp. Sau đó các sinh viên sẽ viết tiểu luận và tốt nghiệp.

Chương 2: Quyền tác giả

2.1 Khái niệm và đặc điểm quyền tác giả

2.1.1 Khái niệm quyền tác giả

Hiểu một cách đơn giản, quyền tác giả cho phép tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả được độc quyền khai thác tác phẩm, chống lại việc sao chép bất hợp pháp. Thí dụ, tác giả một tác phẩm văn học (bức thư) được làm chủ thành quả lao động trí tuệ của mình, được độc quyền công bố, xuất bản bức thư của mình. Việc sao chép, phổ biến nội dung tác phẩm mà không có sự đồng ý của tác giả là xâm phạm quyền tác giả. Về khái niệm pháp lý, quyền tác giả là tổng hợp các quy phạm quy định và bảo vệ quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.

Từ khái niệm quyền tác giả, chúng ta có thể suy ra được các yếu tố cấu thành của QHPLDS quyền tác giả. Chủ thể của QHPLDS này là tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả. Khách thể hay đối tượng của QHPLDS là các tác phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật. Nội dung của QHPLDS về quyền tác giả là các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Chúng ta biết rằng tuy khách thể và đối tượng khác nhau, nhưng trong QHPLDS về sở hữu, thì khách thể và đối tượng trùng nhau. Đối với sở hữu trí tuệ cũng không phải là ngoại lệ. Vì thế phần về đối tượng và khách thể sẽ được giới thiệu chung dưới đây. Ngoài ra, có tài liệu cho rằng, khách thể của QHPLDS là thành quả lao động sáng tạo của tác giả chứ không phải tác phẩm. Ở đây chúng ta phải định nghĩa rõ như thế nào là tác phẩm. Một quyển sách không phải là một tác phẩm. Đó là một ấn phẩm hay xuất bản phẩm. Tác phẩm là một tài sản vô hình, đã tạo ra bản nguyên gốc đầu tiên của quyển sách ấy. Nói khác đi, tác phẩm chính là thành quả lao động sáng tạo của tác giả.

Có một số tài liệu cũng đề cập đến một số nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả như các nguyên tắc riêng biệt. Thật ra, quyền tác giả được bảo hộ theo những nguyên tắc chung của luật dân sự. Có nghĩa là, Nhà nước không bảo hộ những tác phẩm có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội, đi ngược lại với lợi ích của Nhà nước và lợi ích công cộng (Điều 5 và 131 BLDS), xâm phạm quyền nhân thân (Điều 4 BLDS). Trong chế định bảo hộ quyền tác giả, Điều 749 BLDS 1995 trước đây có quy định một số tác phẩm không được pháp luật bảo hộ với đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Theo đó, các tác phẩm tuyên truyền chiến tranh xâm lược, tiết lộ bí mật của Đảng, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, v.v. sẽ không được bảo hộ. Tuy nhiên điều đó cũng đã thể hiện rõ ở Hiến pháp và các luật khác như Luật Xuất bản, Luật Báo chí. Vì thế những tác phẩm mang nội dung như trong Điều

749 BLDS 1995 đương nhiên bị coi là trái pháp luật, không cần phải đề cập đến như một nguyên tắc. Luật SHTT sau này cũng đã bỏ các qui định có nội dung tương tự như Điều 749 BLDS 1995.

Quyền tác giả đã khuyến khích nhiều nhà văn, nghệ sỹ, nhà khoa học sáng tạo. Nói như vậy không có nghĩa là phải một nhà văn danh tiếng, một nhạc sỹ nổi tiếng hay một đạo diễn chuyên nghiệp mới có quyền tác giả. Quyền tác giả xuất hiện không phụ thuộc vào nội dung hay chất lượng tác phẩm. Thí dụ bài thi của sinh viên cũng được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, cho dù kết quả thi như thế nào.

2.1.2 Đặc điểm quyền tác giả và nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền

Quyền tác giả có hai đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức sáng tạo, không bảo hộ nội dung sáng tạo. Mặt khác nếu hình thức thể hiện của một ý tưởng trùng với nội dung ý tưởng đó, thì hình thức cũng không được bảo hộ. Không ai bảo hộ một câu nói đơn giản như "tôi ăn cơm" hay "anh yêu em" dưới dạng quyền tác giả. Quyền tác giả bảo hộ tác phẩm, còn tác phẩm là sự hình thành một ý tưởng dưới một hình thức nhất định. Thí dụ cùng một ý tưởng về tình yêu có các bài hát "Tình ca" của Hoàng Việt, "Hành khúc ngày và đêm", "Thuyền và biển" của Phan Huỳnh Điểu, v.v. Quyền tác giả chỉ tập trung bảo vệ hình thức thể hiện tác phẩm, không bảo vệ nội dung tác phẩm. Vì thế, quyền tác giả được phát sinh kể từ khi tác phẩm được thể hiện dưới một hình thức nhất định. Nói cách khác, căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật dân sự về quyền tác giả là các hành vi pháp lý. Điều này có nghĩa là cơ quan nhà nước sẽ không xem xét nội dung tác phẩm, và việc đăng ký bảo hộ quyền tác giả chỉ có giá trị chứng cứ chứ không có giá trị pháp lý như đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Thật ra, giữa hình thức và nội dung tác phẩm không phải lúc nào cũng dễ dàng phân biệt. Chúng ta có thể xem xét thí dụ sau đây:

Công ty Colgate Palmolive sản xuất kem đánh răng Colgate, quảng cáo trên chương trình truyền hình hình ảnh trẻ em ở một lớp học khoe hàm răng trắng bóng (các em dùng tay chỉ vào răng mình). Công ty Unilever cũng quảng cáo chương trình truyền hình cùng hình ảnh các em bé gõ vào răng của mình. Colgate cho rằng Unilever sao chép chương trình của mình. Unilever cho rằng mình chỉ sử dụng nội dung quảng cáo chứ không sử dụng hình thức quảng cáo của Colgate, và vì vậy không xâm phạm quyền tác giả của Unilever. Câu hỏi đặt ra trong trường hợp này là: Unilever có bắt buộc phải sử dụng hình ảnh các em bé gõ vào răng của mình để quảng cáo hay không?

Thứ hai là tác phẩm được bảo hộ phải có tính nguyên gốc, tức là không sao chép, bắt chước tác phẩm khác. Điều đó không có nghĩa là ý tưởng của tác phẩm phải mới, mà có nghĩa là hình thức thể hiện của ý tưởng phải do chính tác giả sáng tạo ra. Như vậy, một tác phẩm muốn được bảo hộ, phải do chính sức lao động trí óc của tác giả tạo ra. Tính nguyên gốc không có nghĩa là không có kế thừa. Thí dụ "Truyện Kiều" của Nguyễn Du là chuyển thể thơ của tiểu thuyết "Đoạn trường Tân thanh" của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhưng cả Nguyễn Du và Thanh Tâm Tài Nhân đều được công nhận là tác giả của các tác phẩm của mình.

2.2 Đối tượng, chủ thể và nội dung quyền tác giả

2.2.1 Đối tượng quyền tác giả

a. Tác phẩm trong nước hay do người Việt Nam sáng tạo

Quyền tác giả là quyền sở hữu trí tuệ có đối tượng điều chỉnh rộng lớn nhất. Điều 14 Luật SHTT liệt kê 14 loại hình tác phẩm: truyện, kịch, tác phẩm tạo hình, phim, ảnh, video, chương trình máy tính, tài liệu bản vẽ, công trình khoa học, bài hát, v.v. Trong các hình thức thể hiện tác phẩm được nhắc đến ở Điều 14 Luật SHTT, có một khái niệm dễ hình dung, song khó định nghĩa và khó xác định phạm vi bảo hộ. Đó là chương trình máy tính. Tuy trong không có định nghĩa trực tiếp, song khái niệm này đã được nhắc đến ở Điều 6 Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả. Theo đó chương trình máy tính là một hoặc một nhóm chương trình được biểu hiện dưới dạng chuỗi lệnh viết theo một ngôn ngữ lập trình nào đó và các tệp dữ liệu có liên quan, chỉ dẫn cho máy tính hoặc hệ thống tin học biết phải làm gì để thực hiện nhiệm vụ được đề ra; có thể được cài đặt bên trong máy vi tính hoặc được dưới hình thức văn bản, đĩa mềm, CD-ROM.

Danh sách các tác phẩm được nêu trong Điều 14 Luật SHTT không cố định, và số loại hình tác phẩm sẽ ngày một tăng với sự ra đời của các phương tiện lưu trữ và truyền tải thông tin hiện đại, thí dụ như cơ sở dữ liệu (*database*), truyền thông đa phương diện (*multimedia*), hay xa lộ thông tin (*internet*).⁴⁷ Các loại hình này được tập trung thành ba nhóm: các tác phẩm văn học, khoa học và nghệ thuật. Tuy vậy cũng có những trường hợp một tác phẩm vừa là một tác phẩm khoa học, vừa là một tác phẩm nghệ thuật, thí dụ một bộ phim tài liệu khoa học. Cách phân loại nói trên tương tự với cách phân loại tác phẩm ở các nước theo hệ thống luật lục địa. Ở các nước theo hệ thống luật Anh-Mỹ, người

⁴⁷ Firth, A. (1999) "Copyright in the Digital World: a Reversion to Old Forms?" In Kinahan, A. (ed.) *Now and Then - A Celebration of Sweet & Maxwell Bicentenary 1799-1999*. Sweet & Maxwell. London: 69.

ta chia tác phẩm thành ba loại sau: tác phẩm viết (written works), tác phẩm âm thanh (sound recordings) và tác phẩm hình ảnh (motion pictures). Tất nhiên cách phân loại này cũng không loại trừ lẫn nhau, thí dụ như một bộ phim (kể cả phần nhạc) vừa là tác phẩm hình ảnh, vừa là tác phẩm âm thanh.

Cách phân loại nói trên không làm ảnh hưởng đến tiêu chuẩn bảo hộ của tác phẩm. Chúng ta biết các tác phẩm được bảo hộ không phân biệt hình thức, ngôn ngữ thể hiện và chất lượng tác phẩm. Tuy nhiên, không phải bất kỳ hình thức thể hiện của một ý tưởng nào cũng được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Như vậy để được bảo hộ, một tác phẩm phải (1) được chấp nhận về mặt nội dung; (2) được thể hiện dưới một hình thức nhất định và (3) có tính nguyên gốc.

Sự sáng tạo của một tác giả không nhất thiết phải độc lập với sự sáng tạo của tác giả khác. Các tác phẩm dẫn xuất từ những tác phẩm khác cũng được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, thí dụ tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, tuyển chọn, sưu tầm.

- *Dịch* là việc chuyển tải trung thực nội dung của một tác phẩm từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Thí dụ dịch tập thơ "Ngục trung nhật ký" của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tiếng Việt với tựa đề "Nhật ký trong tù."
- *Phóng tác* là sự sáng tạo dựa theo nội dung của một tác phẩm khác. Thí dụ vở kịch Roméo và Juliet của văn hào W. Shakespeare là phóng tác từ một tác phẩm khuyết danh đã được truyền tụng ở thành phố Verona (Italia).
- *Cải biên* là việc viết lại từ một tác phẩm đã có. Thí dụ tiểu thuyết "Chúa tàu Kim quy" của Hồ Biểu Chánh được cải biên từ tiểu thuyết "Bá tước trên đảo Monte Cristo" của Alexandre Dumas.
- *Chuyển thể* là việc chuyển từ loại hình nghệ thuật này sang loại hình nghệ thuật khác. Thí dụ vở cải lương "Nghêu Sò Ốc Hến" được chuyển thể từ tuồng cổ.
- *Tuyển tập* là việc tuyển chọn từ nhiều tác phẩm riêng rẽ của một tác giả. Thí dụ "tuyển tập truyện ngắn Việt Nam 1990 - 1999" của NXB Văn Nghệ.
- *Biên soạn* là việc tuyển chọn theo một chủ đề có thể bình luận, đánh giá. Thí dụ đề cương bài giảng mà các bạn cầm trên tay được biên soạn theo chủ đề, có bình luận, đánh giá các tài liệu khác về luật sở hữu trí tuệ.

Việc liệt kê các loại hình sáng tạo theo hướng kế thừa một tác phẩm đã có này không tự loại trừ lẫn nhau, có nghĩa là một tác giả có thể vừa chuyển thể, vừa cải biên một tác phẩm đã có. Vợ cải lương "Nghêu Sò Ốc Hén" do soạn giả Trần Hữu Trang cải biên và chuyển thể từ một vở tuồng cổ đã có trong dân gian.

Tuy rằng quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức sáng tạo, không bảo hộ nội dung sáng tạo, song không phải với bất kỳ nội dung nào thì tác phẩm cũng sẽ được bảo hộ. Luật ở nước nào cũng quy định một tiêu chuẩn tối thiểu về mặt nội dung để được bảo hộ. Một hình vẽ vô ý thức trên tường, một bài báo xuyên tạc sự thật không thể được bảo hộ. Trước đây, trong BLDS 1995, ở Điều 749 có qui định những tác phẩm không được bảo hộ. Ở đây cách quy định của mỗi nước khác nhau. Luật Việt Nam quy định một số tác phẩm có nội dung chống phá cách mạng, văn hoá độc hại không được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Việc cấm lưu hành, phổ biến các loại tác phẩm này cũng thể hiện trong Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Nghị định 21/CP ngày 05/03/1997 về sử dụng thông tin trên Internet, và cũng là một tội hình sự trong Bộ Luật Hình sự. Một số nước khác (Cuba, CHDCND Triều Tiên, v.v.) cũng có những quy định tương tự.⁴⁸ Vì có sự trùng lặp trong Điều 749 BLDS 1995 trước đây với các qui định của các luật khác như đã nêu, nên Điều này đã bị bãi bỏ trong BLDS 2005 cũng như Luật SHTT. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng một tác phẩm có nội dung thể nào cũng được bảo hộ tại Việt Nam.

Theo BLDS 1995, một số tác phẩm được bảo hộ theo quy chế riêng, đó là tin tức thời sự thuần túy đưa tin, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, văn bản pháp luật và bản dịch của những văn bản đó. Theo Luật SHTT, trong các tác phẩm trên chỉ có tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là được bảo hộ theo qui chế riêng (Điều 23 Luật SHTT). Các tin tức thời sự thuần túy đưa tin hoặc văn bản pháp luật đều không được bảo hộ (Điều 15 Luật SHTT).

Hiện nay một số luật gia tập hợp các văn bản pháp luật vào một tuyển tập để phát hành. Thí dụ "Những văn bản pháp luật thương mại", hay "Hệ thống văn bản pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam". Những tuyển tập này có được bảo hộ theo quyền tác giả hay không? Có người cho rằng bản thân từng văn bản một thì không được bảo hộ, song toàn bộ tuyển tập, cách sắp xếp của chúng dưới dạng một tổng thể cũng là thành quả của sức lao động và óc suy xét và vì thế cũng được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Trên thực tế, việc họ in lại văn bản pháp luật thì không vi phạm luật về quyền tác giả, song họ cũng không được bảo hộ khi có người in lại các văn bản pháp luật trên sách mà họ in ra. Câu hỏi thú vị mà hiện chưa có lời giải đáp là: liệu việc sao chép văn bản pháp

⁴⁸ WIPO (1988) *Background ...* (sdd).

luật trên các cơ sở dữ liệu như Luật Việt Nam (www.luatvietnam.com.vn) hay Khai Trí nhằm mục đích kinh doanh có xâm phạm quyền lợi chính đáng gì của chủ các cơ sở dữ liệu đó hay không. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin, thí dụ như bản tin ngắn trên báo Sài Gòn Giải phóng, tuy không được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả; song một bài xã luận hay phóng sự, có kèm nhận định, chọn lọc tin tức lại được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả.

Vì sao có những đối tượng được bảo hộ theo quy định riêng của pháp luật? Đó là vì quyền tác giả cũng là một dạng độc quyền, và độc quyền có những mặt hạn chế của nó. Đối với quyền tác giả, độc quyền sẽ làm cho các nội dung chuyển tải trong tác phẩm không đến được đối tượng người đọc. Có một số tác phẩm, văn bản, tài liệu cần phải được phổ biến cho công chúng càng nhanh càng tốt. Thí dụ như tin về một cơn bão, một vụ cháy rừng, về những thành tựu kinh tế, xã hội của Đảng và Nhà nước, các văn bản pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền. Nếu những tác phẩm, tài liệu, văn bản nói trên được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, thì công chúng sẽ bị hạn chế trong việc đón nhận thông tin, đi ngược lại mục đích của các văn bản, tài liệu nói trên. Vì thế cần phải có một quy định riêng để bảo hộ.

Một vấn đề hiện đang được quan tâm là các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Đây là những sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền. Các thể loại văn học nghệ thuật dân gian rất phong phú, đa dạng, bao gồm: truyện, thơ, câu đố; điệu hát, làn điệu âm nhạc; điệu múa, võ diễn, nghi lễ và các trò chơi; sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc, v.v. Việc bảo hộ quyền tác giả của các tác phẩm này còn khó khăn. Trước tiên là vì khó xác định được tác giả của những tác phẩm đó. Hơn nữa nếu tác giả tác phẩm chết không có người thừa kế, các tác phẩm nghệ thuật dân gian có thể bị thất truyền. Ngoài ra, bảo hộ độc quyền những tác phẩm dân gian cũng có những mặt hạn chế của nó. Trước tiên, nghệ thuật dân gian thường xuất phát từ một địa phương hơn là từ một cá nhân hay giòng họ. Thí dụ sắc thái tranh Đông Hồ, hay múa Hội Lim xuất phát từ những địa phương ấy chứ không phải từ một dòng họ. Rất nhiều nghệ nhân đã tham gia đóng góp tạo nên sắc thái và tính nguyên gốc của những tác phẩm dân gian. Vì vậy, việc công nhận quyền tác giả cho một nghệ nhân hay một dòng họ là không công bằng, có thể làm cho truyền thống văn hóa dân gian ở địa phương nói trên bị mai một. Chính vì vậy, tại Điều 23 Luật SHTT có quy định người sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian. Điều luật này tuy vậy vẫn còn một số điểm chưa rõ như “thế nào là giá trị đích thực”, nhạc sỹ Trần Tiến sử dụng các làn điệu dân ca như lý qua cầu, lý ngựa ô

để sáng tác bài hát có ảnh hưởng đến “giá trị đích thực” của các làn điệu dân ca đó không, v.v.

b. Tác phẩm do người nước ngoài sáng tạo

Hiện tại Việt Nam đã gia nhập Công ước Berne, nên các tác phẩm nước ngoài (là thành viên của Công ước Berne) sẽ được bảo hộ tại Việt Nam theo các quy định của Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của BLDS về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài ("Nghị định 60"). Ngoài ra, theo Điều 12 của Nghị định 60, Nhà nước CHXHCN Việt Nam còn bảo hộ các tác phẩm của người nước ngoài lần đầu tiên được hình thành, công bố, phổ biến tại Việt Nam, với điều kiện là chúng phải thoả mãn các điều kiện về nội dung (không phải là tác phẩm phản động, văn hoá đồi trụy, v.v.).

Đối với các tác phẩm được hình thành tại một nước có Hiệp định tương trợ về bảo hộ bản quyền (như Mỹ), hay do công dân các nước đó sáng tạo, thì các tác phẩm này cũng được bảo hộ tại Việt Nam như các tác phẩm Việt Nam, thí dụ như Hiệp định với Hoa Kỳ (có hiệu lực từ ngày 23/11/1998) và với Thụy Sĩ.

c. Điểm chưa rõ: các tác phẩm lập thể và mỹ thuật ứng dụng

Rất nhiều các tác phẩm lập thể (tác phẩm hình khối hay tác phẩm trên không gian ba chiều) hiện nay đã được qui định bảo hộ, thí dụ như tác phẩm điêu khắc, hay tác phẩm mỹ thuật ứng dụng. Tuy nhiên các qui định pháp luật vẫn chưa nêu ra được tiêu chí rõ ràng xem các tác phẩm nào thì nên bảo hộ, tác phẩm nào thì không được bảo hộ. Thí dụ, chiếc xe DREAM II có được bảo hộ quyền tác giả như một tác phẩm mỹ thuật ứng dụng không? Nếu có, thì đây là cơ hội để Công ty TNHH Honda Việt Nam có thể ngăn cản các hãng xe máy Trung Quốc hay Hàn Quốc sản xuất xe theo kiểu dáng của mình (xem thí dụ ở Chương 1). Tuy nhiên, nếu kiểu dáng xe DREAM II được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, thì điều này sẽ tạo ra kẽ hở trong pháp luật: nghĩa là Honda Việt Nam sau khi không thể đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp lại có thể quay sang đăng ký bảo hộ quyền tác giả. Lại có người lập luận: khi Công ty nhựa Chợ Lớn sản xuất ra chiếc xe điện cho trẻ em chạy có kiểu dáng giống xe DREAM II, những chiếc xe này có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả hay kiểu dáng công nghiệp, vậy thì tại sao kiểu dáng xe DREAM II lại không được bảo hộ? Quyền tác giả đối với tác phẩm mỹ thuật ứng dụng là một vấn đề hiện nay pháp luật Việt Nam chưa giải thích rõ ràng được.

Trong lĩnh vực này, chúng ta có thể học hỏi kinh nghiệm của Hoa Kỳ. Vụ kiện đầu tiên về tác phẩm mỹ thuật ứng dụng là vụ *Mazer v. Stein*, 347 US 201 (1954). Trong vụ này, Mazer đã tạo một chân đèn bàn theo hình khuôn mặt

người. Stein đã sao chép kiểu dáng chân đèn của Mazer. Mazer kiện Stein. Stein cho rằng chân đèn là một sản phẩm mang tính chất hữu dụng thì không thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Nếu không thì không ai có thể sáng tạo ra những sản phẩm hữu dụng được nữa. Toà án Tối cao bác bỏ luận điểm này, cho rằng một tác phẩm mỹ thuật “ứng dụng” vẫn có thể được bảo hộ, tuy nhiên quyền tác giả chỉ bảo hộ những đặc tính “mỹ thuật” (khuôn mặt người trên chân đèn) chứ không bảo hộ những đặc tính “ứng dụng” (khung để tạo ra chân đèn). Toà án cũng cho rằng một tác phẩm vừa có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, vừa có thể được bảo hộ dưới dạng kiểu dáng công nghiệp. Điều này không có gì là mâu thuẫn. Toà án nêu rõ: “Khác với kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức chứ không phải nội dung sáng tạo. Những gì có giá trị nghệ thuật đều có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả.” Tuy vậy, trên thực tế, Văn phòng Quyền tác giả Hoa Kỳ chỉ bảo hộ những tác phẩm mỹ thuật ứng dụng có phần “mỹ thuật” có thể tách ra để sử dụng riêng so với phần “ứng dụng”. Thí dụ, một chiếc xe DREAM II có thể không được bảo hộ tổng thể dưới dạng quyền tác giả, nhưng những phần có giá trị mỹ thuật của nó, như choá đèn, bửng xe, tem, v.v. có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả. Đối với đồ chơi, Toà phúc thẩm Liên Bang Hoa Kỳ trong vụ *Gay Toys v. Buddy L Corp* 703 F.2d 970 (1983) cho rằng đồ chơi không phải là tác phẩm mỹ thuật ứng dụng. Đó là vì mục đích chính của đồ chơi là để thoả mãn nhu cầu nghệ thuật và giải trí hơn là nhu cầu tiêu dùng. Nếu đồ chơi nhắm đến mục đích giải trí và nghệ thuật là chính thì khả năng được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả sẽ cao hơn. Tuy nhiên, câu trả lời sẽ khó hơn nếu chúng ta gặp những đồ chơi có tính giáo dục và phục vụ khả năng suy luận của trẻ em.

Đối với tác phẩm kiến trúc, Bộ Văn hoá Thông tin Việt Nam đã có qui định rõ: tác phẩm kiến trúc là các bản vẽ kiến trúc, chứ không phải là một toà nhà có hình khối kiến trúc. Theo qui định hiện tại, thì việc sao chép một bản vẽ kiến trúc để xây dựng một toà nhà không phải là hành vi xâm phạm quyền tác giả, cũng tương tự như việc đọc một quyển sách nấu ăn và chế biến được món phở tái. Đây là hành vi sao chép nội dung chứ không phải sao chép hình thức thể hiện tác phẩm, và vì vậy không thể là hành vi xâm phạm quyền tác giả. Tuy nhiên, việc sao chép bản vẽ thành nhiều bản để nộp lên cơ quan xin phép xây dựng, đưa cho nhà thầu xây dựng, đưa cho nhà cung cấp v.v. lại bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Chủ sở hữu quyền tác giả có quyền cấm sao chụp bản vẽ và cấm sử dụng các bản vẽ sao chép từ bản vẽ của mình (dù là chép tay hay photocopy). Điều này sẽ dẫn đến cùng một hệ quả là người sao chép không thể xây dựng một ngôi nhà giống với ngôi nhà của chủ sở hữu bản vẽ kiến trúc.⁴⁹ Việc chụp ảnh một toà nhà, sau đó căn cứ vào đấy để xây dựng một toà nhà khác giống hệt chưa phải là cơ sở để kết luận hành vi xâm phạm quyền tác giả,

⁴⁹ Xem vụ *Demetriades v. Kaufman*, 680 F.Supp. 658 (19878).

trước khi trả lời câu hỏi: toà nhà là tác phẩm thể loại gì và có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả không.

Thiết nghĩ, qui định hiện tại của Bộ Văn hoá Thông tin (tác phẩm kiến trúc chỉ là bản vẽ kiến trúc chứ không phải là toà nhà) là chưa đúng với qui định của Công ước Berne. Sau khi gia nhập Công ước Berne, Hoa Kỳ đã phải sửa định nghĩa về tác phẩm kiến trúc trong Luật về Quyền tác giả Tác phẩm Kiến trúc 1990. Điều 102(a) định nghĩa “tác phẩm kiến trúc bao gồm kiểu dáng toà nhà được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả toà nhà, bản vẽ kiến trúc hay thiết kế.” Tất nhiên, không phải mọi chi tiết trong toà nhà đều được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, mà chỉ những chi tiết mang tính nguyên gốc có tính trang trí nhiều hơn tính ứng dụng mới được bảo hộ mà thôi. Ngoài ra, việc bảo hộ quyền tác giả đối với những phần có tính nguyên gốc của toà nhà không có nghĩa là khách du lịch không có quyền chụp ảnh toà nhà đó, hay họa sỹ không có quyền vẽ và trưng bày tranh vẽ toà nhà này (trừ những công trình bí mật hay bị cấm chụp ảnh). Các hành vi trên không ảnh hưởng đến quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc. Ngoài ra, việc một toà nhà cổ do một kiến trúc sư nổi tiếng thiết kế không phải là lý do để chủ nhà không được phép sửa đổi, đập phá hay nâng cấp toà nhà theo ý muốn của mình. Đó là vì chủ nhà đương nhiên được coi như chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc là toà nhà. Câu hỏi thú vị được đặt ra là: nếu trong hợp đồng thiết kế, chủ nhà do không hiểu luật, đã chấp nhận để công ty thiết kế được làm chủ sở hữu tác phẩm kiến trúc thì chủ nhà sau này có quyền sửa chữa nhà không? Vấn đề bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc hiện nay vẫn còn nhiều điều cần phải nghiên cứu thêm.

Như đã nêu, “ứng dụng” càng lớn và phần “mỹ thuật” càng nhỏ thì khả năng bảo hộ dưới dạng quyền tác giả càng thấp. Vậy quần áo thời trang có được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả hay không? Nếu có thì việc đăng ký kiểu dáng công nghiệp cho quần áo thời gian có ý nghĩa gì?⁵⁰ Mục đích của pháp luật là tuy không cấm việc một đối tượng có thể được bảo hộ dưới hai dạng – quyền tác giả và kiểu dáng công nghiệp, song cũng hết sức tránh việc một đối tượng được bảo hộ dưới dạng quyền khác nhau, dẫn đến tranh chấp sau này. Sau đây là một thí dụ được nêu trên Vietnamnet ngày 20/11/2005:

Một vụ việc nhỏ nhưng có thể được xem là điển hình về việc chồng chéo và thiếu hiệu quả trong thực thi bảo hộ SHTT của các cơ quan chức năng là vụ "Gấu Misa" diễn ra cách đây không lâu. Vụ việc này đã có xung đột pháp luật giữa Cục SHTT - Bộ Khoa học Công nghệ và Cục Bản quyền tác giả - Bộ Văn hoá thông tin.

Công ty dược phẩm Quang Minh và Công ty Đông Nam dược Trường Sơn tranh chấp nhau về kiểu dáng bao bì và cách thể hiện nhãn mác kem xoa bóp gấu Misa. Công ty

⁵⁰ Xem các qui định về kiểu dáng công nghiệp tại chương 4 sau đây.

Quang Minh đăng ký bảo hộ quyền tác giả Mỹ thuật ứng dụng tại Cục Bản quyền tác giả và được cơ quan này bảo vệ; ngược lại, Công ty Trường Sơn đăng ký bảo hộ tại Cục SHTT - Bộ Khoa học Công nghệ về nhãn hiệu và kiểu dáng nên cũng được cơ quan này cho là đúng.

Khi lực lượng quản lý thị trường xử lý, hai cơ quan ra hai quyết định mà văn bản nào cũng có hiệu lực, không văn bản nào phủ quyết được văn bản nào. Hậu quả là cơ quan bắt giữ không tài nào xử lý được, doanh nghiệp thì vướng vào kiện cáo, kinh doanh bị ảnh hưởng. Cũng may, tình huống xấu nhất là doanh nghiệp kiện cơ quan bắt giữ do xử lý vụ việc quá lâu đã không xảy ra.

Ông Vương Tiến Dũng - Chi cục phó, Chi cục Quản lý thị trường Hà Nội cho rằng, đây là một kẽ hở pháp luật cần được xóa bỏ ngay để tránh các trường hợp tương tự. Theo ông Dũng, hệ thống văn bản pháp luật về SHTT hiện tại có khá nhiều quy định cùng chung một vấn đề, song ranh giới không rõ ràng, minh bạch lại thiếu chế tài nên việc xử lý đã khó lại càng thêm khó. Bên cạnh đó, việc quy định chất lượng tối thiểu như thế nào để xác định là hàng kém chất lượng, hàng giả; vi phạm nhãn hiệu trùng đến bao nhiêu phần trăm bị coi là hàng giả... đều chưa có quy định rõ ràng.

Trở lại với vấn đề khả năng bảo hộ quyền tác giả đối với quần áo thời trang, quan điểm của phần lớn các nước là các bản thiết kế thời trang trên giấy thì có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả, trong khi bản thân bộ quần áo thì phải được đăng ký bảo hộ dưới dạng kiểu dáng công nghiệp.⁵¹ Có người cho rằng quan điểm trên đây vẫn chưa rõ ràng ở chỗ: một bộ quần áo đương nhiên phải xuất phát từ thiết kế. Nếu hai bộ quần áo giống nhau thì hẳn là thiết kế của chúng cũng giống nhau. Điều đó đúng, song hai thiết kế giống nhau chưa chắc đã sao chép của nhau và vì vậy có xâm phạm quyền tác giả. Chỉ khi nguyên đơn chứng minh được rằng một bên sao chép của bên kia thì khả năng bị coi là xâm phạm quyền tác giả mới xuất hiện (xem mục 2.1 trên đây).

2.2.2 Chủ thể của quyền tác giả

a. Tác giả

Các chủ thể tham gia vào QHPLDS về quyền tác giả bao gồm tác giả (đồng tác giả) và chủ sở hữu quyền tác giả. *Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hay một phần tác phẩm* (Khoản 1 Điều 13 Luật SHTT). Tuy vậy, Luật SHTT không quy định rõ như thế nào gọi là sáng tạo. Theo một số tài liệu khoa học, sáng tạo trong QHPLDS về quyền tác giả được coi là việc sử dụng sức lao động và khả năng suy xét để tạo ra tác phẩm.⁵² Như vậy, sáng tạo là việc tạo ra tác

⁵¹ Chisum, D. and Jacobs. M. (1999) *Understanding Intellectual Property Law*, Mathew Bender, trang 4-76.

⁵² Cornish, W. (sdd).

phẩm từ lao động trí óc. Sao chép lại một quyển sách không gọi là sáng tạo. Các nhân viên công ty Điện thoại đã lập danh bạ Điện thoại "Những trang trắng", sắp xếp số thuê bao theo thứ tự chữ cái đầu tiên của chủ thuê bao. Đó không phải là sáng tạo, vì công việc sắp xếp là do máy vi tính tạo nên. Tuy nhiên, đối với "Những trang vàng" (sắp xếp theo chủ đề) thì rõ ràng những nhân viên của Công ty Điện thoại đã chọn lọc và sắp xếp số điện thoại theo chủ đề. Vì họ đã dùng đến "khả năng suy xét", họ là tác giả của tác phẩm là danh bạ điện thoại "Những trang vàng".⁵³

Tác giả không nhất thiết phải sáng tạo ra toàn bộ tác phẩm, họ có thể chỉ sáng tạo ra một phần tác phẩm. Thí dụ như trong "Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam", các giảng viên của Đại học Luật Hà Nội được phân công mỗi người viết một phần, thì mỗi người sẽ là tác giả của phần viết đó. Sau cùng xin lưu ý là mức độ sáng tạo để phát sinh quyền tác giả khác với mức độ sáng tạo để phát sinh quyền sở hữu công nghiệp (sẽ trình bày ở phần sau). Tương tự, mức độ sáng tạo để tạo ra từng loại tác phẩm có khác nhau. Thí dụ để ra đời chương trình máy tính "Windows '95", công ty Microsoft đã phải huy động gần 2500 lập trình viên tham gia làm việc. Tuy nhiên, vai trò của họ không như nhau. Một số lập trình viên hoạch định các thuật toán để giải quyết vấn đề, một số các lập trình viên khác chỉ làm những công việc đã được vạch sẵn với những phép thử/sai, không cần sáng tạo gì thêm. Trong trường hợp đó, chỉ những lập trình viên đóng vai trò quan trọng và có sáng tạo mới được coi là tác giả của phần mềm Microsoft.

Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hay một phần tác phẩm. "Sáng tạo" trong quan hệ pháp luật dân sự về quyền tác giả được coi là việc "sử dụng sức lao động và khả năng suy xét" để tạo ra tác phẩm. Như vậy, sáng tạo là việc tạo ra tác phẩm từ lao động trí óc. Sao chép lại một quyển sách không gọi là sáng tạo. Một người chỉ được bảo hộ quyền tác giả trong phạm vi mà người đó trực tiếp sáng tạo. "Trực tiếp" có nghĩa là chính tác giả đóng vai trò quyết định trong việc thể hiện ý tưởng và tạo nên tác phẩm. Vì thế, một người cung cấp thông tin cho phóng viên viết bài không phải là tác giả của bài báo.

Như đã nêu ở trên, điểm mấu chốt để xác định quyền tác giả là tác phẩm phải mang tính nguyên gốc. Các khái niệm "nguyên gốc" và "trực tiếp sáng tạo" có liên quan đến nhau. Khi tác giả sáng tạo một tác phẩm, thì đương nhiên tác phẩm được sáng tạo đó mang tính nguyên gốc, trừ khi tác giả sao chép từ một tác phẩm khác.

⁵³ Ginsburg, J. (1992) "No 'Sweat'? Copyright and Other Protection of Works of Information After *Feist v. Rural Telephone*." *92 Columbia Law Review*: 344.

Nói rằng tác giả phải trực tiếp sáng tạo không có nghĩa là tác giả không có quyền kế thừa sự sáng tạo của người khác. Luật Việt Nam cũng công nhận người dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, sưu tầm, tuyển chọn từ những tác phẩm khác cũng được coi là tác giả. Thí dụ nhạc sỹ Lê Giang đi sưu tầm những bài dân ca Nam Bộ để viết thành tuyển tập, thì nhạc sỹ là tác giả của tuyển tập của công trình nghiên cứu của mình, chứ không phải những người đã ca lại những bài dân ca cho nhạc sỹ Lê Giang. Tuy vậy, Lê Giang chỉ là tác giả của tuyển tập mà chỉ in, chứ không phải là tác giả của các bài dân ca, vì chỉ không trực tiếp sáng tạo ra chúng. Như vậy, một người chỉ được bảo hộ quyền tác giả trong phạm vi mà người đó trực tiếp sáng tạo. Để đánh giá một tác phẩm có phải là nguyên gốc hay không cần phải xem có phần nào của tác phẩm đã được sáng tạo. Trong tác phẩm dịch, việc thể hiện, cách đặt câu của dịch giả là một sự sáng tạo - mang tính nguyên gốc. Trong tác phẩm tuyển chọn, cách sắp xếp các tác phẩm khác nhau vào một tổng thể mang tính logic là một sáng tạo mang tính nguyên gốc.

Sáng tạo hay nguyên gốc trong khái niệm về quyền tác giả không có nghĩa là phải mới (như trong các khái niệm về sở hữu công nghiệp sẽ nói ở phần sau). Hai bài thi viết của sinh viên, trả lời cùng một câu hỏi, mang nội dung giống nhau, đều được coi là hai tác phẩm nguyên gốc, miễn là các sinh viên làm bài thi "độc lập tác chiến". Như vậy khi thấy hai tác phẩm giống nhau, chúng ta chưa thể xác định được ngay là chúng có sao chép của nhau hay không. Có thể đó là trường hợp ngẫu nhiên. Vì thế cho nên khi xảy ra tranh chấp trong các vụ kiện về quyền tác giả, việc đầu tiên nguyên đơn phải chứng minh được tác phẩm của mình mang tính nguyên gốc, và chứng minh được rằng tác phẩm của bị đơn sao chép toàn bộ hay phần lớn từ tác phẩm của mình.

Bên cạnh khái niệm tác giả chúng ta còn có khái niệm đồng tác giả. Đó là những người cùng trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm. Có hai loại đồng tác giả. Loại thứ nhất là những người cùng sáng tạo một tác phẩm thống nhất mà phần sáng tác của mỗi người không thể tách ra để sử dụng riêng. Trong trường hợp này vị trí của các đồng tác giả gần giống như vị trí của những chủ sở hữu chung hợp nhất. Thí dụ như ban đầu Bill Gates và Paul Allen là đồng tác giả của phần mềm DOS.⁵⁴ Như vậy để chuyển giao quyền tác giả, cần phải có sự đồng ý của tất cả các đồng tác giả. Loại thứ hai là những người cùng sáng tác ra một tác phẩm thống nhất mà phần sáng tác của mỗi người có thể tách ra để sử dụng riêng. Vị trí của các đồng tác giả lúc này sẽ giống như vị trí của những sở hữu chung theo phần. Thí dụ như bài hát: "Quê hương" có hai đồng tác giả: tác giả bài thơ của Đỗ Trung Quân và tác giả bài nhạc của Giáp Văn Thạch.

⁵⁴ Heileman, (2000) "The Truth, The Whole Truth, and Nothing But The Truth - The untold story of the Microsoft antitrust case and what it means for the future of Bill Gates and his company." *Wired* 8.11. Harvard Univ. Press.

Trong số những tác phẩm có đồng tác giả, tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu có số lượng đồng tác giả lớn nhất. Theo Điều 21 Luật SHTT, tác giả của các tác phẩm điện ảnh là những người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo. Tác giả của tác phẩm sân khấu là người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo. Quy định quá rộng như vậy có thể tạo ra những kẽ hở về tranh chấp quyền tác giả sau này, nhất là khi chúng ta biết rằng tác giả, cho dù không phải là chủ sở hữu quyền tác giả, cũng có quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm. Điều này có thể cản trở các đồng tác giả khác trong việc chỉnh sửa hay phóng tác tác phẩm.

b. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là người độc quyền sử dụng, định đoạt tác phẩm. Trong đa số các trường hợp, tác giả sẽ đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả. Tuy nhiên, nếu tác phẩm được hình thành do có các tổ chức, cá nhân thuê, giao nhiệm vụ cho tác giả thì các tổ chức, cá nhân này sẽ là chủ sở hữu quyền tác giả. Ngoài ra, người được chuyển giao quyền tác giả, hay người thừa kế của tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả cũng là chủ sở hữu quyền tác giả. Điều cần lưu ý là nếu người lao động tạo ra tác phẩm trong thời gian lao động, nhưng không theo nhiệm vụ được giao (thí dụ một giảng viên viết và xuất bản một quyển sách, mặc dù nhà trường không yêu cầu giảng viên phải làm như vậy cũng như không trả công cho việc này) thì người lao động đó vẫn là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm do mình tạo nên. Liên quan đến mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động có hai trường hợp vướng mắc mà hiện vẫn chưa có câu trả lời:

- Thứ nhất, do cơ chế hành chính bao cấp từ trước khi Đổi mới, nhiều nhạc sỹ, đạo diễn, biên kịch là công chức nhà nước. Họ tạo ra tác phẩm đôi khi do Nhà nước giao. Như vậy, những tác phẩm do họ tạo ra có thuộc về Nhà nước hay không (hoặc chí ít là các cơ quan nhà nước nơi họ công tác). Nếu câu trả lời là có, thì việc các nhạc sỹ là công chức tham gia vào Hiệp hội quản lý quyền tác giả âm nhạc để thu tiền sử dụng tác phẩm có hợp lý không?
- Thứ hai, nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp bộ của sinh viên trong các trường đại học đạt kết quả nhưng khi ứng dụng thì không rõ lợi ích vật chất sẽ thuộc về ai: về sinh viên nghiên cứu hay về cơ quan chủ

tri (trường đại học). Có quan điểm cho rằng việc nhà trường tài trợ cho sinh viên nghiên cứu chỉ như một hợp đồng tặng cho, và vì vậy số tiền đó thuộc về sinh viên, sinh viên không tạo ra tác phẩm theo nhiệm vụ được giao. Quan điểm khác cho rằng mọi thành quả nghiên cứu của sinh viên đều thuộc về nhà trường, vì sinh viên sau khi được duyệt đề tài và phân công giáo viên hướng dẫn thì tác phẩm khoa học (công trình nghiên cứu) của mình được sáng tạo theo nhiệm vụ được giao.

Tóm lại, nhiều trường hợp tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả và ngược lại. Việc phân biệt giữa tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả là quan trọng, vì chủ sở hữu quyền tác giả mới chính là người có quyền sử dụng định đoạt tác phẩm. Xét về khía cạnh kinh tế thì chủ sở hữu quyền tác giả đóng vai trò quan trọng hơn tác giả, vì khi sử dụng hay trình diễn tác phẩm, các chủ thể khác phải xin phép hay trả thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả.

2.2.3 Nội dung quyền tác giả

Nội dung quyền tác giả bao gồm các quyền của các chủ thể tham gia QHPLDS này, cụ thể là của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả. Đó cũng là trọng tâm của sự ra đời luật bảo hộ quyền tác giả. Như vậy quyền tác giả không chỉ đơn thuần là quyền của tác giả mà còn là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả. Trước đây, trong BLDS 1995, quyền của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả được quy định trong ba điều:

- Quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả: Điều 751.
- Quyền của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả: Điều 752.
- Quyền của chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả: Điều 753.

Khi quan sát kỹ nội dung ba điều nói trên, chúng ta sẽ thấy tổng hợp các quyền trong hai điều 752 và Điều 753 đúng bằng các quyền được ghi nhận trong Điều 751. Như vậy là đúng với nguyên tắc bảo toàn quyền đã có từ thời La Mã "không ai có nhiều quyền hơn quyền mà họ được chuyển giao", hay "quyền không tự nhiên sinh ra và tự nhiên mất đi, nó chỉ được chuyển từ người này sang người khác" (*nemo plus iuris in alieni transfere plus quam ipse habet*).

Hiện nay, quyền tác giả được tập trung lại thành hai mảng lớn: quyền nhân thân (Điều 19 Luật SHTT) và quyền tài sản (Điều 20 Luật SHTT).

a. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân bao gồm quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản. Các quyền nhân thân không gắn với tài sản là những

quyền gắn liền với các giá trị nhân thân của tác giả và không thể chuyển giao, bao gồm ba quyền: quyền được đặt tên tác phẩm, đứng tên tác phẩm và bảo vệ sự toàn vẹn của nội dung tác phẩm. Nếu chúng ta ví tác phẩm là đứa con tinh thần của tác giả, thì các quyền nhân thân này cũng tương tự quyền của cha mẹ được đặt tên cho con, nhận con và bảo vệ chăm sóc con cái. Vì là quyền nhân thân không được chuyển giao nên nó chỉ được dành cho tác giả (cho dù đồng thời hay không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả). Các quyền này ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín và danh dự của tác giả, tồn tại một cách độc lập đối với quyền tài sản, gắn liền với tác giả kể cả khi quyền sử dụng, định đoạt tác phẩm đã được chuyển giao. Các quyền nhân thân không gắn với tài sản được bảo hộ vô thời hạn, khác với những quyền khác được bảo hộ có thời hạn.⁵⁵

Về quyền bảo vệ sự toàn vẹn nội dung của tác phẩm, xin lưu ý là quyền bảo vệ sự toàn vẹn này chỉ liên quan đến "nội dung tác phẩm", chứ không nhắc đến "phương thức thể hiện tác phẩm". Thí dụ một cộng tác viên gửi bài đăng lên báo có thể bị ban biên tập chỉnh sửa một số câu chữ quá dài dòng hay không đúng chính tả. Một luật sư là người lao động ở một văn phòng luật sư, có các bài tư vấn, sau khi thôi không công tác trong văn phòng này nữa thì các luật sư khác trong văn phòng có thể sử dụng lại các bài tư vấn này, chỉnh sửa câu chữ có liên quan. Hành vi biên tập không phải là xâm phạm quyền tác giả. Tuy vậy nếu sự chỉnh sửa làm thay đổi nội dung tác phẩm thì phải có sự đồng ý của tác giả. Một số vụ kiện hiện nay về bản quyền cũng liên quan đến vấn đề bảo vệ sự toàn vẹn của nội dung tác phẩm. Điển hình là vụ nhà văn Nguyễn Kim Ánh kiện Xưởng Phim truyện 1 về bộ phim "Hôn nhân không giá thú". Bộ phim dựa trên truyện ngắn cùng tên đã được giải thưởng của nhà văn Nguyễn Kim Ánh. Tác giả tác phẩm văn học đã bất bình khi thấy nội dung tác phẩm của mình qua tay nhà viết kịch bản và đạo diễn bộ phim đã bị thay đổi rất nhiều, đến nỗi "không còn nhận ra đứa con tinh thần của mình nữa". Án dân sự sơ thẩm bác đơn kiện của nhà văn Nguyễn Kim Ánh, vì theo cơ quan giám định - Cục Điện ảnh "việc sửa đổi nội dung tác phẩm chỉ làm tác phẩm hay thêm." Song như chúng ta biết, việc đánh giá quyền tác giả không phải ở chất lượng hay dở của tác phẩm.

Mặc dù quyền nhân thân không gắn với tài sản cũng là quyền quan trọng, nhưng *quyền quan trọng nhất trong tất cả các nội dung của quyền tác giả là các quyền nhân thân gắn với tài sản*. Đó là quyền cho hay không cho người khác sử dụng tác phẩm (về khái niệm sử dụng, xin xem phần trình bày dưới đây). Chính từ này làm phát sinh bản chất độc quyền của quyền tác giả. Nhiều người cho rằng, trước kia khi chưa có quyền tác giả vẫn có nhà văn, nhạc sỹ, nhà khoa học. Họ có quyền đặt tên, đứng tên, bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, sử dụng tác phẩm

⁵⁵ BLDS 1995, Điều 766; Luật SHTT, Điều 27.

hay nhận thù lao, giải thưởng. Nay có quyền tác giả, thì cũng chính những người đó có những quyền này, chẳng có gì khác. Hay nói khác đi, các chế định về quyền tác giả không mang lại cho các chủ thể nhiều quyền hơn cái bản thân họ từ trước đến nay vẫn có. Nhận xét trên không sai nếu chúng ta quên mất một quyền của tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả, đó là quyền cho hay không cho người khác sử dụng tác phẩm.⁵⁶ Quyền này là quyền nhân thân có thể chuyển giao, gắn với các quyền tài sản trong chế định quyền tác giả, vì thế nó chỉ giành cho chủ sở hữu quyền tác giả và tác giả nếu như tác giả cũng đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả.

Việc quy định bảo hộ quyền nhân thân không gắn với tài sản trong luật về quyền tác giả chỉ có ở các nước theo hệ thống luật lục địa, chứ không có ở các nước theo hệ thống luật chung, một phần vì họ coi các quyền này là điều hiển nhiên. Đối với quyền nhân thân gắn với tài sản, khái niệm này cũng chỉ tồn tại ở các nước theo hệ thống luật xã hội chủ nghĩa trước đây (Nga, Ba Lan, v.v.) chứ không tồn tại ở các nước theo hệ thống luật lục địa khác như Pháp, Đức. Tại các nước này các quyền cho/không cho người khác sử dụng tác phẩm được coi là một quyền tài sản (quyền định đoạt đối với tác phẩm của mình).

b. Quyền tài sản

Theo luật Việt Nam, quyền tài sản bao gồm quyền sử dụng và quyền được hưởng thù lao giải thưởng. Thông thường chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng quyền sử dụng, còn tác giả được hưởng thù lao, giải thưởng.

Quyền sử dụng bao gồm quyền công bố, phổ biến, trình diễn, sao chép, cải biên, chuyển thể, ghi âm, ghi hình, phát thanh truyền hình, cho thuê tác phẩm. Quyền sử dụng này gắn liền với quyền nhân thân gắn với tài sản (cho/không cho sử dụng tác phẩm). Vì thế, mọi hành vi sử dụng tác phẩm (sao chép, dịch, chuyển thể, v.v.) mà không xin phép chủ sở hữu quyền tác giả là xâm phạm quyền tác giả, trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các hành vi sử dụng tác phẩm quan trọng nhất bao gồm:⁵⁷

- Sao chép và phân phối, bán tác phẩm: hành vi sao chép có thể bao gồm sao chép toàn bộ tác phẩm hay một phần quan trọng của tác phẩm. Sao chép khác với trích dẫn. Trích dẫn là việc sử dụng một phần tác phẩm (không đáng kể) của người khác để nêu bật ý tác giả. Việc trích dẫn phải không đơn thuần vì mục đích kinh doanh, không làm ảnh hưởng

⁵⁶ Cornish, W. (sdd).

⁵⁷ Li Jiahao (1998) Introduction to Intellectual Property, WIPO-UNDP-NOIP Seminar 18/5/1998.

đến việc sử dụng bình thường tác phẩm và phải nêu nguồn gốc tác phẩm. Các hành vi sử dụng không phải là trích dẫn đều có thể bị coi là sao chép và phải được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả. Sao chép có thể tiến hành dưới dạng trực tiếp (thí dụ thu băng đĩa, photocopy, sao phần mềm trên ổ cứng máy vi tính) hay dưới dạng gián tiếp (thí dụ dùng máy ghi âm, máy quay phim để ghi âm, ghi hình buổi hoà nhạc hay một bộ phim chiếu ở rạp).

- Công bố, phổ biến, phát thanh, truyền hình: quyền này còn được gọi là quyền "truyền thông đến công chúng" (*communication to the public*) bao gồm các hành vi trình diễn, phân phối tác phẩm đến một số lượng đáng kể người sử dụng. Thí dụ bao gồm trình diễn một vở kịch hay một buổi hoà nhạc, phát hành một đĩa nhạc. Việc đưa một tác phẩm lên mạng ngày nay cũng được coi là truyền thông đến công chúng.
- Dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể, tuyển tập, chú giải (còn gọi là làm tác phẩm phái sinh). Khi một người muốn dịch, cải biên, chuyển thể một tác phẩm, họ phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả gốc, bởi vì những hành vi kể trên là những hành vi sử dụng tác phẩm, mà chủ sở hữu quyền tác giả có quyền cho hay không cho (Điều 757 BLDS). Ngoài ra, khi một nhà xuất bản muốn phát hành một tác phẩm viết, cũng phải xin chấp thuận của chủ sở hữu quyền tác giả. Mọi hành vi sử dụng tác phẩm mà không được sự đồng ý từ trước của chủ sở hữu quyền tác giả đều bị coi là xâm phạm quyền tác giả (trừ các trường hợp sử dụng hạn chế do pháp luật quy định). Tác phẩm dịch, phóng tác, cải biên, chuyển thể được coi là những tác phẩm riêng, khác với tác phẩm gốc.

2.2.4 Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

Quyền tác giả phát sinh từ khi tác phẩm được hình thành cho đến hết 50 năm kể từ khi tác giả qua đời, trừ trường hợp pháp luật quy định khác (Điều 766 BLDS). Trong thời hạn bảo hộ, chủ sở hữu quyền tác giả có quyền cấm các chủ thể khác sử dụng tác phẩm của mình vào mục đích kinh doanh, đồng thời yêu cầu người sử dụng trả thù lao quyền tác giả. Hết thời hạn này, tác phẩm trở thành tài sản công cộng và bất cứ ai cũng có thể sử dụng tác phẩm đó để kinh doanh mà không phải xin phép tác giả. Thí dụ một ca sĩ muốn thu băng một bài hát thì phải trả thù lao cho nhạc sỹ. Tuy nhiên, một nghệ sỹ muốn đàn một bản giao hưởng của Beethoven, hay một nghệ sỹ muốn ngâm Kiều của Nguyễn Du, cũng nhằm mục đích thu băng và kinh doanh, thì không phải trả tiền bản quyền cho con cháu Beethoven hay Nguyễn Du, vì tác giả đã qua đời trên 50 năm nay.

Các trường hợp pháp luật có quy định khác như đã nhắc ở trên bao gồm:

- Các quyền nhân thân không gắn với tài sản của tác giả được bảo hộ vô thời hạn. Thí dụ cho đến hôm nay và mãi về sau, không ai có quyền thay đổi tên tác phẩm Kiều của đại thi hào Nguyễn Du, cũng không ai thay Nguyễn Du đứng tên tác phẩm đó, và không ai được sửa lại nội dung lời thơ của Nguyễn Du.
- Đối với đồng tác giả, thì tác phẩm được bảo hộ cho đến hết 50 năm kể từ khi đồng tác giả sau cùng chết. Nếu tác phẩm không rõ tác giả hay khuyết danh, thì Nhà nước được hưởng quyền tác giả. Nếu trong vòng 50 năm kể từ ngày được công bố lần đầu tiên mà phát hiện được tác giả, thì tác giả được hưởng quyền từ khi được phát hiện cho đến hết thời hạn hưởng quyền theo quy định của Pháp luật. Thí dụ tác phẩm "Nhật ký trong tù", vốn là khuyết danh, đã được phát hiện năm 1965 là của Nhà Cách mạng Nguyễn Ái Quốc - Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quyền tài sản đối với tác phẩm được bảo hộ từ năm 1965 đến năm 2019 (50 năm sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời).
- Tác phẩm điện ảnh, phát thanh, truyền hình, video, tác phẩm di cảo thì được bảo hộ đến hết 50 năm kể từ khi công bố lần đầu tiên. Như vậy, bộ phim nổi tiếng "Cuốn theo chiều gió" của Mỹ, ra đời năm 1939, cho đến nay đã hết thời hạn bảo hộ. Bất cứ ai cũng có quyền thu băng cuộn phim và kinh doanh mà không bị coi là xâm phạm quyền tác giả, miễn là phải tôn trọng quyền nhân thân của nhà biên kịch và đạo diễn bộ phim này. Tương tự, tuy ca sỹ Fredy Mercury của ban nhạc Queen qua đời năm 1992, song băng nhạc "Made in Heaven" ("sản xuất trên thiên đàng") của anh lại xuất hiện lần đầu năm 1995. Như vậy băng nhạc này sẽ được bảo hộ cho đến hết năm 2045.

2.2.5 Thừa kế quyền tác giả

Vấn đề thừa kế được quy định ở Điều 40 Luật SHTT. Trên nguyên tắc, mọi thứ chuyển giao được đều có thể được thừa kế. Mọi quyền tài sản cũng đều được thừa kế vì chúng nằm trong khái niệm di sản. Thừa kế quyền tác giả về bản chất và nội dung cũng không khác gì so với các quyền thừa kế thông thường. Chúng ta chỉ lưu ý hai vấn đề: việc thừa kế quyền tác giả không kéo dài mãi mãi mà chỉ kéo dài trong thời hạn bảo hộ. Thứ hai là nếu không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hay không được quyền hưởng di sản, thì quyền tác giả thuộc về Nhà nước.

2.2.6 So sánh nội dung của Công ước Berne về bảo hộ quyền tác giả và các quy định của BLDS

Các quy định về quyền tác giả trong luật Việt Nam tương đồng với nội dung Công ước Berne và luật Việt Nam về quyền tác giả. Tuy vậy, một số điều khoản trong Công ước Berne cho phép luật các nước thành viên tự điều chỉnh. Thí dụ, các nước thành viên có thể quy định văn bản pháp luật hay các bài diễn văn chính trị có được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả hay không. Các nước thành viên có quyền rút ngắn thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm nghệ thuật ứng dụng tới 25 năm sau khi tác giả qua đời. Công ước Berne không cụ thể hoá các hành vi sử dụng hạn chế như luật Việt Nam (Điều 760 BLDS). Công ước Berne cũng không có sự phân biệt rõ giữa hai khái niệm tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, hay các quy định về đăng ký bảo hộ quyền tác giả. Đặc biệt là, ở Công ước Berne không có khái niệm "quyền nhân thân gắn với tài sản" (vốn là một khái niệm chỉ tồn tại ở luật pháp các nước XHCN trước đây). Phần lớn các nước đều thống nhất quan điểm: đã gọi là quyền nhân thân thì không gắn với tài sản.

Mặt khác, đối với một số tác phẩm, Công ước Berne lại có phân cụ thể hoá các nội dung bảo hộ quyền tác giả hơn so với luật Việt Nam. Thí dụ, về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, Công ước Berne cho phép các nước thành viên quy định bảo hộ quyền tác giả không những cho tác giả, mà cả cho những người góp phần làm ra tác phẩm. Tuy vậy Công ước Berne không quy định rõ ai là tác giả của tác phẩm điện ảnh: biên kịch hay đạo diễn.

2.3 Hành vi xâm phạm quyền tác giả và ngoại lệ

2.3.1 Hành vi xâm phạm

Xâm phạm là các hành vi sử dụng tác phẩm hay cuộc biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh mà không có sự đồng ý của chủ thể quyền tác giả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Các hành vi này còn gọi là hành vi ăn cắp bản quyền hay sao chép lậu (*piracy*). Các hành vi xâm phạm theo Điều 28 Luật SHTT được liệt kê như sau:

- Xâm phạm quyền nhân thân không gắn với tài sản: chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, mạo danh tác giả; sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

- Xâm phạm quyền nhân thân gắn với tài sản: công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả; công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.
- Xâm phạm quyền tài sản: trừ trường hợp pháp luật cho phép, hành vi xâm phạm là hành vi sao chép tác phẩm, làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm gốc; xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo; sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả; không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật; cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.

Như vậy không những hành vi sao chép, bán tác phẩm sao chép lậu bị coi là xâm phạm, mà cả hành vi mua những sản phẩm đó, dù để sử dụng hay để bán, tặng cho, cũng bị coi là xâm phạm quyền tác giả.

Xin lưu ý rằng việc một tác phẩm phải có tính nguyên gốc không có nghĩa là tác phẩm đó không được phép giống một tác phẩm khác đã ra đời từ trước. Thí dụ, hai tác phẩm giống nhau do tình cờ (thí dụ hai người thợ chụp ảnh cùng chụp ảnh một bàn thắng từ cùng một góc nhìn) thì mỗi tác phẩm vẫn được bảo hộ riêng một cách độc lập. Thông thường, muốn chứng minh một hành vi sử dụng một tác phẩm là hành vi xâm phạm quyền tác giả, nguyên đơn phải chứng minh ít nhất được ba vấn đề:

- Quyền sở hữu đối với tác phẩm của mình – thời điểm hình thành và hình thức thể hiện;
- Tác phẩm của bị đơn ra đời sau tác phẩm của nguyên đơn, song lại giống toàn bộ hoặc phần lớn các yếu tố cơ bản trong tác phẩm của nguyên đơn;
- Bị đơn biết cụ thể về tác phẩm của nguyên đơn, kể cả hình thức thể hiện và nội dung.

Sau khi chứng minh được ba vấn đề trên, nghĩa vụ chứng minh rằng hành vi của mình không xâm phạm quyền tác giả của chủ thể khác được chuyển sang cho bị đơn. Bị đơn có thể tự bảo vệ bằng những luận điểm sau đây:

- Có sự khác biệt cơ bản giữa hai tác phẩm;

- Hành vi sao chép của mình chỉ tập trung vào nội dung chứ không phải là hình thức của tác phẩm của nguyên đơn (xem thí dụ kem đánh răng Colgate trên đây); hoặc
- Hành vi sao chép của mình thuộc vào trường hợp không cần phải xin phép nguyên đơn (sử dụng hạn chế, xem mục 2.2.3 dưới đây).

Chỉ khi bị đơn không thể chứng minh được bất cứ căn cứ nào nêu trên thì hành vi sử dụng của bị đơn mới bị coi là xâm phạm. Một thí dụ điển hình là vụ tranh chấp quyền tác giả âm nhạc cho bài hát Tình thời Xót xa của nhạc sỹ Bảo Chấn. Bài hát này ra đời năm 1994 khi Bảo Chấn đã hơn 50 tuổi và lập tức trở thành một trong những bài hát phổ biến nhất trong giới thanh niên thời bấy giờ. Năm 2004, một du học sinh Việt Nam ở Nhật Bản tình cờ phát hiện giai điệu của bài hát này giống với bản nhạc của bài Frontiers do nữ nhạc sỹ trẻ Kenko Matsui sáng tác và biểu diễn năm 1991. Vụ việc được đưa lên báo chí. Nhạc sỹ Bảo Chấn ban đầu chống chế, rằng mình sáng tác bài hát Tình Thời Xót xa từ cuối những năm 1980 và có khả năng Kenko Matsui đã “sao chép” tác phẩm của Bảo Chấn. Sau đó, Bảo Chấn lại nói rằng việc hai bài hát có giai điệu trùng nhau là việc “ý tưởng lớn gặp nhau.” Thậm chí có một số nhạc sỹ cũng ủng hộ quan điểm này. Tuy nhiên, công luận và nhất là gia đình nữ nhạc sỹ Kenko Matsui thì không thể chấp nhận được những cách giải thích như vậy. Hội Nhạc sỹ đã thành lập hội đồng giám định và kết luận rằng việc hai tác phẩm giống nhau đến 90% không thể là kết quả của việc “ý tưởng lớn gặp nhau” – điều này chưa từng xảy ra trên thực tế. Ngoài ra, Bảo Chấn không hề chứng minh được mình đã sáng tác tác phẩm của mình cuối những năm 1980, trong khi lại thừa nhận mình là người rất mê và sưu tầm nhạc Nhật. Vậy khả năng Bảo Chấn biết về tác phẩm Frontiers của Kenko Matsui là rất cao, vì tác phẩm này được lọt vào danh sách 20 tác phẩm hay nhất của Nhật Bản trong nhiều tuần liền năm 1991. Trước những chứng cứ không thể chối cãi, Bảo Chấn đã phải chính thức xin lỗi nhạc sỹ Kenko Matsui, cũng như bị Hội Nhạc sỹ Việt Nam cảnh cáo. Vụ việc này cũng ảnh hưởng đến uy tín của cả nền âm nhạc Việt Nam.

Trong các hành vi xâm phạm quyền tài sản, Luật SHTT đã bổ sung cả những hành vi xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số, bao gồm:

- Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả;
- Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật (bẻ khoá) do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả; cố ý xoá, thay

đôi thông tin quản lý quyền (*digital rights management* – thí dụ các mã số để máy đọc có thể đọc đĩa quang học) dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm;

- Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

Trong số các hành vi xâm phạm, sao chép lậu là hành vi phổ biến và nghiêm trọng nhất. Quyền quan trọng nhất trong các quyền tác giả hay quyền liên quan là quyền cho hay không cho người khác sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn của mình. Nó thể hiện bản chất độc quyền của quyền tác giả và quyền liên quan. Chính vì vậy mà mọi hành vi sử dụng tác phẩm hay cuộc biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh mà không có sự đồng ý của chủ thể quyền đều bị coi là xâm phạm quyền tác giả, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (các trường hợp sử dụng hạn chế như mục 2.3.2 dưới đây). Các hành vi xâm phạm phổ biến nhất bao gồm: sao chép giản đơn, làm giả (nhái) và làm lậu (chuyển thể mà không xin phép). Ngoài ra, sự phát triển hết sức nhanh chóng của các mạng truyền thông, đặc biệt là Internet, đã làm cho việc sao chép tác phẩm qua mạng trở nên hết sức dễ dàng.

Các công cụ sao chép ngày càng nhiều, tốc độ ngày càng nhanh và giá thành ngày càng giảm làm vấn đề xâm phạm quyền tác giả ngày càng trầm trọng. Xét về khía cạnh nhân thân, những người sao chép, ăn cắp thành quả lao động sáng tạo của người khác đã xúc phạm đến uy tín của cá nhân và cả của tổ chức. Xét về khía cạnh kinh tế, những người sao chép tác phẩm của người khác để kinh doanh không phải nộp thuế và trả thù lao cũng như phí li-xăng hay quảng cáo. Vì vậy họ đã được lợi bất chính từ thành quả lao động của người khác. Các hành vi này xâm hại lợi ích của chủ thể quyền, những người trung gian (phát hành tác phẩm), người tiêu dùng (vì mua phải sản phẩm kém chất lượng)⁵⁸ và Nhà nước (vì bị thất thu thuế).

2.3.2 Các hành vi sử dụng không bị coi là xâm phạm

Hành vi sử dụng với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Ngoài ra, việc sử dụng tác phẩm nước ngoài mà nước đây không có thỏa thuận, trực tiếp hay gián tiếp, về bảo hộ quyền tác giả với Việt Nam cũng chưa bị coi là hành vi xâm phạm quyền tác giả, vì Việt Nam chưa tham gia Công ước Berne (cho tới tháng 10 năm 2004). Trên nguyên tắc,

⁵⁸ Trừ chương trình máy tính và các sản phẩm sao chép dựa trên kỹ thuật số (digital).

chủ sở hữu quyền tác giả được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam chống lại hành vi xâm phạm tại Việt Nam. Đối với hành vi xâm phạm tại nước khác thì được xử theo luật của nước khác, trừ trường hợp giữa hai nước có thoả thuận khác. Người nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam đối với tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến hoặc được sáng tạo và thể hiện dưới một hình thức nhất định tại một nước là thành viên Công ước Berne. Điều này không quá khó, vì hiện nay tất cả các nước thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đều là thành viên Công ước Berne.

Một giới hạn quan trọng của quyền tác giả là các hành vi sử dụng hạn chế (*fair use*) – trước đây được qui định tại Điều 760 và 761 BLDS 1995 (không áp dụng cho tác phẩm tạo hình và phần mềm máy tính). Theo quy định của Điều 760 BLDS 1995, mọi người đều được sử dụng một tác phẩm mà không phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả nếu:

- 1) Tác phẩm đó đã được công bố, phổ biến và không bị cấm sao chép;
- 2) Việc sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh;
- 3) Việc sử dụng không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của chủ sở hữu quyền tác giả; và
- 4) Người sử dụng nhắc tên tác giả và nguồn gốc tác phẩm.

Các qui định này thực chất là tuân thủ các qui định tại Điều 13 Thỏa ước TRIPS và Điều 9 khoản 2 Công ước Berne.

Các thí dụ của trường hợp sử dụng hạn chế là việc sao lại tác phẩm để sử dụng riêng, dùng đầu Video thu lại một bộ phim chiếu trên truyền hình, photocopy một vài chương trong sách tham khảo để học tập, hay hát các bài hát theo đĩa Karaoke. Đáng tiếc là các qui định mang tính chất định tính của Điều 760 BLDS 1995 đã không được kế thừa trong Luật SHTT. Điều 25 Luật SHTT nêu một số hành vi được coi là hành vi sử dụng hạn chế, trong khi đó các điều kiện của Điều 760 BLDS 1995 chỉ được nhắc ở Khoản 2 Điều 25. Như vậy không phải hành vi sử dụng nào thoả mãn điều kiện Khoản 2 Điều 25 thì được coi là sử dụng hạn chế, mà chỉ các hành vi được liệt kê tại Khoản 1 mới được coi như vậy. Điều này vô hình chung đã ảnh hưởng đến khả năng của công chúng sử dụng tác phẩm nhằm mục đích sáng tạo. Cũng cần lưu ý là Điều 25 không áp dụng cho tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình và chương trình máy tính. Vì thế, hiện nay mọi hành vi sử dụng tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình hay phần mềm máy tính mà không xin phép đều bị coi là hành vi xâm phạm. Điều đáng nói là tình trạng xâm phạm quyền tác giả đối với phần mềm lại là nghiêm trọng nhất (trên 90% phần mềm sử dụng không trả tiền bản quyền).

Ngoài ra, các quyền của tổ chức phát sóng được sử dụng cuộc biểu diễn đã được công bố, phổ biến mà không phải xin phép song phải trả thù lao cho chủ thể quyền liên quan (trong trường hợp sử dụng nhằm mục đích kinh doanh) cũng được coi là giới hạn của quyền tác giả.

2.4 Quyền liên quan

2.4.1 Môi liên hệ giữa quyền tác giả và quyền liên quan

Quyền liên quan là một quyền liên quan mật thiết đến quyền tác giả. Chúng ta biết theo Điều 19 và 20 Luật SHTT, tác giả là chủ sở hữu quyền tác giả có quyền trình diễn tác phẩm (thí dụ như nhạc sỹ Trần Tiến trình diễn bài "Chị tôi"). Song phần lớn nhiệm vụ này được giao cho các nghệ sỹ biểu diễn. Thí dụ ca sỹ Hồng Nhung thường biểu diễn các tình khúc của Dương Thụ. Người ta thường ví nhạc sỹ và ca sỹ là cặp bài trùng. Các bài hát của Dương Thụ đã được sáng tác từ rất lâu, song phải đến khi Hồng Nhung trình diễn thì nó mới trở thành nổi tiếng và đi vào lòng người nghe.

Nếu tác phẩm chỉ được truyền đạt đến công chúng thông qua trình diễn, thì hiệu quả của nó cũng sẽ hạn chế. Vì thế vai trò của các nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình cũng không kém phần quan trọng. Thí dụ, trong vụ kiện về quyền tác giả của nhạc sỹ Trần Tiến năm 1997, đứng cùng nguyên đơn với Trần Tiến có Trung tâm Băng nhạc Vafaco, người có quyền và nghĩa vụ liên quan - là chủ thể của quyền liên quan đối với những tác phẩm âm nhạc của Trần Tiến do Vafaco thu âm. Thí dụ khác là Bến Thành Audio đã tổ chức thu băng chương trình ca nhạc Làn sóng xanh dưới dạng đĩa CD. Bản thân Bến Thành Audio khi đó cũng là người sử dụng tác phẩm của các nhạc sỹ có bài hát trong đêm diễn. Nếu chỉ dừng ở thu băng thì khả năng tiếp thu tác phẩm của công chúng cũng sẽ còn nhiều hạn chế, vì chỉ có ai có tiền mới mua được dàn CD và đĩa CD. Vì thế các tổ chức phát thanh truyền hình đã đóng vai trò quan trọng trong việc phổ cập tác phẩm đến quần chúng. Thí dụ như chương trình "Làn sóng xanh" của Đài Tiếng nói Nhân dân TP Hồ Chí Minh FM 99,9 MHz.

Như vậy người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát thanh truyền hình (gọi chung là các chủ thể kế cận), tuy là những người sử dụng tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, song là những người sử dụng đặc biệt. Họ đã đóng vai trò rất lớn giúp cho tác giả truyền đạt được tác phẩm của mình đến công chúng. Các sản phẩm họ làm ra (tiếng hát, làn sóng) cũng có thể bị sao chép và làm lậu. Tình hình đó yêu cầu phải có quy định về quyền liên quan. Các quyền này ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội khi xuất hiện các hình thức lưu giữ và truyền tải thông tin. Nếu không, những người lao động

trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật không kiểm soát nổi quyền khai thác thành quả lao động của mình - họ là chủ thể của quyền liên quan.

2.4.2 Khái niệm và đặc điểm

a. Khái niệm

Theo Khoản 3 Điều 4 Luật SHTT, quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

b. Đặc điểm

Các quyền của ba chủ thể nói trên (người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm ghi hình, tổ chức phát sóng) được gọi là quyền liên quan vì chúng *bổ sung và tồn tại song song với quyền tác giả, giúp tác giả thể hiện nội dung tác phẩm*. Nói cách khác, đó là quyền của những người trung gian, làm cầu nối giữa tác giả và công chúng.

Để một tác phẩm đến được với công chúng (thí dụ một bản nhạc) và được công chúng đánh giá cao, đôi khi cần phải có sự giúp sức của một số người có khả năng thể hiện tác phẩm (thí dụ ca sỹ) và các nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng. Các chủ thể đó cũng được bảo hộ dưới dạng quyền liên quan. Quyền liên quan là tổng hợp các quy phạm quy định và bảo vệ quyền nhân thân, quyền tài sản của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát thanh, truyền hình đối với các chương trình được thực hiện dựa trên tác phẩm gốc của chủ sở hữu quyền tác giả. Thí dụ, một chương trình ca nhạc của một ca sỹ, một buổi phát sóng của đài truyền hình là những đối tượng bảo hộ của quyền liên quan.

Quyền liên quan có hai đặc điểm sau đây:

- Thứ nhất là quyền liên quan được hình thành dựa trên việc sử dụng một tác phẩm gốc. Thí dụ ca sỹ trình bày một bài hát của nhạc sỹ sáng tác. Vì thế chủ thể quyền liên quan có nghĩa vụ phải tôn trọng các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả gốc. Việc công nhận và bảo hộ quyền liên quan không được làm ảnh hưởng đến quyền tác giả đối với tác phẩm. Thí dụ, trình diễn một tác phẩm chưa được công bố, phổ biến phải có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả và trả thù lao cho tác giả.

- Thứ hai là cuộc biểu diễn, ghi âm ghi hình, phát thanh truyền hình cũng phải có tính nguyên gốc, nghĩa là do chính công sức của người biểu diễn đầu tư, sáng tạo ra. Thí dụ chương trình ca nhạc "Làn sóng xanh" là do công sức của Đài Tiếng nói Nhân dân TP Hồ Chí Minh và Trung tâm Băng nhạc Bến Thành Audio dàn dựng. Việc sao chép băng đĩa chương trình này mà không có sự đồng ý của hai chủ thể quyền liên quan trên là xâm phạm quyền liên quan.

2.4.3 Nội dung của quyền liên quan và thời hạn bảo hộ

Các chủ thể quyền liên quan có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Quyền

- Người biểu diễn có quyền cho hoặc không cho người khác khai thác hay truyền thông đến công chúng cuộc biểu diễn của mình. Ngoài ra, người biểu diễn còn có các quyền nhân thân như được giới thiệu tên khi biểu diễn và ghi âm, ghi hình, được bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn (Điều 29 Luật SHTT).
- Tổ chức kinh doanh ghi âm, ghi hình có quyền cho hoặc không cho người khác nhân bản, phát hành bản ghi âm, ghi hình của mình, và được hưởng các lợi ích vật chất liên quan khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng (Điều 30 Luật SHTT).
- Tổ chức phát sóng có quyền cho hoặc không cho người khác ghi hay phát lại, phân phối đến công chúng, định hình chương trình phát sóng của mình và được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng (Điều 31 Luật SHTT).

Theo Điều 34 Luật SHTT, thời hạn bảo hộ quyền liên quan được qui định:

- Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.
- Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.

- Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

Tuy vậy, cũng có một số trường hợp được phép sử dụng các đối tượng thuộc quyền bảo hộ của quyền liên quan mà không cần phải xin phép chủ sở hữu quyền và không phải trả thù lao. Theo Điều 32 Luật SHTT, các trường hợp này bao gồm: tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân; tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy; trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin; tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng. Tuy nhiên, người sử dụng không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Ngoài ra, theo Điều 33 Luật SHTT, còn có trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao “theo thoả thuận”, như sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích kinh doanh. Thực chất của việc “thoả thuận” là phải xin phép, vì thế các trường hợp không thể coi là trường hợp ngoại lệ của quyền liên quan được.

b. Nghĩa vụ

Trước đây, theo BLDS 1995, chủ thể quyền liên quan có nghĩa vụ phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả khi tác phẩm chưa được công bố, đối với tác phẩm đã công bố thì phải trả thù lao và bảo vệ quyền nhân thân của tác giả và các chủ thể quyền liên quan khác (Điều 774, 776, 778 BLDS 1995). Nếu xếp những chủ thể của quyền liên quan theo một sơ đồ hàng dọc, từ trái sang phải, bắt nguồn từ tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả đến công chúng, thì chiều mũi tên từ trái sang là chiều của quyền (cho hay không cho người khác sử dụng thành quả lao động sáng tạo của mình). Chiều từ phải sang là chiều của nghĩa vụ (phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả và các chủ thể quyền liên quan xếp bên tay trái).

Khi đề cập đến nghĩa vụ của quyền liên quan, BLDS 1995 đã có một thiếu sót, đó là việc không nói rõ chủ thể quyền liên quan đối với tác phẩm đã công bố có quyền sử dụng không phải xin phép song phải trả thù lao, nhưng không nói rõ là thù lao tính như thế nào là thoả đáng. Chính vì vậy đã gây nên những bản án không hợp lý như vụ kiện của nhạc sỹ Lê Vinh như đã trình bày ở trên. Thiếu sót này đã được chỉnh sửa phần nào trong Điều 26 Luật SHTT. Theo đó hành vi sử dụng này *chỉ áp dụng cho tổ chức phát sóng*, chứ không áp dụng cho nhà sản

xuất bản ghi âm, ghi hình, hoặc người biểu diễn. Điều 26 qui định các điều kiện sử dụng như sau:

- Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố (trừ tác phẩm điện ảnh) để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền thì không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ; và
- Khi sử dụng tác phẩm không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Ngược lại, cũng có một số trường hợp được phép sử dụng quyền liên quan mà không phải xin phép song phải trả thù lao cho các chủ sở hữu quyền liên quan. Điều 33 Luật SHTT qui định việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại không phải xin phép song phải trả thù lao. Điều kiện là mức thù lao không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

2.5 Hợp đồng sử dụng tác phẩm và hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

2.5.1 Hợp đồng trong nước

Việc sử dụng của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan có thể do chính chủ sở hữu tiến hành, hay do người khác thực hiện thông qua một hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan hay hợp đồng sử dụng tác phẩm. Các quy định này được ghi ở các Điều 45 – 48 Luật SHTT. Quyền tác giả, quyền liên quan có thể bị hạn chế hoặc không hạn chế. Ngoại trừ các quyền nhân thân không gắn với tài sản, các quyền còn lại đều có thể chuyển nhượng. Tương tự, quyền liên quan cũng được phép chuyển nhượng, trừ quyền nhân thân không gắn với tài sản của người biểu diễn.

Nếu chủ sở hữu quyền tác giả mong muốn chuyển nhượng toàn bộ quyền tác giả cho chủ thể khác, họ có thể giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu (thí dụ, một bản nhạc do hai nhạc sỹ cùng hợp tác sáng tạo) thì việc chuyển nhượng phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác

phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập (thí dụ, một bài hát có nhạc và lời của hai tác giả khác nhau) thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Theo Điều 46 Luật SHTT, hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau: tên và địa chỉ đầy đủ của các bên; căn cứ chuyển nhượng; giá, phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của các bên; và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Về bản chất, đây là một loại hợp đồng dân sự, có các quyền và nghĩa vụ được Luật SHTT và BLDS điều chỉnh.

Nếu chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan không muốn chuyển nhượng toàn bộ mà chỉ muốn chuyển quyền sử dụng một hay một số quyền của mình, thì họ sẽ ký hợp đồng sử dụng tác phẩm với bên nhận quyền. *Hợp đồng sử dụng tác phẩm là hợp đồng được giao kết bằng văn bản giữa chủ sở hữu quyền tác giả và bên sử dụng tác phẩm về việc chuyển một hay một số quyền sử dụng tác phẩm.* Các hạn chế về quyền của đồng chủ sở hữu nêu trên cũng áp dụng cho trường hợp này.

Một hợp đồng sử dụng tác phẩm phải ghi rõ các điều khoản cơ bản sau: tên và địa chỉ của các bên; căn cứ chuyển quyền; phạm vi chuyển giao quyền; giá, phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Có hai vấn đề cần quan tâm trong hợp đồng sử dụng tác phẩm. Thứ nhất là vấn đề thù lao và phương thức thanh toán. Chủ sở hữu quyền tác giả có thể thu thù lao trực tiếp, hay thù lao gián tiếp thông qua các đại diện: hiệp hội các tác giả hoặc hiệp hội chủ thể quyền liên quan, công ty dịch vụ bản quyền, v.v.⁵⁹ Vấn đề thứ hai cần quan tâm là phạm vi quyền sử dụng của bên sử dụng tác phẩm: người sử dụng tác phẩm có được độc quyền sử dụng tác phẩm hay không. Thông thường, chủ sở hữu quyền tác giả được chuyển giao tác phẩm cho nhiều người sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Đối với bên sử dụng tác phẩm thì quyền và nghĩa vụ của họ khá rõ. Người nhận quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển lại quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

⁵⁹ Tuy nhiên, hiện nay mức phí thù lao tối thiểu chưa được quy định cụ thể và là vấn đề tranh cãi trong nhiều vụ kiện. Một trong những vụ kiện là vụ nhạc sỹ Lê Vinh kiện Trung tâm Băng nhạc Diavina. Chỉ vì cơ chế thù lao cho tác giả không hợp lý nên sau khi kiện, ở Toà Sơ thẩm (1997) Lê Vinh chỉ được công nhận một mức bồi thường thù lao cho nhạc sỹ là 500.000 đ, trong khi phải chịu án phí là trên 2 triệu đồng. (xem Lê Hương Lan, sđd).

2.5.2 Hợp đồng có yếu tố nước ngoài

Kể từ khi Việt Nam tham gia Công ước Berne, toàn bộ việc sử dụng tác phẩm của các nước thành viên công ước phải được sự đồng ý của chủ sở hữu tác phẩm tại nước ngoài hoặc tổ chức đại diện chủ sở hữu ở nước ngoài (nhà xuất bản hoặc tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả) còn trong thời hạn bảo hộ. Thí dụ, ca sỹ Mỹ Tâm muốn hát một bài hát nước ngoài còn trong thời gian được bảo hộ thì phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả và trả lệ phí. Thí dụ, nếu Mỹ Linh muốn hát bài hát *Ngày Xa Anh* có nhạc từ vở nhạc kịch opera *Hồ Thiên Nga* của Tchaikovsky thì không phải xin phép, vì Tchaikovsky đã qua đời trên 50 năm nay. Tương tự, khi Nhà xuất bản Trẻ muốn dịch tác phẩm *Harry Potter* của nhà văn Anh J.K. Rowling ra tiếng Việt để xuất bản thì phải xin phép chủ sở hữu tác phẩm, là công ty truyền thông và phim ảnh Warner Brothers. Việc xin phép thông thường được tiến hành thông qua ký kết hợp đồng sử dụng tác phẩm (hay còn gọi là hợp đồng li-xăng tác phẩm). Riêng trong lĩnh vực văn học, việc dịch và xuất bản sách còn có thể thực hiện thông qua hợp đồng hợp tác xuất bản (co-publishing).

Một hợp đồng sử dụng tác phẩm với nước ngoài thường bắt đầu bằng thoả thuận sơ bộ hay biên bản ghi nhớ. Sau đó, hai bên sẽ thoả thuận về các điều khoản như tác phẩm sử dụng, ấn bản, tái bản, giá bán lẻ, sách tặng, phí li-xăng (thông thường từ 6-10% giá bán hoặc một mức phí cố định), phương thức thanh toán, chế độ báo cáo. Khi ký hợp đồng này, bên sử dụng cần lưu ý tránh xung đột với bên thứ ba như tác giả của các bức tranh trong quyền truyện, các bài báo trích dẫn trong bài nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, bên sử dụng cần bảo đảm được quyền ưu tiên in lại trong các lần xuất bản sau.

Đối với hợp đồng hợp tác xuất bản, hai nhà xuất bản trong và ngoài nước cùng hợp tác với nhau và phân chia lợi nhuận. Đây là hình thức hợp tác khá phổ biến khi các nhà xuất bản trong nước là những nhà xuất bản lớn. Thông qua việc hợp tác, nhà xuất bản nước ngoài có thể can thiệp mạnh hơn vào quá trình in, hình thức trình bày và in lại sách. Hình thức này xuất hiện nhiều trong các ấn phẩm giáo dục (được xuất bản với số lượng lớn). Thông thường, nhà xuất bản Việt Nam sẽ chịu chi phí dịch và hiệu đính, nhà xuất bản nước ngoài sẽ chịu chi phí in ấn. Hai nhà xuất bản sẽ in logo của mình lên bìa sách. Giá bán sẽ do hai bên ấn định. Sau khi trừ tất cả các chi phí cho hai bên, lợi nhuận sẽ được chia theo thoả thuận. Mô hình này đã được thực hiện thành công tại Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia và sắp tới có thể là Việt Nam.

2.6 Quản lý quyền tác giả và đăng ký quyền tác giả

2.6.1 Tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả

Để giúp tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả thực thi quyền tác giả của mình (thu tiền bản quyền tác giả, khởi kiện người xâm phạm quyền tác giả ra toà), các tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả có thể tập hợp lại và thành lập tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả. Trung tâm Bảo vệ Quyền tác giả Âm nhạc được thành lập tháng 6 năm 2002 là một thí dụ. Sau 4 năm ra đời, tới năm 2005 Trung tâm Bảo vệ bản quyền âm nhạc Việt Nam (VCPMC, thuộc Hội Nhạc sỹ Việt Nam) đã ký hợp đồng uỷ thác quyền với trên 700 nhạc sỹ, thu hơn 2 tỷ đồng từ việc cho khai thác, sử dụng tác phẩm âm nhạc để phân phối lại cho các nhạc sỹ. Với sự hỗ trợ của Liên đoàn quốc tế các nhà soạn nhạc và soạn lời (CISAC), nhạc sỹ của Việt Nam được thu tiền bản quyền sử dụng tác phẩm tại 14 quốc gia. Đồng thời, VCPMC cũng có nghĩa vụ thu và thanh toán tiền cho các quốc gia liên quan. VCPMC còn ký kết bản hợp đồng để nhận được sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, nghiệp vụ từ CISAC. Một trong những nhiệm vụ của trung tâm này là đại diện cho tác giả thu tiền bản quyền trong giao dịch với các trung tâm băng đĩa nhạc hay trong các chương trình ca nhạc. Giá bản quyền sẽ do ban điều hành trung tâm quyết định chứ không phải do tác giả quy định. Có tổ chức này, tiếng nói của tác giả sẽ mạnh hơn trong việc thực thi quyền của mình, mức phí bản quyền sẽ được thống nhất ở mức hợp lý hơn. Tiếp theo Trung tâm bảo vệ quyền tác giả, các doanh nghiệp băng đĩa nhạc sẽ thành lập hiệp hội băng đĩa nhạc của mình. Trên thế giới cũng đã có nhiều tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan, như GEMA (Đức), CPA (Anh), CISAC (Pháp, Mỹ), IFPI (quốc tế).⁶⁰

Cần lưu ý là tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả khác với các tổ chức xã hội nghề nghiệp thông thường (như Hội Nhạc sỹ, Hội Tin học). Các hiệp hội này tuy cũng đại diện cho quyền lợi của hội viên, song không chính thức là người đại diện theo uỷ quyền trong các giao dịch dân sự và cũng không có chức năng thu tiền bản quyền thay cho hội viên.

2.6.2 Đăng ký quyền tác giả và vai trò của Cục Bản quyền tác giả

Tác giả hay chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng quyền ngay khi viết xong tác phẩm, không cần phải đăng ký quyền tác giả tại Cục Bản quyền tác giả. Việc đăng ký tác phẩm tại Cục Bản quyền tác giả là không bắt buộc song khuyến khích. Trên thực tế, việc đăng ký quyền tác giả rất có lợi, vì chủ thể quyền được miễn trừ các nghĩa vụ chứng minh trước toà về quyền tác giả của mình,

⁶⁰ Kreile, R. and Becker, J. (1997) *GEMA Yearbook 1996-1997*.

hay sử dụng như một chứng cứ nhằm ngăn cản các chủ thể khác xâm phạm quyền tác giả. Thí dụ Công ty T chuyên sản xuất sản phẩm sơn mài với nhiều sản phẩm. T lo ngại rằng nếu mình xuất khẩu sản phẩm thì các kiểu dáng của mình chưa chắc được bảo hộ, và rồi các công ty khác cũng sẽ nhái sản phẩm của mình để xuất khẩu nếu mình thành công. Công ty trong trường hợp này có thể nộp đơn lên Cục Bản quyền tác giả để xin đăng ký bản quyền một bộ catalogue các tranh sơn mài và đồ gỗ mỹ nghệ.

Để đăng ký tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả phải điền vào một phiếu đăng ký tác phẩm theo mẫu của Cục Bản quyền tác giả và nộp bản gốc tại Cục Bản quyền tác giả. Lệ phí đăng ký hiện nay đối với một tác phẩm viết là 50.000 đ, tác phẩm âm nhạc là 100.000 đ, tác phẩm điện ảnh, băng hình là 200.000 đ và cao nhất là chương trình máy tính (400.000 đ). Hiện nay, các tác phẩm thường được đăng ký nhiều nhất là các tác phẩm nghệ thuật, điện ảnh (ví dụ phim quảng cáo), tác phẩm âm nhạc. Chương trình máy tính chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Để được đăng ký quyền tác giả, người nộp đơn cần phải cung cấp những tài liệu sau đây: (i) đơn đăng ký quyền tác giả, (ii) giấy tờ chứng minh mối quan hệ giữa người nộp đơn và tác giả (nếu tác giả không phải là người nộp đơn), (iii) mẫu tác phẩm (để lưu tại Cục Bản quyền tác giả, 2 bản).⁶¹

2.7 Kết luận

Nói một cách khái quát, luật về quyền tác giả bảo hộ các tác phẩm gốc mà tác giả đã thể hiện dưới một hình thức nhất định. Đối tượng bảo hộ quyền tác giả là những tác phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi ý tưởng của tác giả được thể hiện dưới một hình thức nhất định.

Nội dung quyền tác giả bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản. Trong đó, quan trọng nhất là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền khai thác lợi ích vật chất từ việc công bố, phổ biến, cho thuê, dịch, phóng tác, cải biên tác phẩm. Phạm vi bảo hộ chỉ hạn chế ở hình thức thể hiện tác phẩm chứ không nằm ở nội dung tác phẩm. Hơn nữa, quyền tác giả chỉ chống lại hành vi sao chép hay bắt chước tác phẩm. Một người khác độc lập sáng tạo ra tác phẩm có nội dung tương tự như một tác phẩm khác vẫn được công nhận quyền tác giả.

Mọi hành vi sử dụng tác phẩm trong phạm vi bảo hộ mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả đều là hành vi xâm phạm quyền tác giả (trừ một số hành vi sử dụng hạn chế được quy định ở Điều 760 BLDS). Người xâm phạm có thể bị buộc chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi

⁶¹ Thông tư 27/2001/TT-BVHTT.

thường thiệt hại theo luật dân sự; bị xử phạt hành chính hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi ôn tập:

1. Quyền tác giả có phải là quyền của tác giả hay không?
2. Alexandre Dumas viết tiểu thuyết "Bá tước trên đảo Monte Cristo", Hồ Biểu Chánh cũng viết một tiểu thuyết giống hệt mang tựa đề "Chúa Tàu Kim Quy." Hồ Biểu Chánh được coi là tác giả tiểu thuyết của mình không?
3. Một nhạc sỹ viết một tác phẩm âm nhạc piano đặt tựa đề là "bản không tên số 4". Một người khác đến và gợi ý "sao anh không đặt tên tác phẩm của mình là bản dòng sông xanh"? Nhạc sỹ đồng ý. Người gợi ý đó có phải là đồng tác giả của tác phẩm không?
4. Một người đi du lịch trong lúc tình cờ đã quay video được cảnh một chiếc máy bay đang đâm đầu xuống biển. Anh đã cho một người bạn mượn cuộn băng video đó xem. Sau đó người bạn đã cung cấp băng video cho đài vô tuyến truyền hình để phát trong chương trình thời sự (có nhắc tên tác giả cuộn băng). Khán giả được xem truyền hình miễn phí chương trình này. Tuy vậy tác giả vẫn yêu cầu đài truyền hình thanh toán thù lao. Yêu cầu của ông có hợp lý không?
5. Tôi là giáo viên phân phát bài giảng này cho các bạn photocopy. Các bạn có xâm phạm quyền tác giả của tôi không? Nếu bạn bán lại bản photocopy của các bạn thì bạn có xâm phạm quyền tác giả của tôi không? Nếu các bạn muốn trích dẫn một đoạn trong bài giảng của tôi để in trong tập sách sắp phát hành hay đề tài nghiên cứu khoa học của các bạn thì các bạn phải làm gì?
6. F. Liszt là tác giả của bản Giấc mơ tình yêu (*Liebestraum*). L.V. Beethoven là tác giả của bản sonata Ánh trăng (Sonata số 14 - C minor, Op. 27 No. 2). Cả hai bản nhạc được R. Clayderman phối hợp liên tục trong cùng một bản nhạc C do ông trình diễn. Vậy Liszt, Beethoven và Clayderman có phải là đồng tác giả của bản nhạc C không?
7. Hai lập trình viên máy tính, A và B, đồng ý cùng nhau phát triển một phần mềm M dùng cho máy tính Apple Macintosh. A làm mảng "động lực", B làm mảng "giao diện". A cung cấp cho B danh sách các chuỗi lệnh để tiến hành lập trình. Sau đó, cả hai bắt đầu về cách bán sản phẩm phần mềm M. B nói với A rằng anh sẽ hợp tác với công ty C để bán sản phẩm của mình,

mang theo phần "giao diện" mà mình đã sáng tạo trong phần mềm M. A tự mình hoàn tất phần giao diện và bán sản phẩm của mình với tên N, B dùng phần giao diện mà mình đã phát triển vào một mảng "động lực" mới của công ty C, tạo thành phần mềm P. A yêu cầu công ty C trả thù lao cho đóng góp của mình vào giao diện do B lập, vì A và B trước kia là đồng chủ sở hữu của phần mềm M, và phần mềm P chỉ là một bản cải biên của phần mềm M. Yêu cầu của A có hợp lý không?

8. Phần mềm Windows '98 được công ty Microsoft công bố ra thị trường thế giới năm 1998. Sau đó ông Nguyễn Văn A đã dựa trên phần mềm này và viết quyển sách "Tự học sử dụng Windows '98 trong 24 giờ", do Nhà xuất bản Giáo dục phát hành. Ông Nguyễn Văn A và Nhà xuất bản Giáo dục có xâm phạm quyền tác giả của Microsoft không?
9. Cầu thủ J. Klinsmann trước đây chơi bóng đá cho đội Bayern Munich, mặc áo quảng cáo cho hãng xe hơi Alfa Romeo. Nay công ty sản xuất TV TBL ở Việt Nam định quảng cáo cho sản phẩm TV của mình. TBL đã lấy hình ảnh của Klinsmann trên bìa tạp chí France Football của Pháp, xoá tên Alfa Romeo trên áo quảng cáo và in chữ ABC thay thế để in trên những tờ bướm quảng cáo TV do mình sản xuất. TBL có xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ai không?
10. Theo bạn, những câu khẩu hiệu quảng cáo ngắn của các nhà sản xuất như "OMO - chuyên gia giặt tẩy các vết bẩn" hay "Xong việc rồi - Bivina thôi" có được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả hay không?
11. Trong chương trình quảng cáo kem làm trắng da Pond's, có hình ảnh một cô gái có khuôn mặt trắng dần lên (chụp làm 4 lần từ phải sang trái) khi thoa kem Pond's. Cơ sở sản xuất kem E-100 đã bắt chước ý tưởng trên để sản xuất bộ phim quảng cáo cho sản phẩm của mình cũng là một cô gái có khuôn mặt trắng dần lên (chụp làm 4 lần từ trái sang phải). Cơ sở E-100 có xâm phạm quyền tác giả của công ty Pond's không?
12. Trong chương trình quảng cáo bia Bến Thành có sử dụng nền nhạc của bài hát "my heart still goes on" của Céline Dion (trong phim Titanic). Anh (chị) hay cho biết quyền tác giả của ai đã bị chủ thể nào xâm phạm? Vì sao?
13. Công ty sản xuất tập vở V có nhãn sản phẩm là hình chú nai Bambi trong các phim hoạt hoạ của WD. Việc sử dụng hình ảnh của chú nai Bambi có phải là một hành vi xâm phạm quyền tác giả hay không? Vì sao?

14. Hãy soạn thảo hai hợp đồng sử dụng tác phẩm (độc quyền và không độc quyền) theo quy định của Điều 768 BLDS.
15. A thấy căn nhà của B có kiến trúc đẹp, nên đã chụp ảnh đem về để xây lại căn nhà của mình có kiểu dáng tương tự. A định xin phép B để chụp ảnh nhưng lúc đó B không có nhà nên đã tự chụp. B yêu cầu A phải trả tiền bản quyền kiến trúc. A không đồng ý, cho rằng việc chụp ảnh là chuyện bình thường, không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của B cả, và A cũng không sử dụng hình ảnh đây vào mục đích kinh tế. Theo anh (chị), A có xâm phạm quyền tác giả của B không?
16. A và B là bạn thân. Đến kỳ tốt nghiệp, cả hai làm hai đề tài tiểu luận có nội dung đều liên quan đến quyền tác giả (tuy thể loại tác phẩm đề cập có khác nhau, A làm về tác phẩm âm nhạc, B làm về tác phẩm viết). A kết thúc tiểu luận trước, vì thế đã cho B mượn tham khảo. Khi cả hai nộp tiểu luận, giáo viên chấm điểm thấy hai bài tiểu luận giống nhau đến mức hầu như chắc chắn một bên đã sao chép của bên kia. Vì thế cả A và B đều bị 3 điểm. A cho rằng B đã vi phạm quyền tác giả của mình. Trong khi đó B nói, tuy hai bài có giống nhau, song mình chỉ tham khảo ý tưởng của A thôi, và thể hiện dưới một cách khác. Hơn nữa, nếu quả thực B có sử dụng tác phẩm của A theo quan niệm về quyền tác giả, thì đây cũng là hành vi sử dụng hạn chế. Theo anh (chị), lập luận của B đúng không?
17. Bộ phim "Con bạch tuộc" (La Piovra) của đài truyền hình RAI UNO của Italia được đài truyền hình trung ương Liên Xô phát hình cuối năm 1986. Đài truyền hình Việt Nam, qua tiếp sóng của trạm vệ tinh mặt đất Hoa Sen đã thu lại bộ phim, lồng tiếng và phát lại cho khán giả Việt Nam. RAI UNO cho rằng Đài truyền hình Việt Nam đã vi phạm quyền liên quan của mình. Theo anh (chị) lập luận của RAI UNO có đúng không?
18. Ông A là tác giả của tác phẩm kiến trúc "vườn nghệ thuật Việt Nam", tác phẩm được gửi chọn tham dự triển lãm quốc tế tại Trung Quốc và đoạt huy chương vàng và tiền thưởng. Sau khi trở về nước, tác phẩm trên đã được công ty B thi công tại khu vui chơi V với sự đồng ý của ông A. Sau khi khu vườn đi vào hoạt động, công ty B cũng bỏ ra nhiều chi phí để quảng cáo cho khu vườn trở thành một điểm tham quan hấp dẫn của du khách TP Hồ Chí Minh. Ông A yêu cầu công ty B phải trả thù lao quyền tác giả cho ông là 15% doanh số bán vé. Công ty B từ chối, vì cho rằng hai bên chưa có thỏa thuận về tiền thù lao. Anh (chị) giải quyết vướng mắc trên như thế nào?

Phụ lục – Công ước WIPO về Quyền tác giả (1996)

Để cải tổ hệ thống bảo hộ quyền tác giả cho phù hợp với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số và toàn cầu hoá nền kinh tế, cũng như để thoả mãn các quy định của Thỏa ước TRIPS, WIPO đã tiến hành thông qua Công ước WIPO về quyền tác giả (WIPO Copyright Treaty – gọi tắt là WCT). Các nội dung chính của WCT như sau:

- Về mục đích bảo hộ của quyền tác giả, Công ước WCT nhấn mạnh quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức thể hiện ý tưởng, không bảo hộ nội dung ý tưởng (Điều 2).
- Về đối tượng bảo hộ, Công ước quy định các tác phẩm được bảo hộ bao gồm cả chương trình máy tính và cơ sở dữ liệu.
- Về nội dung, một số quyền tác giả như quyền phổ biến tác phẩm, quyền cho thuê tác phẩm cũng được làm rõ (Điều 6 - 7).
- Các nước thành viên được phép quy định các hành vi sử dụng hạn chế theo luật của nước mình, miễn không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường và lợi ích chính đáng của chủ sở hữu quyền tác giả (Điều 10).
- Các nước thành viên còn phải bảo hộ "quyền quản lý thông tin" về tác giả, thí dụ như mã số băng đĩa nhạc, điều kiện sử dụng tác phẩm, v.v. (Điều 12). Tên miền trên Internet (*domain name*) cũng được coi như một công cụ quản lý thông tin. Mọi hành vi sửa đổi thông tin về tác giả, hay lưu hành các tác phẩm bị sửa đổi thông tin đều bị coi là trái pháp luật.

Chương 3: Nhãn hiệu

3.1 Khái niệm nhãn hiệu

3.1.1 Nhãn hiệu trong cuộc sống

Nhãn hiệu là một trong những đối tượng sở hữu công nghiệp phổ biến nhất trong cuộc sống. Chúng ta có thể gặp rất nhiều nhãn hiệu: Vietnam Airlines, Bia Sài Gòn, Kem đánh răng P/S, v.v. Nhãn hiệu thiết lập độc quyền sử dụng các dấu hiệu phân biệt sản phẩm, dịch vụ của chủ thể này với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể khác cùng loại. Nhãn hiệu có thể bao gồm từ ngữ, hình khối, màu sắc hay là sự kết hợp của những yếu tố đó.

Luật về bảo hộ nhãn hiệu ban đầu bắt nguồn từ luật chống các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, do các chủ thể kinh doanh có uy tín than phiền sản phẩm của mình bị giả mạo. Để tránh tình trạng này, Anh Quốc là nước đầu tiên ban hành luật về bảo hộ độc quyền nhãn hiệu. Nhãn hiệu đầu tiên được bảo hộ cho hãng bia BASS, với hình tam giác màu cam (năm 1777).

Mục đích ban đầu của việc sử dụng nhãn hiệu là để phân biệt sản phẩm, tuy nhiên khi sản phẩm đã chiếm được thị trường, nhãn hiệu trở thành biểu tượng của uy tín, chất lượng sản phẩm. Nhãn hiệu càng uy tín, càng dễ bị người khác lợi dụng để sản xuất hàng giả, hàng nhái. Chính vì thế nảy sinh nhu cầu bảo hộ nhãn hiệu có uy tín với phạm vi rộng hơn các nhãn hiệu thông thường - đó là những nhãn hiệu nổi tiếng. Đối với những nhãn hiệu loại này, việc bảo hộ không chỉ giới hạn ở những sản phẩm cùng loại, mà ở tất cả các loại hình sản phẩm. Thí dụ đối với nhãn hiệu của công ty sản xuất đồ dùng thể thao ADIDAS, phạm vi bảo hộ của nó không chỉ giới hạn ở các đồ dùng thể thao, mà ở tất cả các sản phẩm. Một người sản xuất quẹt gas ADIDAS cũng bị coi là xâm phạm nhãn hiệu ADIDAS.

Mặc dù tên chính thức của đối tượng là nhãn hiệu, song nó không chỉ sử dụng cho hàng hoá (như SONY, REE), mà còn được sử dụng cho cả dịch vụ (VIETNAM AIRLINES), hay cho một hiệp hội (nhãn hiệu tập thể,⁶² như nhãn hiệu của hiệp hội của các nhà sản xuất len - WOOLMARK).

Trong mọi trường hợp, mục đích của việc bảo hộ nhãn hiệu không phải là những dấu hiệu ghi trên nhãn sản phẩm, mà là những thông tin được thể hiện

⁶² Nhằm thông báo đặc tính của sản phẩm, phải được sử dụng đúng với nội quy và không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng (Ví dụ. Woolmark, American Express, Dinners Club).

thông qua nhãn hiệu đó: uy tín, xuất xứ, chất lượng sản phẩm.⁶³ Ở đây vai trò của sức lao động sáng tạo (hay "trí tuệ") không rõ như quyền tác giả hay các đối tượng sở hữu công nghiệp khác. Tuy vậy luật về nhãn hiệu vẫn là luật về quyền sở hữu một tài sản vô hình.

Việc bảo hộ nhãn hiệu phải thoả mãn lợi ích của bốn chủ thể, đó là người tiêu dùng (không bị nhầm lẫn giữa hàng thật và hàng giả), chủ sở hữu nhãn hiệu (bảo vệ uy tín sản phẩm), các nhà sản xuất khác (được cạnh tranh bình đẳng) và Nhà nước (bảo đảm một hệ thống pháp luật công bằng và hiệu quả).

Cần phân biệt giữa nhãn hiệu (*trademark*) và thương hiệu (*brand*). Thương hiệu không phải là một khái niệm pháp lý mà là một khái niệm thương mại. Thương hiệu bao gồm rất nhiều yếu tố tạo nên hình ảnh của một công ty và các sản phẩm của nó. Nhãn hiệu chỉ là một trong những hình thức thể hiện ra bên ngoài của thương hiệu, cùng với các yếu tố khác như kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả (về mặt pháp lý); truyền thông, quảng cáo hay marketing (về mặt thương mại). Bên trong của thương hiệu còn có các yếu tố khác như đặc tính của doanh nghiệp (*corporate identity*), chiến lược phát triển sản phẩm, khả năng định vị của sản phẩm trong tâm trí người tiêu dùng. Khi nói "chiến lược xây dựng thương hiệu" là nói đến những giải pháp tổng thể, chứ không chỉ là việc thiết kế hay đăng ký nhãn hiệu.

3.1.2 Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

Theo Khoản 16 Điều 4 Luật SHTT, nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Xuất phát từ định nghĩa nhãn hiệu, các dấu hiệu thể hiện trên nhãn hiệu phải thể hiện tính độc đáo sao cho có thể phân biệt sản phẩm này với sản phẩm khác. "Độc đáo" ở đây thể hiện ở hai yếu tố: "khác biệt" và "không thông dụng."⁶⁴

Theo Điều 74 Luật SHTT, một nhãn hiệu được coi là khác biệt với các dấu hiệu khác nếu:

- được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ; và
- không trùng hay "trùng tự tới mức gây nhầm lẫn" với (i) một nhãn hiệu đã đăng ký hay nộp đơn đăng ký bảo hộ hoặc có ngày ưu tiên sớm hơn, hoặc đang được sử dụng rộng rãi, hay đã hết hiệu lực song không quá 5

⁶³ Id.

⁶⁴ Ladas, S. (1994) *International Law on the Protection of Patents, Trademarks and Industrial Designs*. Harvard Univ. Press.

năm, trừ trường hợp bị đình chỉ do không sử dụng, (ii) một nhãn hiệu nổi tiếng, và (iii) kiểu dáng công nghiệp, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý hiện đang được bảo hộ hay đã nộp đơn yêu cầu bảo hộ, hay một hình tượng được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả.

Ở đây khái niệm "tương tự tới mức gây nhầm lẫn" không được định nghĩa rõ ràng và phải căn cứ vào tình hình thực tế, so sánh giữa hai nhãn hiệu để trả lời. Thông tư 825/2000/TT-BKHCNMT đã tổng kết phương pháp phân biệt giữa hai nhãn hiệu trong các trường hợp sau đây thì được coi là "tương tự tới mức gây nhầm lẫn":

- Trùng dấu hiệu, tương tự sản phẩm: dấu hiệu có cấu tạo, cách trình bày, phát âm, màu sắc, ý nghĩa hoàn toàn trùng với những dấu hiệu tương ứng ở sản phẩm còn lại (thí dụ nước tương Liên Thành và nước mắm Liên Thành).
- Tương tự dấu hiệu, trùng sản phẩm: dấu hiệu có cấu tạo, cách trình bày, phát âm, màu sắc, ý nghĩa tương tự đến mức không dễ dàng phân biệt được với các dấu hiệu tương ứng ở sản phẩm còn lại, với điều kiện các dấu hiệu này được Nhà nước bảo hộ độc quyền. Thí dụ của trường hợp này là hai nhãn hiệu YSL (của hãng sản xuất quần áo Yves Saint Laurent) và SLS (của hãng sản xuất quần áo Suco) khi được viết theo kiểu chữ giống nhau.

Một nhãn hiệu muốn được coi là không thông dụng nếu nó không phải là các danh từ chung, hình dạng đơn giản (thí dụ hình tam giác, trừ trường hợp các dấu hiệu đó được sử dụng và thừa nhận rộng rãi như nhãn hiệu bia BASS nêu trên), hình thức pháp lý của doanh nghiệp, phương pháp đo lường sản phẩm. Nhãn hiệu đó cũng không được phép là tên sản phẩm hay tính chất sản phẩm (thí dụ "nước khoáng thiên nhiên" hay "chuyên gia giặt tẩy các vết bẩn"), hay những dấu hiệu có tính chất lừa đảo ("thần dược" hay "cải lão hoàn đồng" đối với thuốc chữa bệnh). Các dấu hiệu này cũng không được phép là những dấu hiệu thuộc về quyền uy của quốc gia như quốc kỳ, quốc huy, ảnh lãnh tụ, tên gọi các cơ quan nhà nước (Điều 73-74 Luật SHTT). Nhận biết dấu hiệu nào được bảo hộ và dấu hiệu nào không được bảo hộ rất quan trọng trong việc xin cấp văn bằng bảo hộ. Chúng ta hãy xem thí dụ sau đây.

Công ty A xin đăng ký nhãn hiệu MONTANA tại Cục SHTT cho sản phẩm thuốc lá của mình. Có ý kiến cho rằng nhãn hiệu này không thể được bảo hộ vì Montana là tên 1 tiểu bang Hoa Kỳ, cho đăng ký nhãn hiệu Montana sẽ làm cho người tiêu dùng hiểu nhầm. Hơn nữa, Montana là một địa danh và là dấu hiệu không có khả năng phân biệt vì thế sẽ không

được bảo hộ. Trên thực tế pháp luật không cấm sử dụng một địa danh trừ khi địa danh đó đã được bảo hộ dưới dạng một đối tượng sở hữu công nghiệp khác (thí dụ chỉ dẫn địa lý). Nhãn hiệu trên vẫn được cấp văn bằng bảo hộ.

Ngoài khái niệm nhãn hiệu, còn có một số khái niệm về các nhãn hiệu đặc thù, được quy định tại Điều 4 Luật SHTT như sau:

- Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó. Thí dụ, nhãn hiệu WOOLMARK là nhãn hiệu tập thể của các doanh nghiệp sản xuất len tại Anh Quốc.
- Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. Thí dụ nhãn hiệu và logo HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO của Báo Sài Gòn Tiếp Thị là một loại nhãn hiệu chứng nhận.
- Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau. Thí dụ nhãn hiệu ACE, ACE-INA hay ACE LIFE là những nhãn hiệu liên kết của cùng một công ty bảo hiểm ACE-INA.
- Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ *Việt Nam*. Thí dụ điển hình là nhãn hiệu P/S cho kem đánh răng P/S, hay nhãn hiệu G7 cho Cà phê G7. Xin lưu ý là có những nhãn hiệu rất nổi tiếng trên thế giới, như bia BUDWEISER hay phó mát CHEEDAR, nhưng lại không được biết đến nhiều ở Việt Nam, khi đó khả năng được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng cũng sẽ bị giảm. Trước đây, Cục SHTT đã công nhận nhãn hiệu BUDWEISER của công ty Anheuser-Busch (Hoa Kỳ) là nhãn hiệu nổi tiếng trong khi ở Việt Nam các nhãn hiệu này chưa được biết đến nhiều. Hiện nay, với qui định của Luật SHTT, việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng sẽ trở nên đơn giản hơn.

3.1.3 Căn cứ phát sinh và thời hạn bảo hộ

Trong cuộc sống, những khái niệm như "nhãn hiệu độc quyền" hay "nhãn hiệu đã đăng ký" đều có ý nghĩa như nhau. Để được bảo hộ, chủ sở hữu nhãn hiệu phải đăng ký bảo hộ tại Cục SHTT. Văn bằng bảo hộ được gọi là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Đây là chứng chỉ duy nhất thể hiện quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu. Mọi chứng chỉ khác (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, Bằng khen, v.v.) đều không có giá trị bảo hộ. Một ngoại lệ duy nhất của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do Cục SHTT cấp là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu quốc tế do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO hay OMPI) cấp theo Thỏa ước Madrid cho các nhãn hiệu nước có đăng ký bảo hộ tại Việt Nam theo quy chế của Thỏa ước Madrid.⁶⁵

Thời hạn bảo hộ được tính từ ngày được cấp bằng đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn ở Cục SHTT, hay từ ngày nộp đơn ở cơ quan sở hữu công nghiệp ở một nước khác theo điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia (ngày ưu tiên). Thí dụ một nhãn hiệu nộp đơn năm 1996, cấp bằng năm 1997, sẽ được bảo hộ từ năm 1997 đến năm $1996 + 10 = 2006$. Nhãn hiệu sắp hết hạn có thể được gia hạn bảo hộ với thời hạn không hạn chế, cho tới chừng nào chủ sở hữu nhãn hiệu ngừng không sử dụng nhãn hiệu hay ngừng hoạt động. Ngoại lệ của nguyên tắc 10 năm nói trên là những nhãn hiệu được bảo hộ theo Thỏa ước Madrid. Các nhãn hiệu này được bảo hộ kể từ ngày được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam, đến hết 20 năm kể từ khi nhãn hiệu này được nộp đơn tại quốc gia bảo hộ lần đầu tiên.

3.2 Chủ văn bằng bảo hộ và phạm vi độc quyền bảo hộ

3.2.1 Lợi ích cần bảo hộ và phạm vi bảo hộ

Chủ sở hữu nhãn hiệu có quyền ngăn không cho người khác sử dụng nhãn hiệu trùng hay tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ. Thông qua bảo vệ nhãn hiệu, chủ sở hữu nhãn hiệu bảo vệ uy tín thương mại của những sản phẩm do mình sản xuất hay dịch vụ do mình cung cấp. Độc quyền nhãn hiệu chỉ thu hẹp trong phạm vi nhãn hiệu của những loại sản phẩm mà mình đã yêu cầu bảo hộ. Phạm vi bảo hộ độc quyền của văn bằng cũng có giới hạn về thời gian, không gian và nội dung bảo hộ. Tuy nhiên, nếu một nhãn hiệu được công nhận là nổi tiếng thì phạm vi bảo hộ của nó có thể mở rộng với mọi loại sản phẩm. Trường hợp công ty sản xuất bột ngọt nhãn hiệu A-ONE kiện công ty sản xuất nước uống tinh khiết A-ONE là một ví dụ.

⁶⁵ Nghị định 06/2001/NĐ-CP.

3.2.2 Phạm vi độc quyền bảo hộ đối với nhãn hiệu

Chủ sở hữu nhãn hiệu được độc quyền sử dụng và định đoạt đối với các dấu hiệu được bảo hộ. Độc quyền được hiểu dưới hai nghĩa. Thứ nhất, chủ sở hữu có quyền cho hay không cho người khác sử dụng nhãn hiệu của mình thông qua một loại hợp đồng gọi là hợp đồng li-xăng. Thứ hai, khi có hành vi xâm phạm độc quyền của mình (sử dụng mà không xin phép), chủ sở hữu nhãn hiệu có thể tự mình yêu cầu hay thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

a. Quyền sử dụng và phạm vi bảo hộ

Chủ sở hữu nhãn hiệu được độc quyền sử dụng nhãn hiệu trên loại sản phẩm mà mình đăng ký. Quyền sử dụng nói trên bao gồm: gắn nhãn được bảo hộ lên sản phẩm hay dịch vụ của mình, tàng trữ, lưu thông, bán, nhập khẩu, quảng cáo sản phẩm có nhãn hiệu được cấp văn bằng bảo hộ. Phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu được hiểu không chỉ bao gồm sản phẩm có nhãn hiệu giống nhãn hiệu được mô tả trên văn bằng bảo hộ, mà cả các sản phẩm có nhãn hiệu "tương tự tới mức gây nhầm lẫn." Đó là vì đối tượng bảo hộ của nhãn hiệu là khả năng phân biệt của sản phẩm và nguồn gốc sản phẩm. Chính vì lý do đó, mà các dấu hiệu nổi bật của nhãn hiệu phải được thể hiện rõ trong yêu cầu bảo hộ (đơn đăng ký nhãn hiệu). Khi xảy ra tranh chấp, các cơ quan có thẩm quyền phân lớn các nước đều tập trung vào vấn đề giải thích nội dung văn bằng bảo hộ để từ đó tìm ra phạm vi bảo hộ.

ĐỐI NGƯỢC VỚI VIỆC ĐỘC QUYỀN SỬ DỤNG, PHÁP LUẬT CŨNG QUI ĐỊNH MỘT SỐ HÀNH VI SỬ DỤNG KHÔNG THUỘC ĐỘC QUYỀN CỦA CHỦ SỞ HỮU (AI CŨNG ĐƯỢC SỬ DỤNG, KHÔNG CẦN PHẢI XIN PHÉP CHỦ SỞ HỮU). CÁC HÀNH VI NÀY ĐƯỢC GỌI LÀ SỬ DỤNG HẠN CHẾ, BAO GỒM CÁC HÀNH VI SAU ĐÂY:

- Bán lại các đối tượng được bảo hộ do chính chủ sở hữu hay người được chủ sở hữu đưa ra thị trường (gọi là exhaustion of rights): thí dụ một người mua nước khoáng La Vie ở Tiền Giang có thể đem bán đúng sản phẩm La Vie này ở Lâm Đồng mà không phải xin phép chủ sở hữu nhãn hiệu La Vie. Trong hoạt động xuất nhập khẩu, các hành vi này được gọi là nhập khẩu song song (parallel import). Thí dụ nhà nhập khẩu xà bông Lux của Thái Lan được bán sản phẩm của mình ở Việt Nam mà không cần phải xin phép chủ sở hữu nhãn hiệu Lux tại Việt Nam. Chúng ta thử xem xét thí dụ sau đây xem đây có phải là hành vi nhập khẩu song song hay không:

Công ty Vietnam Suzuki Co., Ltd. (Visuco) sản xuất xe Suzuki Viva tại Việt Nam theo hợp đồng hợp tác kỹ thuật với công ty Suzuki Nhật Bản. Công ty Suzuki Nhật Bản chuyển giao công nghệ sản xuất xe Viva của mình cho công ty S của Indonesia để sản xuất xe Viva tại Indonesia. Công ty S chuyển giao lại công nghệ của mình cho công ty T (Việt Nam) để sản xuất xe Suzuki Viva tại Việt Nam. Visuco khiếu nại với Cục SHTT về việc T đã sử dụng nhãn hiệu của Suzuki mà không xin phép Visuco.

- Sử dụng nhãn hiệu không nhằm mục đích kinh doanh: thí dụ để giảng dạy, bình luận, chỉ trích.
- Sử dụng nhãn hiệu trên các phương tiện quá cảnh (máy bay, tàu thuyền đi qua vùng trời, vùng biển Việt Nam);

b. Quyền đình đoạt

Ngoài quyền sử dụng, chủ sở hữu nhãn hiệu được quyền chuyển giao quyền sở hữu văn bằng bảo hộ hoặc quyền sử dụng của mình thông qua hợp đồng li-xăng (xem chương 10) và được quyền để lại thừa kế nhãn hiệu. Để đảm bảo khả năng phân biệt của nhãn hiệu, pháp luật quy định chỉ được để lại thừa kế nhãn hiệu cho một chủ thể.⁶⁶

c. Nghĩa vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu

Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ phải sử dụng nhãn hiệu mà mình được bảo hộ không được gián đoạn quá 5 năm. Trong trường hợp ngược lại, bất kỳ người nào cũng có quyền yêu cầu Cục SHTT đình chỉ hiệu lực văn bằng bảo hộ (xem Điều 28.2.c Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996). Điều này nhằm hạn chế tình trạng một số chủ thể chỉ đăng ký nhãn hiệu mà không sử dụng chúng. Sau đó dùng văn bằng bảo hộ bán lại cho những người có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu. Việc quy định nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu được áp dụng ở hầu hết các nước, nhằm tập trung vào mục tiêu tối hậu của việc bảo hộ nhãn hiệu: bảo hộ uy tín sáng tạo của các chủ thể.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhãn hiệu còn phải thực hiện các quyền của mình về hình thức phải phù hợp với quy định của pháp luật, về mục đích và nội dung không được trái pháp luật, đạo đức xã hội, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác (Điều 49 NĐ 63/CP). Khi nguyên tắc này bị phá vỡ, văn bằng bảo hộ có thể bị đình chỉ hay hủy bỏ theo những căn cứ quy định tại Luật SHTT.

⁶⁶ Nghị định 63/CP.

3.3 Xác lập, đình chỉ, hủy bỏ văn bằng bảo hộ

3.3.1 Cục SHTT và Công báo Sở hữu công nghiệp

Cục SHTT là cơ quan quản lý của Nhà nước về sở hữu công nghiệp, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có thẩm quyền xác lập, đình chỉ, hủy bỏ, đăng ký hợp đồng li-xăng đối với văn bằng bảo hộ. Các hoạt động nói trên được đăng trên Công báo Sở hữu công nghiệp, được phát hành một tháng 2 lần trên hai tập A và B. Công báo Sở hữu công nghiệp đăng tải các thông tin sau đây:

- Các nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích đã được chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ về mặt hình thức (đơn được coi là hợp lệ);
- Các nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, giải pháp hữu ích đã được cấp văn bằng bảo hộ tại Việt Nam, theo luật Việt Nam hay they điều ước quốc tế;
- Các đăng ký sửa đổi đối với văn bằng bảo hộ;
- Các đăng ký về hợp đồng li-xăng và việc sửa đổi các hợp đồng này.

3.3.2 Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế các nhãn hiệu

Ngoài việc xác lập quyền đối với nhãn hiệu bằng cách đăng ký tại Cục SHTT, các chủ sở hữu nhãn hiệu nước ngoài có thể đăng ký bảo hộ tại Việt Nam cơ chế của Thỏa ước Madrid. Thỏa ước Madrid, được ký kết năm 1891 và sửa đổi năm 1989, liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu theo đơn quốc tế. Theo Thỏa ước này, một chủ thể sau khi được bảo hộ tại một nước thành viên của Thỏa ước Madrid có thể chọn nhiều quốc gia để xin cấp văn bằng bảo hộ. Việt Nam tham gia Thỏa ước Madrid từ ngày 08/03/1949. Tính đến nay đã có hơn 70000 nhãn hiệu của người nước ngoài được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam thông qua Thỏa ước Madrid. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ theo Thỏa ước Madrid và văn bằng bảo hộ của quốc gia thành viên cấp là như nhau. Tuy vậy văn bằng bảo hộ Madrid không phải là một văn bằng có giá trị ở nhiều nước, mà là tập hợp của nhiều văn bằng quốc tế tại nhiều nước. Thời hạn bảo hộ theo văn bằng Madrid là 20 năm, trừ khi bị đình chỉ trước thời hạn. Quy trình thủ tục nộp đơn bảo hộ theo Thỏa ước Madrid được trình bày trong Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996 về Sở hữu công nghiệp và Thông tư hướng dẫn 3055/TT-SHCN ngày 31/12/1996 (đã được bổ sung, sửa đổi theo Thông tư 30/2003/TT-BKHHCN ngày 5/11/2003).

Việc đăng ký quốc tế nhãn hiệu được tiến hành tại Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) ở Geneva. Công dân của một nước thành viên của Thỏa ước có thể bảo hộ một nhãn hiệu của mình tại nhiều nước thành viên khác thông qua hai giai đoạn. Trước tiên họ phải đăng ký nhãn hiệu của mình tại Cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia, sau đó thông qua Cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia có thể nộp đơn đăng ký quốc tế cho Văn phòng quốc tế của WIPO. Văn phòng quốc tế sẽ công bố đơn đăng ký quốc tế và chỉ rõ những nước thành viên mà người nộp đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu của mình (nước được chỉ định). Nước được chỉ định có thời gian 1 năm để xem xét chấp nhận hoặc từ chối bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trên lãnh thổ của mình. Nếu sau 1 năm mà nước được chỉ định không có ý kiến thì nhãn hiệu coi như được chấp nhận bảo hộ ở nước đó. Với một cơ chế tương tự (nhưng theo qui trình ngược lại), các doanh nghiệp Việt Nam có thể bảo hộ nhãn hiệu đối với hàng hoá, dịch vụ của mình ở nước ngoài theo Thỏa ước Madrid, thông qua Cục SHTT Việt Nam.

Trong Nghị định thư của Thỏa ước Madrid (Madrid Protocol), khả năng bảo hộ đã được mở rộng, theo đó người nộp đơn có thể nộp đơn trực tiếp lên WIPO không cần thông qua Cục SHTT tại quốc gia của người nộp đơn. Như vậy việc nộp đơn có thể tiến hành tại bất cứ cơ quan patent của quốc gia thành viên nào, hay tại WIPO ở Geneva.

Đối với những nước không phải là thành viên của Thỏa ước Madrid (như Mỹ), việc đăng ký nộp đơn phải được nộp trực tiếp tại nước xin đăng ký. Thí dụ ở Mỹ thì cơ quan nhận đơn là Cục Sáng chế và nhãn hiệu (USPTO, website www.uspto.gov). Xin lưu ý là nhãn hiệu ở Mỹ được bảo hộ tuân theo nguyên tắc: ai sử dụng nhãn hiệu trước được ưu tiên (first to use), khác với tất cả các nước khác (theo nguyên tắc: ai nộp đơn đăng ký nhãn hiệu trước được ưu tiên – first to file).⁶⁷

Ngoài các qui định về đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid, còn có các qui định về đăng ký nhãn hiệu theo vùng. Thí dụ, doanh nghiệp muốn đăng ký nhãn hiệu tại các nước Liên Minh Châu Âu (EU) thì chỉ cần nộp một đơn duy nhất tại Văn phòng sở hữu công nghiệp của bất kỳ nước thành viên nào hoặc Văn phòng sở hữu công nghiệp Châu Âu (OHIM – Organisation for Harmonisation of International Marks) tại Thụy Sĩ. Hệ thống OHIM còn áp dụng cho các nước châu Âu ngoài khối EU khác muốn tham gia. Ngoài ra, trên thế giới còn có các văn phòng sở hữu công nghiệp khu vực như sau: văn phòng sở hữu công nghiệp Châu Phi (ARIPO), tổ chức sở hữu trí tuệ Châu Phi (OAPI,

⁶⁷ Lê Nét: “Bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá ở Hoa Kỳ.” Báo *Tuổi Trẻ* ngày 9 tháng 6 năm 2002.

www.oapi.wipo.net), văn phòng sở hữu công nghiệp Benelux (BTO, của ba nước Bỉ, Hà Lan và Luxembourg).⁶⁸

3.3.3 Xác lập quyền: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

Việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Cục SHTT (không những áp dụng cho nhãn hiệu mà còn cho sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, trừ các qui định về quyền nộp đơn) được tiến hành qua các bước sau: nộp đơn, xét nghiệm hình thức, xét nghiệm nội dung, cấp bằng.

a. Quyền nộp đơn

Chỉ có những người có quyền nộp đơn mới được nộp đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu. Các loại chủ thể trên bao gồm:

- i. Chủ thể sản xuất kinh doanh: hàng hoá, dịch vụ, thương mại, với điều kiện là nhóm hàng hoá, dịch vụ gắn nhãn hiệu xin bảo hộ phải do chủ thể sản xuất, kinh doanh. Tuy vậy chủ thể kinh doanh thương mại được gắn nhãn trên sản phẩm của chủ thể khác (nếu được đồng ý).
- ii. Người thừa kế hay được chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng từ chủ thể được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Riêng đối với người thừa kế, pháp luật quy định chủ sở hữu nhãn hiệu chỉ được để lại thừa kế (chuyển giao) cho một chủ thể sản xuất, kinh doanh cùng ngành với chủ thể để lại thừa kế để nhãn hiệu đó vẫn còn giữ khả năng phân biệt. Việc thừa kế (chuyển giao) cũng phải được đăng ký tại Cục SHTT.⁶⁹

Việc xác định quyền nộp đơn xác định tính trung thực của người nộp đơn yêu cầu bảo hộ. Người nộp đơn có nghĩa vụ phải cam đoan với Cục SHTT về sự trung thực và quyền nộp đơn của mình. Nếu vi phạm cam kết, văn bằng bảo hộ sẽ bị huỷ, và chủ văn bằng bảo hộ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm (kể cả bồi thường thiệt hại) do việc văn bằng bị huỷ gây ra.

Thí dụ, cơ sở Hưng Vận được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu “Sure Star” vào năm 1993 cho một số nhóm sản phẩm, trong đó các sản phẩm điện gia dụng. Ngày 12.3.1993 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép đầu tư cho phép công ty Seoul Sure Star của Hàn Quốc được liên doanh với xí nghiệp DQ thành lập công ty liên doanh Việt Sure Star. Trong số các sản phẩm liên doanh có tấ- te mang nhãn hiệu Sure Star. Phát hiện ra nhãn hiệu của mình đã bị một cơ sở

⁶⁸ Vũ Duy Quy (2005) *Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Khoá luận tốt nghiệp, Đại học Luật TPHCM, tr. 11.

⁶⁹ Nghị định 63/CP.

khác đăng ký, trong khi bản thân chưa đăng ký bảo hộ, Việt Sure Star yêu cầu Cục SHTT hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ của Hưng Vận vì Hưng Vận đã không trung thực khi nộp đơn xin bảo hộ. Yêu cầu này đã được chấp nhận vì Hưng Vận không phải là người có quyền nộp đơn.

b. Nộp đơn yêu cầu bảo hộ - xác định ngày ưu tiên

Việc cấp văn bằng bảo hộ được bắt đầu bằng việc nộp đơn và lệ phí. Các chủ thể nộp đơn có thể nộp đơn tại Cục SHTT hay nộp đơn tại nước ngoài (tại một nước thành viên của Thỏa ước Madrid). Đơn phải hợp lệ theo yêu cầu của pháp luật từng nước. Ở Việt Nam đơn yêu cầu đăng ký nhãn hiệu phải bao gồm các thông tin về chủ thể nộp đơn, quyền nộp đơn, yêu cầu bảo hộ, loại hình sản phẩm sẽ được gắn nhãn (nhóm sản phẩm - theo quy định của Thỏa ước Nice) mẫu nhãn hiệu và mô tả nhãn hiệu. Việc viết đơn tương đối đơn giản. Người nộp đơn có thể tự nộp đơn hoặc ủy quyền cho đại diện sở hữu công nghiệp (lưu ý: không được ủy quyền cho luật sư hay cho người nào khác).

Theo Điều 105 Luật SHTT, yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm:

- Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm: a) Mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; b) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.
- Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Nếu là đơn nhãn hiệu tập thể, cần kèm theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;
- Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;
- Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu;
- Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;
- Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu;
- Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây: tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu; điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu; các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu; phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hóa, dịch vụ và

phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu; chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.

Ngày nộp đơn hợp lệ sẽ được coi là ngày ưu tiên theo nguyên tắc "ai nộp đơn trước sẽ được hưởng quyền ưu tiên xét đơn so với các chủ thể nộp đơn sau". Nguyên tắc này có một ngoại lệ: nếu chủ thể nộp đơn tại một quốc gia khác từ trước và có yêu cầu về hưởng quyền ưu tiên theo Công ước Paris, thì ngày ưu tiên sẽ tính theo các Công ước hay Hiệp ước đó.

Cùng với việc nộp đơn là việc đóng lệ phí (được quy định tại Thông tư số 23/TC/TCT ngày 09/05/1997. Mức đóng lệ phí cho một nhãn hiệu (1 nhóm, nếu không phải xét nghiệm lại hay không xin hưởng quyền ưu tiên) là 750.000 đồng cho nhãn hiệu Việt Nam và 210 USD cho nhãn hiệu nước ngoài. Nếu xin đăng ký bảo hộ cho nhãn hiệu Việt Nam ở nước ngoài theo Thỏa ước Madrid, mức phí phải nộp cho Cục SHTT là 1.500.000 đồng, cho WIPO là từ 650 - 903 franc Thụy Sĩ, cộng với 73 franc Thụy Sĩ phí bảo hộ cho mỗi nước.

Như đã trình bày, trong đơn xin đăng ký bảo hộ, người nộp đơn phải chỉ rõ nhóm sản phẩm được bảo hộ. Cách phân loại theo nhóm nhãn hiệu được quy định tại Thỏa ước Nice, ký năm 1957 và được sửa đổi tại Stockholm năm 1967 và Geneva năm 1977. Theo thỏa ước này, các loại nhãn hiệu và dịch vụ được phân thành 34 nhóm đối với hàng hoá và 8 nhóm đối với dịch vụ. Theo cách phân nhóm này, trong văn bằng bảo hộ của mỗi nước thành viên phải quy định rõ một nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá/dịch vụ ở nhóm nào. Một nhãn hiệu có thể được bảo hộ cho hàng hoá/dịch vụ cho một phần của một nhóm, một nhóm hay nhiều nhóm. Mặc dù Việt Nam không phải là thành viên của Thỏa ước Nice, song vẫn áp dụng cách phân loại nhãn hiệu của Thỏa ước này.

c. Xét nghiệm hình thức, phản đối việc cấp bằng

Sau khi người làm đơn nộp đơn, Cục SHTT sẽ tiến hành thủ tục "xét nghiệm hình thức", tức là xét nghiệm tính hợp lệ của đơn. Tính hợp lệ bao gồm quyền nộp đơn và các yêu cầu khác đối với đơn mà không phải là tiêu chuẩn bảo hộ (xem phần xét nghiệm nội dung), thí dụ như ngôn ngữ sử dụng, giấy ủy quyền, tính thống nhất của đơn, lệ phí nộp đơn. Nếu phát hiện đơn có thiếu sót, cơ quan patent sẽ thông báo để chủ thể nộp đơn bổ sung.

Sau khi xét nghiệm hình thức, Cục SHTT ra thông báo chấp nhận đơn và xác định ngày ưu tiên. Các đơn được chấp nhận về hình thức sẽ được đăng trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Kể từ thời điểm đó, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cho/không cho chủ thể nộp đơn được cấp văn bằng bảo hộ (gọi là thời hạn phản đối - opposition period). Ở Việt Nam không

có quy định về thời hạn phản đối (nhãn hiệu có thể bị phản đối bất cứ lúc nào cho đến khi được cấp văn bằng bảo hộ), trong khi ở một số nước quy định thời hạn này là khoảng sáu tháng. Thời hạn này ở Mỹ là 30 ngày.

d. Xét nghiệm nội dung, khiếu nại về việc cấp văn bằng bảo hộ

Giai đoạn tiếp theo là xét nghiệm nội dung, tức là xác định các tiêu chuẩn bảo hộ như đã nói ở phần định nghĩa nhãn hiệu. Cục SHTT sẽ xác định tính độc đáo, khả năng phân biệt của dấu hiệu được yêu cầu bảo hộ. Nếu nội dung đơn yêu cầu bảo hộ không đảm bảo điều kiện bảo hộ theo định nghĩa nhãn hiệu, Cục SHTT sẽ từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Người nộp đơn sẽ được cung cấp lý do từ chối trong thông báo.

Người nộp đơn có quyền khiếu nại về quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ lên Cục SHTT trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo từ chối (xem Điều 27 Nghị định 63/CP). Nếu Cục SHTT đồng ý với lập luận của người khiếu nại, Cục sẽ cấp văn bằng bảo hộ cho nhãn hiệu nộp đơn.

Thí dụ, công ty Garden Ltd xin đăng ký nhãn hiệu CHICKEN THINS cho các sản phẩm làm từ bột ngũ cốc, bánh mì, mứt, bánh bích qui. Ban đầu Cục SHTT từ chối vì “chicken” tiếng Anh nghĩa là thịt gà, vì vậy nhãn hiệu này có thể làm cho người tiêu dùng hiểu nhầm sản phẩm làm từ thịt gà. Người nộp đơn đã khiếu nại thông báo từ chối vì tuy “chicken” tiếng Anh nghĩa là thịt gà, song toàn bộ nhãn hiệu CHICKEN THINS là không có nghĩa và vì thế có khả năng phân biệt. Cục SHTT đã chấp nhận lập luận trên và quyết định bảo hộ nhãn hiệu này.

Nếu Cục SHTT tiếp tục từ chối, người khiếu nại có thể chọn một trong hai giải pháp: hoặc tiếp tục khiếu nại lên Bộ KHCNMT theo Luật Khiếu nại Tố cáo, hoặc khởi kiện tại Toà Hành chính theo quy định của Pháp lệnh về Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

e. Cấp văn bằng bảo hộ và vào sổ đăng ký quốc gia

Sau khi xét thấy hội đủ tiêu chuẩn bảo hộ, Cục SHTT sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Việc cấp văn bằng bảo hộ này được công bố trên công báo sở hữu công nghiệp. Sau đó, Cục SHTT sẽ tiến hành vào sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp (Điều 98 Luật SHTT). Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý. Như vậy, khi có quyết định sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp

đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cũng được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

3.3.4 Đình chỉ văn bằng bảo hộ

Một văn bằng đã được cấp vẫn có thể bị đình chỉ theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 63/CP khi có yêu cầu đình chỉ. Cụ thể là khi chủ văn bằng bảo hộ không sử dụng nhãn hiệu trong vòng 5 năm liên tục trước ngày có yêu cầu đình chỉ hiệu lực mà không có lý do chính đáng. Thí dụ nhãn hiệu Sữa Ông Thọ (Longevity) trước 1975 do một công ty của Hà Lan làm chủ sở hữu tại Việt Nam. Sau 1975 nhà máy sữa được Vinamilk tiếp quản và tiếp tục sản xuất Sữa Ông Thọ. Đến 1997 công ty Hà Lan này đòi lại từ Vinamilk quyền sở hữu công nghiệp của nhãn hiệu Sữa Ông Thọ. Lẽ ra Vinamilk có thể từ chối trao trả nhãn hiệu này vì thời hạn mà công ty sữa Hà Lan không sử dụng đã quá 5 năm, và nhãn hiệu này có thể bị đình chỉ. Tuy nhiên, việc công ty sữa Hà Lan không sử dụng nhãn hiệu một phần cũng vì những nguyên nhân bất khả kháng, hơn nữa Vinamilk ý thức được nhãn hiệu Longevity không phải của mình, vì vậy sau cùng đã trao trả hình ông già trong nhãn hiệu này cho công ty sữa Hà Lan.⁷⁰

Ngoài các lý do trên, văn bằng bảo hộ có thể bị đình chỉ vì chủ sở hữu văn bằng không còn tồn tại, hay vì chủ sở hữu từ bỏ quyền được bảo hộ.

3.3.5 Hủy bỏ văn bằng bảo hộ

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể bị hủy bỏ vì một trong hai lý do: nhãn hiệu đã đăng ký không đủ khả năng được bảo hộ, và người chủ nhãn hiệu không có quyền nộp đơn. Vụ nhãn hiệu BIRD'S NEST là một thí dụ cho trường hợp thứ nhất. Nhãn hiệu này ban đầu được công ty Dona Tower đăng ký để gắn nhãn cho sản phẩm nước yến của mình. Dona Tower sau đó đã phát hiện công ty Interfood cũng sử dụng nhãn hiệu WONDERFARM BIRD'S NEST cho sản phẩm nước yến của họ. Công ty Dona Tower đã yêu cầu Interfood ngưng xâm phạm nhãn hiệu BIRD'S NEST. Interfood khiếu nại lên Cục SHTT với lý do BIRD'S NEST (tiếng Việt: ngân nhĩ) là tên gọi của sản phẩm, không có khả năng phân biệt và vì thế không thể được bảo hộ. Cục SHTT sau khi nghe ý kiến giải trình của hai bên, đã kết luận rằng BIRD'S NEST là dấu hiệu không có khả năng phân biệt, cũng không được người tiêu dùng biết đến rộng rãi như một sản phẩm của Dona Tower, vì vậy đã ra quyết định hủy giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu của Dona Tower.

⁷⁰ Báo cáo của công ty Vinamilk trong hội thảo về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tháng 5/1999 tại TP HCM do Cục SHTT tổ chức.

Đối với trường hợp thứ hai, chủ sở hữu nhãn hiệu nếu bị phát hiện không có quyền nộp đơn như đã nêu ở phần 3.3.2.a sẽ bị coi là không trung thực trong việc nộp đơn. Ngoài việc bị hủy văn bằng bảo hộ, họ còn phải bồi thường thiệt hại do hành vi lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp của họ gây ra (thí dụ sử dụng văn bằng bảo hộ buộc các đối thủ cạnh tranh với mình phải ngưng sản xuất).

3.4 Nhãn hiệu nổi tiếng

Một nhãn hiệu được coi là nổi tiếng nếu nó được sử dụng liên tục cho sản phẩm, dịch vụ có uy tín khiến cho nhãn hiệu đó được biết đến một cách rộng rãi, thí dụ các nhãn hiệu như Coca Cola, A-one, Budweiser hay Mercedes. Đối với những nhãn hiệu nổi tiếng, phạm vi bảo hộ bao gồm tất cả các loại sản phẩm dịch vụ trên thị trường. Các thí dụ về bột ngọt A-one và nước khoáng A-one, cũng như các thí dụ khác ở mục 3.2.1.a trên đây cũng nói lên vấn đề này.

Theo Điều 75 Luật SHTT, các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng bao gồm (i) số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo; (ii) phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành; (iii) doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp; (iv) thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu; (v) uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; (vi) số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu; (vii) số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng; (viii) giá chuyên nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

Hiện tại (tháng 2/2006), để một nhãn hiệu được coi là nhãn hiệu nổi tiếng, chủ sở hữu nhãn hiệu phải nộp đơn yêu cầu Cục SHTT công nhận một nhãn hiệu là nhãn hiệu nổi tiếng. Cục SHTT sẽ căn cứ vào số lượng người tiêu dùng biết đến sản phẩm của chủ sở hữu nhãn hiệu (thông qua các số liệu về thời gian sử dụng hay doanh thu của sản phẩm) để xác định và cấp giấy công nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ kể từ ngày cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Nhãn hiệu này sẽ được bảo hộ cho tới chừng nào nó vẫn còn là một nhãn hiệu có uy tín. Như vậy trước ngày được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận thì nhãn hiệu đó vẫn chưa được coi là nổi tiếng, vì vậy các hành vi sử dụng nhãn hiệu cho sản phẩm khác với sản phẩm bảo hộ cũng sẽ không bị coi là xâm phạm cho đến khi Cục SHTT cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu nổi tiếng. Điều này tạo nên một số bất cập nhất định, bởi lẽ những thiệt hại phát sinh do xâm phạm nhãn hiệu nổi tiếng từ trước khi nhận được giấy chứng nhận của Cục SHTT sẽ không được bồi thường. Từ ngày 01/07/2006, qui định này có thể bị bãi bỏ (do Luật SHTT không qui định trình tự như vậy). Một nhãn hiệu được

công nhận nổi tiếng hay không sẽ do các bên tự chứng minh khi xảy ra tranh chấp trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.5 Hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với nhãn hiệu

3.5.1 Khái niệm hành vi xâm phạm và nghĩa vụ chứng minh

a. Khái niệm hành vi xâm phạm

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu là việc sử dụng nhãn hiệu trong phạm vi và thời hạn bảo hộ mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ các trường hợp sử dụng hạn chế (Điều 132 - 137 Luật SHTT). Như vậy để xác định một hành vi xâm phạm, cần làm rõ các yếu tố sau đây: (1) thế nào là phạm vi bảo hộ của một nhãn hiệu, (2) thế nào là sử dụng nhãn hiệu, và (3) thế nào là hành vi sử dụng hạn chế.

Phạm vi bảo hộ một nhãn hiệu bao gồm chính nhãn hiệu đó, và các yếu tố độ đục đảo trong nhãn hiệu, khiến người tiêu dùng có thể phân biệt được giữa sản phẩm của chủ sở hữu nhãn hiệu và các sản phẩm khác cùng loại. Như vậy hành vi sử dụng một nhãn hiệu trong thời hạn bảo hộ bao gồm hai khía cạnh: sử dụng đúng dấu hiệu được bảo hộ (sản xuất, buôn bán hàng giả), hoặc sử dụng những dấu hiệu có thể gây nhầm lẫn cho người sử dụng về sản phẩm hay xuất xứ sản phẩm (sản xuất, buôn bán hàng nhái). Thí dụ sau đây thể hiện rõ hơn điều này.

Công ty dược phẩm GSK có sản phẩm PANADOL được bán ở Việt Nam từ năm 1995. Rất nhiều công ty dược phẩm khác trong nước đã bắt chước nhãn hiệu của PANADOL như PARACETAMOL, ANDOL, PARADOL, FANADOL. Bao bì kiểu dáng có loại giống PANDADOL, có loại không. Bản thân cách đọc và phát âm nhãn hiệu không thể quyết định đâu là nhãn hiệu xâm phạm. Chỉ sau khi so sánh đối chiếu với tất cả các yếu tố của hai nhãn hiệu mới có thể quyết định được nhãn hiệu nào là nhãn hiệu xâm phạm. Trong thí dụ kể trên, PARACETAMOL là tên sản phẩm (tên dùng chung cho mọi loại thuốc có gốc paracetamol) nên không xâm phạm. Sự tương đồng giữa PARADOL và PANADOL là rõ ràng nhất (gây nhầm lẫn cho người sử dụng), kể đến là giữa FANADOL và PANADOL. Riêng đối với nhãn hiệu ANDOL thì khả năng gây nhầm lẫn với PANADOL không rõ bằng, cần phải xem xét tiếp những yếu tố khác (bao bì sản phẩm, kiểu chữ, màu sắc, v.v.) trước khi kết luận xem nhãn hiệu này có gây nhầm lẫn không (xem khái niệm "tương tự tới mức gây nhầm lẫn" ở phần 3.1.2 trên đây). Đôi khi cũng không nhất thiết phải có sự tương đồng về nhãn hiệu mới có thể kết luận xem một nhãn hiệu có gây nhầm lẫn với nhãn hiệu

khác hay không. Trường hợp hai nhãn hiệu YSL và SLS ở mục 3.1.2 là một thí dụ.

Theo Điều 129 Luật SHTT, hành vi sử dụng nhãn hiệu mà không xin phép chủ sở hữu có thể diễn ra dưới nhiều dạng:

- Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó; hoặc tương tự hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ (sản xuất, lưu thông, bán, tiêu thụ hàng giả);
- Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ (sản xuất, lưu thông, bán, tiêu thụ hàng nhái);
- Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ có nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng (ăn theo nhãn hiệu nổi tiếng, theo luật Hoa Kỳ gọi là *dillution*);

Hành vi sử dụng bao gồm sản xuất, gắn nhãn sản phẩm, chào bán, lưu thông những sản phẩm có nhãn hiệu tương tự trên thị trường. Hành vi sản xuất, gắn nhãn sản phẩm được thực hiện thông qua các cơ sở sản xuất trong nước (thí dụ kẹo M&M bị gia công làm giả, hay dầu nhờn CASTROL bị làm giả bằng cách mua hộp dầu cũ về đập lại). Hành vi lưu thông hàng giả, hàng nhái thông thường đi liền với việc bán hàng nhập lậu là hàng giả sản xuất tại nước ngoài. Thí dụ như vụ tiêu thụ đầu VCD, DVD nhãn hiệu SONY giả nhập từ Trung Quốc trong vụ buôn lậu ở Hang Dơi, Lạng Sơn mà cơ quan công an khám phá năm 2002. Ngoài ra còn có hành vi quảng cáo nhãn hiệu của người khác mà không được sự đồng ý của người đó. Nhiều cửa hàng bán quần áo may sẵn ở TP Hồ Chí Minh sử dụng biển hiệu VIỆT TIẾN trong khi mình không phải là đại lý của Công ty May Việt Tiến, hay các quán cà phê sử dụng nhãn hiệu TRUNG NGUYỄN trong khi không được Công ty Cà phê Trung Nguyên chuyển nhượng quyền. Các nhãn hiệu càng nổi tiếng càng dễ bị xâm phạm, vì mục đích của người xâm phạm là lợi dụng uy tín của sản phẩm gốc. Gắn nhãn

giả lên sản phẩm không phải là vấn đề khó, trong khi sản xuất và buôn bán hàng giả lại thu lợi lớn. Chính vì thế nạn làm hàng giả, hàng nhái nhãn hiệu là một trong những vấn nạn khó giải quyết dứt điểm nhất.

b. Nghĩa vụ chứng minh

Trong một vụ kiện dân sự, để chứng minh hành vi sử dụng một nhãn hiệu, nguyên đơn phải chứng minh được những yếu tố sau đây:

- Quyền sở hữu đối với nhãn hiệu của mình (thông qua văn bằng bảo hộ);
- Phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu của mình (thông qua văn bằng bảo hộ những yếu tố có khả năng phân biệt); và
- Việc bị đơn sử dụng các dấu hiệu thuộc về khả năng phân biệt của nhãn hiệu nguyên đơn có khả năng gây nhầm lẫn giữa hai sản phẩm cho người tiêu dùng, và không được sự đồng ý của nguyên đơn.

Không phải mọi hành vi sử dụng mà không xin phép chủ sở hữu nhãn hiệu đều là hành vi xâm phạm. Sau khi nguyên đơn chứng minh được những luận điểm trên, nghĩa vụ chứng minh để tự bảo vệ mình sẽ được chuyển cho bị đơn. Bị đơn có thể yêu cầu hủy hay đình chỉ văn bằng bảo hộ của nguyên đơn khi có căn cứ, hoặc chứng minh rằng những dấu hiệu tương tự giữa hai nhãn hiệu là những dấu hiệu không có khả năng phân biệt. Ngoài ra, pháp luật cũng dự liệu trường hợp người sử dụng được phép sử dụng nhãn hiệu nếu như họ là người trung thực, sử dụng độc lập tên thương mại của mình từ trước, hay nếu như họ chỉ tiến hành các hoạt động kinh doanh thông thường, không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng (sử dụng sản phẩm do chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường từ trước). Các trường hợp này được phân tích dưới đây.

3.5.2 Ngoại lệ: tên thương mại

Tên thương mại là tên sử dụng trong sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, có khả năng phân biệt với một tên thương mại khác. Giả sử một người mở quán phở có tên thương mại là Phở Bà Chiêu, song không đăng ký tại Cục SHTT, trong khi một người khác lại đăng ký nhãn hiệu cho quán Phở Bà Chiêu của mình. Người sử dụng tên thương mại đầu tiên có quyền phản đối việc đăng ký nhãn hiệu của người thứ hai (do xâm phạm tên thương mại của mình). Nếu nhãn hiệu đó đã được bảo hộ, chủ sở hữu tên thương mại có quyền khiếu nại lên Cục SHTT yêu cầu hủy nhãn hiệu này.

Tuy nhiên, nếu có hai chủ thể cùng sử dụng một nhãn hiệu giống nhau và không ai dùng nó làm tên cho doanh nghiệp của mình (tên thương mại), thì ai đăng ký trước nhãn hiệu tại Cục SHTT sẽ được cấp văn bằng bảo hộ, chứ không phải ai sử dụng trước nhãn hiệu sẽ được bảo hộ. Điều này tương đồng với luật của hầu hết các nước, nhưng trái ngược với luật của Mỹ (quy định ai sử dụng trước nhãn hiệu, người đó sẽ được ưu tiên bảo hộ). Một nhãn hiệu đã được đăng ký vẫn có thể bị hủy nếu người yêu cầu chứng minh được rằng mình là người sử dụng trước, và việc cho phép đăng ký sẽ gây thiệt hại cho mình. Nếu nhãn hiệu đó chưa được đăng ký mà mới chỉ được nộp đơn lên USPTO, bất kỳ ai cũng có thể phản đối việc đăng ký trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhãn hiệu được đăng trên công báo (hoặc dài hơn nếu được USPTO chấp nhận) với một số lý do, trong đó có lý do mình là người sử dụng nhãn hiệu từ trước. Như vậy, doanh nghiệp Việt Nam vẫn có thể “đòi lại” một nhãn hiệu đã bị người khác nộp đơn hay đăng ký ở USPTO bằng cách phản đối hay xin hủy nhãn hiệu đã bị đăng ký sai.

3.5.3 Ngoại lệ: chấm dứt quyền (exhaustion of rights) và nhập khẩu song song

Trường hợp thứ hai là việc sử dụng sản phẩm có nhãn hiệu do chính chủ sở hữu nhãn hiệu gắn lên và đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài. Theo luật Việt Nam đây không phải là hành vi xâm phạm. (Khoản 2 Điều 125 Luật SHTT, Mục 9 Thông tư 825/2000/TT-BKHCHNMT). Các thí dụ điển hình được nêu ở mục 3.2.2.a phía trên. Hành vi nhập khẩu song song là hợp pháp đối với việc nhập khẩu toàn bộ sản phẩm, vấn đề nhập khẩu linh kiện chưa được các nhà làm luật làm rõ. Thí dụ sau đây thể hiện điều này.

Công ty Sharp phát hiện trên thị trường hai loại máy lạnh Sharp không do mình sản xuất tại Việt Nam. Một loại do chi nhánh của Sharp sản xuất tại Trung Quốc bán với giá rẻ hơn, và một loại sản phẩm khác chỉ có 1 vài linh kiện của Sharp xong vẫn giả nhãn hiệu của Sharp và bán trên thị trường. Trong trường hợp này loại sản phẩm thứ nhất là sản phẩm nhập khẩu song song, trong khi sản phẩm thứ hai được coi là hàng giả. Trong trường hợp thứ hai, nếu sản phẩm làm ra không mang nhãn hiệu Sharp thì việc nhập và gắn linh kiện của Sharp cũng được coi là hành vi nhập khẩu song song (chỉ áp dụng cho linh kiện chứ không áp dụng cho toàn bộ các sản phẩm).

3.8 Kết luận

Luật về nhãn hiệu thiết lập độc quyền sử dụng các dấu hiệu phân biệt sản phẩm, dịch vụ của chủ thể này với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể khác. Nó có thể bao gồm từ ngữ, hình khối, màu sắc hay là sự kết hợp của những yếu tố đó. Để được bảo hộ, chủ sở hữu nhãn hiệu phải đăng ký bảo hộ tại Cục SHTT. Nhãn

hiệu muốn đăng ký phải có tính phân biệt chứ không phải là các danh từ chung, hay là những dấu hiệu trùng hay tương tự tới mức gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu đã được đăng ký hay nộp đơn bảo hộ, hay các nhãn hiệu nổi tiếng.

Chủ sở hữu nhãn hiệu có quyền ngăn không cho người khác sử dụng nhãn hiệu trùng hay tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được bảo hộ. Thông qua bảo vệ nhãn hiệu, chủ sở hữu nhãn hiệu bảo vệ uy tín thương mại của những sản phẩm do mình sản xuất hay dịch vụ do mình cung cấp. Vì thế, độc quyền nhãn hiệu chỉ thu hẹp trong phạm vi nhãn của những loại sản phẩm mà mình đã yêu cầu bảo hộ.

Câu hỏi ôn tập

1. Nhãn hiệu là gì? Những gì có thể là nhãn hiệu? Bao bì hàng hoá có được bảo hộ theo luật SHCN không, dưới dạng nào?
2. Quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá là gì? Tại sao lại gọi là quyền sử dụng mà không phải là quyền sở hữu? Việc sử dụng có bị hạn chế gì không?
3. Nhãn hiệu được bảo hộ như thế nào? Thời hạn bảo hộ của nhãn hiệu hàng hóa là bao lâu? Có thể gia hạn không? Hãy viết sơ đồ quy trình đăng ký bảo hộ nhãn hiệu tại Cục SHTT thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.
4. Ai có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu? Quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu là gì?
5. Ngày nộp đơn và ngày cấp giấy chứng nhận sở hữu công nghiệp cho nhãn hiệu hàng hóa có khác nhau không? Ý nghĩa của các ngày này như thế nào đối với việc bảo hộ nhãn hiệu?
6. Ngày công bố là gì? Nó có ý nghĩa như thế nào đối với việc bảo hộ? Nó xuất hiện trước hay sau khi đăng ký bảo hộ? Nếu sau ngày công bố, chủ sở hữu một nhãn hiệu hàng hóa khác phát hiện ra rằng nhãn hiệu của mình bị bắt chước hoặc mô phỏng theo thì họ được quyền gì?
7. Khi nào thì một ký hiệu không được bảo hộ là nhãn hiệu. Theo anh (chị), việc hạn chế này nhằm mục đích gì? Có cách nào đăng ký nhãn hiệu cho những biểu tượng dạng này không?

8. Nhãn hiệu được bảo hộ trong phạm vi, sản phẩm hoặc lãnh thổ nào? Khi nào thì việc bảo hộ bị hủy bỏ hay đình chỉ?
9. Nhãn hiệu nổi tiếng là gì? Các tiêu chuẩn của nhãn hiệu nổi tiếng? Chúng được bảo hộ ở Việt Nam như thế nào?
10. Thế nào là sử dụng nhãn hiệu? Việc sử dụng này (hoặc không sử dụng) sẽ dẫn đến hậu quả như thế nào?
11. Hành vi xâm phạm nhãn hiệu hàng hóa là gì? Những trường hợp nào thì bị coi là vi phạm hay không vi phạm nhãn hiệu hàng hóa? Nhập khẩu từ Thái Lan đầu gối đầu Head & Shoulders (chủ sở hữu nhãn hiệu là Công ty Procter & Gamble) có bị coi là vi phạm quyền sở hữu công nghiệp nhãn hiệu của công ty liên doanh Procter & Gamble tại Việt Nam không?
12. Thế nào là khả năng gây nhầm lẫn? Nhãn hiệu tương tự của hai sản phẩm khác nhau có gây nhầm lẫn hay không?
13. Chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa có nghĩa vụ gì? Nếu không thực hiện thì sẽ bị xử lý như thế nào?
14. Thế nào là quyền sử dụng hạn chế đối tượng sở hữu công nghiệp? Chúng có áp dụng trong trường hợp nhãn hiệu không? Tại sao?
15. Công ty Schweppes International Ltd (Anh) đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho nhãn hiệu “Schweppes & hình dáng bao bì” của mình cho sản phẩm đồ uống có gaz không chứa cồn (softdrink). Xí nghiệp nước giải khát Hara Cola ở Thanh Hoá đã sản xuất nước soda dạng lon như Schweppes. Anh (chị) hãy cho biết xí nghiệp Hara Cola có vi phạm nhãn hiệu của công ty Schweppes không, tại sao?
16. Công ty Reebok International Ltd (Anh) đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cho nhãn hiệu Reebok và hình bông tuyết. Công ty Giày da Hùng Sáng làm đơn xin Cục SHTT cho đăng ký nhãn hiệu “Rebock”, “Reddot” và “Rebok”. Theo anh (chị), Cục SHTT có nên cho đăng ký những nhãn hiệu này không, vì sao? Nếu nhãn hiệu bị vi phạm thì chủ sở hữu công nghiệp có quyền gì?
17. Công ty Garden Ltd xin đăng ký nhãn hiệu “Chicken Thins” cho các sản phẩm làm từ bột ngũ cốc, bánh mì, mứt, bánh bích qui. Biết rằng

“chicken” tiếng Anh nghĩa là thịt gà, Cục SHTT có nên bảo hộ nhãn hiệu này không? Tại sao?

18. Công ty Empresas La Moderna S.A. De C.V. (Mexico) chuyên sản xuất thuốc lá xin đăng ký nhãn hiệu cho nhãn hiệu “Montana” và hình sư tử châu. Biết rằng Montana là tên của một tiểu bang ở Mỹ, Cục SHTT có nên bảo hộ nhãn hiệu này không? Tại sao?
19. Công ty du lịch nhà hàng Phú Thọ xây dựng một khách sạn ở TP HCM và đặt tên là khách sạn Shangri-La. Tên biển hiệu của khách sạn này đã được đăng ký nhãn hiệu dịch vụ tại Cục SHTT. Shangri-La là tên một mạng lưới khách sạn sang trọng nổi tiếng ở Đông Nam Á của tập đoàn Shangri-La (Singapore). Tuy nhiên, tập đoàn này chưa đầu tư vào Việt Nam cũng như chưa đăng ký nhãn hiệu dịch vụ của mình ở đây. Theo anh (chị), Shangri-La nên làm thế nào để bảo vệ quyền lợi của mình?

Chương 4: Các đối tượng liên quan đến uy tín kinh doanh của doanh nghiệp

Hành vi xâm phạm nhãn hiệu hàng hoá về bản chất là hành vi trực lợi trên uy tín kinh doanh của doanh nghiệp khác. Những hành vi như vậy thuộc dạng hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Ngoài việc xâm phạm nhãn hiệu, những hành vi trực lợi uy tín kinh doanh của doanh nghiệp khác còn diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như chỉ dẫn địa lý, tên miền (đường dẫn đến website của doanh nghiệp trên Internet), tên thương mại, v.v. Ngược lại, hành vi cạnh tranh không lành mạnh cũng rất phong phú đa dạng. Vì vậy, chỉ một cơ chế bảo hộ nhãn hiệu sẽ không đủ để chống lại các hành vi này. Các đối tượng sở hữu công nghiệp khác liên quan đến uy tín kinh doanh như tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, quyền đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh được phân tích dưới đây.

4.1 Chỉ dẫn địa lý và các hành vi xâm phạm chỉ dẫn địa lý

4.1.1 Chỉ dẫn địa lý và chỉ dẫn thương mại

Ngoài các dấu hiệu để phân biệt sản phẩm trên nhãn hiệu, người tiêu dùng còn có thể nhận biết sản phẩm thông qua hình dáng sản phẩm, nhãn, màu sắc và các đặc điểm độc đáo khác. Các đặc điểm này đóng vai trò thông tin cho người tiêu dùng và được coi như những chỉ dẫn thương mại của sản phẩm. Theo Luật SHTT, chỉ dẫn thương mại bao gồm “các dấu hiệu nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá ... bao gồm nhãn hiệu, ... kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá ...”. Danh sách nói trên không có giới hạn, nó cung cấp cho chủ sở hữu các chỉ dẫn thương mại công cụ bảo vệ hữu hiệu nếu các dấu hiệu này chưa được bảo hộ độc quyền nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp. Điều này có nghĩa là việc bắt chước sao chép các dấu hiệu trên bao bì, nhãn của người khác nếu không có sự đồng ý của người đó, và nếu các dấu hiệu này đã ăn sâu vào óc người sử dụng như một hình ảnh của nhà sản xuất, thì hành vi đó có thể bị coi là cạnh tranh không lành mạnh (xem chương 7 dưới đây).

Một loại chỉ dẫn thương mại đặc thù là chỉ dẫn địa lý. Đó là các thông tin về nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dùng để chỉ một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, địa phương thuộc một quốc gia. Các chỉ dẫn này phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì hàng hóa hay giấy tờ giao dịch liên quan nhằm chỉ dẫn nguồn gốc hàng hóa. Ngoài ra quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa phương được chỉ dẫn phải có đặc trưng về chất lượng, uy tín, danh tiếng hoặc các đặc tính khác của một loại hàng hóa. Các thí dụ của chỉ dẫn địa lý bao gồm ba màu cờ Italia trên sản phẩm trang sức hay da thuộc, hình ảnh tháp Eiffel cho hàng may mặc xuất xứ từ Paris, hay ba màu cờ Đức trên nhãn hiệu một loại bia. Các quốc gia trên nổi tiếng trên thế giới về một số loại sản phẩm (bia Đức, thời trang Paris hay

giày Italia). Hàng hoá không xuất xứ từ các quốc gia trên mà sử dụng các dấu hiệu như vừa kể là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp về chỉ dẫn địa lý.

4.1.2 Xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý

Hiện tại, theo Điều 79 Luật SHTT, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;
- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tin nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó. Thí dụ nước mắm Phú Quốc hay chè San Tuyết Mộc Châu. Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương pháp kiểm tra phù hợp. Thí dụ, nước mắm Phú Quốc nổi tiếng nhờ cảm quan về mùi vị cũng như màu sắc của sản phẩm.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. Trong đó, yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố như khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái. Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

Theo Điều 80, đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý bao gồm: tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam; chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng; chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm (thí dụ MONT BLANC là nhãn hiệu của một hãng sản xuất bút máy nổi tiếng, nhưng cũng là tên một ngọn núi của Thụy Sĩ); chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Muốn được bảo hộ, chỉ dẫn địa lý cần phải được đăng ký tại Cục SHTT. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. Nhà nước cho phép tổ

chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. Người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý là mọi tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa mang chỉ dẫn đó tại địa điểm được chỉ dẫn, với điều kiện hàng hóa do người đó sản xuất phải bảo đảm uy tín hoặc danh tiếng vốn có của địa phương của mình. Họ có quyền thể hiện chỉ dẫn đó trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, giấy tờ giao dịch nhằm mua bán hàng hóa và quảng cáo cho hàng hóa tương ứng. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý không được chuyển giao.

4.1.3 Hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý bao gồm:

1. Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Thí dụ bia Heinniger được sản xuất tại nhà máy bia ở Bình Dương có in hình lá cờ Đức lên sản phẩm của mình. Việc sử dụng lá cờ Đức, cộng với nhãn hiệu bia (tên nước ngoài, mặc dù sản phẩm hoàn toàn xuất xứ từ Việt Nam) có thể làm cho người tiêu dùng bị nhầm lẫn.
2. Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý; sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó. Thí dụ, một số cơ sở sản xuất giày dép ở trong nước nhưng lại ghi “Italian style” hay “England model”.
3. Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy. Thí dụ một loại rượu vang sủi bọt của Nga có nhãn hiệu “Sovietskoe Shampanskoe” (Sâm banh Xô viết), mặc dù không có xuất xứ từ tỉnh Champagne, Pháp.

Sau khi bị khiếu nại, các nhà sản xuất đã đổi tên rượu thành “Sovietskoe Igriskoe” (Rượu vang sủi bọt Xô viết).

Khi phát hiện hành vi xâm phạm, người tiêu dùng bị nhầm lẫn hay người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại. Theo qui định trước ngày 1/7/2006, thời hiệu khởi kiện yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm là một năm tính từ ngày phát hiện hành vi xâm phạm nhưng không quá ba năm tính từ ngày hành vi xâm phạm xảy ra. (Điều 21 Nghị định 54/2000/NĐ-CP). Theo qui định tại Luật SHTT, thời hiệu được tính thống nhất như qui định tại luật dân sự (2 năm kể từ khi phát sinh tranh chấp).

4.2 Tên gọi xuất xứ hàng hoá: xác lập và bảo hộ

4.2.1 Xác lập quyền đối với tên gọi xuất xứ hàng hoá

Qui định về tên gọi xuất xứ hàng hoá bảo vệ việc độc quyền sử dụng tên địa phương trên sản phẩm của các chủ thể sản xuất sản phẩm từ địa phương đó, nếu sản phẩm mang tính chất đặc thù từ địa phương nói trên.⁷¹ Tên gọi xuất xứ hàng hoá muốn được bảo hộ phải mang đặc điểm của địa phương đã làm cho sản phẩm sản xuất tại địa phương đó mang tính chất đặc thù. Thí dụ: nước mắm Phú Quốc, rượu đế Gò Đen. Là một trường hợp đặc biệt của chỉ dẫn địa lý (có thể là bất cứ dấu hiệu gì), tên gọi xuất xứ hàng hoá chỉ bảo hộ đối với tên gọi và chỉ khi tên gọi đó được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận đăng ký tên gọi xuất xứ hàng hoá.

4.2.2 Bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá

Tương tự nhãn hiệu, người sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá có các quyền gắn tên gọi lên sản phẩm của mình, quảng cáo các sản phẩm có tên gọi được bảo hộ và bán các sản phẩm đó. Tên gọi được bảo hộ không phụ thuộc vào tính mới hay khả năng phân biệt (như nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp). Một chủ thể sản xuất kinh doanh không thể đăng ký một tên gọi dưới dạng nhãn hiệu nếu có người cho rằng tên gọi đó xứng đáng được coi là tên gọi xuất xứ hàng hoá. Trường hợp của tên gọi nước mắm Phú Quốc là một thí dụ. Hiện nay ở thị trường nước ngoài phần lớn “nước mắm Phú Quốc” bày bán là của Thái Lan sản xuất, một số công ty Thái Lan thậm chí đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu “Phú Quốc” của mình ở Pháp, Mỹ. Nếu các doanh nghiệp sản xuất nước mắm Phú Quốc của Việt Nam yêu cầu các cơ quan nhà nước của Pháp hay Mỹ công nhận

⁷¹ Nghị định 63/CP.

và bảo hộ “Phú Quốc” dưới dạng tên gọi xuất xứ hàng hoá, thì họ có thể xin các cơ quan này hủy nhãn hiệu “Phú Quốc” của các doanh nghiệp Thái Lan.

4.3 Tên thương mại

4.3.1 Tên thương mại, tên công ty, bảng hiệu và nhãn hiệu

Tên thương mại, như đã làm quen ở trên, là tên của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh (thí dụ "Siêu thị Sài Gòn"). Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

Nó có thể là tên công ty, nó được sử dụng trên bảng hiệu của doanh nghiệp, song không nhất thiết phải được đăng ký bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu. Tên thương mại muốn được bảo hộ phải thoả mãn các yếu tố sau đây: (1) là tập hợp các chữ cái, chữ số phát âm được, và (2) có khả năng phân biệt cho chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó. Điều này có nghĩa là những tên gọi không có khả năng phân biệt do có quá nhiều người sử dụng (thí dụ "Nhà may Tuấn") sẽ không được bảo hộ dưới dạng tên thương mại.

Theo Điều 78 Luật SHTT, các tên gọi sẽ không được bảo hộ dưới dạng tên thương mại nếu chứa thành phần tên riêng (thí dụ “Mai”, “Minh” v.v.), trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng; hoặc gây nhầm lẫn với một tên thương mại khác đã được bảo hộ từ trước, hay không có chức năng phân biệt, hay trùng hoặc gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ từ trước khi tên thương mại được sử dụng. Ngược lại một nhãn hiệu gây nhầm lẫn với một tên thương mại được bảo hộ từ trước cũng sẽ bị từ chối cấp bằng hay hủy văn bằng bảo hộ.

Công ty Anheuser Busch là chủ sở hữu nhãn hiệu Budweiser từ cuối thế kỷ 19 ở Mỹ. Song lâu hơn nữa là nhãn hiệu Budweiser của nhà máy bia Plzen ở Tiệp Khắc (từ thế kỷ 18). Tại Việt Nam nhãn hiệu Budweiser được Cục SHCN bảo hộ cho nhà máy bia Plzen. Công ty Anheuser Busch cho rằng cho dù nhà máy bia P có được Cục SHCN bảo hộ, thì sản phẩm của mình cũng đã xuất hiện ở Miền Nam Việt Nam trước 1975 và vì vậy Budweiser cũng là tên thương mại của mình. Sau khi nghe ý kiến các bên và chấp nhận thêm lập luận rằng nhãn hiệu Budweiser của Mỹ là nhãn hiệu nổi tiếng, Cục SHTT đã chấp nhận hủy văn bằng bảo hộ của nhà máy bia Plzen.

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại có quyền sử dụng tên thương mại vào mục đích kinh doanh bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại đó trong các giấy tờ giao dịch, biểu hiện, sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa và quảng cáo. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại có quyền chuyển giao tên thương mại theo hợp đồng hoặc thừa kế cho người khác với điều kiện việc chuyển giao phải được tiến hành cùng với toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

4.3.2 Xử lý hành vi xâm phạm quyền đối với tên thương mại

Hành vi xâm phạm đối với tên thương mại là mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó. Chủ sở hữu trong trường hợp này có quyền yêu cầu toà án hay các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại. Người tiêu dùng nếu bị nhầm lẫn do hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại cũng có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.⁷² Thời hiệu khởi kiện, theo qui định chung của luật dân sự là 2 năm kể từ khi xảy ra hành vi xâm phạm.

4.3 Cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

4.3.1 Phân biệt cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại và trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

Trong một nền kinh tế thị trường, các tổ chức kinh tế phần lớn hoạt động vì lợi nhuận của chính mình. Để đạt được mục đích ấy, họ phải có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh. Tiếp theo, trao đổi hàng hóa được tiến hành dựa trên so sánh giữa hàng hóa của đơn vị kinh tế này với hàng hóa cùng loại của các đơn vị kinh tế khác. Hàng hóa nào rẻ nhất, chất lượng tốt nhất sẽ được chọn. Chính vì vậy trong một nền kinh tế thị trường, cần phải có cạnh tranh giữa các đơn vị kinh tế tự chủ. Thông qua cạnh tranh, người mua được hưởng lợi, và xã hội cũng phát triển, vì mọi người đều nỗ lực làm ra sản phẩm với giá thành rẻ nhất, chất lượng tốt nhất nhằm được người tiêu dùng lựa chọn.

⁷² Trước đây, trong cả hai trường hợp, thời hiệu khởi kiện là một năm tính từ ngày phát hiện hành vi xâm phạm nhưng không quá ba năm tính từ ngày hành vi xâm phạm xảy ra (Điều 21 Nghị định 54/2000/NĐ-CP).

Một nền kinh tế có sức cạnh tranh được hình thành khi:

- (a) giá cả hàng hóa được xác định bởi chi phí cấu thành của chúng; và
- (b) mỗi người tiêu dùng muốn mua hàng đều có thể mua được hàng hóa mình cần.

Tuy vậy, các điều kiện lý tưởng trên không thể tự nhiên hình thành. Chúng ta biết rằng người mua bao giờ cũng muốn mua với giá rẻ nhất, còn người bán bao giờ cũng muốn bán với giá cao nhất. Chính vì thế, giá cả hàng hóa chính là thước đo mối quan hệ giữa cung và cầu. Hàng hóa càng sản xuất nhiều thì giá càng hạ. Ngược lại càng nhiều người có nhu cầu mua hàng thì giá càng tăng. Trong một nền kinh tế cạnh tranh hoàn chỉnh, không một nhà sản xuất nào có thể tự giảm sức cung của hàng hóa, cũng không một nhà sản xuất nào có thể tăng giá hàng, vì nếu một nhà sản xuất thu hẹp sản xuất hay tăng giá hàng, thì người mua sẽ quay sang ngay nhà sản xuất khác, và nhà sản xuất này sẽ tăng sản lượng để gia tăng lợi nhuận.

Tuy nhiên, có nhiều yếu tố tác động đến cung và cầu, trong đó chủ yếu là yếu tố thông tin. Người tiêu dùng quyết định mua hay không mua hàng là dựa trên những thông tin mình thu thập được. Chính vì thế một môi trường cạnh tranh lành mạnh có thể bị ảnh hưởng bởi những thông tin sai lệch. Các hành vi làm ảnh hưởng tính thông suốt, minh bạch về thông tin trên thị trường được coi là những hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên thực tế rất nhiều, chỉ có thể được liệt kê không đầy đủ như sau: (a) xâm phạm nhãn hiệu hàng hóa của chủ thể khác; (b) thông báo thông tin sai lệch hay che giấu thông tin gây thiệt hại cho khách hàng; (c) sử dụng, thông tin hay công bố các bí mật thương mại mà chưa có sự đồng ý của người có quyền và lợi ích liên quan; (d) sử dụng thông tin mật của đối thủ cạnh tranh vào mục đích kinh doanh của mình; (e) lôi kéo nhân viên của đối thủ cạnh tranh sang làm việc cho mình hay phá hoại đối thủ cạnh tranh; (f) quảng cáo sai lệch. Các hành vi này được coi là những hành vi bất hợp pháp trong Luật Thương mại.

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp lần đầu tiên được nhắc đến tại Điều 24 Nghị định 54/2000/NĐ-CP. Hiện nay, theo Điều 130 Luật SHTT, hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ; xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của

hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ. Chúng ta có thể xem thí dụ sau đây:⁷³

Công ty Cà phê Trung Nguyên phát hiện công ty Cà phê Mê Hy Cô đã thực hiện một số hành vi như sau: (1) sơn bảng hiệu có các dấu hiệu như “cafe hàng đầu Ban Mê Thuật”, “đem lại nguồn cảm hứng sáng tạo mới” trên nền nâu, đồng thời sử dụng cả mũi tên hướng lên trên, giống của công ty Trung Nguyên. Công ty Trung Nguyên yêu cầu Cục SHTT xác định hành vi của Mê Hy Cô là xâm phạm nhãn hiệu nhưng Cục từ chối, vì Trung Nguyên không đăng ký bảo hộ các yếu tố như vừa kể trên. Tuy nhiên, Cục đã xác nhận rằng hành vi của Mê Hy Cô sử dụng các dấu hiệu đặc trưng của Trung Nguyên là hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại, lợi dụng uy tín của Trung Nguyên và là hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

- Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế mà Việt Nam cũng là thành viên, mà ở đó cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng. Thí dụ, công ty Lion được bổ nhiệm là đại lý độc quyền của hãng mỹ phẩm LANCÔME của Pháp. Giả sử LANCÔME do sơ suất đã không kịp đăng ký nhãn hiệu tại Việt Nam. Nếu Lion đi đăng ký nhãn hiệu LANCÔME nhân danh mình, và theo luật của Pháp thì hành vi đó bị cấm, thì hành vi của Lion là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Tương tự, nếu đại lý độc quyền của hãng Cà phê TRUNG NGUYÊN tại Nhật Bản đăng ký bảo hộ cho nhãn hiệu TRUNG NGUYÊN trước khi công ty Trung nguyên kịp đăng ký bảo hộ tại Nhật Bản, thì việc đăng ký của đại diện cũng bị coi là cạnh tranh không lành mạnh.⁷⁴
- Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng (xem mục 4.5 dưới đây).

Cũng theo Điều 130, chỉ dẫn thương mại là các “dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì

⁷³ Báo cáo của Cục SHTT tại hội thảo Sở hữu công nghiệp tháng 5/2000.

⁷⁴ Đây là một vụ việc đã xảy ra trên thực tế năm 2001.

của hàng hoá, nhãn hàng hoá.” Cần lưu ý là nhãn hàng hoá khác nhãn hiệu hàng hoá, và không cần phải được đăng ký mới được coi là chỉ dẫn thương mại.

Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại Điều 130 bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.

Như vậy có sự khác biệt giữa hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật Thương mại và theo Luật SHTT. Thí dụ vụ một số cơ sở sản xuất nệm mút và nệm lò xo kiện công ty Kim Đan do đã đưa tin quảng cáo sai lệch về tính chất hàng hoá của đối thủ cạnh tranh, nhằm lôi kéo khách hàng có thể bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực thương mại.⁷⁵ Tuy nhiên, các hành vi trên không liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp nên không chịu sự điều chỉnh của Luật SHTT.

Hình thức cạnh tranh không lành mạnh phổ biến nhất hiện nay là cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực nhãn sản phẩm (thí dụ sản xuất thuốc bắt chước sản phẩm của PANADOL như nêu ở mục 3.4.1 trên đây). Thông thường một vụ việc cạnh tranh không lành mạnh dạng này cũng có thể phát triển thành một vụ việc về xâm phạm nhãn hiệu, nếu như các yếu tố chỉ dẫn thương mại bị sử dụng được đăng ký bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu. Trong trường hợp các yếu tố này không được đăng ký nhãn hiệu, chủ thể quyền mới yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Có thể nói rằng cạnh tranh không lành mạnh là lối thoát cuối cùng cho người bị thiệt hại yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

4.3.2 Các hình thức xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh

Người bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự Luật SHTT và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh. Như vậy, các chủ thể bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền khởi kiện trước tòa. Thông thường Viện Kiểm sát chỉ tham gia quá trình tố tụng nếu quyền và lợi ích của Nhà nước bị ảnh hưởng (thí dụ có nhiều chủ thể cùng khiếu nại về một vấn đề lên tòa).

⁷⁵ Kim Đan đăng khuyến cáo khách hàng về những tác hại của nệm mút và nệm lò xo, và khuyên người tiêu dùng nên dùng nệm cao su. Hành vi này bị coi là lôi kéo khách hàng và nói xấu các đối thủ cạnh tranh. Kim Đan bác bỏ lập luận trên vì cho rằng mình không nói xấu đối thủ nào, và vì thông tin nói trên không có gì sai sự thật. Cho đến thời điểm này (tháng 6/2002), vụ việc vẫn đang chờ giám đốc thẩm.

Các biện pháp dân sự bao gồm: buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; buộc xin lỗi, cải chính công khai; buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự; buộc bồi thường thiệt hại; buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Với tư cách là người khởi kiện, trong đơn khởi kiện chủ thể bị thiệt hại bởi những hành vi cạnh tranh không lành mạnh sẽ phải chứng minh:

- (1) Sản phẩm bị cạnh tranh không lành mạnh là sản phẩm có danh tiếng, uy tín của chủ thể bị thiệt hại;
- (2) Kiểu dáng bao bì, nhãn sản phẩm của chủ thể bị thiệt hại là chỉ dẫn thương mại của họ;
- (3) Phía bên bị kiện đã sử dụng các chỉ dẫn thương mại của chủ thể bị thiệt hại để làm sai lệch nhận thức và thông tin về hàng hoá nhằm mục đích (i) lợi dụng uy tín, danh tiếng của chủ thể bị thiệt hại trong sản xuất kinh doanh, và (ii) làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của người sản xuất kinh doanh khác; và
- (4) Chủ thể bị thiệt hại đã bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Ngoài các biện pháp dân sự như kể trên, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh có thể bị xử lý hành chính theo pháp luật cạnh tranh. Điều đáng tiếc là Nghị định 120/2005/NĐ-CP về xử lý hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh chưa có những qui định cụ thể cách thức xử lý vi phạm hành vi cạnh tranh không lành mạnh, cũng như cơ quan xử lý sẽ căn cứ vào những chứng cứ nào để ra quyết định xử phạt. Như vậy, cạnh tranh không lành mạnh là một lĩnh vực còn đang phát triển. Chắc chắn trong tương lai sẽ có thêm nhiều vụ việc được giải quyết theo thủ tục này.

4.5 Tên miền

4.5.1 Khái niệm tên miền

Như đã nêu trên, một trong những hành vi cạnh tranh không lành mạnh là đăng ký tên miền trùng với nhãn hiệu hay tên thương mại của doanh nghiệp khác. Tên miền (domain name) là tên gọi của một chủ thể khi truy cập các trang web của chủ thể đó trên mạng. Thí dụ tên miền của công ty Toyota Việt Nam là www.toyota.com.vn. Tên miền có ba thành phần, phần đuôi (top level domain name) là nơi tên miền được đăng ký (thí dụ .vn là những tên miền đăng ký cho

máy chủ ở Việt Nam). Phần thứ hai là middle level domain name, có các đuôi .com (đối với doanh nghiệp hay các tên miền dùng trong thương mại), .org (đối với các tổ chức phi chính phủ), .edu (đối với các tổ chức giáo dục) và .gov (đối với cơ quan nhà nước). Ngoài ra còn có các đuôi như .biz, .net, .int. Phần trước tiên của tên miền là tên doanh nghiệp. Trong nền kinh tế mạng hiện nay, tên miền được các doanh nghiệp lưu ý đăng ký và bảo hộ không kém gì nhãn hiệu. Tuy tên miền hiện nay chưa được coi là một đối tượng của sở hữu trí tuệ, tuy nhiên tình trạng xâm phạm tên miền đã bắt đầu đến mức đáng quan tâm.

4.5.2 Đăng ký tên miền

Tên miền thông thường được đăng ký ở các công ty quản lý tên miền trên thế giới, thí dụ như Network Solution International (www.nsi.com), Verisign (www.verisign.com), hay ở các công ty được Nhà nước ủy quyền cho đăng ký như Công ty Điện toán và Truyền số liệu (VDC) của Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Tên miền được đăng ký dựa trên nguyên tắc ai đến trước được đăng ký trước. Ở Việt Nam người được đăng ký phải chứng minh được mình là chủ sở hữu tên miền (trình giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Tuy nhiên, một doanh nghiệp Việt Nam cũng có thể đăng ký tên miền của mình ở nước ngoài thông qua việc đăng ký qua mạng mà không cần phải trình giấy tờ gì. Chi phí cho việc đăng ký một tên miền tối thiểu là 30 USD/năm. Ngoài ra để duy trì website, chủ sở hữu tên miền còn phải đóng một khoản tiền thuê máy chủ (server) để duy trì tên miền.

4.5.3 Tranh chấp về tên miền và phương pháp giải quyết

Tương tự như tranh chấp về nhãn hiệu, nhiều người với ý đồ lợi dụng nguyên tắc "ai đến trước được đăng ký trước" đã cho đăng ký các tên miền với ý đồ ngăn cản chủ nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu của mình làm tên miền trong thương mại điện tử. Công ty sản xuất ô tô Nissan đã không thể đăng ký tên miền cho website của mình vì tên miền này đã bị một ban nhạc đăng ký từ trước. Tương tự, các tên miền www.pwc.com cũng được đăng ký mà chủ sở hữu nhãn hiệu PWC (tên công ty kiểm toán Price Waterhouse Coopers) không phải là chủ sở hữu tên miền. Khi phát hiện tên miền của mình bị người khác đăng ký trước, chủ sở hữu nhãn hiệu sẽ cân nhắc xem mình có thể đòi lại hay mua lại tên miền đó được không. Để giải quyết những tranh chấp về tên miền, pháp luật các nước thông thường quy định rằng nếu người đăng ký tên miền không chứng minh được lý do chính đáng của việc đăng ký thì tên miền sẽ bị tước bỏ và trao trả lại cho chủ sở hữu nhãn hiệu. Một thí dụ cho việc tranh chấp dạng này là nhãn hiệu IKEA, tên một công ty sản xuất đồ gỗ lớn của Thụy Điển. Khi IKEA định đăng ký tên miền của mình tại Trung Quốc thì phát hiện là tên miền này đã bị người khác đăng ký. Người đăng ký trước yêu cầu IKEA phải trả 35.000

USD để được chuyển nhượng tên miền. IKEA không đồng ý và khởi kiện người đăng ký trước toà. Toà án Nhân dân TP Bắc Kinh đã xử cho IKEA thắng kiện, vì công ty đăng ký trước đã đăng ký với dụng ý xấu (nhằm bán lại cho IKEA).⁷⁶

4.6 Kết luận

Nếu các biện pháp bảo vệ quyền đối với nhãn hiệu không thể bảo vệ chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ trước những hành vi xâm phạm tinh vi như bắt chước màu sắc, cách thức quảng cáo, chủng loại ... thì chủ sở hữu có thể khởi kiện người sử dụng những thành quả đầu tư của mình vào mục đích kinh doanh trên cơ sở chỉ dẫn địa lý, tên thương mại hay hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Luật về chỉ dẫn địa lý bảo vệ việc độc quyền sử dụng tên địa phương trên sản phẩm của các chủ thể sản xuất sản phẩm từ địa phương đó, nếu sản phẩm mang tính chất đặc thù từ địa phương nói trên. Cạnh tranh không lành mạnh được coi là một trong những biện pháp bảo hộ cuối cùng, nếu các biện pháp bảo hộ khác không có hiệu quả. Trước toà, việc thỏa mãn các nghĩa vụ phải chứng minh theo quy định của pháp luật không phải là điều dễ dàng. Trong khi đó, đối với xâm phạm các quyền sở hữu công nghiệp được cấp văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu chỉ cần chứng minh quyền của mình bằng văn bằng bảo hộ.

⁷⁶ Chen, J. (2000) *Hearing on the US-China BTA and the Assession of China to WTO*. Business Software Association Publication.

Chương 5: Sáng chế (patent) và giải pháp hữu ích

5.1 Khái niệm và đặc điểm sáng chế, giải pháp hữu ích

5.1.1 Khái niệm

Sáng chế (patent) là giải pháp kỹ thuật (GPKT) dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Các giải pháp này *có tính mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội*. Thí dụ như sáng chế của Edison đối với chiếc bóng đèn hay máy hát đầu tiên vào đầu thế kỷ 20, hay sáng chế của Von Neuman đối với chiếc máy tính cá nhân đầu tiên trên thế giới. Những sáng chế này đã nâng cấp trình độ kỹ thuật thế giới và là những bước đột phá trong công nghệ, mở ra kỷ nguyên mới cho loài người. Ngoài những sáng chế vĩ đại như đã kể trên, còn có những sáng chế khác ở mức độ thấp hơn, thí dụ sáng chế một chiếc máy tách vỏ hạt điều của Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh, hay sáng chế khung dầm chịu lực cho chiếc cầu treo ở đồng bằng sông Cửu Long dựa trên ý tưởng một chiếc võ càn câu. Sáng chế ở khắp nơi xung quanh ta. Thí dụ, những sáng chế xung quanh chiếc điện thoại di động có thể chia thành các nhóm như sau: sáng chế về ăng ten, về bộ phận nhập và xử lý tín hiệu, về nguồn cung cấp (pin), về các mạch chức năng, về bộ phận hiển thị (màn hình). Trong các sáng chế về ăng ten có các sáng chế về vật liệu làm ăng ten, chi tiết kết cấu, phương tiện hỗ trợ, bộ điều khiển định hướng. Muốn tạo ra sáng chế, chỉ cần có óc tưởng tượng và quyết tâm.

Cũng không phải quá khó để tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích (GPHI). Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền GPHI nếu không phải là hiểu biết thông thường, có tính mới và có khả năng áp dụng công nghiệp. Thí dụ như GPKT về chiếc nút chai có khả năng ngăn vi khuẩn và đóng mở một cách vệ sinh (có hình dáng giống như nút chai nước rửa chén). Theo đó, chiếc nút chai có đặc điểm là nó có thể đóng mở dễ dàng, thậm chí có thể điều chỉnh được lượng nước đi ra từ trong chai. Hơn nữa, khi đóng lại, nó tuyệt đối kín, không bị bụi bám, đặc biệt thích hợp đối với những người đi du lịch. Khi uống nước, nước từ trong chai đi ra hình tia, như vậy người uống không phải ghé miệng vào cổ chai mất vệ sinh. Trước đây loại nút chai như vậy đã được ứng dụng làm nút chai nước rửa chén hay nước cọ rửa sàn nhà. Giải pháp hữu ích này có tính mới đối với thế giới, và có khả năng áp dụng. Tuy nhiên, giải pháp này không có trình độ sáng tạo. Giữa GPHI và sáng chế chỉ khác nhau về trình độ sáng tạo.

Có thể nói sáng chế, giải pháp hữu ích là thoả thuận của xã hội đối với các nhà phát minh. Theo đó, trong một thời hạn nhất định, nhà phát minh được độc quyền ngăn cấm những người khác không được sao chép, sử dụng và bán một sáng chế đã được cấp bằng bảo hộ. Đổi lại, nhà phát minh sẽ công bố các chi tiết của sáng chế cho công chúng biết. Hệ thống cấp bằng sáng chế là phần thưởng của xã hội dành cho những nỗ lực sáng tạo của nhà phát minh, đồng thời cũng là kênh quan trọng để cập nhật tri thức nhân loại từ những phát minh đó.

5.1.2 Các đặc điểm của sáng chế, giải pháp hữu ích

Về bản chất, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế là quyền của chủ sở hữu sáng chế được độc quyền khai thác sáng chế của họ và ngăn cản người khác sử dụng sáng chế có tính năng tương tự trong một thời gian nhất định và trên một lãnh thổ nhất định. Việc công nhận danh hiệu sáng chế được thực hiện thông qua cấp bằng. Bản thân việc cấp bằng bảo hộ dựa trên nguyên tắc có đi có lại: chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích phải mô tả đầy đủ sáng chế, giải pháp hữu ích của mình để thế giới có kiến thức áp dụng sau khi hết thời hạn bảo hộ. Ngược lại, cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích được độc quyền khai thác các đối tượng này một thời gian để có một khoản lợi nhuận từ việc sáng tạo.

Từ những định nghĩa trên, chúng ta cũng có thể suy ra được các yếu tố cấu thành của quan hệ pháp luật dân sự về sáng chế, giải pháp hữu ích. Chủ thể của các quan hệ pháp luật dân sự này là tác giả và chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp là sáng chế, giải pháp hữu ích. Khách thể hay đối tượng của chúng là thành quả lao động sáng tạo được pháp luật công nhận - cụ thể là các GPKT - và được Cục SHTT cấp văn bằng bảo hộ độc quyền. Nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự này là các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích và quyền của tác giả. Quyền của chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp nói trên bao gồm quyền sử dụng (không cho người khác sử dụng) và quyền chuyển giao, định đoạt các đối tượng sở hữu công nghiệp. Điều quan trọng là sáng chế, GPHI phải có tính **mới** so với trình độ kỹ thuật hay mỹ thuật trên thế giới. Ngày sáng chế, GPHI thể hiện được tính mới gọi là ngày ưu tiên, và chủ thể nộp đơn lúc đó sẽ có *quyền ưu tiên*, một khái niệm không có trong chế định về quyền tác giả.⁷⁷

5.1.3 Con đường đi đến văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích

Con đường đi đến văn bằng bảo hộ sáng chế bắt đầu từ những bức xúc về trình độ kỹ thuật hiện tại. Từ bức xúc này sẽ nảy sinh ra ý tưởng để giải quyết vấn đề. Thí dụ sau về chiếc máy gặt của một nông dân Bình Định cho thấy điều này:

⁷⁷ Nghị định 63/CP, Điều 15.

Anh nông dân Việt Nam cải tiến máy gặt Nhật



Sau nhiều năm mày mò, sáng tạo, công trình "Máy gặt lúa FUTU cải tiến" của anh Nguyễn Kim Chính, thôn Đại Ân, xã Cát Nhơn (Phù Cát, Bình Định) đã đoạt giải "Nhà nông sáng tạo" năm 2005.

Ảnh: Nông thôn ngày nay.

Ngay sau khi đoạt giải, anh liên tục nhận được những lời đề nghị hợp tác để sản xuất hàng loạt máy này. Một doanh nghiệp ở Khánh Hoà chính thức đặt vấn đề lập dự án hợp tác sản xuất với số lượng hàng nghìn cái. Họ cho anh được quyền chọn vị trí đặt

nhà máy, phương thức hợp tác sản xuất... Thậm chí có doanh nghiệp ở Campuchia còn đề nghị anh cung cấp máy với số lượng không hạn chế.

Năm 1998, anh Chính bắt tay cải tạo chiếc máy gặt lúa rải hàng FUTU (Nhật Bản). Anh giải thích: "Nhà tôi đông anh em nên được chia nhiều ruộng. Năm nào lúa chín rồi lại gặp trời mưa thì đúng là... đại hạn. Lúa nổi lênh bênh trên mặt nước. Xót ruột lắm nhưng đành chịu mất trắng". Nguyễn Kim Chính góp nhặt từng đồng bạc lẻ từ nghề sửa xe đạp để mua lại chiếc máy gặt lúa rải hàng của người bạn cũ. Chiếc máy này được nhập nguyên chiếc từ Nhật Bản về với giá gần 15 triệu đồng. Anh tâm sự: "Sau khi vận hành một thời gian, tôi nhận ra chiếc máy này không phù hợp với đồng đất ở quê tôi. Nhưng đã trót bỏ ra cả đồng tiền để mua nó, chẳng lẽ lại đắp chiếu bỏ đây".

Theo lời anh Chính, máy FUTU chỉ vận hành được ở những chân ruộng ít nước và vào ban ngày nắng ráo. Những ruộng bị mưa ướt, lúa đổ ngã, máy trở nên... bất lực. Máy cũng không thể hoạt động vào ban đêm vì không có đèn, không có chỗ ngồi cho người điều khiển... Và nhược điểm lớn nhất là khi cắt lúa thường bị kẹt trong máy, tạo vật cản ở phía trước, ảnh hưởng đến năng suất công việc và tốn thêm nhân công lao động. Ngoài ra, do không có bộ phận chặn bùn, lại di chuyển bằng bánh lồng sắt nên khi đi qua sông suối, bùn đất dính bết vào máy, hơi nóng toả ra làm giảm tuổi thọ của máy và sức khoẻ của người vận hành.

"Tiếc tiền mua máy, tôi đặt ra quyết tâm phải cải tạo lại các bộ phận để máy có thể hoạt động 24/24 giờ. Bất cứ địa hình nào ruộng lún, ruộng lầy, trời mưa, lúa nghiêng, lúa đổ... máy đều gặt được và phải thuận tiện khi di chuyển".

Mất gần tám năm mày mò, nghiên cứu, Nguyễn Kim Chính cũng cải tạo được cái máy như ý muốn. Anh cho biết: "Chỉ còn khung và sườn máy của hãng FUTU, các bộ phận còn lại, tôi đều cải tiến theo ý mình". Bộ phận đầu tiên anh cải tạo là hệ thống rút nhau và dựng lúa. Anh lắp thêm các bánh nhông và sợi xích rút nhau lúa vào phía dưới các mũi cắt. Có được hệ thống này, máy có thể hoạt động 24/24 giờ. Tuy nhiên, ở những chân ruộng ướt, máy vẫn chưa cắt được. Mãi đến năm 2003, anh gắn thêm một tay gạt chen giữa các mắt xích. Cứ ba mắt lại gắn một tay bằng thép hình lá ớt. Nhờ hệ thống

này, cây lúa và nhau lúa được gom đưa hẳn ra ngoài, khắc phục được tình trạng kẹt đỉnh, đặc biệt ở những chân ướt, ruộng đổ ngã.

Bộ phận thứ hai anh quyết tâm cải tiến là lưỡi cắt. Anh nghĩ ra cách đặt lưỡi cắt nằm phía trên thay cho kiểu cắt dưới của máy cũ để hạn chế nghẽn bùn đất chống mòn. Hoàn chỉnh bộ phận này cũng là lúc anh phát hiện ra phương pháp cải tiến bộ phận bánh lồng. Anh cho biết: "Bánh lồng của máy cải tiến không còn dấu tích của bánh lồng FUTU nguyên bản. Bánh lồng mới có gắn thêm bộ lớp xe mô-tô để có thể chạy nhanh trên chân ruộng khô và dễ dàng khi di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Mâm bánh làm bằng thép liền mạch có gắn tám hình khối tam giác lõm ra mặt ngoài để chống ruộng lún, ruộng lầy và chống dính".

Anh cho biết: "Hơn sáu năm vừa nghiên cứu, vừa ứng dụng, tôi cải tiến được 30 máy. Mỗi chiếc giá 18,5 triệu đồng, cao hơn các loại máy hiện nay gần 4 triệu đồng/máy. Tuy nhiên hiệu suất làm việc của máy cải tiến hơn hẳn các loại máy khác". Cụ thể cùng tiêu hao nhiên liệu như nhau nhưng máy chưa cải tiến mỗi giờ chỉ cắt được bốn sào lúa và cần hai người vận hành, trong khi máy đã cải tiến mỗi giờ cắt được hơn sáu sào và chỉ cần một người điều khiển. Ông Hà Phúc Mạch - Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam cho biết: "Tôi đã tiếp xúc với rất nhiều nông dân sử dụng máy gặt lúa cải tiến của anh Chính. Tất cả họ đều có chung nhận xét: Hiện nay chưa có máy gặt nào, thậm chí cả máy nhập ngoại 'qua mặt' máy gặt anh Chính cải tiến."

Khi giải quyết vấn đề rồi, lại phải hiểu sáng chế của mình một cách thấu đáo. Có nghĩa là phải đảm bảo những vấn đề cốt lõi của sáng chế (gọi là điểm khác biệt) khi nộp đơn yêu cầu bảo hộ để có thể có được quyền bảo hộ phạm vi rộng, đầy đủ và chắc chắn. Thí dụ đối với GPKT dùng vật liệu V để giảm nhiễu trong máy điện thoại di động, thì chúng ta phải tự hỏi tại sao có thể giảm được nhiễu bằng cách sử dụng V. Nếu tính chất của V mang lại kết quả như vậy thì tính chất (X) là điểm khác biệt của sáng chế (chứ không phải vật liệu V). Chúng ta có thể mở rộng phạm vi bảo hộ cho các vật liệu khác cùng tính chất. Mặt khác các vật liệu này không chỉ giảm nhiễu cho điện thoại di động, mà còn hữu ích cho ăng ten các thiết bị viễn thông khác. Như vậy, yêu cầu bảo hộ phải là "sử dụng các vật liệu có tính chất X giảm nhiễu cho bộ phận thu phát các thiết bị viễn thông" thì mới đủ và chắc chắn. Nếu chỉ ghi yêu cầu bảo hộ: "vật liệu V để giảm nhiễu trong máy điện thoại di động" thì một người dùng vật liệu tương đương V' để tạo ra hiệu quả tương đương sẽ không bị coi là xâm phạm sáng chế, vì phạm vi bảo hộ của sáng chế ban đầu quá hẹp.

5.2 Điều kiện bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích

5.2.1 Giải pháp kỹ thuật

Trước hết sáng chế, giải pháp hữu ích phải là những GPKT, có nghĩa là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật

nhằm giải quyết một vấn đề xác định.⁷⁸ Các giải pháp này có thể thuộc các dạng như vật thể (dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện, mạch điện); chất thể (vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm); vật liệu sinh học (gen; thực vật, động vật biến đổi gen...); và quy trình (quy trình công nghệ; phương pháp chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý). Tất cả các GPKT được thể hiện bằng một tập hợp các thông tin xác định, được đặc trưng bởi các dấu hiệu (đặc điểm) về trình tự, điều kiện, biện pháp, phương tiện thực hiện các thao tác nhằm đạt được một mục đích nhất định. Các GPKT chỉ khác nhau bởi chức năng hoặc mục đích sử dụng cũng được coi là các GPKT khác nhau. **Thí dụ dùng aspirin để chữa cảm và aspirin để chữa bệnh đau dạ dày là những GPKT khác nhau.**

Các thông tin chỉ là ý tưởng hoặc ý đồ, chỉ đặt vấn đề mà không phải là cách giải quyết vấn đề, không trả lời được câu hỏi “bằng cách nào” hoặc/và “bằng phương tiện gì” thì không được coi là GPKT. Ngoài ra, những cách giải quyết không phải là vấn đề kỹ thuật và không thể giải quyết được bằng cách thức kỹ thuật cũng không được coi là GPKT. Thí dụ: các loại luật lệ, trò chơi, các định luật toán học, vật lý học; phương pháp và hệ thống tổ chức, quản lý, đào tạo, huấn luyện; hệ thống ngôn ngữ; phương pháp sắp xếp thông tin; sơ đồ quy hoạch vùng lãnh thổ; hình dáng của sản phẩm chỉ mang đặc tính thẩm mỹ. Các sản phẩm của tự nhiên hoặc do tự nhiên chi phối, không phải là sản phẩm sáng tạo của con người cũng không được coi là GPKT (phát minh khoa học, thuật toán, phương pháp chẩn đoán bệnh, quản lý kinh tế, đào tạo, hệ thống ngôn ngữ, các giải pháp chỉ đề cập đến hình thức).⁷⁹ Ngoài ra, luật Việt Nam không bảo

⁷⁸ Mục 32.2, Thông tư 30/2003/TT-BKHCN.

⁷⁹ Về các GPKT, chúng ta có ba phương hướng nghiên cứu về cải cách công nghệ. Đó là nghiên cứu về công cụ, về năng lượng và về phương pháp. Trong các phương hướng nghiên cứu, nghiên cứu về công cụ có vai trò quan trọng nhất, mỗi khi một công cụ ra đời, nhất là công cụ lao động có khả năng tạo ra một bước ngoặt về công nghệ (thí dụ như máy điện toán, điện thoại, v.v.). Nghiên cứu về năng lượng tạo ra các nguồn năng lượng mới. Thí dụ như nghiên cứu chế tạo tàu điện chạy bằng năng lượng mặt trời hay nghiên cứu tàu điện chạy trên đệm từ hay chế tạo vật liệu siêu dẫn để tiết kiệm năng lượng điện. Việc nghiên cứu này không kém phần quan trọng so với nghiên cứu về công cụ và thành quả nghiên cứu cũng được bảo hộ dưới dạng sáng chế, giải pháp hữu ích.

Hướng nghiên cứu phương pháp (dựa trên các công cụ cũ) là hướng nghiên cứu các phương pháp tối ưu để sử dụng một công cụ sẵn có, thí dụ như cải tiến phương pháp tính toán các lưới tọa độ để giảm sai số trong trắc địa. Đó là hướng nghiên cứu của một số nhà khoa học trước đây. Nó cũng khó khăn, song không tạo ra được bước ngoặt biến đổi về công nghệ. Cũng với thí dụ trên, sự ra đời của các vệ tinh do thám và thiết bị định vị toàn cầu (GPS) đã làm độ chính xác của việc xác định tọa độ một mục tiêu trên mặt đất trở nên hầu như tuyệt đối, không cần phải tính sai số nữa. Như chúng ta thấy, nhờ sự chính xác của hệ thống GPS, mà các máy bay và tên lửa của Mỹ đã tìm được mục tiêu tấn công trong cuộc chiến với Iraq năm 1990, hay nhờ có định vị GPS, mà ở Singapore các tài xế lái xe taxi có thể tìm được địa chỉ của khách hàng cũng như lộ trình xe chạy nhanh nhất đến địa chỉ đã định một cách dễ dàng. Vì trình độ sáng tạo của hướng nghiên cứu về phương pháp không cao, chúng không được bảo hộ dưới dạng sáng chế. Song nhà nước khuyến khích cải tiến kỹ thuật và vì vậy các nghiên cứu tạo ra

hộ chương trình máy tính, mạch IC, giống thực vật, động vật. Ở một số nước như Nhật, Hàn Quốc, còn có qui định các sáng chế trái với đạo đức xã hội sẽ không được bảo hộ, thí dụ như máy in tiền giả hoặc áo dùng để đầu ma túy.

5.2.2 Tính mới

Điều kiện thứ hai của sáng chế là các GPKT này phải có tính mới. Ở đây “mới” có nghĩa là không trùng với những GPKT đã nộp đơn hoặc được bảo hộ; chưa bị bộc lộ công khai ngoài ý muốn của chủ thể, dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả tới mức một người trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó. Thời điểm xác định tính mới là ngày ưu tiên (đó là ngày nộp đơn hợp lệ, hoặc ngày ưu tiên theo Công ước Paris [grace period]). Trình độ kỹ thuật trên thế giới (state of the arts) là tất cả những gì đã được công bố vào ngày được hưởng quyền ưu tiên (là ngày nộp đơn hoặc ngày được hưởng quyền ưu tiên theo yêu cầu của chủ thể).

Để đánh giá tính mới của GPKT nêu trong đơn yêu cầu bảo hộ, Cục SHTT phải tiến hành tra cứu thông tin từ ba nguồn bắt buộc: (i) tất cả các đơn khác đã được Cục SHTT tiếp nhận có cùng chỉ số phân loại, tính đến chỉ số phân lớp (chỉ số hạng thứ ba) và có ngày ưu tiên sớm hơn (xem giải thích dưới đây); (ii) các đơn sáng chế hoặc/và các patent do các Tổ chức, quốc gia khác công bố/cấp trong vòng 25 năm trước ngày ưu tiên của Đơn; (iii) trong trường hợp cần thiết và có thể, việc tra cứu được mở rộng đến các báo cáo khoa học, báo cáo kết quả của các chương trình, đề tài nghiên cứu...thuộc cùng lĩnh vực kỹ thuật được công bố và lưu giữ tại Trung tâm Thông tin tư liệu khoa học và công nghệ quốc gia.⁸⁰

Mục đích của việc tra cứu thông tin là tìm GPKT có bản chất tương tự hoặc trùng lặp với GPKT nêu trong đơn (GPKT đối chứng). Hai GPKT trùng nhau hay tương đương khi có tất cả hoặc phần lớn các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản trùng nhau hoặc tương đương (thay thế được cho nhau). Dấu hiệu cơ bản của GPKT là những đặc điểm tạo thành một tập hợp cần và đủ để xác định bản chất (nội dung) của đối tượng (bao gồm cả chức năng, công dụng). GPKT nêu trong Đơn được coi là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới nếu không tìm thấy GPKT đối chứng trong quá trình tra cứu thông tin; hoặc có tìm thấy GPKT đối

phương pháp mới sẽ được bảo hộ dưới dạng giải pháp hữu ích. Thí dụ nếu một chiếc nắp chai đã được ứng dụng để sản xuất nắp chai nước rửa chén, sau đó người ta sử dụng nắp chai đó để làm nắp chai nước khoáng. Tuy nắp chai này là một cải tiến trong lĩnh vực sản xuất vỏ chai nước khoáng, song nó chỉ là một cách áp dụng mới đối với một sáng chế đã được bảo hộ từ trước. Ngoài ra, NĐ 63/CP quy định phương pháp chẩn đoán bệnh, quản lý kinh tế, đào tạo, hệ thống ngôn ngữ, hay các giải pháp chỉ đề cập đến hình thức không được bảo hộ dưới dạng phần mềm. Sau cùng, khác với luật của Mỹ hay Phillipines, luật Việt Nam không bảo hộ chương trình máy tính, mạch IC, giống thực vật, động vật dưới dạng sáng chế, giải pháp hữu ích.

⁸⁰ Mục 34 của Thông tư 30/2003/TT-BKHCN.

chúng nhưng GPKT nêu trong Đơn có *ít nhất một dấu hiệu cơ bản* không có trong GPKT đối chứng (và dấu hiệu đó được gọi là dấu hiệu cơ bản khác biệt).

Như đã nêu, một GPKT được coi là có tính mới nếu các dấu hiệu cơ bản của nó không thuộc về một phần của trình độ kỹ thuật trên thế giới. Trong khái niệm "trình độ kỹ thuật trên thế giới" có hai vấn đề cần phải giải thích: (1) như thế nào là "bộc lộ công khai"? và (2) như thế nào là "ngày hưởng quyền ưu tiên"?⁸¹

"Bộc lộ công khai" có nghĩa là kiến thức về GPKT đang xin bảo hộ không còn là điều bí mật đối với những người không liên quan đến chủ thể nộp đơn xin bảo hộ. Nói như vậy, có nghĩa là một GPKT sẽ không bị coi là bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người biết về chúng, thí dụ các thành viên trong nhóm nghiên cứu, hay một số cơ sở nghiên cứu không liên quan đến nhau, song chưa ai trong số họ công bố kết quả nghiên cứu của mình. Như vậy, nếu một nhà khoa học cho đăng báo một sáng chế, mô tả sáng chế một cách chi tiết và đầy đủ thì ngày công bố sáng chế trên báo là ngày sáng chế đó bị bộc lộ công khai. Vì vậy, nhà khoa học ấy không được quyền nộp đơn xin bảo hộ sáng chế nữa (vì sáng chế nói trên đã mất tính mới). Vì thế ở các nước phương Tây thường có câu "*publish and perish*" (nghĩa là "công bố [trên tạp chí] là mất quyền ưu tiên [yêu cầu bảo hộ sáng chế]"). Việc bộc lộ công khai này phải đầy đủ tới mức mà một người có trình độ trung bình ở cùng ngành kỹ thuật tương ứng có thể tìm ra được sáng chế đó. Điều đó có nghĩa là chỉ một thông báo "các nhà khoa học ở Viện nghiên cứu X đã tìm ra thuốc chữa ung thư" không phải là bộc lộ công khai, vì các nhà khoa học khác có cùng trình độ cũng không thể căn cứ vào các thông tin sơ lược đó để tự tạo ra được loại thuốc chữa ung thư nói trên.⁸²

Khái niệm thứ hai mà chúng ta cần phải giải thích là "ngày ưu tiên". Đây là khái niệm đặc thù trong luật sở hữu công nghiệp. Chúng ta biết rằng luật sở hữu công nghiệp bảo vệ sự sáng tạo. Vì thế nó được bảo hộ theo nguyên tắc "ai sáng tạo trước được bảo hộ trước" - hay ai sáng tạo trước sẽ được quyền ưu tiên cấp bằng bảo hộ. Ngày người đó sáng tạo sẽ được gọi là ngày ưu tiên. Tuy nhiên, rất khó biết ai là người sáng tạo trước, vì pháp luật không bắt buộc hễ ai sáng tạo ra được cái gì là phải nộp đơn yêu cầu bảo hộ cái đó. Thí dụ như Enrico Macconi là người đầu tiên sáng chế ra điện thoại, song ông đã không xin đăng ký ngay. Chính vì thế mà sau đó nảy sinh ra vấn đề tranh chấp giữa Macconi và Graham Bell (người sáng chế sau, song đã nộp đơn bảo hộ trước). Phần lớn các nước đã giải quyết khúc mắc trên theo phương hướng "ai đến nộp đơn yêu cầu bảo hộ trước sẽ được quyền ưu tiên" (first to file).⁸³ Về vấn đề này vẫn còn tranh cãi giữa hai trường phái luật: luật của Mỹ và luật của các nước khác.

⁸¹ WIPO (1988) *Background ...* (sđd).

⁸² European Patent Office (1997) *What is Patentable?*

⁸³ Ladas, S. (sđd).

Theo luật của Mỹ, ai sáng tạo trước sẽ được ưu tiên cấp văn bằng bảo hộ, bất kể người đó có nộp đơn yêu cầu bảo hộ trước hay không (first to invent). Theo luật của Việt Nam, ngày ưu tiên là ngày được Cục SHTT công nhận là ngày nộp đơn hợp lệ tại Cục hay tại một nước thành viên khác của Công ước Paris trong vòng 12 tháng đối với sáng chế, 6 tháng đối với giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp - trước khi nộp đơn tại Cục. Trường hợp sau được gọi là ngày ưu tiên theo Công ước Paris.

Ngày nộp đơn hợp lệ tại Cục SHTT là ngày mà Cục công nhận là chủ thể nộp đơn đã thoả mãn các điều kiện về hình thức của đơn (đơn phải viết bằng tiếng Việt, đã đóng lệ phí, thể hiện tính thống nhất trong yêu cầu bảo hộ, khai đầy đủ các mục cần khai trong mẫu đơn và có đầy đủ các hồ sơ đi kèm). Như vậy ngày nộp đơn hợp lệ có thể là ngày chủ thể nộp đơn, hay ngày sửa chữa, bổ sung đơn lần cuối cùng (nếu trong quá trình xét đơn Cục SHTT thấy hồ sơ nộp lên chưa đầy đủ). Để xác định ngày nộp đơn, Cục SHTT phải tiến hành xét nghiệm về hình thức. Việc xét nghiệm hình thức sẽ được trình bày ở mục 5.5 dưới đây.

Muốn được hưởng quyền ưu tiên theo Công ước Paris, chủ thể nộp đơn phải cung cấp bằng chứng là mình đã nộp đơn trong thời hạn cho phép tại một nước thành viên Công ước Paris. Thí dụ: vào ngày 1/3/1998, công dân A của Mỹ nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế S tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Pháp. Ngày 1/5/1998, công dân B nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế S' (tương tự sáng chế S) tại Cục SHTT của Việt Nam. Khi tra cứu, nếu Cục SHTT Việt Nam xác định đã có một sáng chế tương tự nộp đơn yêu cầu bảo hộ tại Pháp, Cục sẽ bác đơn của công dân B vì yêu cầu bảo hộ không có tính mới. Nếu không phát hiện ra sự tương đồng giữa sáng chế S và S' thì nếu ngày 1/10/1999 công dân A đến nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế S tại Việt Nam, có đưa bằng chứng về ngày ưu tiên tại Pháp, thì Cục SHTT vẫn công nhận quyền ưu tiên của công dân A so với công dân B. Tuy vậy nếu trong quá trình xét yêu cầu bảo hộ, sáng chế S tại Việt Nam không đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ sáng tạo thì đơn của công dân A sẽ bị bác và không được chuyển thành đơn giải pháp hữu ích vì thời hạn 6 tháng đối với giải pháp hữu ích (tính từ ngày 1/3/1998) đã trôi qua (tính đến ngày 1/10/1998). Lúc này đơn của công dân B sẽ được xét.

5.2.3 Khả năng áp dụng

Theo Điều 62 Luật SHTT, sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định. Để thoả mãn các điều kiện này, các thông tin về bản chất của giải pháp cùng với các chỉ dẫn về điều kiện kỹ thuật cần thiết phải được trình bày một cách rõ ràng đầy đủ đến mức cho phép người có trình độ hiểu biết trung

bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể tạo ra, sản xuất ra và có thể sử dụng, khai thác giải pháp đó nhiều lần với kết quả như nhau và giống với kết quả nêu trong đơn.⁸⁴

Như vậy, GPKT bị coi là không có khả năng áp dụng nếu chúng đi ngược lại các nguyên lý cơ bản của khoa học (ví dụ GPKT về động cơ vĩnh cửu không tuân theo nguyên lý bảo toàn năng lượng); đối tượng có chứa mâu thuẫn nội tại; để có thể thực hiện được giải pháp, người thực hiện phải có kỹ năng đặc biệt và kỹ năng đó không thể truyền thụ hoặc chỉ dẫn được cho người khác; hay thiếu các chỉ dẫn quan trọng nhất để thực hiện giải pháp.

5.2.4 Trình độ sáng tạo – tính không hiển nhiên

Theo Điều 61 Luật SHTT, sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các GPKT đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Sáng tạo được hiểu là kết quả của một ý tưởng (có thể bắt nguồn từ những sáng chế khác), nhưng không nảy sinh một cách hiển nhiên từ trình độ kỹ thuật hiện tại đối với một người có kỹ năng thông thường (trình độ trung bình) trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng. Những gì mà một người có trình độ trung bình ở cùng ngành kỹ thuật tương ứng có thể tự tìm ra được mà không cần phải có bản mô tả sáng chế của người yêu cầu nộp đơn được coi như "hiển nhiên". Sau nữa, đây phải là một sự sáng tạo có trình độ, nghĩa là phải có sự khác biệt cơ bản giữa trình độ kỹ thuật vào ngày ưu tiên và sáng chế được yêu cầu bảo hộ (phải nêu được ví dụ về tính sáng tạo). Việc đánh giá trình độ sáng tạo của GPKT nêu trong Đơn được thực hiện bằng cách đánh giá yêu cầu bảo hộ để đưa ra kết luận: dấu hiệu cơ bản khác biệt có bị coi là đã bộc lộ vào ngày ưu tiên hay không, và có bị coi là có tính hiển nhiên hay không (xem Mục 5.3.2).

5.3 Xác lập văn bằng bảo hộ đối với sáng chế và giải pháp hữu ích

Việc xác lập văn bằng bảo hộ bắt đầu từ việc soạn thảo đơn yêu cầu bảo hộ. Đây là một công việc khó khăn. Ở các nước người ta thường quy định đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế nếu nộp nhân danh người khác phải do luật sư về sáng chế (patent attorney) soạn thảo. Việc soạn thảo yêu cầu bảo hộ khó khăn vì phạm vi

⁸⁴ Mục 33, Thông tư 30/2003/TT-BKHCN.

yêu cầu càng rộng, khả năng không được bảo hộ càng lớn do không có tính mới hoặc có liên quan đến những chi tiết không có khả năng áp dụng. Việc soạn thảo yêu cầu phải đi đôi với soạn thảo bản mô tả, vì phạm vi yêu cầu không thể lớn hơn những gì đã được mô tả. Thông thường, người ta soạn thảo một yêu cầu có phạm vi bảo hộ rộng, tiếp theo là một loạt những yêu cầu có phạm vi hẹp hơn, dựa trên phạm vi bảo hộ ban đầu.⁸⁵

5.3.1 Đơn trong nước

a. Thời hạn xử lý đơn

Theo Điều 118 Luật SHTT, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo Luật SHTT, không bị ra văn bản từ chối và người nộp đơn nộp lệ phí thì Cục SHTT quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Thời hạn xử lý đơn được quy định tại Điều 119 Luật SHTT (không tính thời gian dành cho việc sửa đổi, bổ sung đơn) như sau:

- Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng kể từ ngày nộp đơn.
- Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:
 - a) Đối với sáng chế là mười hai tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn; và
 - b) Đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý là sáu tháng kể từ ngày công bố đơn.
- Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

b. Quyền nộp đơn

Cũng giống như trong trường hợp nhãn hiệu, chủ thể nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế phải có quyền nộp đơn. Nghị định 63/CP quy định các chủ thể sau đây có quyền nộp đơn đối với sáng chế, giải pháp hữu ích. Thứ nhất là những người (cá nhân, tổ chức) thuê tác giả hay được tác giả chuyển giao quyền nộp đơn.

⁸⁵ European Patent Office (1992) *How to Get a European Patent - Guide for Applicant*.

Thí dụ người sử dụng lao động được quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế chứ không phải người lao động. Đối với những người chuyển giao quyền, việc chuyển giao phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản. Thứ hai là những tác giả trực tiếp sáng tạo ra sáng chế hay giải pháp hữu ích. Việc sáng tạo phải được thực hiện bằng công sức và chi phí riêng của mình. Loại người thứ ba được quyền nộp đơn là người thừa kế của chủ văn bằng bảo hộ. Có thể có nhiều người thừa kế, việc thừa kế phải được đăng ký và tất cả những người có quyền nộp đơn phải thống nhất với nhau về quyền nộp đơn. Nếu không thống nhất, Cục SHTT sẽ từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Trong trường hợp văn bằng đã được cấp mà không có sự thống nhất ý chỉ giữa các đồng chủ sở hữu về việc có nộp đơn hay không, văn bằng bảo hộ sẽ bị huỷ bỏ.⁸⁶

c. Đơn yêu cầu bảo hộ

Việc xác lập văn bằng bảo hộ đối với sáng chế và giải pháp hữu ích cũng bao gồm hai bước, giống như việc xác lập văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu: xét nghiệm hình thức và xét nghiệm nội dung. Hiện nay, các chủ thể phải tuân thủ hình thức nộp đơn như trong quy định tại Công văn 308/ĐK ngày 11/6/1997 của Cục SHTT, và nay là Thông tư 30/2003/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học Công nghệ. Đơn phải có yêu cầu bảo hộ, bản tóm tắt và bản mô tả sáng chế, giải pháp hữu ích (xem Phụ lục 2 đi kèm). Yêu cầu bảo hộ phải nhất quán và làm rõ được các tiêu chuẩn bảo hộ. Các dấu hiệu cơ bản của GPKT nêu trong đơn được thể hiện tại yêu cầu bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích. Các dấu hiệu cơ bản của GPKT nêu trong các tài liệu khác được thể hiện và phát hiện theo tài liệu mô tả hoặc dạng thể hiện hiện thực tế của GPKT đó.

i. Bản mô tả và bản tóm tắt

Sáng chế được giải thích thông qua bản mô tả. Các nội dung phải ghi rõ trong bản mô tả bao gồm: lĩnh vực áp dụng GPKT, các GPKT đã biết, bản chất của GPKT yêu cầu bảo hộ, hình vẽ (nếu có), thí dụ thực hiện GPKT, lợi ích của việc áp dụng GPKT (Điều 6.3 Thông tư 3055/TT-SHCN và Mục 5 của Thông tư 30/2003/TT-BKHHCN).

Phần mô tả thuộc bản mô tả phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của GPKT cần được bảo hộ. Trong phần mô tả phải có đầy đủ các thông tin đến mức bất kỳ người nào có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng đều có thể thực hiện được giải pháp xin bảo hộ. Ngoài ra, phần mô tả phải làm rõ tính mới, tính không hiển nhiên và khả năng áp dụng của GPKT cần được bảo hộ.

⁸⁶ Điều 14 Nghị định 63/CP.

Phần mô tả bao gồm: tên đối tượng cần được bảo hộ hoặc các đối tượng chính, lĩnh vực kỹ thuật, tình trạng kỹ thuật tại thời điểm nộp đơn, bản chất của đối tượng (nêu rõ các đặc điểm tạo nên đối tượng và phải chỉ ra các điểm mới so với các GPKT tương tự đã biết), mô tả vắn tắt các hình vẽ kèm theo, mô tả chi tiết các phương án thực hiện đối tượng, khả năng áp dụng và hiệu quả.⁸⁷

Thí dụ sau đây là bản mô tả được nêu trên công báo SHCN về GPIH “vòi nước”.⁸⁸

Mô tả: Sáng chế đề cập đến vòi nước có một vòng đỡ được bố trí như một ổ đỡ trượt giữa thân và ống bọc đỡ. Vòng đỡ này bị kín một rãnh xung quanh chứa các vòng làm kín từ ống bọc đỡ và bản thân nó được bịt kín khỏi ống bọc đỡ nhờ một vòng làm kín ngoài được đặt trên vòng đỡ. Vòng đỡ này tiếp giáp với một lỗ dẫn nước nằm giữa kênh lưu thông nước và đoạn vòi quay ở phần kéo dài theo trục của nó.

Điểm mới: Ưu tiên của vòi nước theo sáng chế là dòng nước chảy trong kênh lưu thông nước và về phía đoạn vòi quay được điều chỉnh theo cách sao cho sự hình thành các cặn lắng vôi trong khu vực các vòng làm kín được hạn chế một cách đáng kể ngay cả sau một thời gian hoạt động tương đối dài, hoặc thậm chí được ngăn chặn hoàn toàn.

Khả năng áp dụng: Vì nước không còn có thể lọt vào giữa các bộ phận chuyển động tương đối với nhau và chính vòng đỡ có thể bảo vệ các vòng làm kín, nên không còn khả năng hình thành các cặn lắng vôi ở mức độ làm nghiêm trọng trong khu vực nhạy cảm này.

Riêng đối với sáng chế về vật liệu sinh học không thể mô tả được hoặc không thể mô tả đầy đủ đến mức người có trình độ trung bình trong lĩnh vực công nghệ sinh học có thể thực hiện được thì chỉ được coi là được bộc lộ đầy đủ nếu nộp mẫu vật liệu sinh học tại cơ quan lưu giữ có thẩm quyền trước ngày nộp đơn, và trong phần mô tả có nêu rõ các thông tin cần thiết về đặc tính của vật liệu sinh học mà người nộp đơn có thể có được; và trong Tờ khai có nêu rõ cơ quan lưu giữ vật liệu sinh học và số hiệu lưu giữ trong thời hạn 16 tháng kể từ ngày ưu tiên, hoặc không muộn hơn ngày nộp yêu cầu công bố đơn.

Ngoài bản mô tả, trong hồ sơ xin cấp văn bằng bảo hộ còn có bản tóm tắt, dùng để công bố một cách vắn tắt về bản chất của sáng chế/giải pháp hữu ích để đăng Công báo SHCN (không quá 150 từ đơn). Bản tóm tắt phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của GPKT nhằm mục đích thông tin. Bản tóm tắt có

⁸⁷ Ngoài yêu cầu chung, đối với đơn sáng chế/giải pháp hữu ích về trình tự gen hoặc một phần trình tự gen, trong phần mô tả phải có danh mục trình tự gen được thể hiện theo tiêu chuẩn WIPO ST.25 mục 2(ii) (Tiêu chuẩn thể hiện danh mục trình tự nucleotit và trình tự axit amin trong Đơn sáng chế).

⁸⁸ No.1960064 10.01.96 US, nộp đơn PCT và được chuyển đến VN ngày 07/01/1997, cấp bằng tại VN ngày 27/08/2001, chủ sở hữu văn bằng là công ty American Standard Inc. (Mỹ).

thể có hình vẽ, công thức đặc trưng. Thí dụ sau đây cho thấy hình thức của bản tóm tắt được nêu trên công báo SHCN về GPHI “xử lý tóc đen của người Việt Nam để làm ẩm kế”.⁸⁹

Giải pháp hữu ích thuộc lĩnh vực chế tạo ẩm kế, cụ thể đề cập đến phương pháp xử lý tóc đen của người Việt làm ẩm kế. Phương pháp bao gồm chọn tóc với đường kính 50-63mm có cấu trúc trẻ khỏe, không bị sâu bệnh, sau đó rửa sạch, tẩy dầu mỡ bằng cách ngâm trong nước chanh quả, rửa trong nước đã khử ion nhiều lần, sau đó ngâm tóc trong dung dịch dẫn xuất của ete để làm suy giảm lớp sừng trong thời gian 90 phút để tạo các lỗ hút ẩm, tiếp đó tóc được luyện trong môi trường thăng giáng độ ẩm từ 20% đến 100% RH trong thời gian 5 ngày ở nhiệt độ môi trường để tạo tính ổn định khi dùng để đo độ ẩm.

ii. Yêu cầu bảo hộ

Yêu cầu bảo hộ dùng để xác định phạm vi (khối lượng) bảo hộ đối với sáng chế/giải pháp hữu ích. Yêu cầu bảo hộ phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, phù hợp với phân mô tả và hình vẽ. Cụ thể là:

- a) Yêu cầu bảo hộ phải liệt kê các dấu hiệu nêu trong phân mô tả, cần và đủ để xác định được đối tượng và để phân biệt đối tượng với đối tượng đã biết.
- b) Yêu cầu bảo hộ không được viện dẫn đến Phân mô tả và hình vẽ, trừ các trường hợp viện dẫn đến những phần không thể mô tả chính xác bằng lời, như trình tự nucleotit và trình tự axit amin, nhiễu xạ đồ, giản đồ trạng thái.
- c) Yêu cầu bảo hộ phải được viết thành một câu và nên được thể hiện thành hai phần: “phần giới hạn” và “phần khác biệt”, trong đó:
 - (i) “Phần giới hạn” bao gồm tên đối tượng và những dấu hiệu của đối tượng đó trùng với các dấu hiệu của đối tượng đã biết gần nhất và được nối với “phần khác biệt” bởi cụm từ “khác biệt ở chỗ” hoặc “đặc trưng ở chỗ” hoặc các từ tương đương; và
 - (ii) “Phần khác biệt” bao gồm các dấu hiệu khác biệt của đối tượng so với đối tượng đã biết gần nhất và các dấu hiệu này kết hợp với các dấu hiệu của “phần giới hạn” cấu thành đối tượng yêu cầu bảo hộ.

⁸⁹ nộp đơn 22/04/1994, chủ sở hữu văn bằng là Viện Khoa học Vật liệu, Trung tâm KHTN và CN Quốc gia, Hà nội.

- d) Yêu cầu bảo hộ có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm, trong đó Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm có thể được dùng để:
- (i) Thể hiện một đối tượng cần được bảo hộ, với điểm đầu tiên (gọi là điểm độc lập), điểm (các điểm) tiếp theo dùng để bổ sung, làm rõ, phát triển điểm độc lập (gọi là điểm phụ thuộc);
 - (ii) Thể hiện một nhóm đối tượng cần được bảo hộ, với một số điểm độc lập, mỗi điểm độc lập thể hiện một đối tượng cần được bảo hộ trong nhóm đó, mỗi điểm độc lập này có thể có điểm (các điểm) phụ thuộc.
- e) Yêu cầu bảo hộ nhiều điểm dùng để thể hiện một nhóm đối tượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:
- (i) Các điểm độc lập, thể hiện các đối tượng riêng biệt, không được viện dẫn đến các điểm khác của Yêu cầu bảo hộ, trừ trường hợp việc viện dẫn đó cho phép tránh được việc lặp lại hoàn toàn nội dung của điểm khác;
 - (ii) Các điểm phụ thuộc phải được thể hiện ngay sau điểm độc lập mà chúng phụ thuộc.

Để soạn thảo được yêu cầu bảo hộ, cần nắm chắc được bản chất của sáng chế. Có nghĩa là sản phẩm bạn tạo ra chỉ là “hiện tượng”, còn “bản chất” chính là động lực tạo ra hiện tượng đó. Từ bản chất suy ra được các điểm khác biệt. Thí dụ tại mục 5.1.3 về vật liệu giảm nhiễu của điện thoại di động cho thấy điều này. Các điểm khác biệt này lại được phân loại thành điểm độc lập và điểm phụ thuộc. Các điểm này có thể kết hợp dựa trên những nghiên cứu đã biết, song cái quan trọng là bản chất kết hợp này chưa được ai tìm ra từ trước. Thí dụ, kết hợp bánh xe với bàn là ý tưởng có từ trước đối với GPKT “ghế có gắn bánh xe”, song việc kết hợp mắc áo với chiếc giắc hút để trở thành mắc áo treo trên mặt phẳng có bản chất chưa được bộc lộ từ trước và có thể trở thành sáng chế. Khi đó, điểm độc lập là ý tưởng kết hợp, điểm phụ thuộc là các thành phần tạo nên (giắc hút và mắc áo). Chỉ có điểm khác biệt cơ bản mới có thể được bảo hộ.

iii. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn

Đơn chỉ có thể được sửa đổi mà không làm thay đổi phạm vi và khối lượng bảo hộ, trừ trường hợp sửa đổi theo yêu cầu của Cục SHTT. Trên thực tế, khi nhận được văn bản từ chối, đơn có thể được sửa đổi trong phạm vi các dấu hiệu nêu trong bản mô tả và hình vẽ mà không bổ sung thêm các dấu hiệu mới. Khi có thông báo cuối cùng về lý do từ chối, người nộp đơn được quyền sửa đổi trong phạm vi các dấu hiệu nêu trong bản mô tả và hình vẽ mà không bổ sung thêm dấu hiệu mới. Yêu cầu bảo hộ chỉ được sửa chữa cho các mục đích sau: loại bỏ bớt một số điểm yêu cầu bảo hộ; hạn chế phạm vi của yêu cầu bảo hộ. Khoản 3

Điều 115 Luật SHTT qui định: việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn.

Đơn có thể được tách từ một đơn có nhiều sáng chế thành nhiều đơn khác nhau. Tách đơn được sử dụng khi người nộp đơn muốn mở rộng phạm vi bảo hộ của đơn, muốn sửa đổi đơn để tránh bị từ chối hay muốn tách một sáng chế đã được mô tả trong bản mô tả để được bảo hộ riêng. Một đơn tách chỉ được chấp nhận cho nộp trong giai đoạn sửa đổi bản mô tả hoặc hình vẽ. Lợi điểm của việc tách đơn so với việc nộp đơn mới là ngày nộp đơn được coi như ngày nộp đơn gốc và các phần tách ra không bị mất quyền ưu tiên liên quan đến tính mới hay trình độ sáng tạo (Khoản 4 Điều 115 Luật SHTT).

Đơn có thể được chuyển đổi từ đơn sáng chế sang đơn GPHI khi không đủ tiêu chuẩn bảo hộ về sự sáng tạo đối với sáng chế, hoặc ngược lại.

d. Xét nghiệm hình thức

Sau khi nhận đơn, công việc đầu tiên mà Cục SHTT tiến hành là xét nghiệm hình thức. Việc xét nghiệm hình thức cũng tiến hành giống như trong trường hợp của đơn nhãn hiệu. Thời hạn xét nghiệm hình thức là 1 tháng kể từ khi nộp đơn hợp lệ.⁹⁰ Sau khi xét nghiệm hình thức, Cục SHTT ra thông báo chấp nhận đơn và xác định ngày ưu tiên. Các đơn được chấp nhận sẽ được đăng trên Công báo Sở hữu công nghiệp (trong vòng 19 tháng kể từ ngày ưu tiên). Kể từ thời điểm đó, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cho/không cho chủ thể nộp đơn được cấp văn bằng bảo hộ (gọi là thời hạn phản đối - opposition period). Cùng thời điểm đó, người nộp đơn có quyền thông báo cho người đang sử dụng đối tượng tương đương với đối tượng nộp đơn về việc nộp đơn của mình. Nếu sau ngày đơn được chấp nhận cấp văn bằng bảo hộ, các chủ thể sau vẫn tiếp tục sử dụng, chủ sở hữu văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu những người đang dụng đối tượng phải thanh toán một khoản phí cho việc sử dụng của mình (trừ sử dụng trước – nêu ở phần sau).

e. Xét nghiệm nội dung

Phạm vi xét nghiệm nội dung đối với đơn sáng chế, giải pháp hữu ích cũng giống như đối với đơn nhãn hiệu (xem xét các tiêu chuẩn bảo hộ). Tuy nhiên, khi này xét nghiệm nội dung được dựa trên cơ sở tự nguyện. Mục 21.1 của Thông tư 30/2003/TT-BKHCN quy định:

⁹⁰ Mục 16 Thông tư 30/2003/TT-BKHCN.

“Trong thời hạn 42 tháng tính từ ngày ưu tiên của Đơn sáng chế, 36 tháng từ ngày ưu tiên của Đơn giải pháp hữu ích, Người nộp đơn hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu Cục SHTT tiến hành xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích tương ứng. Nếu có lý do thỏa đáng, thời hạn nộp Yêu cầu xét nghiệm nội dung có thể kéo dài, nhưng không quá 6 tháng.”

Thời hạn xét nghiệm nội dung là 12 tháng kể từ ngày nộp đơn xin xét nghiệm nội dung (Mục 30.1 Thông tư 30/2003/TT-BKHHCN). Nếu người nộp đơn không yêu cầu xét nghiệm nội dung, đơn sẽ bị coi như rút và không được cấp bằng.

Việc xét nghiệm nội dung sáng chế, giải pháp hữu ích khó khăn hơn xét nghiệm hình thức vì chúng ta không có đủ khả năng xét nghiệm nội dung cho tất cả các loại sáng chế, nhất là các ngành công nghệ cao như điện tử, hoá chất. Để xét nghiệm nội dung đối tượng này cần phải có các chuyên gia tầm cỡ “một người trung bình trong cùng ngành kỹ thuật tương ứng.” Hiện nay trên thế giới chỉ có vài chục cơ quan patent (sáng chế) có đủ các chuyên gia như vậy (thí dụ USPTO của Hoa Kỳ, EPO của Châu Âu, JPO của Nhật Bản).

Ứng với một điểm thuộc yêu cầu bảo hộ, GPKT được coi là có trình độ sáng tạo nếu việc đưa dấu hiệu cơ bản khác biệt vào tập hợp các dấu hiệu cơ bản của GPKT là kết quả của hoạt động sáng tạo và không phải là kết quả hiển nhiên của hiểu biết thông thường trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng. GPKT bị coi là không có trình độ sáng tạo nếu các dấu hiệu cơ bản khác biệt mang tính hiển nhiên. Có nghĩa là bất kỳ một người nào có hiểu biết trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng cũng biết rằng để thực hiện chức năng đã định hoặc để đạt được mục đích đã định tất yếu phải sử dụng tập hợp các dấu hiệu đó và ngược lại khi sử dụng tập hợp các dấu hiệu đó thì tất yếu phải đạt được mục đích hoặc thực hiện được chức năng tương ứng. Thí dụ, một cục phần kết hợp với giẻ lau sẽ ra được “dụng cụ vừa viết vừa xoá.” GPKT cũng không có tính sáng tạo nếu là sự kết hợp đơn giản của các GPKT đã biết với chức năng, mục đích và hiệu quả cũng là sự kết hợp đơn giản chức năng, mục đích và hiệu quả của từng GPKT đã biết. Thí dụ sự kết hợp giữa dao và kéo để trở thành dao đa năng (Swiss Army Knife).

Trường hợp phổ biến bị tạt chối nhất của GPKT là các dấu hiệu cơ bản đồng nhất hoặc tương đương dấu hiệu cơ bản của GPKT nào đó đã biết. Ở đây, hai dấu hiệu được coi là đồng nhất nếu có cùng bản chất. Hai dấu hiệu được coi là tương đương nếu có bản chất tương tự nhau, có cùng mục đích và cách thức đạt được mục đích cơ bản là giống nhau. Thí dụ GPKT “bàn gắn bánh xe” có dấu hiệu cơ bản khác biệt là “bánh xe”. Dấu hiệu này trùng với dấu hiệu “bánh xe”

của GPKT “ghế gắn bánh xe”. Như vậy GPKT về chiếc bàn gắn bánh xe sẽ không được bảo hộ dưới dạng sáng chế.

Khi xét nghiệm đơn sáng chế, nếu thấy đơn không đủ tiêu chuẩn bảo hộ, Cục SHTT sẽ yêu cầu chủ thể nộp đơn sửa thành đơn giải pháp hữu ích và ngược lại, người làm đơn cũng có thể sửa đổi đơn của mình thành đơn sáng chế nếu thấy đủ điều kiện.

Trong quá trình xét nghiệm, các chủ thể có thể sửa đổi nội dung của đơn, nhưng không được làm thay đổi nội dung và khối lượng bảo hộ. Quy định như vậy là để tránh tình trạng “nộp đơn giữ chỗ”, rồi sau đó sẽ bổ sung cho đủ điều kiện để cấp bằng. Một vài nước trên thế giới (như Hoa Kỳ) vẫn cho phép tình trạng “nộp đơn giữ chỗ” như vậy.⁹¹

f. Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ

Việc thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ, thủ tục khiếu nại, khởi kiện đối với thông báo này cũng tương tự như trường hợp của nhãn hiệu. Nếu không có cơ sở để từ chối bảo hộ và sau thời hạn thông báo mà không có ai phản đối gì, Cục SHTT ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích.

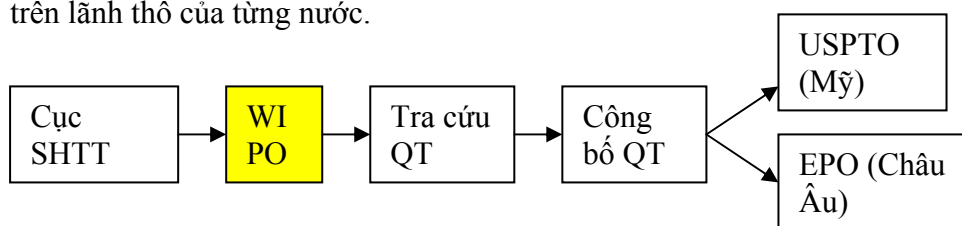
5.3.2 Xác lập văn bằng bảo hộ đối với đơn quốc tế

Hiệp ước Washington năm 1970 về hợp tác trong lĩnh vực đăng ký sáng chế (Patent Co-operation Treaty, gọi tắt là PCT) là hiệp ước thành công nhất trong các Công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ. Hiệp ước Hợp tác Patent được ký tại Washington năm 1970. Việt Nam tham gia Hiệp ước từ ngày 10/03/1993.

PCT áp dụng nguyên tắc chỉ cần nộp đơn một lần (gọi là đơn quốc tế) tại một nước thành viên cho một sáng chế xin được cấp bằng tại nhiều nước. Đơn quốc tế có thể được nộp tại Cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia của nước thành viên Hiệp ước mà người nộp đơn là công dân hoặc có chỗ ở thường trú hoặc nộp đơn cho Văn phòng quốc tế của WIPO tại Geneva. Cơ chế này giảm được rất nhiều chi phí và vì vậy phát triển rất nhanh: năm 1978 mới có 459 đơn trên toàn thế giới nộp theo phương thức này, 20 năm sau (riêng năm 1998) đã có tới 67000 đơn nộp. Vì các đơn PCT có giá trị ở nhiều nước, nên 67000 đơn tương đương với gần 4,8 triệu đơn quốc gia. Hiện nay phần lớn đơn đăng ký sáng chế của nước ngoài nộp vào Việt Nam là thông qua Hiệp ước Hợp tác Patent.

⁹¹ Ladas, S. (sdd).

Hiệp ước Hợp tác Patent còn quy định chi tiết các yêu cầu đối với đơn quốc tế, tra cứu đơn quốc tế và thủ tục xử lý những đơn này ở Cơ quan Sở hữu công nghiệp của nước thành viên. Quy trình nộp đơn yêu cầu bảo hộ theo PCT bắt đầu từ việc nộp đơn từ một trong các nước thành viên. Người nộp đơn có quyền chỉ định một số nước ("Nước Chỉ định") để các nước này cấp văn bằng bảo hộ cho mình. Nước thành viên nhận đơn trước tiên sẽ kiểm tra tính hợp lệ của đơn và tiến hành xét nghiệm quốc tế. Cơ quan xét nghiệm quốc tế (International Searching Authority) sẽ kiểm tra xem đơn có bảo đảm tính mới hay không. Sau đó đơn sẽ được chuyển đến cơ quan patent của Nước Chỉ định. Để xem xét trình độ sáng tạo, cơ quan patent của Nước Chỉ định có thể tự xét nghiệm, hay thông qua việc "xét nghiệm sơ bộ" tại một số cơ quan tiên tiến trên thế giới có khả năng (thí dụ cơ quan patent Châu Âu, Mỹ và Nhật). Sau khi xét nghiệm nội dung, cơ quan patent của từng nước sẽ cấp/từ chối văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên lãnh thổ của từng nước.



Công ước PCT đã đơn giản hoá việc nộp đơn cấp patent đối với sáng chế, giúp chủ thể thông qua xét nghiệm quốc tế biết được sáng chế của mình có thể được bảo hộ hay không, và giúp cơ quan patent của các nước đang phát triển xét nghiệm nội dung những sáng chế phức tạp mà bản thân các cơ quan này không thể tiến hành. hay chủ thể quyền có thể bị Bộ Khoa học và Công Nghệ ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó cho người khác (gọi là li-xăng bắt buộc - Điều 145 – 146 Luật SHTT).

5.4 Chủ văn bằng bảo hộ và phạm vi độc quyền bảo hộ

5.4.1 Phạm vi độc quyền bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích

Chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích được độc quyền sử dụng và định đoạt sản phẩm có sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ. Quyền sử dụng bao gồm các quyền sau đây:

Quyền thứ nhất là quyền sản xuất sản phẩm được bảo hộ: sản xuất có nghĩa là áp dụng GPKT theo bản mô tả để tạo ra sản phẩm. Sản phẩm bảo hộ có thể là sản phẩm được nêu trong bản mô tả hay sản phẩm có tính chất tương tự. Vấn đề sản phẩm nào là sản phẩm tương tự tùy thuộc vào việc giải thích yêu cầu bảo hộ (*claim interpretation*) và việc phân tích bản mô tả. Thí dụ, có thể tạo ra sản phẩm tương tự bằng nguyên liệu khác, sản phẩm có kích cỡ khác, hay sản phẩm

được dùng vào mục đích khác, tuy nhiên phương pháp sản xuất đều như đã được mô tả trong đơn yêu cầu bảo hộ thì sản phẩm đó vẫn được coi là sản phẩm được bảo hộ.

Quyền thứ hai là quyền khai thác sản phẩm, áp dụng quy trình được bảo hộ. Nếu đối tượng bảo hộ là quy trình, và quy trình này không nhằm sản xuất sản phẩm, thì quyền sử dụng chỉ bao gồm quyền này thôi (thí dụ quy trình sản xuất vật liệu siêu dẫn ở - 100 độ C). Tuy nhiên, phạm vi bảo hộ quy trình thường rộng hơn phạm vi bảo hộ sản phẩm, bao gồm các phương án khác nhau của cùng một quy trình. Việc áp dụng quy trình nếu trực tiếp tạo ra sản phẩm, thì sản phẩm đó cũng được bảo hộ.

Quyền thứ ba là quyền đưa vào lưu thông để bán, nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ.⁹² Như vậy chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích có quyền không cho người khác nhập khẩu sản phẩm đã được bảo hộ tại Việt Nam vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, quyền nhập khẩu và bán này có một ngoại lệ tương tự như trường hợp của nhãn hiệu trong mục 3.2.2 – đó là hành vi sử dụng hạn chế sản phẩm được bảo hộ do chính chủ sở hữu đưa ra thị trường.

Quyền định đoạt của chủ sở hữu sáng chế bao gồm các quyền chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thông qua hợp đồng bằng văn bản (đăng ký tại Cục SHTT - gọi là hợp đồng li-xăng). Trong hợp đồng này, các bên có thể thỏa thuận về việc sử dụng độc quyền hay không độc quyền, có giới hạn về mục đích, thời gian, lãnh thổ và khối lượng sử dụng).

Đối tượng của sáng chế, giải pháp hữu ích có thể có nhiều người thừa kế, việc thừa kế phải được đăng ký tại Cục SHTT.

Tất cả các quyền trên phải được thực hiện dựa trên nguyên tắc của Điều 49 Nghị định 63/CP: không trái với pháp luật, đạo đức xã hội, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác. Việc sử dụng quyền trái với các nguyên tắc trên được coi là hành vi lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp.

5.4.2 Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích phù hợp với nhu cầu xã hội

Một số sáng chế, giải pháp hữu ích có vai trò quan trọng đối với nhu cầu xã hội (thí dụ thuốc chữa bệnh AIDS). Nếu các sáng chế này được cấp cho những công ty chỉ quan tâm đến lợi nhuận (bán giá thuốc quá cao) mà không quan tâm đến lợi ích xã hội (số phận của các bệnh nhân), thì luật bảo hộ quyền sở hữu trí

⁹² Điều này không phụ thuộc vào việc tại nước sản xuất sản phẩm đó có được bảo hộ hay không. Lưu ý Nghị định 63/CP chỉ nhắc đến nhập khẩu, không nhắc đến xuất khẩu.

tuệ không đem lại lợi ích cho đất nước. Chính vì thế mà ở các nước thường có quy định, rằng chủ thể được cấp văn bằng sáng chế, giải pháp hữu ích có vai trò quan trọng đối với xã hội (về an ninh quốc phòng, sức khỏe, lương thực và môi trường), có nghĩa vụ phải sử dụng chúng sao cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Trường hợp ngược lại sẽ bị cơ quan patent buộc phải giao quyền sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích đó cho các chủ thể khác (gọi là "li-xăng bắt buộc").⁹³

Thủ tục cấp li-xăng bắt buộc được trình bày ở Nghị định 06/2001/NĐ-CP. Theo tinh thần của nghị định, người xin cấp li-xăng bắt buộc cần phải chứng tỏ rằng mình có khả năng sử dụng sáng chế phù hợp với lợi ích xã hội, và phải trả cho chủ sở hữu sáng chế một khoản phí li-xăng hợp lý. Hiện tại ở Việt Nam chưa có trường hợp cấp li-xăng bắt buộc nào xảy ra.

5.4.4 Nghĩa vụ khác

Chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích có nghĩa vụ phải nộp lệ phí bảo hộ theo quy định của pháp luật. Theo quy định, chủ sở hữu sáng chế hàng năm phải nộp một khoản lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ. Đối với chủ thể nước ngoài, lệ phí bảo hộ năm đầu là 100 USD, và năm thứ 20 là 1000 USD.

5.4.5 Quyền của tác giả

Tác giả của sáng chế và giải pháp hữu ích được quyền ghi tên mình là tác giả trên văn bằng bảo hộ (được quy định ở Điều 4ter Công ước Paris), và được trả thù lao, giải thưởng cho những ý tưởng sáng tạo của mình. Một số nước quy định (trong đó có Việt Nam) rằng nếu văn bằng bảo hộ không ghi đúng tên tác giả, thì tác giả có quyền yêu cầu hủy bỏ văn bằng bảo hộ. Một số nước khác quy định cơ quan patent có nghĩa vụ phải kiểm tra kỹ trước khi cấp bằng ai là tác giả của ý tưởng sáng tạo. Một vài nước (trong đó có Hoa Kỳ) quy định chủ thể nộp đơn phải là tác giả của sáng chế.

5.5 Xâm phạm sáng chế, giải pháp hữu ích

5.5.1 Hành vi xâm phạm

Hành vi xâm phạm sáng chế, giải pháp hữu ích là các hành vi sử dụng các đối tượng được bảo hộ trong phạm vi và thời hạn bảo hộ mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Thông tư 825/2000/TT-BKHCNMT cũng giải thích yếu tố vi phạm đối với sáng chế/giải pháp hữu ích có thể thuộc một trong hai dạng sau đây:

⁹³ Về các quan điểm liên quan đến li-xăng bắt buộc – xem Lê Nết (1996) *Striking the Balance on Compulsory Licensing*. KU Leuven seminar paper.

- Sản phẩm hoặc bộ phận (một phần) của sản phẩm đồng nhất (trùng) với sản phẩm hoặc bộ phận của sản phẩm đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích; và
- Quy trình đồng nhất (trùng) với quy trình đang được bảo hộ là sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.

Để khẳng định sự đồng nhất (trùng) giữa sản phẩm vi phạm với sản phẩm được bảo hộ, giữa quy trình vi phạm với quy trình được bảo hộ cần phải so sánh tất cả các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình đó với sản phẩm/quy trình được bảo hộ và chỉ trong trường hợp tất cả các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình vi phạm đều có mặt trong tập hợp các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình được bảo hộ thì mới được kết luận như trên. Khi tiến hành việc so sánh cần phải căn cứ vào Bản mô tả sáng chế, Bản mô tả giải pháp hữu ích và Yêu cầu bảo hộ sáng chế, Yêu cầu bảo hộ giải pháp hữu ích đính kèm theo Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, trong đó đã xác định các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm/quy trình được bảo hộ.

Trong thực tế khi giải thích để xem một sản phẩm có bị coi là sản phẩm tương tự hay không, chúng ta cần phải trả lời các câu hỏi sau: 1) các chi tiết nào trong yêu cầu bảo hộ đã xuất hiện trong sản phẩm đó; 2) các chi tiết đó có cùng chức năng với các chi tiết tương ứng của sản phẩm đó hay không; 3) các chi tiết đó có cùng mối liên quan trong cấu trúc sản phẩm hay không và 4) việc kết nối các chi tiết đó có tạo ra cùng một kết quả như trong sản phẩm được bảo hộ hay không. Một bản yêu cầu có thể nêu lên những chi tiết không cần thiết, việc thêm bớt các chi tiết này hoặc thay thế một số chi tiết khác tương đương để tạo ra cùng một kết quả tương tự vẫn bị coi là hành vi vi phạm. Cái khó là phải biết được chi tiết đã bị thay thế có phải tạo ra kết quả tương tự hay không. Thông thường, các sáng chế đầu tiên có phạm vi bảo hộ rộng hơn các sáng chế nâng cấp.

5.5.2 Ngoại lệ: sử dụng trước

Các chủ thể sử dụng trước theo Điều 134 Luật SHTT là những người đã sử dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích từ trước khi người chủ sở hữu hiện tại nộp đơn yêu cầu bảo hộ. Tuy nhiên, việc sử dụng trước này chưa bị bộc lộ công khai, vì thế đơn yêu cầu bảo hộ vẫn chưa mất tính mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới. Khi chủ sở hữu hiện tại được cấp văn bằng bảo hộ, những người sử dụng từ trước vẫn có thể tiếp tục sử dụng các đối tượng mà mình đã sử dụng, với điều kiện là không được chuyển giao cho người khác, cũng không được mở rộng phạm vi sử dụng.

5.5.3 Ngoại lệ: li-xăng bắt buộc

Trường hợp li-xăng bắt buộc được quy định trong điều 145 - 146 Luật SHTT và điều 1.22 của Nghị định 06/2001/NĐ-CP. Các trường hợp này xảy ra khi chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích vi phạm các quy định về sử dụng phù hợp với lợi ích xã hội và có người yêu cầu cấp li-xăng không tự nguyện. (Xem phần 5.3.2 trên đây).

Nghị định 06/2001/NĐ-CP cũng quy định rằng trong quyết định bắt buộc cấp li-xăng bắt buộc, Bộ Khoa học và Công Nghệ phải ấn định các điều kiện li-xăng phù hợp với các quy định sau đây:

- a) Li-xăng bắt buộc là li-xăng không độc quyền;
- b) Li-xăng bắt buộc chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu cấp li-xăng đó;
- c) Người được cấp li-xăng bắt buộc không được chuyển giao quyền sử dụng theo li-xăng đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao cùng với cơ sở kinh doanh sử dụng li-xăng đó và không được cấp li-xăng thứ cấp cho người khác;
- d) Người được cấp li-xăng bắt buộc phải trả cho người cấp li-xăng một khoản tiền tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng theo li-xăng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao li-xăng tự nguyện theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn li-xăng tương tự.

5.6.5 Ngoại lệ: chấm dứt quyền (exhaustion of rights) và nhập khẩu song song

Trường hợp này xảy ra khi một người sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp do chính chủ đưa ra thị trường (khoản 2 Điều 125 Luật SHTT). Tương đồng với trường hợp trên (chỉ khác là thay vì chủ sở hữu đưa sản phẩm ra thị trường Việt Nam thì lại đưa sản phẩm ra thị trường nước ngoài) là trường hợp nhập khẩu song song. Đây là việc nhập khẩu hàng hóa, sản phẩm chứa yếu tố được bảo hộ sở hữu công nghiệp từ nguồn không phải do chính phủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp cung cấp mà do người được cấp li-xăng, người đã được phân phối hoặc do hãng con, chi nhánh... cung cấp. Các hành vi này đều không bị coi là xâm phạm

5.6 Thông tin Patent

Để được cấp văn bằng bảo hộ, để tìm hiểu phạm vi bảo hộ và bảo vệ quyền sở hữu của mình một cách có hiệu quả và để nghiên cứu tìm ra sản phẩm mới, việc

nghiên cứu tình trạng kỹ thuật trong lĩnh vực kỹ thuật có liên quan đến sáng chế rất quan trọng. Các nguồn thông tin này được gọi là thông tin patent, bao gồm trong Công báo SHCN, trong các cơ sở dữ liệu thông tin patent qua mạng internet, đặc biệt là trang chủ của Cục SHTT www.noip.gov.vn và các cơ quan khác như JPO (www.jpo-miti.go.jp), EPO (www.epo.eu.int) USPTO (www.uspto.gov). Vấn đề là phải sử dụng chúng sao cho có hiệu quả.

Thông tin patent có những ưu điểm sau: cho biết sự phát triển của các công nghệ tiên tiến nhất, có nội dung kỹ thuật phong phú và được bộc lộ chi tiết, xác định phạm vi bảo hộ của mỗi văn bằng độc quyền, hướng dẫn hình thức chung các bản mô tả, và có thể dễ dàng tra cứu. Thi dụ, doanh nghiệp nên tìm kiếm thông tin patent khi nghiên cứu & triển khai, thiết kế, sản xuất thử và trước khi gửi hàng sang nước ngoài. Nhà nghiên cứu cần tra cứu thông tin patent trước khi tạo ra sáng chế. Doanh nghiệp cần tra cứu lại thông tin patent khi nhận được cảnh báo về việc vi phạm, khiếu kiện. Trên hết, các doanh nghiệp cần tra cứu thông tin patent của các doanh nghiệp khác để nắm bắt tình hình cạnh tranh trên thị trường, xu hướng đầu tư công nghệ, theo dõi patent của đối thủ cạnh tranh, phản đối, yêu cầu hủy bỏ những patent có thể ảnh hưởng đến patent của mình. Để giúp các doanh nghiệp có thể dễ dàng tra cứu, một số cơ quan như Cục Sáng chế Nhật Bản (JPO) còn có các “bản đồ patent”, nêu hình vẽ một số sản phẩm, cùng với mũi tên chỉ các phần có thể được cấp patent, cùng mã số phân loại. Ngoài ra còn có các thông tin hữu ích giúp doanh nghiệp hoạch định chiến lược phát triển sản phẩm của mình như bản đồ phát triển công nghệ, trong đó các patent về phương pháp mới hoặc cơ cấu mới có liên quan với nhau bằng một công nghệ then chốt được sắp xếp và biểu thị theo một trình tự nhất định theo thời gian. Ngoài ra còn có bản đồ biểu thị sự biến đổi đơn và bản đồ phân bố đơn để xem xét xu hướng nộp đơn của từng loại công nghệ.⁹⁴

Điều thú vị và đáng tự hào là khi tra cứu thông tin patent tại Cục Sáng chế Hoa Kỳ (USPTO), số lượng tác giả người Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng. Theo một số thông kê không chính thức, số lượng patent có tác giả người gốc Việt chiếm khoảng gần 20% số đơn nộp. Như vậy, chúng ta hoàn toàn có quyền hy vọng rằng nếu được định hướng đúng và phát triển tư duy sáng tạo, người Việt Nam trong tương lai không xa sẽ đứng ngang hàng với các dân tộc phát triển về khoa học kỹ thuật trên thế giới.

Các dạng thông tin patent (hay thông tin SHTT nói chung) bao gồm:

⁹⁴ Japan Patent Office (2000) Sách giáo khoa chuẩn về quyền sở hữu công nghiệp (patent). JPO, Tokyo, tr. 79-81.

- Thông tin chính thức: thông tin trên công báo, công bố các đơn yêu cầu cấp bằng sáng chế, bản dịch của các đơn quốc tế, công bố về các quyết định giải quyết khiếu nại, xác định hành vi xâm phạm quyền SHTT, v.v.
- Thông tin cấp hai: các bản tóm tắt của các đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế, bộ sưu tập nhãn hiệu, kiểu dáng, v.v.
- Thông tin cấp ba: bảng tra cứu tình trạng đơn, chỉ dẫn công bố của các đơn chưa xét nghiệm, chỉ số phân nhóm, người nộp đơn.
- Cơ sở dữ liệu: các cơ sở dữ liệu của Nhà nước, quốc tế (INPADOC của Châu Âu hay JAPIO của Nhật Bản) hay của doanh nghiệp.
- Các thông tin khác: thông tin trên báo chí, báo cáo xét xử v.v.

Khi tra cứu patent, cần nắm bảng phân loại sáng chế quốc tế (international patent classification - IPC). Ví dụ, đối với số: B41M5/26 101A thì B là phần (section), 41 là lớp (class), M5 là nhóm chính (group) và 26 là phân nhóm (subgroup). Tất cả các thành phần này hợp thành phân loại sáng chế quốc tế. Số còn lại là mã phân loại của Việt Nam. 101 là ký hiệu phân biệt và A là ký hiệu phân biệt của hồ sơ. Bản phân loại IPC sửa đổi 5 năm một lần. Bản sửa đổi lần thứ 8 sẽ có hiệu lực đến 31/12/2009.

Kết luận

Luật về sáng chế, GPHI bảo vệ những GPKT mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng, đem lại độc quyền sử dụng cho chủ thể quyền (chủ sở hữu đối tượng là sáng chế, giải pháp hữu ích).

Để được cấp bằng bảo hộ độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích, chủ thể quyền cần phải nộp đơn xin cấp văn bằng bảo hộ càng sớm càng tốt, tại Cục SHTT. Đơn phải mô tả rõ sáng chế và nêu rõ yêu cầu bảo hộ. Cục SHTT sẽ tiến hành xét nghiệm hình thức (xét nghiệm tính hợp lệ của đơn) đối với tất cả các đơn và xét nghiệm nội dung (xét tiêu chuẩn bảo hộ của đơn) đối với những đơn có yêu cầu xét nghiệm. Sau khi xét nghiệm, nếu đạt các tiêu chuẩn bảo hộ, Cục SHTT sẽ cấp văn bằng bảo hộ và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. Trong đó, chủ sở hữu văn bằng bảo hộ sẽ có số văn bằng bảo hộ, ngày ưu tiên, ngày bảo hộ (từ ngày được cấp bằng) và thời hạn bảo hộ (20 năm tính từ ngày được ưu tiên).

Chủ sở hữu văn bằng bảo hộ được độc quyền sản xuất, sử dụng, bán, chuyển giao, li-xăng sáng chế ở Việt Nam trong thời hạn bảo hộ. Đối với những hành

vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, chủ sở hữu văn bằng bảo hộ có quyền kiện dân sự hay yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành chính hay truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu hỏi ôn tập

2. Một chi tiết trong máy hút bụi E được bảo hộ dưới dạng giải pháp hữu ích tại Việt Nam cho công ty P. Một nhà sản xuất phụ tùng thay thế F tại Đài Loan đã sao chép và sản xuất chi tiết này. Họ đã bán chi tiết này cho G. G nhập khẩu chúng trở lại Việt Nam. P kiện F (thông qua văn phòng đại diện của họ tại Việt Nam). Để thắng kiện, P phải chứng minh điều gì? Nếu F từ chối không cho P biết họ đã sản xuất chi tiết này bằng cách nào thì P phải làm gì? Theo anh (chị) P có thắng kiện không?
9. Hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế là gì? Những trường hợp nào thì bị coi là vi phạm hay không vi phạm sáng chế?
10. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ gì?
11. Thế nào là quyền sử dụng hạn chế đối tượng sở hữu công nghiệp? Chúng có áp dụng trong trường hợp patent không? Tại sao?
12. Văn bằng bảo hộ sáng chế (patent) được cấp ở Hà Lan cho ông A. Vài năm sau cùng một sáng chế này patent lại được cấp ở Việt Nam cho ông B. Biết rằng Việt Nam và Hà Lan đều cùng là thành viên công ước Paris về quyền sở hữu công nghiệp. Ông A có quyền kiện ông B không?
13. Công ty A được bảo hộ tại hai nước K và I phát minh cho quy trình sản xuất linh kiện IC tại nước K. Công ty B nhập khẩu máy vi tính có linh kiện IC vào I. Nhà sản xuất linh kiện IC này (cũng tại nước K) đã ứng dụng cùng quy trình được bảo hộ của công ty A mà không xin phép công ty này. Công ty A có quyền kiện công ty B không?
14. Xét nghiệm về hình thức là gì? Xét nghiệm về nội dung là gì? Ở Việt Nam có xét nghiệm về nội dung đối với đơn sáng chế không?
15. Anh Hoàng được phân công làm thủ kho cho công ty Electrolux chuyên sản xuất máy hút bụi. Ở nhà cùng với vợ anh đã phát minh ra kết cấu nối giữa bình chứa bụi và động cơ hút bụi. Anh xin đăng ký bảo hộ sáng chế, song công ty Electrolux cho rằng mình có quyền đối với sáng chế vì mình là chủ thuê lao động của anh Hoàng. Trong hợp đồng lao động có ghi: “trong bất kỳ thời gian nào trong thời hạn lao động, nếu người lao

động phát minh, khám phá hay hợp lý hoá bất kỳ quy trình nào liên quan đến những sản phẩm do công ty hay những chi nhánh của công ty sản xuất tại Việt Nam hay bất cứ đâu trên thế giới, thì họ buộc phải tiết lộ đầy đủ thông tin về quy trình đó và những thông tin đó là sở hữu của Electrolux” Anh (chị) có đồng ý với ý kiến của Electrolux không, tại sao?

16. Luân là một nhà hoá học làm việc cho xí nghiệp sản xuất kính D. Trong hợp đồng lao động, xí nghiệp yêu cầu các nhân viên của mình phải công bố các thông tin mà mình khám phá cho xí nghiệp, không được làm nghề hoá trong thời hạn 1 năm kể từ khi rời xí nghiệp, đồng thời xí nghiệp sẽ chiếm quyền sở hữu các thông tin đó. Luân đã khám phá ra một chất axit mới và thông báo cho xí nghiệp, cùng với các gợi ý hướng đầu tư nghiên cứu. Ban lãnh đạo công ty đã không để ý đến phát minh của Luân. Sau đó Luân rời công ty và thành lập một cơ sở sản xuất thủy tinh ống nghiệm. Anh tiếp tục nghiên cứu về loại axit mình tìm ra và cuối cùng đã tìm được cách ứng dụng axit trên vào việc sản xuất thủy tinh an toàn. Luân xin đăng ký bảo hộ. Xí nghiệp D kiện Luân về vi phạm hợp đồng lao động. Đơn kiện của họ có bị bác không, vì sao?
17. Khanh làm việc ở phòng máy tính trung tâm chẩn đoán y khoa. Trung tâm này dùng máy CT Scanner để chụp não bộ bệnh nhân. Ảnh chụp chỉ được in ra giấy chứ chưa được ghi vào máy tính. Khanh đã phát triển một phương pháp chuyển hình ảnh sang mã số (digital) và đọc được trên máy vi tính. Anh xin đăng ký phát minh của mình. Khanh sẽ thành công chứ?
18. Kỹ sư Thành đã nghĩ ra một loại đầu bút bi đặc biệt khiến bi trơn hơn và mực ra đều hơn. Anh đã đăng ký bảo hộ phát minh của mình. Điểm mấu chốt của phát minh này là tạo một khoảng trống giữa viên bi và đầu bút bi. Anh Mạnh cho rằng việc thông khí hai đầu của một chất lỏng (mực) khiến chất lỏng chảy đều hơn là chuyện ai trong nghề cũng biết. Hơn nữa, anh Thành đã thông báo về phát minh của mình trước khi đăng ký bảo hộ. Vì vậy phát minh của anh không còn tính mới đối với thế giới nữa và không còn khả năng được bảo hộ. Anh Mạnh có lý không? Tại sao?
19. Thuốc X được dùng để chữa bệnh C. Đó là điều đã biết từ lâu. Anh Nguyễn phát hiện ra rằng thuốc này còn chữa được bệnh D nữa. Nguyễn có được đăng ký bảo hộ “phát minh” của mình không?

20. Xưa nay người ta vẫn dùng phương pháp trộn bê tông ướt giữa xi-măng, sỏi và cát. Độ đông cứng của bê tông được tăng cường bởi chất phụ gia X theo tỷ lệ k%. Một hôm do đăng trí anh Bình pha quá nhiều phụ gia X, đồng thời lại cho sỏi vào trước khi cho phụ gia và phát hiện ra rằng do sỏi tạo sẵn các kẽ hở trong hợp chất bê tông trước khi trộn, đồng thời tỷ lệ phụ gia thích hợp hơn, nên bê tông đông cứng nhanh hơn hẳn, rất thích hợp cho các công trình hầm hay trụ cầu. Anh Bình xin đăng ký bảo hộ phát minh sáng chế, song mọi người can rằng việc tạo kẽ hở làm hỗn hợp bê tông mau đông là chuyện hiển nhiên, trong nghề xây dựng ai cũng biết, vì thế anh sẽ không đủ tiêu chuẩn để được bảo hộ. Họ có đúng không?
21. Phenothiazine là một nhóm các chất hữu cơ có công thức hóa học là X. Một vài hoạt chất trong nhóm này có tác dụng chữa bệnh sốt rét. Một hoạt chất trong nhóm này có thành phần clor cao và được sử dụng để chữa bệnh động kinh. Hoạt chất này tên là clorpromazine. Anh Sơn thử nghiệm các hoạt chất khác trong nhóm. Trong đó clor (-Cl) được thay thế bằng floromethyl 3 (-CF₃). Anh cũng phát hiện ra chất trifluoroperazine cũng chữa được bệnh động kinh. Anh xin đăng ký bảo hộ phát minh sáng chế. Anh có thành công không?
22. Kích thích tố plasminogen (t-PA) là một loại protein trong các vách ngăn tế bào của người. Chức năng của chúng là thúc đẩy quá trình tạo ra plasmin, một loại chất tác dụng với fibrin tạo nên hồng cầu. Vì vậy việc chế tạo hay chiết xuất t-PA là cực kỳ cần thiết. Bằng công nghệ ghép nối các phân tử DNA, Phòng thí nghiệm X đã chiết xuất được DNA của t-PA, sau đó nuôi cấy chúng trong các vi sinh vật có khả năng tái sản xuất ra t-PA với số lượng lớn, dùng làm thuốc chữa bệnh. Thành phần protein trong t-PA chứa một loại amino axit được sắp xếp theo một trình tự nhất định. Cách sắp xếp loại amino axit này đã được mọi người biết từ lâu, dù rằng mọi người chưa biết về cách sắp xếp của t-PA. Khoa học cũng biết rằng, để tạo ra protein, các phân tử gen (DNA) của tế bào chứa protein phải được gắn thêm ba đuôi nucleotic chứa amino axit. Các đuôi này đẩy chúng vào các mRNA và sau đó đem ghép chúng với cDNA. Sau đó phân tử cDNA này (sau khi được tách các cDNA không chứa t-PA) mới được đem nuôi cấy trong các vi sinh vật. Sự đóng góp duy nhất của phòng thí nghiệm X là định dạng và tách các cDNA có chứa t-PA, làm rút ngắn đáng kể thời gian tổng hợp và tăng chất lượng tinh khiết của t-PA sản xuất. Phương pháp định dạng và tách của phòng thí nghiệm X được dùng làm cơ sở để xin đăng ký bảo hộ. Cục SHTT cho rằng cách sản xuất t-PA của phòng thí nghiệm X chỉ là một trong nhiều cách chế tạo t-PA, vì thế không được bảo hộ. Anh (chị) có ý kiến gì?

23. Cơ sở Mai Linh đặt mua thuốc Cimetide từ Ấn Độ vào Việt Nam. Thuốc này đã được bảo hộ sáng chế tại Việt Nam cho xí nghiệp dược phẩm K. Hàng từ Ấn Độ được Vietnam Airlines chở đến sân bay Tân Sơn Nhất, sau đó theo lệnh của Mai Linh được giữ tại kho ngoại quan của Vietnam Airlines chờ tái xuất khẩu sang Campuchia. Xí nghiệp K kiện Vietnam Airlines. Họ có lý không?
24. Phát minh sáng chế là gì? Có mấy loại? Được bảo hộ như thế nào? Thời hạn bảo hộ là bao lâu? Có thể gia hạn không? Hãy viết sơ đồ quy trình xin cấp văn bằng phát minh sáng chế (patent) tại Cục SHTT thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.
21. Ai có quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ patent. Để được công nhận có quyền này, người nộp đơn phải làm gì và phải nộp hồ sơ gì lên cơ quan xét duyệt? Quyền của chủ sở hữu phát minh sáng chế là gì?
22. Ngày nộp đơn và ngày cấp giấy chứng nhận sở hữu công nghiệp cho phát minh sáng chế có khác nhau không? Ý nghĩa của các ngày này như thế nào đối với việc bảo hộ? Quyền ưu tiên và ngày ưu tiên là gì?
23. Ngày công bố là gì? Nó có ý nghĩa như thế nào đối với việc bảo hộ. Nó xuất hiện trước hay sau khi cấp văn bằng bảo hộ. Nếu sau ngày công bố, chủ sở hữu một phát minh sáng chế khác phát hiện ra rằng phát minh sáng chế của mình bị bắt chước hoặc mô phỏng theo thì họ được quyền gì?
24. Những kiến thức nào không được bảo hộ là sáng chế? Theo anh (chị), việc hạn chế này nhằm mục đích gì? Có cách nào xin cấp văn bằng bảo hộ cho những kiến thức dạng này không?
25. Sáng chế được bảo hộ trong phạm vi, sản phẩm hoặc lãnh thổ nào? Khi nào thì việc bảo hộ bị hủy bỏ hay đình chỉ?
26. Thế nào là sử dụng phát minh sáng chế? Việc sử dụng này (hoặc không sử dụng) sẽ dẫn đến hậu quả như thế nào?

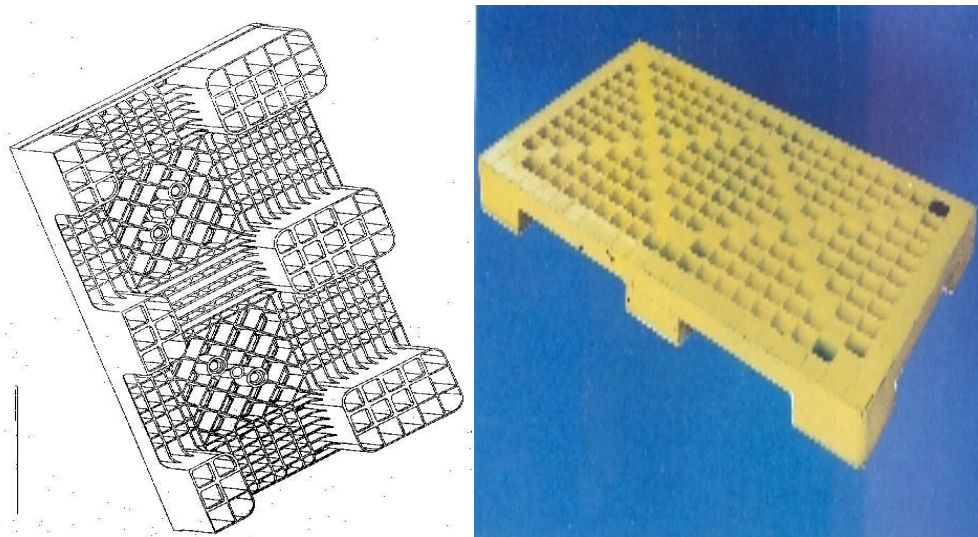
Chương 6: Kiểu dáng công nghiệp

6.1 Khái niệm kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp (KDCN) là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp. Như vậy có sự khác biệt cơ bản giữa một bên là sáng chế, giải pháp hữu ích và một bên là KDCN. Trong khi hai đối tượng đều liên quan đến các giải pháp mang tính chất kỹ thuật, đối tượng sau liên quan đến giải pháp mang tính chất mỹ thuật. Vì thế mà KDCN bắt buộc phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm. Có những hình dáng bên ngoài của sản phẩm đồng thời cũng thể hiện tính năng, công dụng của sản phẩm đó, thí dụ như một bình hoa hay một chiếc túi xách. Tuy vậy có những hình dáng bên ngoài mà theo luật một số nước không được bảo hộ dưới dạng KDCN, song vẫn được cấp văn bằng bảo hộ ở Việt Nam dưới dạng KDCN, thí dụ như bao bì, vỏ hộp thuốc, hay bìa của một quyển vở. Vì phạm vi bảo hộ của sáng chế (GPKT) và KDCN (giải pháp mỹ thuật) là khác nhau, một người có văn bằng bảo hộ kiểu dáng không thể buộc một người sản xuất sản phẩm áp dụng GPKT tương tự song hình dáng bên ngoài của sản phẩm khác, như thí dụ dưới đây (Hình 4):

Công ty Nhựa Saigon được cấp văn bằng bảo hộ KDCN cho sản phẩm là chiếc kệ nâng hàng của mình (palet) năm 1996. Sau đó, năm 1997, công ty phát hiện cơ sở nhựa Đại Đồng Tiến cũng sản xuất chiếc kệ tuy kiểu dáng khác song nguyên tắc sản xuất tương tự. Công ty Nhựa Saigon không thể dùng độc quyền KDCN của mình ngăn cơ sở Đại Đồng Tiến sản xuất chiếc kệ sau, vì sản phẩm của Đại Đồng Tiến không trùng hay tương tự với hình dáng bên ngoài của chiếc kệ của Công ty Nhựa Saigon.

Vì KDCN bắt buộc phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm và mang đặc tính mỹ thuật, hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng (ví dụ động cơ xe máy) sẽ không được bảo hộ. Cùng với lý do trên hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kỹ thuật cũng không được bảo hộ.



Hình 4: palet nhựa của Đại Đồng Tiến (Trái) và Nhựa Sài Gòn (Phải)

6.3.1 Hình dáng bên ngoài, dùng làm mẫu để tạo sản phẩm

Hình dáng bên ngoài của sản phẩm được bảo hộ dưới danh nghĩa là KDCN là tập hợp cân và đủ các đặc điểm thẩm mỹ về hình khối, đường nét, màu sắc xác định bề ngoài của sản phẩm tương ứng. Đối tượng không được coi là hình dáng bên ngoài của sản phẩm nếu đối tượng đó là hình dáng bên trong (phần không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng) của sản phẩm và trong trường hợp đó bị coi là không phù hợp với yêu cầu cấp Bằng độc quyền KDCN.⁹⁵

KDCN được coi là có khả năng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp, thủ công nghiệp nếu có thể chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là KDCN đó. Một đối tượng không có khả năng dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm nếu nó ở trạng thái không ổn định của sản phẩm (thí dụ hình dạng đèn chiếu laser) hay chỉ có thể tạo ra sản phẩm có hình dáng như đối tượng nêu trong đơn nhờ có kỹ năng đặc biệt hoặc không thể lặp đi lặp lại.

6.3.2 Tính mới đối với thế giới

KDCN phải có tính mới so với thế giới, có nghĩa là KDCN đó phải khác biệt cơ bản với các KDCN đã được bảo hộ hay đã nộp đơn đăng ký bảo hộ. Kiểu dáng này cũng phải khác biệt cơ bản với KDCN tương tự đã được công bố hay bị bộc lộ công khai ở trong và ngoài nước tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được KDCN đó. Hai KDCN không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các

⁹⁵ Thông tư 29/2003/TT-BKHCHN, Mục 32.

đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai KDCN đó với nhau. Ngoài ra hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng cũng không được bảo hộ dưới dạng KDCN. Trước đây, rất nhiều chủ cơ sở sản xuất trong nước đã cho đăng ký bao bì sản phẩm dưới dạng KDCN khi việc đăng ký nhãn hiệu (bao bì mì ăn liền, bao bì vỏ hộp thuốc dưới dạng một bao nhựa hay một hộp hình chữ nhật). Mặc dù các bao bì này có màu sắc và cách trình bày khá đặc sắc, song trên lý thuyết không đủ cơ sở để bảo hộ, vì các bao bì này có thể tạo ra một cách dễ dàng với trình độ một nhà sản xuất trung bình.⁹⁶ Ngược lại một kiểu dáng được đầu tư công sức trí tuệ, khó bắt chước thì dễ được bảo hộ dưới dạng kiểu dáng, thí dụ kiểu dáng chai nước khoáng La Vie, hay kiểu dáng xe máy Future.

Để tìm tính mới, Cục SHTT phải cân nhắc các đặc điểm tạo dáng cơ bản của KDCN. Đó là yếu tố nhất định về hình khối, đường nét, màu sắc, tương quan vị trí hoặc tương quan kích thước cùng với các yếu tố khác tạo thành một tập hợp cần và đủ xác định bản chất của KDCN đó. Các yếu tố sau đây không được coi là đặc điểm tạo dáng cơ bản của KDCN:

- Hình khối, đường nét được quyết định bởi chính chức năng kỹ thuật hoặc chức năng sử dụng của sản phẩm; ví dụ: hình dạng dẹt, phẳng của đĩa ghi dữ liệu được quyết định bởi chuyển động tương đối giữa đĩa và đầu đọc...;
- Yếu tố mà sự có mặt của nó trong tập hợp các dấu hiệu không đủ gây ấn tượng thẩm mỹ (ấn tượng về hình dáng của sản phẩm không thay đổi khi có mặt và không có mặt yếu tố đó); ví dụ: sự thay đổi một hình khối, đường nét quen thuộc nhưng sự thay đổi đó không đủ để nhận biết, vì vậy hình khối/đường nét đã thay đổi vẫn chỉ được nhận biết là hình khối/đường nét cũ;
- Các từ ngữ, hình ảnh được gắn/dán...lên sản phẩm chỉ để thực hiện chức năng của nhãn hiệu hàng hóa hoặc/và thực hiện chức năng thông tin, hướng dẫn về nguồn gốc, đặc điểm, cấu tạo, công dụng, cách sử dụng... sản phẩm đó; ví dụ: các từ ngữ trên nhãn hàng hóa.

Để có cơ sở kết luận KDCN nêu trong Đơn có tính mới hay không, phải tiến hành so sánh tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của KDCN đó với tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của KDCN đối chứng. KDCN nêu trong Đơn được coi là mới nếu không tìm thấy KDCN đối chứng trong nguồn thông tin tối

⁹⁶ Mặc dầu vậy trên thực tế nhiều cơ sở đã đăng ký, được cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho các bao bì sản phẩm đơn giản của mình.

thiếu; hoặc mặc dù có tìm thấy KDCN đối chứng trong nguồn thông tin tối thiểu nhưng KDCN nêu trong Đơn có *ít nhất một đặc điểm tạo dáng cơ bản* không có mặt trong tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản của KDCN đối chứng. Ngoài ra, KDCN phải không là hình dáng bên ngoài của sản phẩm đã được biết đến một cách rộng rãi (không phải là sự thay đổi vị trí hoặc lắp ghép, kết hợp các đặc điểm của các KDCN đã biết hoặc mang hình dáng tự nhiên vốn có của cây cối, hoa quả, các loài động vật..., hình dáng các hình hình học đã được biết rộng rãi (ví dụ: hình tròn, hình elip, hình tam giác, hình vuông, chữ nhật, hình đa giác đều, các hình lăng trụ có mặt cắt là các hình kể trên...), hình dáng các sản phẩm, công trình đã nổi tiếng ở Việt Nam hoặc trên thế giới (ví dụ: tháp Rùa, tượng ông Phúc-Lộc-Thọ, tháp Ep-phen...), kiểu dáng chỉ có giá trị thẩm mỹ như các tác phẩm điêu khắc, các loại tranh, tượng...).

6.4 Phạm vi quyền đối với KDCN

6.4.1 Quyền của chủ sở hữu

Phạm vi độc quyền của chủ sở hữu KDCN cũng giống như phạm vi bảo hộ độc quyền của chủ sở hữu sáng chế, nghĩa là bao gồm quyền sử dụng độc quyền và quyền định đoạt. Quyền sử dụng bao gồm: sản xuất, đưa vào lưu thông để bán, nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ. Bất kỳ sản phẩm nào tương đồng với bản mô tả một sáng chế hay giải pháp hữu ích được yêu cầu bảo hộ đều được coi như sản phẩm được bảo hộ. Quyền định đoạt của chủ sở hữu KDCN bao gồm quyền chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp thông qua hợp đồng bằng văn bản, cho hoặc không cho người khác sử dụng kiểu dáng và để lại thừa kế (đối với chủ sở hữu là cá nhân). Việc thừa kế phải được đăng ký.

6.4.2 Quyền của tác giả

Tác giả KDCN cũng được quy định bảo hộ các quyền nhân thân và tài sản như tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích.

6.5 Xác lập, đình chỉ, hủy bỏ văn bằng bảo hộ

Nguyên tắc xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với KDCN cũng tương tự như đối với nhãn hiệu, bao gồm hai giai đoạn: xét nghiệm nội dung và xét nghiệm hình thức. Cả hai giai đoạn này là bắt buộc. Việc xét nghiệm nội dung dựa trên những thông tin trong đơn yêu cầu bảo hộ. Thông tư 29/2003/TT-BKHCN quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin của chủ thể nộp đơn yêu cầu bảo hộ KDCN.

Thời hạn xét nghiệm hình thức là 1 tháng kể từ ngày nộp đơn. Thời hạn công bố đơn là tháng thứ 2 từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ. Thời hạn xét nghiệm nội dung là 6 tháng kể từ ngày công bố đơn. Việc phản đối, khiếu nại, khởi kiện liên quan đến việc cấp văn bằng bảo hộ cũng tương tự như quy trình áp dụng cho đơn sáng chế hay đơn nhãn hiệu.

Một sáng chế, giải pháp hữu ích hay KDCN có thể bị đình chỉ nếu chủ các đối tượng này từ bỏ quyền được bảo hộ hay không tiếp tục nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Một văn bằng bảo hộ có thể bị hủy bỏ nếu không hội đủ điều kiện bảo hộ (thí dụ mất tính mới vào thời điểm nộp đơn).

Công ty Honda được Cục SHCN bảo hộ KDCN đối với xe Wave tại Việt Nam. Gần đây nhiều xe Trung Quốc được nhập về hay lắp ráp trong nước có kiểu dáng giống hay gần giống với xe W. Công ty H đã liên hệ với Cảnh sát kinh tế tạm giữ các xe giống hay nhái kiểu xe Wave tại các cửa hàng trong TP HCM. Honda còn yêu cầu CSKT tịch thu, tiêu hủy các loại xe trên. Tuy nhiên, các cửa hàng trên đã nại rằng kiểu dáng xe Wave đã xuất hiện tại Trung Quốc trước khi nó được cấp văn bằng bảo hộ tại Việt Nam, và vì vậy họ xin Cục SHTT hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng xe Wave.

Văn bằng bảo hộ cũng có thể bị hủy nếu chủ thể nộp đơn không có quyền nộp đơn, hay các chủ sở hữu KDCN không thống nhất được với nhau về việc nộp đơn, hay văn bằng bảo hộ ghi sai tên tác giả. Thời hiệu khiếu nại yêu cầu đình chỉ, hủy bỏ một văn bằng bảo hộ là 5 năm, kể từ khi văn bằng bảo hộ được cấp.

5.6 Hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với kiểu dáng công nghiệp

Hành vi xâm phạm KDCN cũng là các hành vi sử dụng các đối tượng được bảo hộ trong phạm vi và thời hạn bảo hộ mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Yếu tố vi phạm đối với KDCN là sản phẩm mà hình dáng bên ngoài của nó hoặc hình dáng bên ngoài của một bộ phận trùng với một KDCN đang được bảo hộ hoặc trùng với thành phần tạo dáng cơ bản của KDCN đang được bảo hộ.

Theo hướng dẫn của Thông tư 825/2000/TT-BKHCNMT, để khẳng định một sản phẩm có phải là yếu tố vi phạm đối với KDCN hay không cần phải so sánh tất cả các đặc điểm tạo dáng (đường nét, hình khối, màu sắc) của sản phẩm, bộ phận sản phẩm với các đặc điểm tạo dáng của KDCN được xác định tại Bằng độc quyền KDCN. Chỉ khi nào tất cả các đặc điểm của toàn bộ sản phẩm hoặc

của một phần sản phẩm đều trùng với các đặc điểm tạo dáng nêu trong Bằng độc quyền KDCN hoặc trùng với các đặc điểm của thành phần tạo dáng cơ bản của KDCN nêu trong Bằng độc quyền KDCN thì mới khẳng định sản phẩm đó là yếu tố vi phạm đối với KDCN. Như vậy để xác định một kiểu dáng A có xâm phạm kiểu dáng B, cần phải đối chiếu hai kiểu dáng bên cạnh nhau, phân tích các yếu tố tạo dáng của các kiểu dáng này với các yếu tố tương ứng của kiểu dáng khác và lập bảng so sánh. Sau khi lập bảng so sánh cần phân tích đánh giá khả năng xâm phạm.

Có một số hành vi sử dụng mà không xin phép chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng không bị coi là xâm phạm (trường hợp ngoại lệ). Nếu người bị tố cáo vi phạm xét thấy hành vi mà mình đã thực hiện thuộc vào trường hợp ngoại lệ thì người đó có quyền và có nghĩa vụ chứng minh rằng hành vi đó thuộc các trường hợp ngoại lệ, nếu không chứng minh được điều đó thì không được hưởng quyền ngoại lệ nói trên. Các trường hợp ngoại lệ được nêu ở chương trước (sử dụng trước và chấm dứt quyền). Đối với trường hợp chấm dứt quyền hay nhập khẩu song song, việc sử dụng đối tượng này phải được thực hiện nguyên dạng, không sửa đổi, khác với trường hợp sau đây:

Công ty Henessy là chủ sở hữu KDCN và nhãn hiệu của chai rượu Henessy XO. Cơ sở Thuận Lợi đã thu gom những chai rượu Henessy XO (chai không) rồi cho rượu đế của mình vào, dán nhãn "Thuận Lợi." Nhãn của Henessy XO và Thuận Lợi khác nhau, màu rượu cũng khác. Tuy vậy Henessy vẫn khiếu nại với Cục SHTT là Thuận Lợi xâm phạm KDCN của mình. Thuận Lợi thì cho rằng mình sử dụng sản phẩm mà Henessy đưa ra thị trường, vì thế theo khoản 3 Điều 803 BLDS 1995 (trưng tự Khoản 2 Điều 125 Luật SHTT) thì mình hoàn toàn không xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của Henessy. Trong trường hợp này Thuận lợi đã xâm phạm, bởi lẽ khoản 3 Điều 803 BLDS 1995 chỉ áp dụng cho việc "sử dụng sản phẩm do chủ sở hữu đưa ra thị trường", chứ không áp dụng cho việc sử dụng hình dáng bên ngoài của sản phẩm do chủ sở hữu đưa ra thị trường.

5.7 Kết luận

Luật về KDCN thiết lập độc quyền sử dụng, định đoạt các kiểu dáng bên ngoài của sản phẩm do tác giả kiểu dáng sáng tạo ra. KDCN phải có tính mới và có khả năng dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt các sản phẩm công nghiệp, thủ công nghiệp. Chủ sở hữu KDCN có quyền ngăn không cho người khác sử dụng kiểu dáng trùng hay tương tự tới mức gây nhầm lẫn với KDCN được bảo hộ. Thông qua bảo vệ KDCN, chủ sở hữu nhãn hiệu bảo vệ thành quả lao động sáng tạo và uy tín thương mại đối với những sản phẩm do mình sản xuất. Vì thế, độc quyền KDCN chỉ thu hẹp trong phạm vi kiểu dáng của những loại sản phẩm mà

minh đã yêu cầu bảo hộ. Để được bảo hộ, chủ sở hữu KDCN phải đăng ký bảo hộ tại Cục SHTT.

Câu hỏi ôn tập

1. Kiểu dáng túi xách của hãng Channel đã được bảo hộ tại Pháp. Channel có ý định xuất khẩu các túi xách sang Việt Nam. Khi tìm hiểu thị trường họ mới biết hiện có bán túi xách Đài Loan với kiểu dáng y hệt kiểu của Channel. Hơn nữa, một số cơ sở sản xuất ở TP HCM cũng sắp sản xuất loại túi xách này. Thậm chí cơ sở A đã được bảo hộ nhãn hiệu. Vậy Channel phải làm thế nào?
2. Chị K định nhập khẩu quần áo từ Pháp vào Việt Nam. Chị lo ngại rằng nếu quần áo của chị tiêu thụ tốt, các nhà buôn khác sẽ theo gương chị buôn cùng loại quần áo đó từ Pháp, hoặc sản xuất cùng kiểu tại Việt Nam và do vậy hàng hoá của chị sẽ bị cạnh tranh và giảm giá. Chị nên làm gì?
3. Việc có sử dụng hay không KDCN có gây hậu quả gì nghiêm trọng đối với khả năng được cấp văn bằng của KDCN không?
4. Cơ sở Thiên long chuyên sản xuất bút bi và mực bút máy, định đưa vào sản xuất lọ mực dạng không đồ. Anh (chị) là luật sư cho cơ sở Thiên long, hãy gợi ý cho họ các dạng bảo hộ có thể của các đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến lọ mực này, sau khi xem xét kỹ khả năng được bảo hộ của chúng. Khi các đối tượng sở hữu công nghiệp này bị xâm phạm thì anh (chị) sẽ tiến hành các bước khiếu kiện hay hoà giải nào đối với người xâm phạm. Theo anh (chị) thì hình thức nào là có hiệu quả nhất, tại sao?
5. Hành vi xâm phạm KDCN là gì? Những trường hợp nào thì bị coi là vi phạm hay không vi phạm kiểu dáng sản phẩm? Nhập khẩu từ Thái Lan xe Dream (chủ sở hữu KDCN là công ty Honda) có bị coi là vi phạm quyền sở hữu công nghiệp của công ty liên doanh lắp ráp xe máy Honda tại Việt Nam không?
6. Chủ sở hữu KDCN có nghĩa vụ gì?
7. Thế nào là quyền sử dụng hạn chế đối tượng sở hữu công nghiệp? Chúng có áp dụng trong cho KDCN không? Tại sao? Quyền sử dụng trước là gì?

Chương 6: Bí mật kinh doanh

6.1 Bảo hộ bí mật kinh doanh trên thế giới

Phần lớn các nước hiện nay đều có quy định về bảo hộ bí mật kinh doanh (*know-how, confidential information* hay *trade secret*), phù hợp với Điều 10bis của Công ước Paris. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Bí mật kinh doanh bao gồm hai yếu tố: bí mật và quyết định. Chúng có vai trò quyết định trong việc tạo ưu thế cạnh tranh giữa người nắm thông tin và những người khác. Để được bảo hộ, người sở hữu bí mật kinh doanh phải có ý định giữ bí mật kinh doanh, và thực hiện các biện pháp cần thiết để giữ bí mật đó.

Bí mật kinh doanh thường không được đăng ký bảo hộ, cũng không có công ước nào quy định cụ thể về bảo vệ bí mật kinh doanh. Bí mật kinh doanh một khi bị bộc lộ công khai sẽ mất hết giá trị. Thí dụ nổi tiếng nhất về bí mật kinh doanh là công thức pha chế nước ngọt của công ty Coca-Cola, được giữ kín hơn 100 năm nay. Một số bí mật kinh doanh có thể được thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các cơ quan này có nhiệm vụ giữ kín bí mật kinh doanh được thông báo (thí dụ ngân hàng chủng vi sinh, mẫu thuốc, v.v.) và không cho phép người khác sử dụng bí mật kinh doanh trong một thời gian nhất định sau khi bí quyết được bộc lộ cho cơ quan nhà nước (thông thường 5 năm).

Theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam sẽ phải ban hành luật bảo vệ bí mật kinh doanh chậm nhất là 18 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực. Cụ thể là bí mật kinh doanh sẽ được công nhận bảo hộ trừ phi nó được bộc lộ công khai một cách hợp lệ hay khách quan phù hợp với các nguyên tắc thiện chí và trung thực. Ngày 3 tháng 10 năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2000/NĐ-CP về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn xuất xứ, tên thương mại và bảo vệ quyền chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp. Các tiêu chuẩn bảo hộ tên thương mại, bí mật kinh doanh và cạnh tranh không lành mạnh của nước ta cũng dựa trên các tiêu chuẩn được Công ước Paris đặt ra.

6.2 Bảo hộ bí mật kinh doanh

6.2.1 Xác lập quyền đối với bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam

Theo quy định của Nghị định 54/2000/NĐ-CP, các thông tin thoả mãn ba điều kiện sau đây thì được coi là bí mật kinh doanh:

- *Bí mật*: được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết;
- *Quyết định*: không phải là hiểu biết thông thường; có khả năng áp dụng và tạo ưu thế quyết định trong kinh doanh.

Bí mật kinh doanh gồm hai yếu tố: bí mật và quyết định. Thông thường, bí mật kinh doanh không được bảo vệ hoặc cấp bằng sáng chế, hoặc vì chưa hội đủ các yêu cầu để cấp bằng,⁹⁷ hoặc vì quá quý báu không thể bị tiết lộ. Ví dụ: tất cả các nhà máy của công ty Coca Cola đều dùng một loại hương liệu được sản xuất tại phòng thí nghiệm ở Atlanta, bang Georgia, Mỹ. Công thức chế tạo hương liệu này được dấu kín hơn 100 năm nay. Trong khi nếu chúng được bảo vệ bằng việc cấp văn bằng độc quyền sáng chế, thì công thức đó phải được công bố và chỉ có giá trị 20 năm - không được gia hạn.

Đặc tính thứ nhất của thông tin trong bí mật kinh doanh là tính bí mật, có nghĩa là thông tin hoặc phần quan trọng của chúng phải không được dễ biết hoặc dễ suy đoán. Tất nhiên điều đó cũng không có nghĩa là mỗi phần của thông tin phải là bí mật. Sự bí mật có thể đơn thuần chỉ là sự kết hợp của tất cả những điều đã biết.

Chính vì tính bí mật mà việc soạn thảo hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh rất phức tạp. Bên chuyển giao muốn chuyển giao một bí mật, nhưng không thể biết bên nhận đã biết về bí mật đó chưa (mà cũng không thể mô tả bí mật đó rồi hỏi phía bên kia: “anh đã biết bí mật đó chưa”, vì câu trả lời chắc chắn là “rồi” và giá trị của bí quyết cũng không còn nữa); ngược lại bên nhận chuyển giao cũng không muốn “chưa nhìn mặt đã đặt tên”, nghĩa là chưa biết bí quyết ra sao đã phải quyết định giá mua và thậm chí đã phải trả tiền mua. Kỹ năng soạn thảo hợp đồng chuyển giao bí quyết sẽ được đi sâu hơn trong phần sau.

Đặc tính thứ hai của thông tin trong bí quyết là tính quyết định, có nghĩa là thông tin đó phải đóng vai trò quan trọng trong quy trình sản xuất, tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Như vậy bí quyết cần phải có ích ở chỗ nó nâng cao vị trí hoặc tạo ưu thế cạnh tranh của người nắm bí quyết, ví dụ như đánh vào thị hiếu mới của người tiêu dùng. Đặc tính thứ ba của bí quyết là tính xác định. Đây chỉ là đặc tính bổ trợ và định hình cho hai đặc tính đầu.

Chúng ta cần phải biết ba đặc tính này vì khác với các sở hữu công nghiệp, bí quyết không được bảo hộ độc quyền. Chỉ trong vài trường hợp bí quyết được coi như bí mật quân sự và kinh tế, có thể được luật hình sự, thương mại hoặc lao động bảo vệ (nguyên tắc bảo mật). Cũng không có một công ước quốc tế nào về

⁹⁷ Ở mọi nơi trên thế giới, ba yêu cầu của sáng chế đều là: mới, không hiển nhiên (có trình độ sáng tạo) và có khả năng áp dụng trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội (xem Điều 782 BLDS).

bảo hộ bí quyết, vì vậy mà khi soạn thảo hợp đồng, ta cần nắm rõ các quy định về nghĩa vụ dân sự và quy định nghĩa vụ bảo mật của đôi bên cho chắc chắn. Tương tự, chúng ta nên cẩn thận hơn khi định giá một “bí quyết” mà trên thực tế không hội đủ điều kiện (thí dụ chúng chẳng có gì là bí mật hay cũng không có giá trị quyết định nào). Đối với nhà nước, việc xác định bí quyết có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý và phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.

6.2.2 Chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh được quyền chuyển giao bí mật theo hợp đồng gọi là li-xăng bí mật kinh doanh. Việc chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh phải lập thành văn bản, nhưng không phải đăng ký hay phê duyệt. Trong khi đó một hợp đồng chuyển giao công nghệ cần phải được phê duyệt đăng ký. Có một đối tượng chuyển giao công nghệ, đó là bí quyết, là một dạng đặc biệt của bí mật kinh doanh. Khi việc chuyển giao bao gồm bí quyết, các chủ thể của hợp đồng chuyển giao nên xem xét xem bản chất của việc chuyển giao đó có phải là chuyển giao công nghệ và cần phải phê duyệt hay đăng ký hay không.

6.3 Hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh

6.3.1 Các hành vi xâm phạm

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, bao gồm 4 loại:

1. Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người sở hữu hợp pháp bí mật kinh doanh đó;
2. Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;
3. Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật, lợi dụng lòng tin nhằm tiếp cận, thu thập và làm bộc lộ thông tin thuộc bí mật kinh doanh của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó; và
4. Tiếp cận, thu thập các thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người khác khi người này đệ trình theo thủ tục xin cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc xin cấp giấy phép lưu hành sản phẩm - đặc biệt là dược phẩm và sản phẩm hóa nông hoặc bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của các cơ quan hành chính, hoặc sử dụng những thông tin đó nhằm mục đích kinh doanh kể cả nhằm mục đích xin cấp giấy phép liên quan đến kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm.

Trong bốn loại trên, loại thứ nhất và thứ hai diễn ra phổ biến nhất, thí dụ một công ty nắm được bảng kê chi tiết các cuộc gọi của công ty khác, nhờ đó truy ra được danh sách khách hàng của công ty này. Vì danh sách khách hàng thoả mãn các điều kiện của một thông tin thuộc loại bí mật kinh doanh, nên việc sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh sẽ bị coi là hành vi xâm phạm.

6.3.2 Biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc người thực hiện hành vi xâm phạm quyền của mình phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại. Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm là một năm tính từ ngày phát hiện được hành vi xâm phạm nhưng không quá ba năm tính từ ngày hành vi xâm phạm xảy ra.

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh có nghĩa vụ chứng minh điều kiện xác lập quyền và phạm vi quyền của mình; nêu rõ tên, địa chỉ của người đã thực hiện hành vi xâm phạm; cung cấp các chứng cứ về phạm vi, mức độ của việc xâm phạm đó. Trong trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại thì chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh phải chứng minh mức độ thiệt hại do người có hành vi xâm phạm gây ra.

Câu hỏi ôn tập

1. Bí mật kinh doanh có được bảo hộ trong Luật SHTT không? Tại sao? Nếu có thì ở Điều nào? Ngoài ra bí mật kinh doanh còn được bảo hộ trong những luật nào khác?
3. Ông Thanh phát minh và đã đăng ký bảo hộ cách chế tạo thảm xơ dừa và đang tìm cách ứng dụng vào sản xuất và kinh doanh. Trong khi thảo luận với ông Bình về cách bán sản phẩm, ông đã tiết lộ một bí mật kinh doanh về công nghệ mới để cột các sợi xơ dừa theo hình chữ V, làm thảm có kết cấu bền hơn. Sau khi thảo luận không thành công, ông Bình đã tự mình sản xuất ra thảm xơ dừa có kết cấu giống như ông Thanh mô tả. Ông Thanh kiện ông Bình về “ăn cắp ý tưởng”, ai thắng?
4. Ánh đã phát triển một cách làm xe máy dùng động cơ đốt trong loại nhỏ. Ánh bàn với Thắng về cách sản xuất chúng. Sau nhiều lần bàn bạc, Thắng nói rằng không thể tạo được khuôn mẫu để đúc kiểu dáng loại động cơ này và bỏ dở bàn bạc. Ít lâu sau Thắng tự sản xuất và bán một loại xe máy khác. Thắng công nhận là piston và bộ chế hoà khí của mình

cùng kiểu với kiểu của Ánh. Ánh đề nghị ngưng sản xuất. Thắng không đồng ý. Ai có lý?

5. Xuân được làm giám đốc của công ty thương mại Expo theo hợp đồng lao động 10 năm. Theo hợp đồng, Xuân không được tham gia vào bất cứ doanh nghiệp nào mà không có sự đồng ý của công ty Expo, không được sử dụng hay tiết lộ các bí mật về các nhà cung cấp và các khách hàng của công ty. Không xin phép Expo, Xuân bắt đầu kinh doanh cho bản thân với tư cách là đại diện của hai công ty cạnh tranh với Expo. Các công ty này cũng mua tại nhà cung cấp của Expo và bán cho khách hàng của Expo. Sau 4 năm Xuân thôi giữ chức giám đốc và nghỉ hưu. Khi Expo phát hiện việc này đã kiện Xuân vì sử dụng các bí mật kinh doanh của công ty. Họ có lý không?

6. Phát làm nhân viên bán hàng cho công ty thực phẩm đông lạnh X, chuyên bỏ mối cho các cửa hàng thực phẩm trong một khu vực thành phố. Sau khi bị kỷ luật thôi việc, Phát đã phát triển mạng lưới kinh doanh của mình trong cùng một khu vực và cùng các cửa hàng mà công ty X đang cung cấp. Công ty của Phát cũng thu nhận thêm 8 người nữa từ công ty X. Công ty X kiện Phát vì tội kinh doanh không trung thực và sử dụng bí mật kinh doanh. Họ có lý không?

Chương 7: Bố trí mạch tích hợp bán dẫn

7.1 Định nghĩa thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử. Các mạch vi điện tử này có trong tất cả các sản phẩm điện tử hiện nay, và nhiều sản phẩm sử dụng điện khác (như lò nướng vi ba hay thang máy). Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Mạch tích hợp đóng vai trò điều khiển tự động hoá các sản phẩm sử dụng điện. Trong tương lai, mạch tích hợp sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc sản xuất ra những “sản phẩm thông minh” – như lò nướng có thể tự tạo ra bữa ăn theo chương trình được ghi trong đĩa CD-R bán kèm với thực phẩm, hay tủ lạnh có thể thông báo cho chủ nhà biết sản phẩm nào cần phải tiêu thụ ngay vì sắp hết hạn hay phải bảo quản thực phẩm như thế nào, v.v.

7.2 Tiêu chuẩn bảo hộ đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Theo Điều 68, thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng hai điều kiện: có tính nguyên gốc; và có tính mới thương mại. Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc. Tính nguyên gốc có nghĩa là thiết kế đó phải là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả đứng tên trên đơn yêu cầu bảo hộ. Ngoài, thiết kế đó phải chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó (Điều 70 Luật SHTT).

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký. Tuy nhiên, lưu ý rằng thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn *hai năm* kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký tại bất kỳ nơi nào trên thế giới hoặc được khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên ở nước ngoài. “Khai thác” là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó (Điều 71 Luật SHTT).

Ngoài ra, Điều 69 của Luật cũng quy định một số đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí, do chúng không phải là giải pháp kỹ thuật mà chỉ là các nguyên lý khoa học, không phải là mới như một phát kiến, mà chỉ là “mới nhận ra một vấn đề đã tồn tại trong thế giới tự nhiên” mà thôi. Các Đối tượng đó bao gồm nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn; và thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn (sẽ được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả hay sáng chế).

7.3 Xác lập quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Để được bảo hộ, tổ chức, cá nhân phải đăng ký thiết kế bố trí tại Cục SHTT. Cũng như trường hợp của sáng chế hay KDCN, người có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ bao gồm tác giả tạo ra thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình; và tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Ngoài đơn và các tài liệu cần thiết chung khác, người nộp đơn yêu cầu bảo hộ thiết kế bố trí cần nộp tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ trong đơn đăng ký thiết kế bố trí, bao gồm: bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí; thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí; và mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại. Mục đích của việc nộp tài liệu này để các chuyên viên của Cục SHTT có thể căn cứ vào đơn mà xét nghiệm tính nguyên gốc và tính mới của thiết kế bố trí.

7.4 Quyền của chủ sở hữu thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và các ngoại lệ (sử dụng hạn chế)

Cũng như các đối tượng SHCN khác, chủ sở hữu thiết kế bố trí mạch tích hợp được độc quyền sử dụng và định đoạt thiết kế bố trí này. Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây:

- a) Sao chép thiết kế bố trí; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;
- b) Bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ; và
- c) Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.

Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.

Hành vi xâm phạm quyền đối với thiết kế bố trí là hành vi sử dụng thiết kế bố trí đã được bảo hộ mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu. Tuy nhiên, chủ sở hữu không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp ngoại lệ thông thường. Đó là:

- a) Sử dụng nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;
- b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp; và
- c) Sử dụng nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải quá cảnh.

Ngoài ra, việc sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ cũng được coi là hành vi được phép.

Kết luận

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là một đối tượng tương đối mới ở Việt Nam. Tiêu chuẩn bảo hộ thiết kế bố trí là tính nguyên gốc và tính mới của thiết kế. Cho đến hiện nay vẫn chưa có thiết kế bố trí nào được đăng ký. Theo định luật Moore (sáng lập viên của công ty Intel), thì tốc độ xử lý các vi mạch sẽ tăng gấp đôi theo mỗi chu kỳ 3 năm. Điều đó cũng cho thấy rằng nếu thời gian đăng ký thiết kế bố trí quá lâu, tác giả thiết kế bố trí cũng cảm thấy không cần thiết phải đăng ký. Trong thời gian hiện tại, thời hạn bảo hộ của thiết kế bố trí là từ khi được cấp bằng và kết thúc 10 năm tính từ ngày nộp đơn. Chủ sở hữu thiết kế bố trí có quyền độc quyền sử dụng và định đoạt thiết kế bố trí, song cũng có một số trường hợp được phép sử dụng mà không cần phải xin phép như đã nêu ở trên.

Chương 8 Hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ

8.1 Khái niệm và đặc điểm

8.1.1 Khái niệm

Ở một đất nước đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nước ta, nhu cầu nắm bắt các công nghệ mới để đuổi kịp các nước tiên tiến là một trong những mục tiêu cấp bách nhất. Năm 1995, Quốc hội Việt Nam đã quyết định đưa hợp đồng chuyển giao công nghệ thành một phần trong BLDS. Sau đó đến năm 2000, Quốc hội cũng đã thông qua Luật Khoa học Công nghệ, thể hiện mối quan tâm đặc biệt đến việc chuyển giao công nghệ, đặc biệt là chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

Công nghệ có hai đặc tính, thứ nhất là chúng đều có khả năng ứng dụng vào thực tiễn. Thứ hai là chúng đều là những kiến thức kỹ thuật được hình thành một cách có hệ thống.⁹⁸ Theo Luật Khoa học Công nghệ, công nghệ là sự kết hợp của các kiến thức (bao gồm quy trình, phương pháp, kỹ thuật, bí quyết, máy móc thiết bị) nhằm biến nguyên vật liệu thành sản phẩm. Theo định nghĩa ở một số nước, công nghệ là những kiến thức về kỹ thuật được hình thành một cách có hệ thống và được ứng dụng vào thực tiễn. Phạm vi ứng dụng của công nghệ rất rộng, trong sản xuất hàng hóa (cách sản xuất dầu gội đầu), trong việc vận hành thiết bị máy móc (ví dụ cách lái máy bay) cũng như trong cung ứng dịch vụ (ví dụ cách sinh lời trong việc điều hành quán ăn nhanh của McDonalds).⁹⁹

Công nghệ bao gồm: (i) các đối tượng sở hữu công nghiệp; (ii) bí quyết; (iii) các hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật; và (iv) các giải pháp hợp lý hoá sản xuất. Chúng đều có đặc điểm chung là các tài sản trí tuệ, là "phần mềm", còn máy móc đi kèm công nghệ là "phần cứng." Để có được phần cứng, chúng ta có thể mua máy móc thiết bị (hợp đồng mua bán), song việc chuyển giao phần mềm phức tạp hơn, đòi hỏi cả hai bên cùng phải có kiến thức kỹ thuật và mục tiêu ứng dụng rõ ràng. Vì thế mà hợp đồng chuyển giao công nghệ nhắm vào đối tượng thứ hai, đó là phần mềm.

Tính đến cuối năm 1996 mới có hơn 100 dự án có hợp đồng chuyển giao công nghệ. Số hợp đồng đã lập đầy đủ thủ tục nộp cho Bộ KHCN mới có trên 40 hợp đồng, bao gồm các lĩnh vực: ô tô: 8 (mới có 3 hợp đồng được phê duyệt), sản

⁹⁸ Thí dụ việc học tập quy trình lắp ráp ô tô mà không có sản xuất thì không phải chuyển giao công nghệ. Kiến thức được hình thành khi này không có tính hệ thống.

⁹⁹ Van Houtte, H. (1996) *International Business Law*. Sweet & Maxwell.

xuất thép: 2 (cả 2 hợp đồng này đều được phê duyệt), hóa chất: 2 (1 hợp đồng được phê duyệt), công nghiệp thực phẩm: 18 (mới có 10 hợp đồng được phê duyệt), xây dựng: 3 (mới có 1 hợp đồng được phê duyệt). Việc chuyển giao công nghệ quá ít là vấn đề mà Bộ KHCN quan tâm.¹⁰⁰

8.1.2 Hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hợp đồng chuyển giao công nghệ là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng công nghệ, trong đó bên giao công nghệ có nghĩa vụ chuyển giao công nghệ cho bên nhận công nghệ nhằm đạt được mục tiêu mà công nghệ đề ra, còn bên nhận công nghệ có nghĩa vụ thanh toán cho bên giao theo các điều kiện của hợp đồng. Hợp đồng chuyển giao công nghệ được Nhà nước can thiệp và điều chỉnh nhằm bảo vệ quyền lợi của đất nước, và quyền lợi của bên nhận công nghệ, vì phần lớn các hợp đồng chuyển giao công nghệ hiện nay là hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam. Trong một thời gian dài, hợp đồng chuyển giao công nghệ ở Việt Nam được điều chỉnh bởi chương III phần 6 BLDS, Nghị định 45/1998/NĐ-CP ngày 1/7/1998, riêng các quy định về hợp đồng li-xăng được quy định tại Thông tư 3055/TT-SHCN ngày 31/12/1996. Hiện nay các qui định về chuyển giao công nghệ được ghi nhận tại Nghị định 11/2005/NĐ-CP. Ngoài ra, một dạng chuyển giao công nghệ đặc thù là hợp đồng franchising (còn gọi là hợp đồng nhượng quyền kinh doanh) được Luật Thương mại 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2006) điều chỉnh.

Chủ thể của việc chuyển giao công nghệ là bên giao và bên nhận công nghệ, bao gồm cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác có lợi ích hợp pháp trong việc chuyển giao công nghệ. Vì chuyển giao công nghệ là một giao dịch dân sự, nên các chủ thể tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ cần phải bảo đảm những yêu cầu tối thiểu để thực hiện giao dịch dân sự này, có nghĩa là được pháp luật bảo vệ và có khả năng thực hiện hành vi chuyển giao công nghệ (có năng lực pháp luật và năng lực hành vi).

Pháp luật chỉ bảo vệ những ai có lợi ích hợp pháp trong việc chuyển giao công nghệ. Những chủ thể có lợi ích hợp pháp gồm những chủ sở hữu các đối tượng của chuyển giao công nghệ hoặc những chủ thể có quyền định đoạt các đối tượng đó. Thí dụ bên nhận công nghệ được ký hợp đồng chuyển giao lại một phần công nghệ đó nếu bên giao đồng ý. Những quy định này phù hợp với các điều kiện chuyển giao sở hữu hay quyền sử dụng nói chung trong BLDS (ví dụ Điều 421). Điều này cũng có ý nghĩa trong việc xử lý tranh chấp hợp đồng chuyển giao công nghệ, vì tòa án (hay kể cả hội đồng trọng tài) không thể thụ lý

¹⁰⁰ Phí Văn Lịch (1996): “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và vấn đề chuyển giao công nghệ ở Việt Nam”, trang 3

vụ án khi nguyên đơn không có lợi ích hay quyền hợp pháp nào đối với đối tượng của vụ án.

Chuyển giao công nghệ là việc chuyển giao một tài sản có nguồn gốc, nên người chuyển giao phải có quyền định đoạt tài sản (có thể dưới dạng quyền sở hữu hay quyền định đoạt nói riêng, ví dụ như quyền được chuyển giao lại (sub-license), và người nhận quyền tài sản không thể nhận nhiều quyền hơn người chuyển giao quyền tài sản.

Pháp luật quy định phương thức chuyển giao công nghệ bao gồm việc góp vốn bằng công nghệ, bán hay thuê công nghệ. Theo luật được gọi là việc góp vốn liên doanh bằng công nghệ, việc chuyển giao quyền sở hữu đối tượng công nghệ và chuyển giao quyền sử dụng đối tượng công nghệ (hay còn gọi là hợp đồng li-xăng công nghệ).

Về hình thức, tất cả các hợp đồng chuyển giao công nghệ đều phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Riêng các hợp đồng có sự tham gia của doanh nghiệp có Nhà nước góp vốn chiếm đa số phải được Bộ Khoa học và Công Nghệ phê duyệt. Mọi hợp đồng không được đăng ký, phê duyệt theo quy định của pháp luật đều vô hiệu.

Ở các nước, hợp đồng chuyển giao công nghệ cũng được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Các nước ở Liên minh Châu Âu đã thông qua một Quy định chung về hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó quy định rõ những điều khoản nào không được phép đưa vào hợp đồng, và giá cả chuyển giao công nghệ nên được xác định như thế nào.

8.1.3 Hợp đồng li-xăng

Việc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp chiếm vị trí khá đặc biệt trong các quy định nhà nước dưới một tên riêng đã có từ lâu: hợp đồng li-xăng (xem Nghị định 201-HĐBT năm 1988 và gần đây là Nghị định 63/CP và Thông tư 3055). Hợp đồng li-xăng là một dạng đặc thù của hợp đồng chuyển giao công nghệ, trong đó đối tượng của hợp đồng là các đối tượng sở hữu công nghiệp (chỉ bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, KDCN và nhãn hiệu). Thuật ngữ "li-xăng", theo tiếng la-tinh, tiếng Anh hay Pháp, đều có nghĩa là "sự cho phép." Vì chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu được độc quyền cho/không cho người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nên việc sử dụng các đối tượng này cần phải được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp.¹⁰¹

¹⁰¹ Hoàng Văn Tân (1998): "Li-xăng Sở hữu Công nghiệp ở Việt Nam", báo cáo tại Hội thảo về Sở hữu công nghiệp tháng 11/1997 ở TP HCM.

Vì đối tượng của sở hữu công nghiệp là những quyền tài sản được đăng ký, nên hiệu lực của việc chuyển giao công nghệ đối với sở hữu công nghiệp chỉ được công nhận sau khi tiến hành chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp và được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền - Cục SHTT (Điều 806 § 2). Ví dụ như Thông tư 3055 có quy định: “khi chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp cần phải đăng ký tại Cục SHTT”, có nghĩa là nếu trong các danh mục được chuyển giao công nghệ có nhãn hiệu hàng hóa, thì việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa đó phải được đăng ký tại Cục SHTT. Hợp đồng li-xăng không nhất thiết phải lập riêng biệt, mà có thể nằm trong một hợp đồng khác, ví dụ như hợp đồng liên doanh. Tuy vậy phần li-xăng vẫn phải được đăng ký.¹⁰²

Hợp đồng li-xăng có hiệu lực từ thời điểm đăng ký. Hợp đồng li-xăng phải được giới hạn về phạm vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (độc quyền hay không độc quyền), về thời gian (thời hạn li-xăng) và không gian (lãnh thổ li-xăng). Li-xăng độc quyền là khi bên nhận li-xăng được toàn quyền sử dụng li-xăng trong phạm vi lãnh thổ nhất định. Bên giao li-xăng không được giao li-xăng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác, cũng như không được quyền đầu tư trực tiếp sản xuất ứng dụng công nghệ của mình trên lãnh thổ li-xăng. Ngoài ra, bên giao li-xăng có nghĩa vụ ngăn không cho các bên nhận license ở lãnh thổ khác xuất khẩu sản phẩm được li-xăng vào lãnh thổ của bên nhận license độc quyền. Ví dụ, chỉ có Nhà máy Bia Việt Nam được trọn quyền sản xuất và bán bia Heineken dưới li-xăng (nhượng quyền) của công ty Heineken Brouwerijen N.V. - Hà Lan. Tất cả các loại li-xăng còn lại là li-xăng không độc quyền.

Vì phạm vi bảo hộ quyền “sử dụng” các đối tượng sở hữu công nghiệp rất rộng, nên nhiều khi giữa hai chủ thể kinh doanh xuất hiện một hợp đồng li-xăng vô hình mà các bên không để ý. Thí dụ trong hợp đồng đại lý giữa công ty A của Đức và công ty B của Việt Nam, việc B sử dụng nhãn hiệu của A trong việc quảng cáo chào bán sản phẩm là một hành vi sử dụng nhãn hiệu, được bảo hộ độc quyền cho A. Như vậy A và B phải tách việc sử dụng nhãn hiệu trong hợp đồng đại lý ra thành một phần riêng, gọi là hợp đồng li-xăng và cho đăng ký hợp đồng đó. Việc không đăng ký hợp đồng li-xăng bị coi là hành vi vi phạm hành chính theo Nghị định 12/1999/NĐ-CP ngày 6/03/1999 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

¹⁰² Trước đây, theo Nghị định 63/CP một số hợp đồng sau đây cần phải được Bộ Khoa học và Công Nghệ phê duyệt trước khi đăng ký: (i) hợp đồng có sự tham gia của doanh nghiệp có Nhà nước góp vốn; và (ii) hợp đồng li-xăng có bên giao là bên Việt Nam và bên nhận là bên nước ngoài. Mục đích của việc phê duyệt hợp đồng là để bảo đảm cho hợp đồng mang tính công bằng và để bảo vệ cho lợi ích nhà nước cũng như cho công nghệ Việt Nam. Tuy nhiên, mục này hiện nay đã bỏ, vì bản thân trong việc đăng ký hợp đồng các cơ quan nhà nước đã có dịp kiểm tra nội dung hợp đồng, và có thể từ chối cho đăng ký nếu hợp đồng có nội dung không phù hợp quy định của pháp luật.

8.1.4 Hợp đồng nhượng quyền kinh doanh - hợp đồng franchising

Hợp đồng franchising (hay hợp đồng nhượng quyền kinh doanh tiêu thụ sản phẩm) là một dạng đặc thù của hợp đồng đại lý, trong đó một bên (bên nhượng quyền) có nghĩa vụ li-xăng nhãn hiệu và chuyển giao các kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm kinh doanh cho bên kia (bên nhận quyền), nhằm mục đích tiêu thụ sản phẩm do bên giao franchise cung cấp. Thí dụ đại lý xe gắn máy Honda, đại lý thức ăn nhanh KFC hay cà phê Trung Nguyên. Các cửa hàng bán sản phẩm và dịch vụ này thường có cùng một biển hiệu, cách trang trí và đồng phục nhân viên, cũng như cùng một phương thức sản xuất kinh doanh. Bên đại lý có nghĩa vụ đóng góp mặt bằng kinh doanh và tiền đầu tư. Hiện tại tổ chức thống nhất tư pháp quốc tế (UNIDROIT) đã soạn thảo mẫu hợp đồng franchising, với những điều khoản cần thiết bao gồm:

- Quyền sử dụng nhãn hiệu;
- Trang trí cửa hàng và phương thức kinh doanh;
- Nghĩa vụ đầu tư vào cơ sở hạ tầng của bên đại lý;
- Nghĩa vụ bảo mật, v.v.

Hợp đồng nhượng quyền kinh doanh được Luật Thương mại điều chỉnh. Mục đích của việc điều chỉnh này là để bảo vệ bên nhận quyền khỏi phải bị thiệt hại do tin vào những thông tin “ấn tượng” về khả năng sinh lợi của hệ thống nhượng quyền. Luật qui định các hoạt động nhượng quyền cần phải được đăng ký tại Sở thương mại nơi có trụ sở của bên nhượng quyền. Bên nhượng quyền phải cung cấp các thông tin tối thiểu cho bên nhận quyền, trong đó đặc biệt là các thông tin về khả năng sinh lợi của hệ thống nhượng quyền, các thông tin tài chính và các điều kiện về việc tham gia hệ thống nhượng quyền. Ngược lại, bên nhượng quyền cũng có một số lợi ích chính đáng cần được bảo vệ. Thí dụ, bên nhượng quyền cần phải kiểm soát chất lượng của hệ thống nhượng quyền, và khi có dấu hiệu chất lượng của hệ thống nhượng quyền suy giảm thì bên nhượng quyền có quyền chấm dứt hợp đồng với bên nhận quyền không đảm bảo chất lượng. Tương tự, bên nhận quyền không được phép chuyển giao hợp đồng nhượng quyền mà không có sự đồng ý của bên nhượng quyền. Đó là vì người được chuyển giao phải thỏa mãn một số điều kiện nhất định trước khi tiến hành tham gia vào hệ thống nhượng quyền.

8.1.5 Những hợp đồng chuyển giao công nghệ khác

Ngoài các hình thức hợp đồng như trên, còn có các hợp đồng tư vấn công nghệ, thí dụ tư vấn cải cách hành chính và ngân hàng, tư vấn đầu tư, tư vấn trang trí nội thất. Các hợp đồng này có thể được coi như hợp đồng dịch vụ, song nếu

trong hợp đồng có chuyển giao kiến thức nhằm đạt được một số hiệu quả nhất định, các hợp đồng đó cũng được coi là hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Một loại hợp đồng chuyển giao công nghệ khác là hợp đồng chìa khoá trao tay (turn-key contract), theo đó một bên chịu trách nhiệm thiết kế, xây dựng và vận hành một nhà máy hay một công trình xây dựng (thí dụ công trình cầu Mỹ Thuận). Sau khi chuyển giao toàn bộ công trình, các bên có thể tiếp tục ký các hợp đồng chuyển giao công nghệ về bảo trì hay hỗ trợ kỹ thuật cho công trình, xây lắp thiết bị, đào tạo, v.v.

Hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể tồn tại độc lập, hay cũng có thể được tiến hành trong khuôn khổ một dự án đầu tư, theo đó một bên đóng góp vốn vào công ty liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh, gọi là hợp đồng liên doanh hay hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong các hợp đồng này, một bên đóng góp công nghệ để được chia lợi nhuận từ dự án đầu tư. Theo luật Việt Nam, tỷ lệ góp vốn bằng công nghệ trong hợp đồng liên doanh tối đa không quá 30% vốn pháp định của một dự án.

8.1.6 Đặc điểm của hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp đồng li-xăng

Mọi hợp đồng chuyển giao công nghệ hay hợp đồng li-xăng đều có những đặc điểm sau đây:

- Về hình thức, các hợp đồng cần phải được đăng ký trước khi có hiệu lực, một số hợp đồng cần phải được phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Về nội dung, một số điều khoản không được phép đưa vào hợp đồng, nhằm đảm bảo sự bình đẳng, tự nguyện giữa các bên khi giao kết hợp đồng;
- Về giá cả và phương thức thanh toán, hợp đồng li-xăng hay chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài đều được Nhà nước quy định giá tối đa, tối thiểu;
- Vì đối tượng của hợp đồng li-xăng hay hợp đồng chuyển giao công nghệ là quyền tài sản (hay tài sản), nên quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng tương tự như quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hay thuê tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác hay pháp luật có quy định khác.

8.2 Phê duyệt, đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ

Hiện nay, phần lớn các nước trên thế giới đã bỏ hay nói rộng kiểm soát đối với việc chuyển giao công nghệ. Việc kiểm soát chuyển giao công nghệ bắt đầu từ những năm 1970 khi các nước đang phát triển, dưới sự hỗ trợ của Tổ chức phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) xuất bản cuốn “các quy định về chuyển giao công nghệ” (UNCTAD Code of Conduct on Technology Transfer). Mục đích của cuốn sách này là đề ra các mẫu luật cho các nước đang phát triển tham khảo, nhằm bảo vệ quyền lợi của các nước đang phát triển và giúp họ không bị ép giá công nghệ quá đáng. Để quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, cuốn sách cũng gợi ý các nước phải có cơ chế phê duyệt hợp đồng chuyển giao công nghệ.¹⁰³ Ở Việt Nam, văn bản cụ thể hoá cơ chế phê duyệt hợp đồng được quy định lần đầu tiên trong Nghị định 49/HĐBT năm 1991. Điều 4 Nghị định 49 có quy định công nghệ được chuyển giao phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau: (i) nâng cao trình độ công nghệ sản xuất; và (ii) khai thác hợp lý các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu tại chỗ, sử dụng được nguồn lao động dồi dào, tạo công ăn việc làm, khai thác hợp lý và phát triển các tài nguyên tái tạo được. Ngoài ra, công nghệ được giao phải bảo đảm (i) không gây những tác động làm ảnh hưởng hoặc đưa đến hậu quả xấu cho môi trường, và (ii) yêu cầu về an toàn lao động, điều kiện và môi trường công nghiệp cho người lao động.¹⁰⁴ Như vậy, cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xét duyệt xem công nghệ được giao có đáp ứng các nhu cầu trên không. Cơ quan nhà nước cũng sẽ có toàn quyền xem xét xem công nghệ được chuyển giao có “nâng cao trình độ” công nghệ sản xuất không. Xin lưu ý là “công nghệ sản xuất” chứ không phải “công nghệ trong nước”. Thí dụ ngành cơ khí của Việt Nam lạc hậu so với các nước công nghiệp từ 30 - 50 năm.¹⁰⁵ Điều đó không có nghĩa là chúng ta sẽ chấp thuận chuyển giao công nghệ cơ khí của những năm 70, 80. Như vậy cơ quan nhà nước sẽ có quyền quyết định thế nào là “nâng cao trình độ”, cũng như thế nào là “khai thác hợp lý”.

Vì sao Nhà nước lại quan tâm đến việc chuyển giao công nghệ? Theo giải thích của một số chuyên gia, có hai nguyên nhân dẫn đến việc này. Thứ nhất là vai trò đòn bẩy của việc chuyển giao công nghệ. Xử lý vấn đề này không có định hướng rõ ràng sẽ dẫn đến tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu, tốn thêm chi phí mà hiệu quả vẫn thấp. Thứ hai là do công nghệ liên quan đến chất xám -

¹⁰³ Brusick, P. (2001) “The UNCTAD Role in Promoting Co-operation on Competition Law and Policy.” *World Competition* 24, No. 1: 26.

¹⁰⁴ Mục này nhấn mạnh đến những điều cấm vi phạm trong chuyển giao công nghệ, có nghĩa là công nghệ sẽ bị cấm chuyển giao mà không cần đợi ý kiến phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chừng nào bên chuyển giao còn chưa bảo đảm được những điều trong mục.

¹⁰⁵ Phí Văn Lịch (1996): “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và vấn đề chuyển giao công nghệ ở Việt Nam”, trang 3.

những kiến thức kỹ thuật hay sở hữu trí tuệ, vốn là những tài sản vô hình.¹⁰⁶ Các tài sản này tuy có thể dễ chuyển nhượng nhưng rất khó xác định, khó đánh giá và khó bảo vệ. Nếu không kiểm soát, các bên có thể khai giá công nghệ quá cao nhằm chuyển vốn ra nước ngoài, trốn thuế. Tuy nhiên, khi đi vào thực tế, chúng ta thấy việc kiểm soát công nghệ gây ra hậu quả bất lợi hơn là có lợi. Một khi giá cả công nghệ được kiểm soát, các nhà sản xuất nước ngoài sẽ không chuyển giao công nghệ, mà sẽ thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hay trực tiếp nhập khẩu sản phẩm vào Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam sẽ bị mất lợi thế cạnh tranh với các nước khác, một phần vì ở các nước này không có những hạn chế về chuyển giao công nghệ như ở Việt Nam.¹⁰⁷

Nói như vậy không có nghĩa là Nhà nước cần phải từ bỏ sự can thiệp của pháp luật vào nguyên tắc tự do hợp đồng của các bên trong chuyển giao công nghệ. Chúng ta có thể thấy là khác với ở những hợp đồng thông dụng khác, khi BLDS chỉ quy định những điều khoản nào phải ghi trong hợp đồng, thì ở hợp đồng chuyển giao công nghệ, Pháp luật cũng quy định rõ những điều khoản nào không được phép ghi trong hợp đồng (Điều 17.4 Thông tư 3155). Những quy định này cũng rất phổ biến ở luật của các nước khác và được gọi chung là “danh sách đen” (black list). Các điều khoản này được quy định để tránh việc lạm dụng của bên giao công nghệ về ưu thế độc quyền công nghệ. Theo qui định hiện nay của Nghị định 11/2005/NĐ-CP, các qui định trên đã được bãi bỏ. Mặc dầu vậy, các qui định về đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ vẫn tồn tại, vì vậy cũng không chắc rằng mọi thoả thuận giữa các bên đều có hiệu lực trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

8.3 Đối tượng của hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp đồng li-xăng

8.3.1 Thông tin trong chuyển giao công nghệ và li-xăng

Về bản chất, hợp đồng li-xăng là một loại hợp đồng chuyển giao công nghệ (xem Nghị định 45/1998/NĐ-CP về chuyển giao công nghệ). Tuy nhiên, đối tượng điều chỉnh của hợp đồng li-xăng là các đối tượng sở hữu công nghiệp, trong khi đối tượng của hợp đồng chuyển giao công nghệ còn có thêm ba đối tượng nữa, đó là bí quyết, dịch vụ kỹ thuật và các giải pháp hợp lý hoá sản xuất.

Trong các đối tượng này, bí quyết có định nghĩa rộng nhất. Đó là một loại bí mật kinh doanh đặc thù. Trong các tài liệu giáo khoa và trong Quy định 240/96/EEC về chuyển giao công nghệ của Ủy ban Liên minh Châu Âu (EC), bí quyết (know-how), được định nghĩa là: “thông tin kỹ thuật có tính chất bí mật, quyết định trong cạnh tranh giữa các nhà sản xuất cùng một mặt hàng hay cung

¹⁰⁶ Lê Quang Bá (1996): “Tình hình chuyển giao công nghệ ở Việt Nam”.

¹⁰⁷ Lê Nết (2001): “Chuyển giao công nghệ quá ít, vì sao?” Tuổi trẻ ngày 15/12/2001.

cấp cùng một dịch vụ”. Theo Nghị định 11/2005/NĐ-CP, bí quyết là tập hợp các kiến thức thông tin, dưới dạng phương án công nghệ (tổng quát), các GPKT (chi tiết), quy trình công nghệ (càng chi tiết), chương trình máy tính, tài liệu thiết kế, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật có hoặc không kèm theo máy móc thiết bị. Các đối tượng còn lại không phải là bí quyết sẽ được coi là bí mật kinh doanh. Việc phân biệt bí mật kinh doanh và bí quyết rất quan trọng về mặt hình thức, bởi lẽ việc chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh thì không phải đăng ký, phê duyệt (xem Nghị định 54/2000/NĐ-CP), trong khi chuyển giao bí quyết thì được coi là chuyển giao công nghệ và phải được đăng ký, phê duyệt.

Các dịch vụ kỹ thuật, đào tạo nhân viên kỹ thuật, các cung cấp thông tin về công nghệ chuyển giao bao gồm các chương trình huấn luyện giảng dạy để bên nhận nắm bắt được công nghệ chuyển giao, hay các dịch vụ cộng thêm khiến bên nhận có thể an tâm khi sử dụng công nghệ của bên giao.

Cách sắp xếp đối tượng chuyển giao công nghệ như trên chứng tỏ phạm vi điều chỉnh của hợp đồng chuyển giao công nghệ rất lớn. Nếu ta coi phạm vi này có giới hạn cực tiểu và cực đại, thì cực tiểu của nó có thể chỉ là hợp đồng li-xăng nhãn hiệu hàng hóa mà không có yếu tố công nghệ nào, và cực đại của nó là hợp đồng trang bị trọn gói (*turn key contract*) hay hợp đồng xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (*Build, Operate, Transfer* hay còn gọi là hợp đồng BOT).¹⁰⁸

Về thực tiễn, cách phân loại như trên là rất hữu dụng trong việc làm mẫu soạn thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ. Lấy ví dụ, chúng ta không thể nào gộp chung những điều khoản về chuyển giao quy trình công nghệ và chuyển giao sở hữu công nghiệp vào cùng một chương, vì tính chất của mỗi liên hệ giữa bên giao và bên nhận công nghệ trong hai trường hợp là hoàn toàn khác nhau. Đối với chuyển giao sở hữu công nghiệp, chúng ta quan tâm hơn đến việc bảo vệ sở hữu công nghiệp khỏi các hành vi vi phạm sở hữu công nghiệp, trong khi đó đối với việc chuyển giao quy trình công nghệ, chúng ta quan tâm hơn đến tiến độ chuyển giao, chất lượng công nghệ, bảo hành và bảo mật.

Theo ý kiến của ông Trần Quang Nhuận, chuyên viên Cục SHTT, thì hợp đồng chuyển giao công nghệ được quy định quá sơ sài và đơn giản hơn cả những hợp đồng dân sự thông dụng, các khái niệm “bí quyết”, “giải pháp hợp lý hóa sản xuất” đều không có định nghĩa và không quy định ai có quyền chuyển giao, pháp luật công nhận bảo vệ chúng đến chừng mực nào, v.v.¹⁰⁹ Tuy nhiên, các

¹⁰⁸ Trần Phương Hiền (1996): “Tổng quan quy định về chuyển giao công nghệ tại một số nước trong khu vực”.

¹⁰⁹ Trần Quang Nhuận (1996): “Một số vấn đề pháp lý về chuyển giao công nghệ trong Bộ Luật Dân sự”.

luật gia khác thì cho rằng chúng ta không thể cầu toàn và hy vọng pháp luật sẽ thay thế mọi kỹ năng soạn thảo hợp đồng của các bên.

8.3.2 Phần cứng của chuyển giao công nghệ và li-xăng - máy móc thiết bị

BLDS cho phép đi kèm trong hợp đồng chuyển giao công nghệ những máy móc thiết bị phục vụ cho công nghệ mà pháp luật cho phép chuyển giao. Tuy vậy cũng cần lưu ý mấy điểm sau. Thứ nhất, máy móc thiết bị không phải là đối tượng chính của chuyển giao công nghệ mà chỉ là những đối tượng “kèm theo”. Hợp đồng chỉ gồm mua bán máy móc thiết bị cùng với những hướng dẫn vận hành không phải là hợp đồng chuyển giao công nghệ mà là hợp đồng mua bán tài sản. Thứ hai, vì máy móc thiết bị có tính chất đi kèm, việc chúng có được đi kèm hay không còn phụ thuộc vào tính cần thiết của chúng. Ở đây không thể có chuyện “bán kèm”, nghĩa là bên giao công nghệ buộc bên nhận công nghệ phải mua những máy móc thiết bị của mình, mặc dù bên nhận không muốn, do chúng không thực sự liên quan đến công nghệ được giao hoặc do họ có thể mua những máy móc thiết bị tương tự ở nơi khác với giá rẻ hơn. Ở các nước yêu cầu kiểm soát máy móc được chuyển giao là đặc biệt quan trọng, vì chúng liên quan đến luật chống độc quyền (hiện nay chúng ta chưa có).¹¹⁰ Tòa án châu Âu đã phạt công ty sản xuất bao bì Tetra Pak 74 triệu đô la Mỹ do đã ép buộc bên nhận công nghệ sản xuất bao bì của mình phải mua loại nguyên liệu và máy làm giấy bao bì do mình sản xuất. Sau cùng, chỉ được chuyển giao những máy móc được pháp luật cho phép chuyển giao. Như vậy việc chuyển giao máy móc thiết bị đi kèm ngoài việc bị hạn chế do tính chất của chúng, còn bị hạn chế bởi pháp luật. Thí dụ pháp luật Việt Nam không cho phép nhập khẩu thiết bị máy móc đã qua sử dụng, trừ trường hợp có lý do chính đáng và được Bộ Khoa học và Công Nghệ cấp giấy phép.¹¹¹

8.4 Đàm phán ký kết hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ có yếu tố nước ngoài

8.4.1 Các yếu tố cần xem xét khi đàm phán ký kết hợp đồng

Khi đàm phán ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ hay hợp đồng li-xăng, những yếu tố sau đây cần được xem xét kỹ:

¹¹⁰ Jae-Hoon Kim (1993): “Experience and practice of Regulating Industrial property licensing and Promotion of Trade and Investment in the Republic of Korea”.

¹¹¹ Thông tư 1940/1997/TT-KHCNMT v/v thẩm định công nghệ đầu tư và Quyết định 2019/1997/QĐ-BKHCNMT yêu cầu về kỹ thuật đ/v việc nhập khẩu các thiết bị đã qua sử dụng – Ví dụ không cho phép nhập thiết bị đã qua sử dụng đối với thiết bị nhà máy điện – như trường hợp Nhà máy điện Hiệp Phước trước đây.

- mục đích và đối tượng của hợp đồng (nội dung công nghệ được chuyển giao hay phạm vi sử dụng của hợp đồng li-xăng);
- nghĩa vụ của bên giao công nghệ hay bên giao li-xăng; và
- nghĩa vụ chung của cả hai bên trong hợp đồng.

Về mục đích của hợp đồng, bên nhận công nghệ hay bên nhận li-xăng cần được đảm bảo rằng công nghệ chuyển giao hay đối tượng sở hữu công nghiệp được phép sử dụng sẽ mang lại kết quả như họ mong muốn. Vì thế, kết quả chuyển giao công nghệ, hay mục đích sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cần phải được ghi rõ trong hợp đồng. Ngoài ra, hợp đồng cần phải quy định trách nhiệm của bên giao công nghệ hay bên giao li-xăng trong trường hợp kết quả hay mục đích của hợp đồng không đạt được như các bên đã thoả thuận. Về phía bên giao công nghệ hay giao li-xăng, cái mà họ quan tâm là phí li-xăng hay giá chuyển giao công nghệ. Vì vậy, giá cả và phương thức thanh toán cũng cần phải được thảo luận kỹ.¹¹²

Về đối tượng của hợp đồng, các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ cần phải xác định cụ thể nội dung công nghệ sẽ chuyển giao, tiến độ, thời hạn chuyển giao. Nếu cần thiết, hợp đồng có thể được bổ sung thêm (dưới dạng phụ kiện hợp đồng) các sơ đồ bản vẽ, bảng kê chi tiết nội dung công nghệ và các yêu cầu về cơ sở vật chất để bên nhận có thể tiếp nhận công nghệ. Tương tự, các bên trong hợp đồng li-xăng cần xác định rõ quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của mình là những quyền gì (quyền áp dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào sản phẩm được bảo hộ, hay quyền lưu thông, nhập khẩu sản phẩm được bảo hộ), phạm vi sử dụng (lãnh thổ li-xăng) là ở đâu, và thời hạn sử dụng là bao nhiêu lâu.

Về nghĩa vụ của bên giao công nghệ hay bên giao li-xăng, bên nhận cần lưu ý rằng bên giao có nghĩa vụ phải chuyển giao công nghệ sao cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của bên nhận.¹¹³ Bên giao không được phép miễn trừ trách nhiệm đối với những sai sót do mình gây ra, hay đối với những khuyết tật của máy móc thiết bị do mình cung cấp (cho dù mình có sản xuất máy móc thiết bị đó hay không). Nếu là hợp đồng li-xăng sáng chế hay nhãn hiệu, thì bên nhận phải được bảo đảm rằng hàng hoá sản xuất theo li-xăng sẽ đạt được những tiêu chuẩn chất lượng tương đương với hàng hoá do chính bên giao li-xăng sản xuất, và phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng trong nước (trừ trường hợp có thoả

¹¹² Debra Counsell (1996): "The Regulation of Technology Transfer in Viet Nam - The Investor's Perspective".

¹¹³ Bodin Asanavich (1998): "Chuyển giao công nghệ và Li-xăng ở Thái Lan".

thuận khác). Như vậy, trong hợp đồng li-xăng cần phải có những điều khoản bảo hành chất lượng sản phẩm.

Về nghĩa vụ chung của hai bên trong hợp đồng, các bên cần lưu ý đến nghĩa vụ bảo mật và nghĩa vụ trao đổi thông tin về các cải tiến công nghệ. Nếu đối tượng của hợp đồng là bí quyết, thì bản thân bí quyết tạo nên lợi thế cạnh tranh của các bên trong hợp đồng so với bên thứ ba. Vì thế bí quyết cần phải được giữ bí mật, không chỉ với bên nhận, mà cả đối với những nhân viên của bên nhận (kể cả khi những người này không còn làm việc với bên nhận nữa). Ngoài ra, thời hạn bảo mật có thể được kéo dài hơn so với thời hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ. Về nghĩa vụ trao đổi thông tin về cải tiến công nghệ, thông thường các bên có thể trao đổi cho nhau các thông tin sơ bộ, song không nhất thiết phải chuyển giao vô điều kiện các cải tiến công nghệ. Bên muốn sử dụng các cải tiến công nghệ có thể phải trả tiền cho việc sử dụng này.

8.4.2 Thủ tục tiến hành ký kết, phê chuẩn và đăng ký hợp đồng

Mọi hợp đồng li-xăng hay chuyển giao công nghệ đều phải được lập thành văn bản, có đầy đủ các điều khoản cần thiết. Một số nước còn quy định để hợp đồng li-xăng/ chuyển giao công nghệ có hiệu lực, các hợp đồng này còn phải được đăng ký hay phê duyệt tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thủ tục đăng ký khác phê duyệt ở chỗ đối với thủ tục đăng ký, cơ quan nhà nước sẽ căn cứ theo các điều kiện luật định để tiến hành đăng ký/từ chối đăng ký hợp đồng. Đối với hợp đồng phê duyệt, cơ quan nhà nước không những căn cứ vào điều kiện luật định, mà còn các điều kiện kinh tế - xã hội để quyết định.

8.4.3 Điều kiện để được cấp li-xăng bắt buộc

Trong chương trước, chúng ta thấy đối với một số sáng chế, giải pháp hữu ích có vai trò quan trọng đối với xã hội, nếu chủ sở hữu không sử dụng phù hợp với lợi ích của đất nước, có thể bị buộc cấp li-xăng bắt buộc. Để được cấp li-xăng bắt buộc, chủ thể có nguyện vọng sử dụng phải làm đơn yêu cầu cơ quan patent. Để hạn chế việc lạm dụng yêu cầu cấp li-xăng bắt buộc, Thỏa ước TRIPS đã đặt ra các điều kiện sau đây: (i) chủ thể làm đơn phải có nhu cầu và khả năng sử dụng phù hợp với nhu cầu xã hội, (ii) chủ thể này đã cố gắng thương lượng với chủ sở hữu văn bằng bảo hộ, và mặc dù đã đưa ra giá hợp lý, song vẫn không được chấp nhận, (iii) việc cấp li-xăng bắt buộc phải dựa trên mức giá cả hợp lý, và (iv) li-xăng bắt buộc phải là li-xăng không độc quyền.¹¹⁴

¹¹⁴ Shiro Mochizuki (1998): “Chuyển giao và Li-xăng công nghệ”.

8.5 Nội dung hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ

8.5.1 Nội dung chủ yếu của hợp đồng li-xăng và chuyển giao công nghệ

Nội dung chủ yếu của hợp đồng là những điều khoản bắt buộc phải có để hợp đồng có hiệu lực. Theo ý nghĩa như vậy, thì hợp đồng li-xăng hay chuyển giao công nghệ là sự kết hợp về bản chất giữa hợp đồng thuê và hợp đồng dịch vụ trong BLDS. Nội dung chủ yếu của chúng bao gồm: chủ thể, đối tượng, thời hạn thực hiện hợp đồng, giá hợp đồng (phí chuyển giao công nghệ hay phí li-xăng), các thoả thuận về bảo đảm kết quả công nghệ được chuyển giao, và về việc phát triển công nghệ được chuyển giao.

Trong các nội dung chuyển giao, cần quy định rõ những gì bên nhận công nghệ hay bên nhận li-xăng không được làm. Thí dụ trong hợp đồng đại lý giữa nhà cung cấp Việt Nam với doanh nghiệp tại Hoa Kỳ cần quy định rõ bên đại lý (doanh nghiệp Hoa Kỳ) không được đăng ký hay có hành vi nào ảnh hưởng đến quyền lợi của bên giao đại lý (doanh nghiệp Việt Nam), đồng thời thừa nhận rằng nhãn hiệu được sử dụng tại Hoa Kỳ là thuộc sở hữu của bên giao đại lý.¹¹⁵

8.5.2 Các điều khoản không được đưa vào hợp đồng

Bên giao li-xăng thường là bên nắm độc quyền sáng chế, bí quyết, nhãn hiệu. Vì vậy họ có thể ép buộc bên nhận li-xăng phải tuân theo những điều khoản không có lợi, mà bên nhận li-xăng không có cách nào khác ngoài việc phải tuân thủ, vì trình độ kỹ thuật của mình còn lạc hậu, không cho phép lựa chọn cách khác. Thí dụ, bên giao li-xăng chiếm độc quyền kỹ nghệ sản xuất bao bì bằng giấy, còn bên nhận li-xăng là công ty sản xuất hàng xuất khẩu. Bên giao có thể yêu cầu bên nhận phải mua giấy của mình cùng với công nghệ đóng gói. Vì bên giao độc quyền về công nghệ, nên bên nhận có thể phải nhận lời mua giấy của bên giao với giá cao, trong khi có những công ty khác có thể bán giấy với giá rẻ hơn cho bên giao.

Các điều khoản không được phép đưa vào trong hợp đồng được quy định tại Điều 13 Nghị định 45/1998/NĐ-CP về chuyển giao công nghệ, và Điều 17.4 Thông tư 3055/TT-SHCN giải thích Nghị định 63/CP bao gồm:

¹¹⁵ Vì nhãn hiệu ở Hoa Kỳ được bảo hộ theo nguyên tắc ai sử dụng trước được ưu tiên, cho nên doanh nghiệp Việt Nam cần phải chứng minh mình là người sử dụng trước nhãn hiệu, kể cả tại Hoa Kỳ. Nếu những điều khoản như vậy không có, thậm chí còn có các điều khoản bất lợi cho bên giao đại lý về điểm này thì hậu quả sẽ là việc bên nhận đại lý đăng ký nhãn hiệu của bên giao đại lý như nhãn hiệu của mình (gọi là “đánh cắp” nhãn hiệu, như trường hợp xảy ra với Công ty Cà phê Trung Nguyên hay Bia Sài Gòn).

- Điều khoản buộc bên nhận phải mua một số nguyên vật liệu, máy móc đi kèm với công nghệ mà không có lý do chính đáng (luật Hoa Kỳ cũng có khái niệm tương đồng, gọi là các điều khoản *tying arrangement*);
- Điều khoản hạn chế số lượng sản phẩm sản xuất, ấn định giá bán và thị trường tiêu thụ sản phẩm của bên nhận, trừ trường hợp bên nhận gia công sản phẩm cho bên giao công nghệ (luật EU gọi là điều khoản về *price fixing và quantitative restriction*);
- Điều khoản ngăn cản bên nhận công nghệ tiếp tục nghiên cứu phát triển sản phẩm, hay buộc bên nhận phải chuyển giao vô điều kiện các cải tiến nghiên cứu công nghệ cho bên giao;
- Điều khoản ngăn bên nhận không được tiếp tục sử dụng công nghệ sau khi hợp đồng chấm dứt (trừ hợp đồng li-xăng các đối tượng sở hữu công nghiệp đang trong thời hạn bảo hộ tại Việt Nam); và
- Điều khoản miễn trừ trách nhiệm của bên giao công nghệ về các sai sót trong việc chuyển giao công nghệ và các thiết bị chuyển giao.

Các qui định này đã không được nhắc đến trong Nghị định 11/2005. Tuy nhiên điều này cũng không có nghĩa là các bên được toàn quyền quyết định nội dung. Theo qui định của Luật Cạnh tranh (có hiệu lực từ ngày 01/07/2005), các hành vi như buộc mua, bán kèm hay hạn chế số lượng, thị trường sản phẩm có thể bị coi là vi phạm luật cạnh tranh, nếu hành vi của bên giao li-xăng bị đánh giá là hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh (Điều 13), hoặc trong một số trường hợp cá biệt - bị coi là thoả thuận phi cạnh tranh (Điều 8). Đây là vấn đề phức tạp, không nằm trong phần giáo trình về luật SHTT.

8.5.3 Giá cả và phương thức thanh toán

Giá cả và phương thức thanh toán do các bên tự thoả thuận trong hợp đồng, dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước. Phương thức thanh toán có thể là trả gộp, trả theo kỳ vụ, góp vốn hay sự kết hợp của các phương thức trên.

Đối với một số hợp đồng có sự tham gia của doanh nghiệp Nhà nước hay liên quan đến lợi ích của Việt Nam, pháp luật có quy định về giá chuyển giao tối đa (đối với công nghệ chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam) và tối thiểu (đối với công nghệ chuyển giao từ Việt Nam ra nước ngoài). Hiện tại giá chuyển giao tối đa được quy định như sau (Điều 23 Nghị định 45/1998/NĐ-CP):

- (i) không quá 5% (trường hợp đặc biệt 8%) giá bán tịnh của sản phẩm có áp dụng công nghệ được chuyển giao trong thời hạn hợp đồng;
- (ii) không quá 25% (trường hợp đặc biệt 30%) lợi nhuận sau thuế từ việc tiêu thụ sản phẩm có áp dụng công nghệ trong thời hạn hợp đồng;

- (iii) không quá 8% tổng vốn đầu tư (hay 20% vốn pháp định) trong trường hợp góp vốn liên doanh bằng công nghệ.

Các trường hợp đặc biệt là khi công nghệ được ưu tiên chuyển giao vào Việt Nam như công nghệ cao, công nghệ chế tạo vật liệu siêu bền, siêu dẫn, v.v.

8.6 Giải quyết tranh chấp hợp đồng

8.6.1 Luật áp dụng

Tranh chấp hợp đồng li-xăng hay hợp đồng chuyển giao công nghệ có thể xuất hiện dưới hai dạng sau đây:

- tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp hay về bí quyết giữa một bên thứ ba và các bên trong hợp đồng; và
- tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng với nhau do một bên vi phạm hợp đồng.

Nếu như là tranh chấp giữa một bên thứ ba và các bên trong hợp đồng, thông thường luật áp dụng để giải quyết tranh chấp là luật của nơi cư trú của bị đơn, hay luật của nơi cấp văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp. Nếu như tranh chấp giữa các bên trong hợp đồng, thì luật giải quyết tranh chấp sẽ theo quy định của BLDS. Điều 827 BLDS cho phép các bên áp dụng luật xử lý tranh chấp theo thỏa thuận, miễn không trái với các nguyên tắc của pháp luật CHXHCN Việt Nam.

8.6.2 Cơ quan xử lý tranh chấp

Thông thường, mọi tranh chấp trước khi đưa ra cơ quan xử lý tranh chấp, cần phải được tiến hành hoà giải. Một trong các hình thức hoà giải là cho phép bên vi phạm hợp đồng có thời gian để hạn chế thiệt hại gây ra cho bên không vi phạm, đồng thời sửa chữa những thiếu sót trong việc chuyển giao công nghệ, hay những khiếm khuyết trong sản phẩm li-xăng trong hợp đồng li-xăng. Ngoài ra, các bên còn có thể gọi các chuyên gia kỹ thuật đến phân xử tranh chấp xem cần phải giải quyết hậu quả vi phạm hợp đồng như thế nào.

Nếu hoà giải không thành, cơ quan xử lý tranh chấp có thể là toà án, hoặc một cơ quan trọng tài quốc tế do các bên thoả thuận. Về toà án, luật Việt Nam quy định các tranh chấp về sở hữu công nghiệp nói chung và chuyển giao công nghệ nói riêng có yếu tố nước ngoài sẽ do Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội và Toà án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết.

8.7 Kết luận

Chương này nên bật những điểm sau đây:

- Công nghệ là những kiến thức về kỹ thuật được hình thành một cách có hệ thống và được ứng dụng vào thực tiễn.
- Chủ thể của chuyển giao công nghệ là những cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác trong hoạt động chuyển giao công nghệ.
- Có bốn đối tượng của chuyển giao công nghệ, tập trung trong 2 mảng lớn, đó là:
 - Các đối tượng sở hữu công nghệ có hoặc không kèm theo máy móc thiết bị mà pháp luật cho phép chuyển giao và
 - Bí quyết kiến thức kỹ thuật về công nghệ, các dịch vụ kỹ thuật, cung cấp thông tin về công nghệ chuyển giao và các giải pháp hợp lý hóa sản xuất.
- Không được chuyển giao những công nghệ không đáp ứng các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc bị pháp luật nghiêm cấm.

Câu hỏi ôn tập

1. Li-xăng là gì? Có mấy loại li-xăng? Một hợp đồng li-xăng khác với một hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghệ, hay một hợp đồng thuê tài sản hữu hình ở chỗ nào?
2. Li-xăng độc quyền là gì? Quyền và nghĩa vụ của bên giao li-xăng và bên nhận li-xăng? Chúng khác với li-xăng không độc quyền ở điểm nào?
3. Các đối tượng của li-xăng sở hữu công nghệ là gì? Cách điều chỉnh của chúng có gì khác nhau? Nếu việc chuyển giao công nghệ bao gồm tất cả các đối tượng được điều chỉnh trong Điều 804 thì hợp đồng đó gọi là hợp đồng gì? Khi soạn thảo hợp đồng này, cần lưu ý vấn đề gì?
4. Các yêu cầu về hình thức và nội dung của hợp đồng li-xăng đối tượng sở hữu công nghệ là gì?
5. Những điều khoản thường được quan tâm trong hợp đồng li-xăng là gì? Theo anh (chị), những yêu cầu nào nên chú ý trong việc nhận li-xăng từ nước ngoài?

6. Những yêu cầu bất hợp lý trong hợp đồng li-xăng là gì? Các biến dạng của những yêu cầu này là gì? Chúng có ảnh hưởng như thế nào và cho ai?
7. Giá cả trong li-xăng được xác định như thế nào? Chất lượng công nghệ chuyển giao có cần được bảo đảm không?
8. Chất proliferon gồm có hoạt chất Gama-X và có thể dùng để sản xuất thuốc Penicin chữa một số bệnh ung thư. Công ty A nắm patent sản xuất proliferon. A không sản xuất proliferon ở Việt Nam mà chỉ kinh doanh nhập khẩu proliferon từ công ty mẹ của mình ở Đức sản xuất. Công ty B nghiên cứu triển khai thuốc chữa bệnh ung thư và đã sử dụng hoạt chất proliferon để chế tạo penicin. Cục quản lý dược của Bộ Y tế cho phép công ty B dùng thử penicin trong một số bệnh viện. Sau nhiều lần đàm phán với công ty A về xin li-xăng sử dụng proliferon trong thuốc penicin song không thành công. Công ty B gửi đơn đến Cục SHTT xin được cấp li-xăng bắt buộc, nói rằng việc cấp li-xăng này là vì lợi ích của xã hội.
 - Để được cấp li-xăng bắt buộc, bên nộp đơn cần phải thỏa mãn các điều kiện gì?
 - Theo anh (chị), Cục SHTT có nên cấp li-xăng bắt buộc cho công ty B không? Nếu có, với giá bao nhiêu?
9. Nutrasweet là chất ngọt dùng thay đường cho những người sợ béo phì và thành phần dinh dưỡng của chúng gần như bằng không. Chủ patent của Nutrasweet là A. B muốn có li-xăng để sản xuất nên đã thảo luận với A. Sau khi hai bên không thống nhất với nhau về giá, B đã làm đơn lên Cục SHTT xin cấp li-xăng bắt buộc. B cho rằng việc cấp li-xăng này là để phục vụ nhu cầu chữa bệnh cao huyết áp cho nhân dân. Theo anh (chị), B có được cấp li-xăng không?
10. Cơ quan nghiên cứu thông tin Châu Âu ETSI, hiện đang tiến hành dự án hoàn thiện một tiêu chuẩn về máy điện thoại di động, gọi là GSM. Họ quy định bất kỳ công ty viễn thông nào tham gia dự án này đều phải li-xăng các công nghệ của mình về GSM cho ETSI để cùng nghiên cứu và phát triển. Đây có phải là một hình thức li-xăng bắt buộc không?
11. Việc mua đĩa mềm có chứa chương trình máy tính là nhận quyền sở hữu hay nhận li-xăng (thuê) phần mềm bên trong đĩa? Tại sao?

12. Hãy soạn thảo một hợp đồng li-xăng đơn giản. Trong trường hợp li-xăng không độc quyền, bên nhận li-xăng phải ghi những điều khoản gì để bảo vệ quyền lợi của mình?
13. Trong hợp đồng franchising (hợp đồng chuyển giao công nghệ bao gồm cả 4 đối tượng trong Điều 804 BLDS) có thể gộp chung những điều khoản về đối tượng sở hữu công nghệ với những điều khoản về bí quyết hoặc hợp lý hoá sản xuất được không?
14. Một hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghệ thường bao gồm những điều khoản gì? Được thực hiện dưới dạng nào?
15. Bí quyết là gì? Khi chuyển giao bí quyết cần lưu ý vấn đề gì?
16. Một hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghệ từ nước ngoài vào thường được áp dụng luật của nước nào?
17. Dũng là nhân viên kỹ thuật của công ty nước giải khát TBC, chịu trách nhiệm cố vấn những vấn đề kỹ thuật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng như thiết kế và triển khai các GPKT. Anh ta đã phát minh một phương pháp mới làm đông lạnh soda và giữ cho chúng được bảo quản tốt hơn trước. Sau khi thôi việc tại công ty TBC và làm việc cho công ty nước giải khát CL, anh ta xin đăng ký bảo hộ giải pháp hữu ích trên. Công ty TBC đòi anh phải chuyển giao công nghệ của giải pháp hữu ích này cho mình. Họ có quyền đòi không?
18. Tetra Pak là một công ty sản xuất bao bì giấy của Thụy Điển. Họ phát minh ra một loại giấy PE có khả năng bảo quản các sản phẩm từ sữa lâu 6 tháng không cần để trong tủ lạnh. Song họ yêu cầu tất cả các khách hàng muốn nhận công nghệ bảo quản và đóng gói sữa của họ phải mua nguyên liệu và máy ép bao bì do Tetra Pak cấp. Những hợp đồng chuyển giao công nghệ như thế có hiệu lực không? Tại sao?

Chương 9: Quyền đối với giống cây trồng

9.1 Khái niệm

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất. Quần thể này đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là người chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng. Họ có thể là tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước thành viên công ước Budapest về bảo vệ giống cây trồng (uniform convention on protection of plant variety – UPOV).

9.2 Xác lập quyền đối với giống cây trồng

9.2.1 Tiêu chuẩn bảo hộ giống cây trồng

Theo Điều 158 Luật SHTT, giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên. Giống cây trồng được biết đến rộng rãi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ;

- b) Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;
- c) Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối; và
- d) Giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố.

Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

9.2.2 Đăng ký quyền đối với giống cây trồng

Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, người có quyền nộp đơn phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. Người có quyền nộp đơn bao gồm:

- a) Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;
- b) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác; và
- c) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

Quyền đối với giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện do sử dụng ngân sách nhà nước hoặc từ dự án do Nhà nước quản lý thuộc về Nhà nước.

Người đăng ký phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cùng một tên như tên đã đăng ký ở bất kỳ quốc gia nào khi nộp đơn đăng ký bảo hộ. Tên này phải có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự, không xâm phạm đạo đức xã hội. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên và quyền ưu tiên của đơn đối với giống cây trồng cũng áp dụng tương tự như đối với đơn sáng chế, KDCN hay nhãn hiệu.

Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng. Việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Văn bằng này có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác. Khi văn bằng có sai sót, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót.

Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực nếu không còn đáp ứng điều kiện bảo hộ, chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực, hay không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định. Chủ văn bằng bảo hộ có thể nộp đơn yêu cầu xem xét lại lý do đình chỉ. Nếu trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ thì sẽ được xem xét phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ và thông báo trên tạp chí chuyên ngành.

Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực nếu đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên; giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Khi có đơn của một chủ thể yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng sau khi nghe ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có thể ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

9.2.3 Soạn thảo đơn yêu cầu bảo hộ

Đơn đăng ký bảo hộ gồm ít nhất: a) tờ khai đăng ký; b) ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật; và c) tài liệu chứng minh quyền đăng ký; d) chứng từ nộp phí, lệ phí. Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

Giống như đơn sáng chế, đơn yêu cầu bảo hộ giống cây trồng sẽ trải qua hai giai đoạn: thẩm định hình thức và thẩm định nội dung. Thời gian thẩm định hình thức là 15 ngày từ ngày nhận đơn. Ngoài các lý do thông thường như trong đơn sáng chế, đơn bảo hộ giống cây trồng sẽ không được chấp nhận nếu giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ. Đơn được chấp nhận hợp lệ được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận. Nếu không được chấp nhận, đơn có thể phải bị sửa đổi. Việc

sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ. Ngoài ra, người nộp đơn còn có thể tự nguyện rút đơn.

Thẩm định nội dung được tiến hành đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm: a) Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng; b) Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng. Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện.

Kể từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng đến trước khi ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. Ý kiến phải được lập thành văn bản và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Sau khi giống cây trồng được bảo hộ, người thứ ba cũng có thể làm đơn yêu cầu hủy bỏ đăng ký.

9.3 Quyền và giới hạn quyền của chủ sở hữu giống cây trồng

Quyền đối với giống cây trồng có thể chia thành quyền tác giả và quyền của chủ văn bằng bảo hộ. Tác giả chỉ được hưởng quyền nhân thân và quyền hưởng thù lao. Các quyền còn lại thuộc quyền của chủ văn bằng bảo hộ. Tác giả giống cây trồng có nghĩa vụ giúp chủ bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.

Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây:

- a) Sản xuất hoặc nhân giống;
- b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;
- c) Chào hàng;
- d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;
- đ) Xuất nhập khẩu; lưu giữ.

Hành vi bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ bao gồm khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ; sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ; hoặc sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù.

Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với:

1. Giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác. Đó là khi giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ;
2. Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ;
3. Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

Chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng và nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định. Ngoài ra, chủ văn bằng bảo hộ phải lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo quy định.

Người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền tạm thời từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp Bằng bảo hộ. Nếu không được cấp Bằng bảo hộ thì người đăng ký bảo hộ không có quyền này. Khi có quyền tạm thời, người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người đang sử dụng giống cây trồng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng. Nếu người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

Quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng cũng có giới hạn, đó là các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ, bao gồm:

- a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;
- c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;
- d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

Các quyền đối với giống cây trồng cũng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ

hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài-, trừ các hành vi sau đây:

- a) Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;
- b) Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

9.4 Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình. Việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản. Bên chuyển giao quyền sử dụng có quyền cho phép hoặc không cho phép bên nhận chuyển giao quyền sử dụng chuyển giao lại quyền sử dụng cho bên thứ ba. Đổi lại, bên nhận chuyển giao quyền sử dụng có các quyền chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, nếu được bên giao quyền sử dụng cho phép; yêu cầu bên giao quyền sử dụng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để chống lại các hành vi xâm phạm của bên thứ ba gây thiệt hại cho mình; và tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn các hành vi xâm phạm của bên thứ ba, nếu trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên chuyển giao quyền sử dụng không thực hiện yêu cầu này.

Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.

Bên cạnh khái niệm chuyển giao (quyền sử dụng) còn có khái niệm chuyển nhượng (quyền sở hữu). Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.

Cũng giống như trường hợp của sáng chế, cơ chế lixăng bắt buộc cũng áp dụng cho giống cây trồng. Các trường hợp này theo Điều 195 phải thoả mãn các điều kiện sau:

- a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;
- b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;
- c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Khi căn cứ chuyên giao quy định nêu trên không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt lixăng.

Lixăng bắt buộc phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

- a) Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;
- b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước;
- c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;
- d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thoả đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

Kết luận

Quyền đối với giống cây trồng khá gần gũi đối với sáng chế, song có một số đặc thù riêng, chủ yếu ở căn cứ bảo hộ và quyền và nghĩa vụ của các chủ thể. Hiện nay số lượng đối tượng này được bảo hộ không có (do chưa thành lập cơ quan đăng ký). Trong thời gian tới hy vọng sẽ có nhiều vụ việc liên quan đến vấn đề này.

Chương 10: Thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Thực thi quyền sở hữu trí tuệ là việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện pháp luật, xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải thoả mãn lợi ích của bốn chủ thể: đó là người tiêu dùng (không bị nhầm lẫn giữa hàng thật và hàng giả), chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ (bảo vệ uy tín sản phẩm, bảo vệ những thông tin có giá trị), các nhà sản xuất khác (được cạnh tranh bình đẳng) và Nhà nước (bảo đảm một hệ thống pháp luật công bằng và hiệu quả, chống thất thu thuế). Tuy nhiên, do yếu tố vô hình của các tài sản trí tuệ, cũng như thiếu các quy định về tổ tụng hữu hiệu mà hiện nay các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp vẫn diễn ra phổ biến và việc xử lý rất ráo còn gặp nhiều khó khăn.

10.1. Các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Thỏa ước TRIPS và Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

10.1.1 Giới thiệu nội dung Thỏa ước TRIPS

Thỏa ước TRIPS bao gồm các điều khoản về quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, tên gọi xuất xứ hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế mạch tích hợp. Về bản chất, đó là một tập hợp các công ước mà từ trước đến nay WIPO vẫn đang giám sát, bao gồm Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Paris và Công ước Budapest về giống cây trồng (UPOV).

Cũng như các thoả ước khác về thương mại, Thỏa ước TRIPS dựa trên hai nguyên tắc cơ bản: nguyên tắc đãi ngộ như công dân (national treatment, hay còn gọi là nguyên tắc đối xử quốc gia) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (most favoured nations, MFN, hay còn gọi là nguyên tắc quan hệ thương mại bình thường - normal trade relationship hay NTR).¹¹⁶

Nguyên tắc đãi ngộ như công dân quy định các thành viên không được đối xử công dân của quốc gia thành viên khác kém thuận lợi hơn công dân của chính nước mình, trừ một số trường hợp ngoại lệ được cho phép.

Nguyên tắc MFN quy định mọi thuận lợi, ưu đãi, miễn trừ dành cho công dân của một nước thành viên nào sẽ lập tức phải được giành cho công dân của tất cả các thành viên khác. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng trong trường hợp các nước thành viên có tham gia các thoả thuận đa phương (thí dụ Việt

¹¹⁶ Gervais, D. (1998) *The TRIPS Agreement, Drafting History and Analysis*. Sweet & Maxwell.

Nam tham gia thoả ước thành lập khối mậu dịch tự do ASEAN - AFTA, hay Pháp tham gia Liên minh Châu Âu).

Thoả ước quy định chi tiết các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu và các quyền tối thiểu đối với bản quyền tác giả (đặc biệt là chương trình máy tính), nhãn hiệu, sáng chế, thiết kế vi mạch, bí mật thương mại, và phương pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ.¹¹⁷

10.1.2 Cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo Thoả ước TRIPS

Phần III của Thoả ước TRIPS quy định về cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Các thành viên có nghĩa vụ phải áp dụng các thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách bình đẳng, công bằng, hiệu quả. Các quyết định xử lý phải bảo đảm tính minh bạch và quyền kháng cáo, khiếu nại của đương sự. Việc bồi thường thiệt hại phải mang tính chất đền bù đối với người bị thiệt hại và giáo dục đối với người xâm phạm.

Đặc biệt, Thoả ước TRIPS yêu cầu các nước thành viên phải áp dụng một số thủ tục tố tụng tối thiểu để làm tăng hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Thứ nhất là toà án có quyền yêu cầu người bị nghi là xâm phạm phải cung cấp chứng cứ về hành vi xâm phạm. Thứ hai là toà án có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với hàng hoá xâm phạm. Các biện pháp này được phép áp dụng kể cả khi chưa tiến hành khởi kiện hay thụ lý vụ án. Biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ bị chấm dứt nếu nguyên đơn không tiến hành khởi kiện chậm nhất là 20 ngày làm việc sau khi áp dụng các biện pháp trên. Theo quy định, Toà án cũng quyền ra bản án mà không cần đầy đủ chứng cứ nếu bị đơn cố tình không cung cấp chứng cứ. Việc bồi thường thiệt hại không bắt buộc phải tính toán chính xác trong trường hợp xâm phạm quyền tác giả.

Bên cạnh việc nâng cao khả năng của toà án, Thoả ước TRIPS cũng tập trung vào việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới. Cụ thể là cơ quan hải quan có quyền tạm đình chỉ nhập khẩu hàng hoá nếu có căn cứ vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, tiêu hủy, tịch thu các hàng hoá xâm phạm mà không áp dụng biện pháp buộc tái xuất.

Về hành chính, một số nước trên thế giới cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (thông thường là Cục Bản quyền hay quản lý thị trường) được phép khám xét, phạt tiền, tịch thu, tiêu hủy các tác phẩm xâm phạm quyền tác giả. Mức phạt tiền phổ biến ở các nước là vào khoảng 10.000 USD cho một tác phẩm xâm phạm.

¹¹⁷ Blakeney, M. (1996) *Trade Related Aspects of Intellectual Property Rights - A Concise Guide to TRIPS Agreement*, Sweet & Maxwell.

Về hình sự, nhiều nước đã quy định việc sao chép, ăn cắp thành quả lao động của người khác (như xâm phạm quyền tác giả) là xâm phạm tài sản của công dân, và là một tội hình sự. Các chế tài hình sự phải tương ứng với các tội phạm khác gây thiệt hại có cùng mức độ nghiêm trọng.¹¹⁸

10.1.3 Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ

Ngày 14/7/2000, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ (gọi tắt là Hiệp định), mở ra một cơ hội, song cũng là một thách thức mới cho quá trình Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Hiệp định đề cập đến nhiều khía cạnh của thương mại, bao gồm hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư. Theo Hiệp định, hàng hoá Việt Nam vào thị trường Mỹ sẽ được hưởng quy chế tối huệ quốc (Most Favoured Nation, MFN hay Normal Trade Relations, NTR) và được hưởng các quyền lợi như hàng hoá của Mỹ ở trong nước (National Treatment). Hàng hoá Mỹ và đầu tư Mỹ vào Việt Nam cũng sẽ được hưởng quy chế MFN, song quy chế National Treatment thì còn hạn chế trong một thời hạn nhất định, sao cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng đủ sức cạnh tranh với hàng hoá và dịch vụ Mỹ.

10.1.4 Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ

Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ mở ra nhiều cơ hội, song cũng nhiều thách thức mới cho quá trình Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Một trong những thách thức đó là việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), được quy định trong chương II của Hiệp định.

Chương II của Hiệp định có năm nội dung chủ yếu. Thứ nhất là Việt Nam sẽ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các công dân, công ty Mỹ như bảo hộ đối với công dân Việt Nam. Cụ thể hoá điều này có nghĩa là các chương trình máy tính của Microsoft, phim ảnh Mỹ, v.v. sẽ được Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền tác giả. Đây sẽ là một thách thức đối với Việt Nam trong thời gian tới, vì theo thống kê của Hoa Kỳ, tỷ lệ xâm phạm quyền tác giả đối với chương trình máy tính ở Việt Nam là trên 90%.

Điểm thứ hai cần lưu ý trong Hiệp định là Việt Nam cam kết trong vòng 24 tháng kể từ khi Hiệp ước có hiệu lực sẽ tham gia các công ước về SHTT mà hiện tại chưa tham gia, cụ thể là Công ước Berne về quyền tác giả, Công ước Geneva về quyền liên quan, Công ước UPOV về giống thực vật, và Công ước Brussels về tín hiệu phát sóng thu qua vệ tinh. Điều này không phải là khó thực

¹¹⁸ Trong khi đó theo luật Việt Nam, người xâm phạm quyền tác giả, đã bị xử lý hành chính mà còn tiếp tục tái phạm chỉ bị phạt đến 3 năm tù treo (Điều 131 BLHS).

hiện, bởi lẽ mặc dù chưa tham gia các công ước Geneve và Công ước UPOV, các văn bản pháp luật hiện tại của nước ta nhìn chung mặc nhiên công nhận các quy định bảo hộ được nêu trong các công ước. Từ tháng 10/2004, Việt Nam đã tham gia Công ước Berne.

Điểm thứ ba, điểm quan trọng nhất, là việc Hiệp định đã quy định chi tiết các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu đối với quyền tác giả (đặc biệt là chương trình máy tính), nhãn hiệu, sáng chế, thiết kế vi mạch, bí mật thương mại, và phương pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Nhìn chung các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam đều tương đồng với các tiêu chuẩn tối thiểu này, tuy nhiên các quy định về thực thi còn cần phải bổ sung thêm những biện pháp kịp thời và chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa tình trạng xâm phạm quyền SHTT. Thí dụ theo yêu cầu của Hiệp định, chúng ta phải quy định chi tiết các thủ tục tố tụng để đảm bảo quyền của chủ sở hữu đối tượng SHTT: bao gồm quyền yêu cầu toà án ra lệnh bị đơn phải cung cấp đầy đủ chứng cứ (còn gọi là lệnh Anton Piller), quyền ra bản án mà không cần nguyên đơn không cung cấp đầy đủ chứng cứ nếu bị đơn cố tình không cung cấp chứng cứ, quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không cần khởi kiện (gòn gọi là lệnh ex parte), quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. Việc bồi thường thiệt hại không bắt buộc phải tính toán chính xác trong trường hợp xâm phạm quyền tác giả. Hàng hoá khi xác định là giả cần phải tịch thu. Việc “loại bỏ yếu tố xâm phạm” đối với hàng giả chỉ áp dụng trong trường hợp đặc biệt. Đây là những điểm mới mà luật pháp Việt Nam cần được bổ sung sửa đổi – theo quy định của Hiệp định – trong vòng 2 năm kể từ ngày 10/12/2001. Ngoài ra, các chế tài hình sự về tội xâm phạm quyền SHTT phải tương ứng với các tội phạm khác gây thiệt hại có cùng mức độ nghiêm trọng.

Điểm thứ tư là Hiệp định quy định cụ thể các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới, bao gồm việc bắt giữ hàng xâm phạm tại cửa khẩu (không quá 10 ngày, khi gia hạn phải có lệnh của cơ quan thẩm quyền), kê khai đăng ký đối tượng sở hữu trí tuệ tại cửa khẩu để hải quan dễ bảo vệ, theo dõi. Sắp tới đây khi Chính phủ ban hành nghị định hướng dẫn thi hành Luật Hải quan sẽ đề cập đến vấn đề này.

Điểm thứ năm là Hiệp định cũng quy định một số ngoại lệ, có nghĩa là một số đối tượng (thí dụ giáo viên, sinh viên) có thể sử dụng SHTT không xin phép mà không bị coi là xâm phạm nếu điều đó không ảnh hưởng lớn đến lợi ích của chủ đối tượng SHTT.

Việt Nam cam kết sẽ ban hành Nghị định về bảo hộ quyền tác giả và bí mật thương mại cho các tác phẩm (kể cả tác phẩm phần mềm) trong vòng 18 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Điều này có nghĩa là các phần mềm của Mỹ sẽ

được thực thi bảo hộ nghiêm chỉnh tại Việt Nam chậm nhất là 18 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực. Với các điều khoản khác của Chương III, Việt Nam cam kết sẽ không ban hành văn bản nào không phù hợp với các nội dung của Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ. Việt Nam cũng cam kết sẽ xây dựng khung pháp luật về sở hữu trí tuệ theo quy định của Thỏa ước TRIPS. Nếu có mâu thuẫn về nội dung giữa Hiệp định bảo hộ bản quyền Việt Nam - Hoa Kỳ và Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ, Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ sẽ chiếm ưu thế.

Như vậy thỏa mãn các yêu cầu thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Hiệp định Thương mại là điều không đơn giản. Câu hỏi hiện nay được đặt ra là làm thế nào để “tận dụng những thuận lợi và thời cơ, khắc phục những khó khăn và thách thức trong quá trình thực hiện Hiệp định.” (trích Nghị quyết của Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định ngày 28/11/2001).

10.2 Những khó khăn vướng mắc trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ có hiệu quả trước khi có Luật SHTT

10.2.1 Tổng kết các khó khăn trong việc thực thi

Mặc dù nước ta đã xây dựng các quy định về bảo hộ quyền SHTT từ nhiều năm nay, song tình trạng xâm phạm quyền SHTT, cụ thể là nạn sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng bắt chước sản phẩm đã được bảo hộ của người khác vẫn diễn biến phức tạp cho đến trước khi ban hành Luật SHTT. Một trong những nguyên nhân là do thủ tục tố tụng, các biện pháp chế tài hiện thời tỏ ra không thích hợp trong việc bảo vệ quyền SHTT ở cả ba lĩnh vực dân sự, hình sự và hành chính.

Về chế tài dân sự, nguyên đơn có nghĩa vụ phải chứng minh chính xác mức độ thiệt hại mới được bồi thường. Đây là một việc không phải dễ làm, nhất là khi các cơ quan thực thi không có lệnh khám xét khẩn cấp khi bắt hàng giả, khiến bị đơn có thể tẩu tán tài liệu, tài sản. Ở Trung Quốc để khắc phục tình trạng này, ngày 27/10/2001 Quốc hội đã sửa đổi luật bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa, cho phép toà án tự ấn định mức bồi thường lên đến 60.000 USD, cộng với chi phí điều tra và phí luật sư cho những trường hợp không xác định được chính xác thiệt hại. Ngoài ra, luật mới của Trung Quốc cũng cho phép toà án được phép ban hành biện pháp khẩn cấp tạm thời (tạm giữ tang vật, khám xét, cấm đi khỏi nơi cư trú, v.v.) theo yêu cầu của chủ SHTT đối với những đối tượng bị tình nghi là xâm phạm quyền SHTT mà không cần phải thụ lý vụ án trước đó. Đây là một quy định rất quan trọng (điều 13 chương II của Hiệp định TM Việt Mỹ), nếu không người xâm phạm sẽ có thời gian tiêu hủy chứng cứ hay tài liệu, thậm chí từ chối không ra toà, ngay khi biết được rằng mình bị khởi kiện. Ở Việt Nam việc ban hành các biện pháp trên hiện nay chỉ được tiến hành sau khi thụ lý và phải do cơ quan thi hành án tiến hành (vốn hiện đang bị quá tải do quá nhiều vụ việc).

Về các chế tài hình sự, theo Bộ Luật Hình sự 1999 các tội xâm phạm quyền SHTT bị xử không quá 3 năm tù treo (trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng không quá 3 năm tù giam), trong khi đó các tội xâm phạm tài sản khác dù có giá trị ít hơn (thí dụ trộm cắp) thì lại bị xử phạt nặng hơn. Đối với xử phạt hành chính cũng vậy, mức xử phạt phổ biến ở khoảng 10 triệu – 30 triệu đồng, trong khi thiệt hại do hàng giả gây ra có thể đến hàng tỷ đồng. Hàng giả bắt được ít khi bị tịch thu tiêu hủy mà chỉ “loại bỏ yếu tố vi phạm”, trừ trường hợp hàng hoá đó không thể sử dụng lại. Như vậy trong nhiều trường hợp hàng giả sau khi bóc nhãn lại được trả cho người xâm phạm, gây nên tình trạng “bắt cóc bỏ đĩa” – người buôn bán hàng giả vẫn tiếp tục tái phạm. Đây cũng là một trong những lý do khiến cho nạn làm hàng giả không được xử lý tận gốc, mặc dù các cơ quan cũng như chủ SHTT đã mất rất nhiều thời gian công sức.

Ngoài ra, tại cuộc hội thảo về sở hữu trí tuệ được tổ chức tại TP Hồ Chí Minh trong các ngày 30 và 31 tháng 5 năm 2002, một cuộc thăm dò ý kiến đã được tổ chức trong các cơ quan thực thi. Kết quả thăm dò cho thấy phần lớn cho rằng khó khăn lớn nhất là ở kiến thức thực thi và ý thức thực thi quyền từ tầng lớp nhân dân đến cơ quan thực thi. Khó khăn thứ hai là về vấn đề kinh phí hỗ trợ cho công tác thực thi.

10.2.2 Về kiến thức thực thi và tư duy cơ quan thực thi

Nhìn chung, các cơ quan chức năng vẫn chưa sẵn sàng cho việc phối hợp tổ chức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nhất là quyền tác giả đối với phần mềm vì họ cho rằng, việc bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp là "lợi bất cập hại," vì người tiêu dùng không có sản phẩm rẻ để dùng, trong khi nhân dân đang cần nâng cao dân trí và hiểu biết về công nghiệp phần mềm. Có ý kiến còn cho rằng bảo hộ phần mềm chặt quá sẽ làm hạn chế phổ cập kiến thức, kìm hãm sự phát triển của đất nước. Như vậy, vấn đề là phải thuyết phục và liên tục tiến hành các hội thảo, các chương trình đào tạo về sở hữu trí tuệ tại tất cả các trường hành chính quốc gia, trường đào tạo cán bộ sao cho các cán bộ thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhận thức được rằng việc chống lại hành vi xâm phạm phần mềm là một công tác trọng tâm.

Song song với những biện pháp tăng cường kiến thức thực thi, Nhà nước phải có những chính sách thích hợp, khuyến khích lao động sáng tạo sao cho không những các công ty nước ngoài có quyền sở hữu trí tuệ, mà các doanh nghiệp Việt Nam cũng phải quen dần với việc sở hữu đối tượng này. Chỉ khi tài sản sở hữu trí tuệ được “nội địa hoá”, các doanh nghiệp Việt Nam và các cơ quan thực thi mới cảm thấy được lợi ích của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

10.2.3 Về kinh phí thực thi

Về kinh phí hoạt động của các cơ quan xử phạt hành chính, trong thời gian đầu để khuyến khích các cơ quan nhà nước xử lý nghiêm minh tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Nhà nước đã có quy định trong Thông tư Liên tịch 10/2000/TTLT ngày 27/4/2000 của liên bộ Thương mại - Tài chính - Công an - KHCHNT về công tác chống sản xuất và buôn bán hàng giả. Theo đó, các khoản thu từ việc xử phạt hành chính trong công tác chống hàng giả sẽ được các cơ quan xử phạt giữ lại để tái cung cấp kinh phí hoạt động cho các cơ quan xử phạt (Mục VI.2). Ngoài ra, kinh phí có thể do các khoản tự nguyện đóng góp (nếu có) của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Kinh phí thu được sẽ được dùng vào các khoản chi sau:

- mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực thi pháp luật của các cơ quan;
- chi cho công tác bắt giữ, bảo quản, tiêu hủy, vận chuyển tang vật xâm phạm;
- tổ chức tuyên truyền bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ (ít nhất 20% kinh phí);
- trích thưởng cho các tổ chức, cá nhân có công bắt giữ hàng hoá xâm phạm (khoảng 20% kinh phí);
- mua tin tức để phát hiện hành vi xâm phạm, thưởng cho quần chúng giúp các cơ quan phát hiện hành vi xâm phạm (trong trường hợp khó truy tìm thủ phạm); và
- các khoản chi hợp lý khác.

Tuy nhiên, quyền lợi cũng phải đi đôi với nghĩa vụ. Nếu các cơ quan buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong vấn đề xử lý khiếu nại của chủ thể bị xâm phạm phải bị xử lý kỷ luật, từ khiển trách đến việc chịu trách nhiệm một phần hậu quả do hành vi xâm phạm gây ra (nếu cố ý bao che cho hành vi xâm phạm). Thực tế hiện nay Thông tư Liên tịch 10 vẫn chưa được triển khai thực hiện, khiến cơ quan thực thi muốn nhận được hỗ trợ tài chính của doanh nghiệp cũng không có cơ chế, mà nếu chậm trễ trong việc thực thi cũng không gặp phải chế tài nào. Đây sẽ là điểm yếu khiến những ý tưởng tốt trong Luật SHTT trong thời gian tới khó khả thi.

10.3 Vai trò của Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT

Trong hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT tuy không có khả năng ấn định mức phạt, song là những cơ quan có trình độ pháp lý và trình độ nghiệp vụ, có khả năng trả lời các câu hỏi của các cơ quan thực thi khác. Vì thế, Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT là cơ quan

chính trong vai trò phối hợp hỗ trợ nghiệp vụ với các cơ quan chức năng khác. Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT cũng là cơ quan đóng vai trò chính trong việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và mở các lớp huấn luyện nghiệp vụ cho các cán bộ thực thi.

Ngoài việc phối hợp và hỗ trợ các cơ quan chức năng, Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT còn đóng vai trò làm cơ quan trung gian giải quyết hoà giải các tranh chấp về quyền tác giả. Điều này cũng phù hợp với kinh nghiệm một số nước trên thế giới.¹¹⁹ Qua so sánh với kinh nghiệm của nhiều nước, chúng ta thấy vai trò của Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT hiện tại là phù hợp với mục đích hoạt động, mặc dù so với một số nước, Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT của Việt Nam chưa có nhiều thẩm quyền bằng.¹²⁰

Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT có ưu điểm là nắm vững các vấn đề về mặt pháp lý, là đầu não của các cơ quan thực thi. Vì thế, Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT không những có thể chỉ đạo phối hợp các cơ quan thực thi khác, mà còn có thể giám sát việc thực thi của các cơ quan này. Muốn như vậy, Cục Bản quyền tác giả và Cục SHTT phải có một vai trò độc lập nhất định khỏi sự kiểm soát của các Bộ VHTT hay KHCN, hoặc là các Bộ phải phối hợp chặt chẽ với nhau và với các các bộ khác để việc bảo hộ và thực thi thêm hữu hiệu.

10.4 Các quy định về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong luật Việt Nam sau khi có Luật SHTT

Việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam có thể được tiến hành dưới ba hình thức: dân sự, xử lý vi phạm hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự. Bước chuyển biến lớn nhất trong Luật SHTT là về thủ tục tố tụng dân sự.

10.4.1 Thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ

¹¹⁹ Tuy nhiên, ở đó cơ quan hoà giải không phải là Cục Bản quyền tác giả hay Cục SHTT. Ví dụ tại Nhật Bản, cơ quan hoà giải tranh chấp tác quyền là Ủy ban Hoà giải Tranh chấp. Ở Nhật, cơ quan chịu trách nhiệm quản lý quyền tác giả là Cục Bản quyền thuộc Bộ Giáo dục. Trong khi đó, ở Australia, Phillipines và Malaysia không có cơ quan riêng để đăng ký bảo hộ quyền tác giả.

¹²⁰ Để so sánh vai trò của Cục Bản quyền tác giả tại Việt Nam với các cơ quan tương tự tại các nước, chúng ta có thể kể đến các thí dụ sau. Ở Trung Quốc Cục Bản quyền Quốc gia (National Copyright Administration - NCA), trực tiếp thuộc Chính phủ, được thành lập không chỉ để đăng ký bản quyền, mà còn chịu trách nhiệm điều tra các vụ xâm phạm quyền tác giả lớn, xây dựng quan hệ quốc tế, bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm nước ngoài, đồng thời giám sát các cơ quan địa phương thực thi quyền tác giả. (Xem Baker & McKenzie, "Intellectual Property Guide - China", 1999, trang 16.).

Về nguyên tắc, tranh chấp về quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp được giải quyết tại Toà án nhân dân cấp huyện. Tuy nhiên, vì các quan hệ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ tương đối phức tạp, nên các vụ tranh chấp này được giải quyết tại Toà án nhân dân cấp Tỉnh hay thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là các vụ án thuộc thẩm quyền của Toà cấp huyện mà Toà cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.¹²¹ Các tranh chấp có yếu tố nước ngoài về bảo hộ quyền tác giả (và quyền sở hữu công nghiệp) sẽ do Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hay tham gia.

Cơ sở của việc khởi kiện dân sự bảo vệ quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp được quy định ở Điều 199 Luật SHTT. Theo Điều này, chủ thể bị xâm phạm có quyền yêu cầu người xâm phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại (theo nguyên tắc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng). Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền dân sự của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ không hề đơn giản, nhất là đối với các hành vi xâm phạm tài sản vô hình như sở hữu trí tuệ. Các yêu cầu khi xử lý hành vi xâm phạm sao cho hiệu quả rất nhiều. Thứ nhất là cần phải có các biện pháp khẩn cấp tạm thời để thu giữ tang chứng, ngăn chặn việc tiếp tục xâm phạm. Thứ hai là phải có quyền yêu cầu bên xâm phạm cung cấp các tang vật để tịch thu, xử lý. Thứ ba là cần có sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan chức năng. Cuối cùng là phải có hướng dẫn của Tòa án trong việc xác định mức bồi thường thiệt hại.

Cơ chế bồi thường thiệt hại được quy định theo phương thức bồi thường ngoài hợp đồng. Trong đó nguyên đơn phải chứng minh được yếu tố lỗi, hành vi trái pháp luật, thiệt hại xảy ra và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và hành vi trái pháp luật. Tuy nhiên, việc xác định thiệt hại và chứng minh mối quan hệ nhân quả trong quan hệ bồi thường thiệt hại là rất khó khăn. Chính vì thế mà các nước như Anh, Mỹ cho phép các thẩm phán được tự ấn định mức bồi thường thiệt hại dựa trên ba phương pháp: một là xác định khoản thu nhập bị mất do hành vi xâm phạm (không nhất thiết phải là thu nhập thực tế), hai là xác định một mức phí mà người xâm phạm phải trả, nếu họ muốn sử dụng tác phẩm một cách hợp pháp (gọi là phí li-xăng tương đương), ba là tự xác định mức độ thiệt hại để yêu cầu bồi thường mà không cần phải đưa ra căn cứ (statutory damages). Cả ba phương pháp này đều không xác định chính xác mức độ thiệt hại. Tuy nhiên, việc quy định về bồi thường thiệt hại theo luật của các nước này trong một số trường hợp không cần phải chính xác, miễn là đảm bảo tính răn đe, giáo dục đối với kẻ xâm phạm.

¹²¹ Công văn số 97/KHXX ngày 21/8/1997 của Toà án nhân dân tối cao xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Kinh nghiệm của các nước về xác định mức độ thiệt hại đã được áp dụng tại Việt Nam trong Luật SHTT. Điều 205 qui định trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

- a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất; hoặc
- b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện; hoặc
- c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, nếu nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại nêu trên, người bị thiệt hại có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

Bước tiến quan trọng thứ hai trong việc cải tiến thủ tục tố tụng dân sự trong việc xử lý hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ là qui định về nghĩa vụ chứng minh. Luật SHTT đã chuyển từ việc áp dụng cứng nhắc nguyên tắc suy đoán vô tội (nguyên đơn phải chứng minh hành vi xâm phạm của bị đơn), sang việc áp dụng một số ngoại lệ (bị đơn phải chứng minh mình không xâm phạm). Đây là những cải tiến nhằm thực hiện những cam kết trong Hiệp định thương mại Việt Mỹ. Các qui định này cũng hợp lý, vì việc tìm chứng cứ trong việc thực thi quyền SHTT không đơn giản. Như vậy, theo nguyên tắc kinh tế về thông tin bất đối xứng (asymmetric information), ai có nhiều thông tin hơn thì người đó có nghĩa vụ phải chứng minh.

Theo đó, trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, thay vì nghĩa vụ chứng minh thuộc về nguyên đơn, thì bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- a) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;
- b) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ không mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng (thí dụ như được phâm hay các máy móc điện tử phức tạp).

Ngoài ra, trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Toà án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.

Bên cạnh việc xác định thiệt hại và việc chuyển giao nghĩa vụ chứng minh, những khó khăn trước đây trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được cải tiến một bước. Theo Điều 206 Luật SHTT, khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, nguyên đơn có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho nguyên đơn hay hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm: thu giữ; kê biên; niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển; cấm chuyển dịch quyền sở hữu. Để tránh tình trạng lạm dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, Điều 208 cũng quy định người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu bằng các tài liệu, chứng cứ.

Ngoài ra, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây: a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó; hay b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng thì Toà án sẽ hủy bỏ biện pháp này. Nếu biện pháp đó gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.

Nhìn chung, các quy định về thủ tục tố tụng dân sự trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ đã thể hiện được quan điểm chỉ đạo trong Hội nghị toàn quốc về thực thi quyền SHTT tháng 9/2004, đó là tăng cường hiệu quả cho các biện pháp thực thi dân sự, bớt gánh nặng cho các cơ quan thực thi theo thủ tục hành chính.

10.4.2 Xử lý vi phạm hành chính

Ngoài việc khởi kiện hành chính, chủ thể bị xâm phạm có quyền tố cáo hành vi xâm phạm lên các cơ quan hành chính có thẩm quyền: Cục Bản quyền tác giả (Nghị định 76/CP, Điều 31) hay Cục SHTT, UBND tỉnh, thành phố (Nghị định 76/CP, Điều 32), thanh tra VHTT (Nghị định 76/CP, Điều 34), quản lý thị trường, cảnh sát kinh tế (Điều 33 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính), Hải quan (theo Luật Hải quan). Các biện pháp xử phạt bao gồm phạt tiền, lập biên bản tịch thu xử lý tang vật, phương tiện (bán đấu giá hoặc hủy). Tuy nhiên, các mức phạt còn nhẹ, chưa đạt được những tiêu chuẩn tối thiểu của Thỏa ước TRIPS hay Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ.

Ngoài các biện pháp phạt chính, các biện pháp phạt bổ sung cũng rất có tác dụng răn đe, nhất là đối với các đối tượng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhiều nhất. Nếu phát hiện các cơ sở sản xuất và buôn bán hàng giả, cơ quan xử lý hành vi xâm phạm có quyền tạm đình chỉ hay thu hồi giấy phép kinh doanh của cơ sở, cảnh cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng, tịch thu sung vào công quỹ công cụ, phương tiện sản xuất hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

Các quy định thực thi về sở hữu trí tuệ của Việt Nam được phát triển thành hai giai đoạn. Biên giới giữa hai giai đoạn này là các Nghị định về thực thi quyền sở hữu công nghiệp (Nghị định 12/1999/NĐ-CP) và quyền tác giả (Chương 7 Nghị định 31/2001/NĐ-CP).

Các văn bản pháp luật ở giai đoạn 1 bao gồm:

- Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính (ngày 3/6/1996).
- Nghị định 140/HĐBT về xử lý, buôn bán hàng giả (ngày 25/4/91). Theo đó, hàng giả được hiểu là hàng không đạt chất lượng tối thiểu, sử dụng bao bì & nhãn giả hay không được phép của chủ sở hữu NH (TTLB số 1254 ngày 8/11/1991). Các biện pháp xử lý được quy định ở Điều 10 (niêm phong, tạm giữ, tạm đình chỉ sản xuất), Điều 11 (hủy bỏ, cấm lưu thông, gỡ bỏ nhãn giả), và Điều 12 (phạt từ 1 – 3 lần giá trị lô hàng phạm pháp hay số lợi bất chính).
- Quyết định 96/TTg quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu và các hành vi kinh doanh trái phép (ngày 18/2/1995). Điều 6 của quyết định này phân định trách nhiệm cụ thể của các cơ quan thực thi. Bộ Thương mại có quyền xem xét và xử phạt hoạt động sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực thương mại (thông qua cơ quan quản

lý thị trường). Tổng cục Hải quan được quyền thực hiện quyền khởi tố hình sự và xử lý vi phạm hành chính về hải quan. Tổng cục Thuế được quyền xử lý vi phạm hành chính về thuế. Bộ Khoa học và Công Nghệ được phân công trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám định, hướng dẫn nghiệp vụ, xử lý tranh chấp về sở hữu công nghiệp (thông qua cơ quan thanh tra khoa học, công nghệ và môi trường). Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) có trách nhiệm xử lý các vụ việc lớn, trọng điểm về sản xuất hàng giả, hàng xâm phạm. Trong khi thực hiện, Bộ Thương mại thông qua quản lý thị trường được coi là cơ quan thống nhất chỉ đạo (Điều 9), coi trọng việc chống hàng giả ở khâu sản xuất, các loại hàng tiêu dùng, nông nghiệp, tổ chức phối hợp kiểm tra liên ngành, tổ chức các trạm kiểm soát QLTT, GTVT, kiểm lâm.

- Nghị định 57/CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường & chất lượng hàng hoá (ngày 31/5/1997). Nghị định này quy định các mức phạt đối với việc sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đối với hành vi sản xuất hàng giả: phạt tiền từ 2.000.000đ – 10.000.000đ, từ 10.000.000đ – 20.000.000đ nếu là hàng giả gây độc hại sức khỏe, môi trường, ảnh hưởng đến uy tín quốc gia. Đối với hành vi buôn bán hàng giả: phạt tiền từ 1.000.000đ – 5.000.000đ, từ 5.000.000đ – 20.000.000đ nếu gây độc hại sức khỏe, môi trường, ảnh hưởng đến uy tín quốc gia. Ngoài ra Nghị định còn quy định các hình thức bổ sung bao gồm: bồi thường thiệt hại, tịch thu phương tiện sản xuất, buôn bán và toàn bộ hàng hoá liên quan đến việc sản xuất và buôn bán hàng giả. Tuy nhiên, hình thức xử phạt bổ sung chỉ áp dụng đối với những hành vi cố ý tái phạm nhiều lần.

Giai đoạn 2: sau khi Nghị định về thực thi quyền sở hữu công nghiệp (Nghị định 12/1999/NĐ-CP) và quyền tác giả (Chương 7 Nghị định 31/2001/NĐ-CP) ra đời.

Nghị định 12/1999/NĐ-CP đã quy định hình thức xử phạt đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp như sau:

- vi phạm hành chính về xác lập, đình chỉ, huỷ bỏ văn bằng bảo hộ hay đăng ký hợp đồng li-xăng;
- xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (làm hàng giả, hàng nhái, v.v.);
- vi phạm hành chính do tư vấn sai về sở hữu công nghiệp hay tư vấn nhằm mục đích lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp.

Đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp, Nghị định quy định mức phạt từ 20 đến 50 triệu đồng, trong trường hợp tái phạm mức phạt có thể lên đến 50 triệu đồng, và trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng có thể bị phạt đến 100 triệu đồng.

Chương 7 của Nghị định 31/2001/NĐ-CP cũng quy định những chế tài sau đây cho hành vi sản xuất buôn bán hàng xâm phạm quyền tác giả:

- phạt tiền từ 1 triệu đồng đến 3 triệu đồng đối với hành vi sao chép phim, băng hình, đĩa hình lậu để kinh doanh;
- phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 10 triệu đồng đối với một trong các hành vi như lắp ghép chương trình phim, băng hình, đĩa hình để kinh doanh, quảng cáo mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền;
- phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng đối với một trong các hành vi nhân bản chương trình phát thanh, truyền hình đã được phát sóng để phổ biến nhằm mục đích kinh doanh khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu chương trình; sao phần mềm kiến trúc mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền;
- phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 40 triệu đồng đối với một trong các hành vi nhân bản, tái bản tác phẩm văn học nghệ thuật, công trình khoa học để kinh doanh mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu bản quyền; sao chương trình máy tính mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu.

Đối với hành vi tái phạm có thể bị phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 70 triệu đồng.

Mức tiền phạt quy định như trên là rất thấp và không đủ sức răn đe hành vi xâm phạm. Vì thế, Luật SHTT qui định rằng mức phạt cần được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được. Tuy các mức phạt có thể lên đến cao như vậy, song không có nghĩa là việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ sẽ có hiệu quả tức thì. Cần lưu ý là các cơ quan xử phạt chỉ có thể áp dụng mức phạt đến giới hạn thẩm quyền của mình như trong quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính (ngày 3/6/1996). Theo đó:

- Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ được xử phạt đến 10 triệu đồng;
- Chủ tịch UBND cấp tỉnh được xử phạt đến 100 triệu đồng;

- Thanh tra chuyên ngành cấp tỉnh được xử phạt đến 20 triệu đồng, đội viên thanh tra được xử phạt đến 200 ngàn đồng.
- Trưởng phòng cảnh sát kinh tế cấp tỉnh, đội trưởng đội kiểm soát hải quan được xử phạt đến 2 triệu đồng.
- Đội trưởng đội quản lý thị trường được xử phạt đến 1 triệu đồng, chi cục trưởng chi cục quản lý thị trường được xử phạt đến 10 triệu đồng.

Tương tự, Luật SHTT cũng có bước tiến lớn trong việc đưa ra các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính. Theo Điều 215, người bị xâm phạm có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính nêu hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội; hoặc tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm; hoặc nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: tạm giữ người; tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm; khám người; khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (khám xét, tạm giữ tang vật, phương tiện) các cán bộ thực thi cần phải tuân thủ các quy định tại Pháp lệnh xử phạt hành chính. Cụ thể là:

- Việc tạm giữ tang vật không được quá 15 ngày (sau đó phải có quyết định xử lý tang vật – tuy vậy Thông tư 825/2000/TT-BKHCMNT cho phép kéo dài thời hạn tạm giữ lên đến 30 ngày). Nếu chỉ áp dụng phạt tiền mà không áp dụng hình thức phạt bổ sung thì chỉ tạm giữ giấy phép kinh doanh, giấy phép lưu thông chứ không tạm giữ tang vật.
- Việc khám người phải do thủ trưởng cơ quan thực thi ra quyết định.
- Chỉ có đội trưởng đội quản lý thị trường, trưởng phòng cảnh sát kinh tế mới có quyền ra lệnh khám xét nơi cất giấu hàng hoá xâm phạm và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình, đồng thời phải thông báo cho Viện Kiểm sát trong vòng 12 giờ kể từ khi ra quyết định khám xét.
- Cơ quan thực thi phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu thực thi sai.

Các quy định này, nhất là các quy định về trách nhiệm của cơ quan thực thi phải bồi thường thiệt hại nếu thực thi sai đã khiến cho các cơ quan thực thi e ngại trong việc ra quyết định xử phạt. Để hạn chế phần nào trách nhiệm của mình, các cơ quan thực thi thường hỏi ý kiến Cục SHTT hay Cục Bản quyền tác giả xem hành vi mình sắp áp dụng biện pháp xử phạt có phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không. Theo Thông tư 825/2000/TT-BKHCNMT, các cơ quan nói trên và Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đưa ra những ý kiến đánh giá về khả năng xâm phạm. Tuy nhiên, những ý kiến đánh giá này không có giá trị bắt buộc thi hành, vì vậy nếu thực thi sai các cơ quan cho ý kiến cũng vẫn không phải chịu trách nhiệm.

Để giải quyết mối quan ngại trên, các nước trên thế giới thường áp dụng hai biện pháp sau đây: (i) quy định rõ là cơ quan thực thi không phải chịu trách nhiệm về hậu quả thực thi, và (ii) người yêu cầu thực thi phải nộp các khoản tiền bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình nếu việc thực thi không xác đáng, gây thiệt hại cho người bị thực thi.

10.4.3 Truy cứu trách nhiệm hình sự

Bộ Luật Hình sự vừa được sửa đổi và áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2000 vừa qua đã nâng số Điều về tội xâm phạm quyền tác giả từ một Điều 126 thành 2 Điều. Tuy nhiên, việc gia tăng về số lượng chưa thể hiện được sự gia tăng về chất lượng.

Về hành vi phạm tội, luật quy định để bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội phải phạm tội cố ý, như vậy Viện Kiểm sát cũng như nguyên đơn sẽ có thêm nghĩa vụ chứng minh hành vi phạm tội cố ý của người xâm phạm. Đó cũng là một khó khăn khiến nhiều người có thể nản lòng trong công tác phòng chống tội phạm.

Về khung hình phạt, tội xâm phạm quyền tác giả hiện bị xử lý quá nhẹ (Điều 131: phạt tù từ 1 đến 3 năm tù treo, và chỉ khi người xâm phạm đã bị xử phạt hành chính mà còn tái phạm). Trong khi đó, vẫn chưa có Nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả. Điều này thể hiện việc chưa thông suốt về tư tưởng trong các đại biểu Quốc hội về việc cần phải bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Được biết ở kỳ họp Quốc hội cuối năm 1998, dự thảo Bộ Luật Hình sự được đưa ra thảo luận song cuối cùng chưa được thông qua (phải đợi đến cuối năm 1999) vì một số đại biểu cho rằng mức xử lý đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là cao quá. Tình hình như vậy đòi hỏi cần phải tiến hành nhiều hơn các hội thảo về quyền tác giả với sự tham gia của các đại biểu Quốc hội, làm các đại biểu Quốc hội hiểu rõ về vai trò công nghiệp phần mềm

trong nền kinh tế quốc gia, cần ưu đãi tối đa, khuyến khích tối đa và bảo hộ quyền tác giả một cách có hiệu quả.

10.5 Thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới

Vấn đề thực thi quyền SHTT tại biên giới đã được nhắc đến trong Hiệp định Thương mại Việt Mỹ và được cụ thể hoá phần nào trong Luật Hải quan. Tuy nhiên, chỉ đến khi Luật SHTT ra đời thì các qui định trên mới mang tính khả thi cao. Theo Điều 216, các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đó là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.
- b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đó là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Để yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, người yêu cầu phải chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, và cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, họ phải nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; và cam kết bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Để bảo đảm thực hiện cam kết bồi thường thiệt hại nêu trên, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm, hoặc bằng khoản tiền 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó; hoặc chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng.

Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan được qui định tại Điều 218 Luật SHTT. Khi có yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan, với chứng cứ và các khoản tiền bảo đảm nêu trên, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục

hải quan là 10 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá 20 ngày làm việc. Khi kết thúc thời hạn nêu trên mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng; và buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại.

Để hỗ trợ chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, Luật còn qui định khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho chủ sở hữu trí tuệ. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.

10.6 Kinh nghiệm của các nước trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ

10.6.1 Cải tiến các quy định về tố tụng dân sự giúp cho việc thực thi có hiệu quả hơn

Như trong phần trình bày thực trạng, Pháp lệnh giải quyết các vụ án dân sự hiện tại có một số nhược điểm sau đây, và các nhược điểm này càng thể hiện rõ khi áp dụng để giải quyết các vụ án xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Thứ nhất là việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời mang lại hiệu quả rất thấp, vì nó chỉ được áp dụng sau khi một bên khởi kiện và toà án thụ lý vụ án. Sau đó toà án phải gọi các bên đến để biết ý kiến. Điều này dẫn đến một hậu quả là khi người xâm phạm được biết trước là tài sản của mình sẽ bị kê biên thì họ sẽ tẩu tán tài sản, xóa mọi vết tích xâm phạm khiến cho việc chứng minh hành vi xâm phạm lại càng khó khăn.
- Thứ hai là vấn đề bồi thường thiệt hại rất khó khăn, do chúng ta áp dụng quá cứng nhắc nguyên tắc "bồi thường phải chính xác, đầy đủ," mà quên đi một chức năng không kém phần quan trọng của bồi thường thiệt hại, đó là chức năng giáo dục, răn đe hành vi xâm phạm.
- Thứ ba, vấn đề chứng minh thiệt hại gặp khó khăn do không biết được các số liệu vì người xâm phạm đã xóa chứng cứ và dấu vết.

- Thứ tư, công tác thi hành án chậm trễ vì số lượng án tồn đọng quá tải, không có khả năng xác minh tài sản.

a. Biện pháp khẩn cấp tạm thời, lệnh khám xét và buộc cung cấp tin tức

Về biện pháp khẩn cấp tạm thời, kinh nghiệm của Anh và Đức rất đáng để học tập. Các nước này đã thành lập các toà án chuyên trách, chuyên ra các quyết định khẩn cấp tạm thời.¹²² Theo đó, khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ và có bảo đảm rằng nếu yêu cầu này là sai thì chủ sở hữu sẽ bồi thường toàn bộ thiệt hại, toà án sẽ ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không cần phải thông báo cho người xâm phạm biết (lệnh *ex parte* theo luật Đức hay lệnh *Mareva* theo luật Anh) và trước cả khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện. Sau khi áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, người yêu cầu áp dụng phải tiến hành khởi kiện người bị coi là xâm phạm ngay để giải quyết hậu quả, nếu không toà án sẽ thu hồi quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Việt Nam hiện đang muốn tham gia WTO, nên việc quy định và nâng cao hiệu lực của các biện pháp khẩn cấp tạm thời không chỉ là vấn đề nội bộ của Việt Nam, mà còn là một trong những điều kiện của Thỏa ước TRIPS và gia nhập WTO sau này.

Ngoài việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của người xâm phạm, toà án các nước còn được phép ra lệnh khám xét nơi ở của người xâm phạm, buộc người xâm phạm phải khai nơi cung cấp hàng xâm phạm, cũng như các chứng cứ khác cho người bị xâm phạm để xác định mức độ bồi thường thiệt hại. Lệnh này ở Anh gọi là lệnh *Anton Piller*. Việc chống đối lệnh *Anton Piller* sẽ bị coi là chống đối lệnh của Nhà nước, và người chống đối sẽ bị phạt tù hay phạt tiền do không chấp hành lệnh của toà án. Về lệnh cung cấp chứng cứ, Điều 43 của Thỏa ước TRIPS quy định: "Trường hợp một bên trong vụ kiện đã đưa ra những căn cứ xác đáng về việc quyền lợi của mình bị xâm phạm, và một số chứng cứ của việc xâm phạm đang nằm trong sự kiểm soát của phía bên kia, thì cơ quan xét xử phải có quyền bắt buộc phía bên kia đưa ra những chứng cứ nêu trên." Thiết nghĩ, một điều khoản tương tự như vậy cũng nên được đưa vào Bộ Luật Tố tụng dân sự của Việt Nam, khi chúng ta tham gia vào WTO.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, lệnh khám xét và buộc cung cấp tin tức thành công sẽ dẫn đến việc chứng minh thiệt hại dễ dàng hơn. Việc bắt quả tang tội phạm cũng khiến cho người xâm phạm lo ngại phải bồi thường thiệt hại

¹²² Cornish, W. (sdd).

mà có thể cung cấp thêm tin tức cho người bị xâm phạm về những người chủ mưu, người sản xuất chính nhằm được giảm mức bồi thường thiệt hại (vì BLDS cho phép các bên tự thoả thuận về mức bồi thường thiệt hại). Nhờ đó mà công tác đấu tranh phòng chống xâm phạm quyền tác giả phần mềm có hiệu quả hơn.

b. Mức độ bồi thường thiệt hại

Đối với việc xác định mức bồi thường thiệt hại trong việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay quyền tác giả phần mềm, chúng ta không nên đặt yêu cầu phải chứng minh được thiệt hại tuyệt đối vì điều đó quá khó đối với người bị xâm phạm. Thay vào đó, Toà án Nhân dân Tối cao có thể ra một công văn hướng dẫn các toà cấp dưới, cho phép áp dụng cách tính tương đối về thiệt hại, nhằm nâng cao tác dụng giáo dục và răn đe hành vi xâm phạm.¹²³ Điều này đã được thực hiện trong quá khứ, khi toà hướng dẫn mức độ bồi thường thiệt hại về tinh thần từ 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng. Điều 41 của thỏa ước TRIPS cũng yêu cầu các chế tài đối với người xâm phạm (kể cả bồi thường thiệt hại) phải có tác dụng răn đe, và thủ tục đòi bồi thường thiệt hại phải không quá phức tạp và tốn kém. Như vậy đây cũng là một trong những cải tổ về pháp luật bắt buộc nếu chúng ta muốn gia nhập WTO.

Đây cũng là kinh nghiệm của một số nước đang áp dụng. Cụ thể là trong Luật Bản quyền của Hoa Kỳ (1979) người ta chia thành hai loại bồi thường; bồi thường thiệt hại thực tế, và bồi thường thiệt hại theo luật. Ở loại thứ hai, luật pháp cho phép toà án tự ấn định mức độ bồi thường thiệt hại: từ 500 USD đến 20.000 USD cho mỗi tác phẩm bị xâm phạm. Đối với các hành vi cố ý gây thiệt hại, mức bồi thường có thể lên đến 100.000 USD (Điều 504 Luật Bản quyền Hoa Kỳ). Khác với các biện pháp xử phạt hành chính (các khoản tiền phạt do Nhà nước thu), ở Hoa Kỳ các khoản tiền bồi thường thiệt hại theo luật sẽ được trả cho bên bị thiệt hại, và bên gây thiệt hại cũng khó kháng cáo về mức bồi thường, vì toà án được quyền tự mình ấn định mức bồi thường mà không cần phải thu thập bằng chứng.

c. Về thi hành án

Việc thi hành án hiện nay bị chậm trễ do án tồn đọng nhiều, trong khi đó cán bộ thi hành án, tuy có nhiều quyền lực, song thiếu thời gian và nhân lực. Mặt khác, chúng ta không thể tăng biên chế không ngừng của cơ quan thi hành án. Chính vấn đề làm chúng ta phải đặt lại câu hỏi: liệu có cách nào thi hành bản án mà không cần phải có cơ quan thi hành án hay không? Ở Mỹ và các nước Tây Âu hiện nay đã bỏ Cơ quan Thi hành án. Các bên buộc phải chấp hành bản án đã

¹²³ Phan Minh Nhựt (1999) *Bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam*. Đề tài NCKH Đại học Luật TP HCM.

có hiệu lực thi hành. Bên được thi hành án có quyền cầm bản án đến đưa cho bên phải thi hành án buộc họ thi hành. Nếu bên phải thi hành án không thi hành, bên được thi hành án có quyền cầm quyết định của toà án đến yêu cầu các ngân hàng hay bất kỳ người nào giữ tài sản của người phải thi hành án phải tiết lộ chi tiết về tài sản và trả lại tài sản cho người được thi hành án. Người được thi hành án còn có quyền yêu cầu cơ quan cảnh sát giúp đỡ buộc người phải thi hành án phải chấp hành bản án.

Ngoài ra, việc không chấp hành bản án đã có hiệu lực là một tội hình sự ở hầu hết các nước Phương Tây, sẽ bị phạt tiền và phạt tù, bất kể nội dung bản án sau đó có bị giám đốc thẩm hay không. Hành vi phạm tội là hành vi không chấp hành bản án, chứ không phải việc xem xét xem bản án đó có đúng đắn hay không. Theo luật Đức, kể cả khi một bản án có hiệu lực đã bị hủy, người không chấp hành bản án vẫn phải chịu phạt tiền và phạt tù, vì ở đây tội của họ là đã không chấp hành bản án. Khi bản án có hiệu lực, mọi người phải thi hành, mọi khiếu nại sẽ được giải quyết theo thủ tục riêng, và không làm cản trở quá trình thi hành án.¹²⁴ Thiết nghĩ đây cũng là một kinh nghiệm đáng cho chúng ta học hỏi, có thể tinh giảm biên chế một số lượng rất lớn công chức, viên chức chỉ bằng việc bổ sung Bộ Luật Hình sự và Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Ngược lại, người được thi hành án hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thi hành sai bản án. Nếu người được thi hành án thi hành quá mức được thi hành, thì họ cũng phải chịu trách nhiệm hình sự trước pháp luật.

10.6.2 Cải tiến phương pháp xử lý vi phạm hành chính

Những thiếu sót của việc xử lý vi phạm hành chính liên quan đến sở hữu trí tuệ cho thấy nhu cầu của việc cải tổ và chuyên môn hoá bộ máy hành chính, và nhất là phải thay đổi quan niệm và cách nhìn của các cơ quan thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ. Trước tiên, các cơ quan quản lý nhà nước sớm ban hành văn bản xử phạt đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, đặt nặng trách nhiệm và mức phạt, các biện pháp chế tài đối với người có hành vi xâm phạm.

Trước đây theo Nghị định số 140/HĐBT về chống hàng giả, hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả có thể bị xử phạt đến giá trị gấp 3 lần giá trị lô hàng phạm pháp. Giờ đây theo Nghị định số 12/1999/NĐ-CP về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp mức phạt bị rút xuống còn 30 triệu đồng, trường hợp cực kỳ nghiêm trọng cũng không quá 100 triệu đồng. Đó là chưa nói theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thì cán bộ thực thi chỉ được phép phạt không quá 10 triệu đồng. Ở mức cao hơn phải do Chủ tịch UBND huyện hay

¹²⁴ Hội thảo NOIP-TAP VIET dành cho thẩm phán và cán bộ toà án, tổ chức tháng 6 năm 2000.

tính quyết định. Như vậy mức xử phạt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cần phải được tăng lên để có tác dụng răn đe. Để so sánh, tại Trung Quốc biện pháp xử phạt có thể là phạt gấp 5 lần giá trị lô hàng phạm pháp, hay phạt đến mức 100.000 Nhân dân tệ (khoảng 22.000 USD).¹²⁵

10.6.3 Truy cứu trách nhiệm hình sự

Thông thường những hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chỉ bị xử lý ở mức độ hành chính, việc đưa ra xét xử vụ án hình sự chỉ dành cho những hành vi gây hậu quả nghiêm trọng, vì thế, pháp luật phải có hình phạt tương xứng mức độ nghiêm trọng của vụ việc. Ở Trung Quốc, khung hình phạt áp dụng cho tội xâm phạm quyền tác giả là như sau:

- Phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm đối với người sản xuất phần mềm trái phép. Phạm tội đặc biệt nghiêm trọng có thể bị tù từ 3 đến 7 năm. Người bán phần mềm sao chép lậu có thể bị phạt tù đến 2 năm nếu mức độ thiệt hại tương đối lớn. Nếu mức độ thiệt hại là rất lớn, mức phạt có thể nâng lên 3 năm.
- Phạt tiền đến 500.000 Nhân dân tệ. Nếu người xâm phạm là pháp nhân, số tiền này sẽ do pháp nhân chịu, hình phạt tù sẽ do cá nhân, đại diện pháp nhân trực tiếp chịu trách nhiệm trong việc xâm phạm chấp hành.

Ở Nhật, hình phạt tù áp dụng tối đa là 3 năm, phạt tiền tối đa là 3 triệu Yên (24.000 USD). Ở Malaysia, mức phạt tiền đối với hành vi nghiêm trọng xâm phạm quyền tác giả đối với chương trình máy tính là 250.000 Ringit (khoảng 60.000 USD), phạt tù đến 3 năm, và phạt tiền 500.000 Ringit và phạt tù đến 5 năm nếu tái phạm. Ở Singapore, mức phạt tù từ 1 đến 5 năm, phạt tiền 10.000 Đô la Singapore (SGD) cho mỗi tác phẩm xâm phạm, tối đa là 100.000 SGD (khoảng 70.000 USD hay 1 tỉ đồng).

Trong khi chờ một sự thay đổi tiếp theo của Bộ Luật Hình sự, theo hướng phạt thật nặng những người xâm phạm, trước mắt toà án nên phối hợp với Chính phủ trong việc hỗ trợ công nghiệp phần mềm, bằng cách áp dụng hình phạt cao nhất trong khung hình phạt theo pháp luật hiện hành, chủ yếu là các hình phạt tiền (theo luật mới có thể lên đến 100 triệu đồng). Điều này có thể được thực hiện thông qua một văn bản hướng dẫn xét xử của Toà án Nhân dân Tối cao về vấn đề này.

¹²⁵ Lê Nét (2001) *Bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính tại Việt Nam*. Đề tài NCKH 2001.

Như đã nêu ở phần trên, ngoài việc áp dụng khung hình phạt cao nhất theo pháp luật hiện hành đối với tội xâm phạm quyền tác giả, cần phải bổ sung vào Bộ Luật Hình sự tội không chấp hành các bản án, phán quyết của toà dân sự hay quyết định hành chính có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hiện nay Bộ Luật Hình sự của Việt Nam chưa có quy định về tội không chấp hành bản án, quyết định của toà án.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là hành vi xâm phạm quyền SHCN và quyền của tác giả? Thế nào là sử dụng hạn chế? Nêu các trường hợp sử dụng hạn chế đối với sáng chế, giải pháp hữu ích.
2. Nhà máy Bia Việt Nam cho rằng nhãn hiệu bia Tiger do mình sản xuất (được công ty Asia Brewery Pte. Ltd. của Singapore cấp li-xăng) đã bị Công ty Bia Bến Thành (chủ NH của bia Bến Thành) nhái lại. Sau khi liên hệ với Cục SHCN, được biết NH của bia Bến Thành chưa được đăng ký bảo hộ, song đã được Cục Quản lý Đo lường Chất lượng cấp giấy đăng ký chất lượng sản phẩm. Hình dáng NH của hai loại bia như hiện đang bán ngoài thị trường. Hỏi: việc sử dụng NH bia Bến Thành có xâm phạm NH của bia Tiger không? Tại sao (mô tả những điểm giống và khác giữa hai NH)? Trong trường hợp bị coi là xâm phạm, chủ NH bia Bến Thành sẽ phải chịu những biện pháp chế tài nào và sẽ ảnh hưởng ra sao đến công việc kinh doanh của họ. Câu trả lời có khác không nếu NH bia Bến Thành đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký NH.
3. Giả sử bạn bảo vệ quyền lợi cho Công ty Bia Bến Thành, bạn có thể dựa vào những căn cứ nào để cho rằng NH của công ty mình không xâm phạm NH của bia Tiger?
4. Một người tự nghiên cứu tìm ra một GPKT (GPKT) tương tự với một GPKT khác đã được bảo hộ dưới dạng sáng chế tại một nước khác thì có thể nộp đơn xin bảo hộ tại Cục SHCN của Việt Nam không? Tại sao?
5. Để được bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong trường hợp xâm phạm quyền SHCN, nguyên đơn phải chứng minh được điều gì? Bị đơn có thể bào chữa bằng những lý do gì? Trong trường hợp nào bị đơn có thể yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại?
6. Các căn cứ pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có liên quan đến SHCN.

7. Một cử nhân kinh tế có thể được làm đại diện SHCN không? Một kỹ sư bách khoa có thể được làm đại diện SHCN không, tại sao? Điều kiện để được làm người đại diện SHCN là như thế nào? Ông trưởng phòng hành chính một công ty quốc doanh sản xuất bột giặt có thể làm người đại diện SHCN được không?
8. Người đại diện SHCN và tổ chức dịch vụ đại diện SHCN khác nhau chỗ nào? Nếu hai người muốn thành lập tổ chức dịch vụ SHCN mà họ chưa phải là đại diện SHCN thì họ phải làm những thủ tục gì? Bản thân người đại diện SHCN có thể đại diện cho khách hàng trong các vụ việc liên quan đến SHCN được không?

Chương 11: Lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ

“Khi WTO dự kiến đưa ra Hiệp định về Quyền sở hữu trí tuệ, tôi cùng các thành viên của Hội đồng Tư vấn Kinh tế Hoa Kỳ đã phản đối rất mạnh mẽ nhưng cuối cùng lại không thành công do sức ép của giới doanh nghiệp và giới truyền thông Hoa Kỳ. Rõ ràng, những quy định về quyền sở hữu trí tuệ đã hạn chế quyền tiếp cận với tri thức và công nghệ cao của các nước đang phát triển. Trong lĩnh vực được phạm lại càng tồi tệ hơn vì từ đó, người dân các nước nghèo sẽ rất khó khăn để được tiếp cận với các loại thuốc tốt.”

GS. Joseph Stiglitz trả lời phỏng vấn VietnamNet 26/11/2004

11.1 Sử dụng và lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ

11.1.1 Nguyên tắc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Trong chương đầu về khái niệm quyền sở hữu trí tuệ, chúng ta đã nhận định quyền sở hữu trí tuệ là một dạng độc quyền, tuy nhiên là độc quyền có kiểm soát. Việc kiểm soát ngăn các chủ sở hữu lạm dụng độc quyền gây thiệt hại cho xã hội. Điều 9 Luật SHTT quy định Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp phải sử dụng quyền của mình phù hợp với đạo đức xã hội, không trái với pháp luật, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Các quy phạm pháp luật về quyền tác giả không nói rõ nguyên tắc sử dụng quyền, song các chủ thể quyền cũng phải tôn trọng những nguyên tắc chung của BLDS, trong đó có nguyên tắc tôn trọng quyền và lợi ích nhà nước, lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

Các nguyên tắc sử dụng quyền nói trên áp dụng cho mọi loại hình thức sở hữu, kể cả sở hữu tài sản hữu hình. Chủ sở hữu bất động sản có nghĩa vụ phải tôn trọng các quyền của chủ sở hữu bất động sản liền kề. Chủ sở hữu cũng không được phép vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng trong việc bảo vệ quyền sở hữu của mình gây thiệt hại cho người khác. Người nào có lỗi gây thiệt hại cho người khác thì người đó phải bồi thường (cho dù hành vi dẫn đến thiệt hại có nằm trong phạm vi quyền sử dụng của chủ sở hữu hay không). Ngoài ra, pháp luật cũng ủng hộ người có khả năng sử dụng tài sản có hiệu quả. Người sử dụng tài sản không rõ chủ sở hữu một cách ngay tình, trung thực trong một thời hạn nhất định thì được làm chủ sở hữu tài sản đó.

Thoả ước TRIPS tuy nêu rõ quyền sở hữu trí tuệ là một quyền dân sự (private rights), song cũng nêu rõ rằng mục tiêu của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là

để thúc đẩy sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Điều 7 của TRIPS cũng nói rằng việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phải “*góp phần ... vào thuận lợi chung của người tạo ra và người sử dụng kiến thức công nghệ và theo cách thức hướng tới phúc lợi xã hội và kinh tế và vào sự cân bằng về quyền và nghĩa vụ.*” Hiệp ước WIPO về quyền tác giả trong lời mở đầu cũng nhấn mạnh sự cần thiết duy trì cân bằng giữa quyền của tác giả và lợi ích của công chúng, đặc biệt trong giáo dục, nghiên cứu và tiếp cận thông tin.

Trong Hiến chương của Liên hiệp quốc về Nhân quyền 1948 cũng nêu đồng thời hai quyền đối với tài sản trí tuệ. Điều 27(1) nêu rõ mọi người đều có quyền lao động sáng tạo và được hưởng những lợi ích vật chất từ thành quả lao động sáng tạo của mình. Trong khi đó Điều 27(2) cũng nhấn mạnh rằng mọi người đều có quyền tiếp cận thông tin và tri thức khoa học kỹ thuật. Như vậy, vấn đề đặt ra là làm thế nào để vừa cho phép chủ thể lao động sáng tạo được hưởng thành quả từ hoạt động lao động sáng tạo của mình, vừa kiểm soát không cho phép việc thực hiện quyền của chủ sở hữu là rào cản ngăn không cho người sử dụng được tiếp cận thông tin và tri thức khoa học kỹ thuật.

Thí dụ, nếu một phần mềm được bán với giá 300 USD ở một nước mà thu nhập của người dân chỉ ở mức 400 USD/năm, thì người sử dụng khó có thể sử dụng phần mềm đó được và hậu quả là tình trạng xâm phạm quyền tác giả phần mềm trở nên nghiêm trọng. Tuy nhiên, nếu nhà nước ấn định giá tối đa của phần mềm thì sẽ xâm phạm đến nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng của luật dân sự. Chủ sở hữu phần mềm có thể lập luận rằng mình đã bỏ hàng trăm triệu USD để tạo ra phần mềm, nếu không bán với giá 300 USD thì không thể nào thu hồi được vốn.

Qua thí dụ ở trên đây chúng ta thấy phát sinh nhu cầu phải có một cơ chế tự kiểm soát đối với khả năng lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ. Cơ chế kiểm soát này có thể là sự kiểm soát trực tiếp của Nhà nước (ấn định giá hay phương thức chuyển giao sản phẩm trí tuệ – như các quy định của Việt Nam về chuyển giao công nghệ hiện nay). Cơ chế kiểm soát cũng có thể là hạn chế quyền của chủ sở hữu trí tuệ khi xã hội bị thiệt hại nhiều hơn là lợi ích mà chủ sở hữu có được (thí dụ như các quy định về sử dụng hạn chế quyền tác giả hay quyền sở hữu công nghiệp, bao gồm cả hành vi nhập khẩu song song). Sau cùng, cơ chế kiểm soát cũng có thể đạt được thông qua thiết lập một cơ chế cạnh tranh hữu hiệu. Thông qua cạnh tranh, giá cả của sản phẩm sẽ được kiểm soát, chất lượng của sản phẩm cũng không ngừng được cải tiến.

11.1.2 Sử dụng sai nguyên tắc và lạm dụng

Theo *Từ điển Giải thích Thuật ngữ Luật học* của Đại học Luật Hà Nội (1999), lạm quyền dân sự được hiểu là “sử dụng quyền không chỉ để thoả mãn quyền của mình mà còn làm hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác, sử dụng quyền trái với mục đích của quyền đó hoặc dùng phương thức, biện pháp bảo vệ không được phép”. Qua giải thích các trường hợp lạm quyền nêu ở chương 1 và chương này, chúng ta cũng có thể hiểu lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ được hiểu là việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ sai với nguyên tắc, mục tiêu mà quyền sở hữu trí tuệ đề ra. Tuy nhiên, bản thân khái niệm này rất trừu tượng: tại sao chủ sở hữu, người được độc quyền sử dụng tài sản vô hình của mình, lại phải sử dụng cho đúng mục tiêu mà xã hội hướng tới? Chủ sở hữu tài sản hữu hình có nhất thiết phải sử dụng tài sản cho đúng mục đích chức năng của tài sản đó không (thí dụ một con dao cắt giấy có thể được dùng làm dao nấu ăn)? Hơn nữa, ý nghĩa, chức năng của một loại tài sản có thể thay đổi khi tình hình thay đổi. Chức năng của quyền sở hữu trí tuệ ngày nay không nhất thiết phải giống như chức năng của quyền sở hữu trí tuệ thế kỷ trước. Nếu như ở thế kỷ trước chức năng của quyền sở hữu trí tuệ là để bảo vệ thành quả lao động sáng tạo của giới trí thức, thì chức năng của quyền sở hữu trí tuệ ở thế kỷ này là để bảo vệ thành quả đầu tư của các chủ thể sản xuất kinh doanh, giúp họ hạn chế rủi ro trong việc đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Đối với quyền sở hữu tài sản hữu hình, khái niệm lạm dụng được hiểu ở phạm vi hạn chế hơn: chủ sở hữu một con dao ăn có thể sử dụng con dao đó vào nhiều mục đích, song không được dùng vào mục đích đe dọa tính mạng, tài sản của người khác. Như vậy, *lạm dụng chỉ xảy ra nếu việc sử dụng gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.*

11.1.3 “Quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”

Thế nào là quyền và lợi ích hợp pháp của người khác? Đây là một khái niệm quá rộng, đòi hỏi phải tìm hiểu nhiều vấn đề, trong đó có: quyền và lợi ích hợp pháp khác nhau ở chỗ nào? “Người khác” là người nào? Những người này có quyền và lợi ích hợp pháp gì?

a. Quyền và lợi ích hợp pháp

Cũng theo *Từ điển Giải thích Thuật ngữ Luật học* của Đại học Luật Hà Nội (1999), quyền được hiểu là những xử sự được phép của chủ thể, được pháp luật bảo vệ. Thí dụ, công dân được quyền tự do kinh doanh, tự do nghiên cứu khoa học, được quyền lao động và học tập. Lợi ích hợp pháp bao gồm những lợi ích vật chất và tinh thần mà một chủ thể có được từ việc thực hiện quyền của mình hay được hưởng từ hoạt động của người khác mà pháp luật công nhận bảo vệ. Như vậy hai khái niệm quyền và lợi ích hợp pháp rất gần nhau, mặc dù phạm vi của lợi ích hợp pháp lớn hơn quyền một chút. Thí dụ, việc được tiếp cận với

những kiến thức công nghệ hiện đại là lợi ích hợp pháp của một doanh nghiệp, tuy nhiên có tiếp cận được hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có việc doanh nghiệp đó có trả tiền cho chủ sở hữu những kiến thức công nghệ hay không.

b. “Người khác” và quyền lợi của những người này

Có rất nhiều chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ, được phân thành ba nhóm: nhà sản xuất, đồng thời là chủ sở hữu trí tuệ; tác giả (không đồng thời là chủ sở hữu trí tuệ) và người sử dụng. Trong tất cả các chương trước chúng ta đã phân tích quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu trí tuệ. Trong phần này chúng ta sẽ phân tích quyền và lợi ích hợp pháp của hai loại chủ thể còn lại – tác giả (không đồng thời là chủ sở hữu trí tuệ) và người sử dụng. Khái niệm người sử dụng ở đây không chỉ được hiểu là cá nhân từng loại người sử dụng, mà còn là những nhóm người sử dụng khác nhau.

c. Quyền lợi của tác giả

Các tác giả có hai lợi ích chính đáng mà pháp luật phải quan tâm: lợi ích tinh thần và lợi ích vật chất đối với thành quả lao động sáng tạo của mình. Để thoả mãn lợi ích tinh thần, các văn bản pháp luật quy định quyền nhân thân cho tác giả, và việc bồi thường thiệt hại bằng tiền đối với hành vi xâm phạm quyền nhân thân. Để thoả mãn lợi ích vật chất, tác giả đã giao kết hợp đồng nghiên cứu, hợp đồng lao động với nhà sản xuất. Việc Nhà nước có bảo hộ độc quyền thành quả lao động sáng tạo của họ hay không sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của nhà sản xuất, và chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến quyền lợi của tác giả mà thôi. Lâu nay chúng ta vẫn coi quyền lợi của nhà sản xuất và quyền lợi của tác giả đối với việc bảo hộ độc quyền thành quả lao động sáng tạo là đồng nhất, không có mâu thuẫn, song sự thực không phải như vậy.¹²⁶

Thiên tài hay sáng tạo không phải từ trên trời rơi xuống, mà là do quá trình rèn luyện, học hỏi, kinh nghiệm mà nên. Tác giả muốn sáng tạo cần phải học hỏi, nghiên cứu. Để học hỏi nghiên cứu họ phải tiếp cận những thông tin khoa học tiên tiến từ khi còn ở trên ghế nhà trường, liên tục cho đến khi họ không còn lao động nữa. Như vậy, pháp luật phải quy định những ngoại lệ của độc quyền sở hữu trí tuệ đối với việc sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ vào mục đích nghiên cứu, học tập, sao cho nguồn nhân lực cho một nền kinh tế năng động và sáng tạo không bị cạn kiệt vì những rào cản của việc bảo hộ độc quyền. Tóm lại, sáng tạo không phải là một quá trình một chiều từ tác giả đến người sử dụng, mà là một quá trình trao đổi, học hỏi cảm nhận. Marx cũng đã nói rằng quá trình

¹²⁶ Grosheide, W. (sdd).

nhận thức được phát triển từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, rồi đến khả năng sáng tạo và áp dụng vào thực tế.¹²⁷

Song song với việc tạo một hành lang pháp lý cho việc phát triển nguồn nhân lực, nền kinh tế tri thức đòi hỏi việc sử dụng tri thức, nguyên vật liệu của nền kinh tế, một cách có hiệu quả.¹²⁸ Điều này có nghĩa là tri thức phải không bị chiếm lĩnh ở tất cả các khả năng sáng tạo trong một ngành nhất định, đến nỗi tác giả không còn cơ hội sáng tạo. Thí dụ để phát triển phần mềm ứng dụng cho một loại máy vi tính thì các phần mềm đó phải hoạt động được một cách tương thích (compatible) với một loại hệ điều hành. Nếu công ty phần mềm chiếm lĩnh độc quyền hệ điều hành này và không công khai giao diện của hệ điều hành, thì những người sáng tạo ra phần mềm ứng dụng không thể bán sản phẩm của mình (vì không tương thích với hệ điều hành). Hậu quả là cơ hội sáng tạo trong một ngành công nghiệp (phần mềm ứng dụng) sẽ rơi vào tay của một vài công ty. Như vậy, các biện pháp chống lạm dụng có hiệu quả cũng phải nhằm mục đích sao cho tác giả dù làm việc ở đâu cũng phải có cơ hội sáng tạo. Câu hỏi đặt ra ở đây là cơ hội sáng tạo có đồng nhất với cơ hội cạnh tranh với chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ hay không? Có quan điểm cho rằng sáng tạo sẽ tạo ra sản phẩm, sản phẩm sẽ được bán ra thị trường để nuôi sống sức sáng tạo. Như vậy sản phẩm sẽ cạnh tranh với chính chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ. Điều này trái ngược với nguyên tắc của luật sở hữu trí tuệ là bảo hộ độc quyền. Để giải quyết câu hỏi này, chúng ta phải đặt lại câu hỏi: luật sở hữu trí tuệ bảo hộ độc quyền đến đâu. Ví dụ, đối với phần mềm là hệ điều hành thì phạm vi bảo hộ độc quyền là việc chống lại hành vi sao chép phần mềm đó, chứ không phải là hành vi cạnh tranh trên thị trường phần mềm ứng dụng, một lĩnh vực không trực tiếp liên quan đến sức lao động sáng tạo thể hiện trên hệ điều hành. Nói cách khác, phạm vi bảo hộ độc quyền cho hệ điều hành không kéo dài đến giao diện của hệ điều hành đó.¹²⁹ Quan toà Laddie của Anh đã phát biểu: “Đã đến lúc chúng ta phải công nhận rằng: sao chép là xâm phạm, nhưng sao chép để sáng tạo thì không phải là xâm phạm.”¹³⁰

d. Quyền lợi của người sử dụng

Người sử dụng được phân thành hai nhóm: nhóm thứ nhất bao gồm những người sử dụng đồng thời là đối thủ cạnh tranh của chủ sở hữu quyền tác giả.

¹²⁷ Học viện CTQG (1999) *Triết học Mác – Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia.

¹²⁸ Demsetz, H. (1971) “Information and Efficiency – Another Viewpoint”, in Lamberton, D. (ed., 1971) *Economics of Information and Knowledge*. Penguin.

¹²⁹ Xem vụ kiện ở Mỹ *Sega Enterprises Ltd. v. Accolade, Inc.*, 977 F 2d 1510, 1527 (9th Cir. 1992).

¹³⁰ Laddie, J. (1996) “Copyright: Over-Strength, Over-Regulated, Over-Rated.” *EIPR* 18: 253-260.

Nhóm thứ hai là những người còn lại. Trong nhóm này lại chia thành hai phân nhóm (căn cứ vào khả năng tham gia vào quan hệ trao đổi tài sản). Nhóm thứ nhất là những người có khả năng tham gia vào quan hệ này – là những chủ thể sản xuất kinh doanh, cơ quan nhà nước, các tổ chức .v.v. Nhóm thứ hai là những người hiện tại không có khả năng tham gia vào các quan hệ trên, song có quyền và lợi ích hợp pháp trong việc sử dụng các tri thức thông tin của nhân loại: đó là các học sinh, sinh viên, giáo viên và các nhà nghiên cứu. Những người này được hưởng một sự quan tâm đặc biệt vì họ là nguồn nhân lực cho nền kinh tế tri thức, là những người sẽ đóng góp vào việc sử dụng công nghệ trong tương lai.

Đối với nhóm người sử dụng là đối thủ cạnh tranh của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ, họ phải được hưởng lợi ích chính đáng của một môi trường cạnh tranh công bằng. Nghĩa là các cơ hội sáng tạo của họ không bị bóp méo bởi nạn cát cứ của các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đi trước. Một môi trường cạnh tranh công bằng không cho phép các chủ sở hữu trí tuệ lạm dụng độc quyền nhằm mục đích tiêu diệt đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, những kiến thức cơ bản tạo nên sản phẩm trí tuệ cũng không được phép biến thành tài sản riêng để sức sáng tạo của các chủ thể đến sau không bị thui chột. Thí dụ vừa nêu ở mục (c) trên đây cho thấy việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nếu không tinh tế sẽ trở thành những cánh cửa ngăn không cho hoạt động sáng tạo vượt qua.

Nói rằng đối thủ cạnh tranh cũng là người sử dụng của chủ sở hữu trí tuệ là bởi vì hoạt động lao động sáng tạo là một hoạt động mang tính kế thừa. Sáng chế của người đi sau phụ thuộc vào sáng chế của người đi trước. Điều này Newton đã nói cách đây vài trăm năm: “tôi có thể nhìn thấy được xa hơn người khác là vì tôi biết đứng trên đôi vai những người khổng lồ.”¹³¹ Như vậy, các đối thủ cạnh tranh của chủ sở hữu trí tuệ có lợi ích hợp pháp trong việc học hỏi và nghiên cứu từ những thành công của chủ sở hữu trí tuệ. Ngoài ra, chủ sở hữu trí tuệ không được dùng những biện pháp ngăn cản những người đến sau tiếp tục sáng tạo để “giữ chỗ” cho mình tiếp tục sáng tạo sau này. Tình trạng này đã xảy ra ở các nước Phương Tây, khi chủ sở hữu chiếm một công nghệ quan trọng và từ chối không cho những người khác mua công nghệ của mình để phát triển một sản phẩm có liên quan. Toà án châu Âu đã buộc chủ sở hữu phải cung cấp li-xăng bắt buộc cho những người có khả năng và nhu cầu sử dụng công nghệ.¹³²

¹³¹ Lai, S. (2000) *The Copyright Protection of Computer Software in the United Kingdom*. Hart Publishing.

¹³² ECJ, Case C-241/91 P and C-242/91 P. (*Radio Telefis Eireann (RTE) and Independent Television Publications Ltd. (ITP) v. Commission of the European Communities (Magill)*). Trong vụ này, hai công ty truyền hình của Anh là BBC và RTI từ chối không cung cấp bản quyền tạp chí về các chương trình truyền hình của mình cho công ty Magill, bởi lẽ công ty này sẽ xuất bản hai chương trình truyền hình của mình trên tạp chí của Magill cùng một lúc. Toà án châu Âu đã xử buộc hai công ty BBC và RTI phải chuyển nhượng bản quyền cho Magill, bởi lẽ

Đối với nhóm người sử dụng thứ hai – những người tiêu dùng (các chủ thể kinh doanh, song không phải đối thủ cạnh tranh của chủ sở hữu trí tuệ), lợi ích hợp pháp của họ là quyền được sử dụng thành quả đầu tư với đúng giá trị thực của nó. Để có được điều này, phải có sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất. Tuy nhiên, vì quyền sở hữu trí tuệ là một dạng độc quyền, nên các nhà sản xuất không chấp nhận việc có cạnh tranh. Đến đây các nhà làm luật phải suy tính xem nên bảo hộ độc quyền đến đâu? Có nên bảo hộ độc quyền đến mức triệt tiêu toàn bộ cạnh tranh không, và cạnh tranh trong lĩnh vực nào?

Về nguyên tắc, người tiêu dùng không nhất thiết phải mua đúng hàng của nhà sản xuất, mà có thể mua hàng của nhà sản xuất khác một mặt hàng thay thế tương đương (*substitutes*). Nếu trên thị trường có mặt hàng tương đương thay thế thì quyền sở hữu trí tuệ không triệt tiêu cạnh tranh. Quyền sở hữu trí tuệ chỉ triệt tiêu cạnh tranh khi nó là nguyên nhân dẫn đến việc không có mặt hàng nào thay thế được sản phẩm của chủ sở hữu trí tuệ. Trường hợp này ít khi xảy ra, song không phải là không có (thí dụ như trường hợp của Microsoft độc quyền hệ điều hành Windows). Để chống hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, luật pháp nhiều nước quy định quyền sở hữu trí tuệ không được triệt tiêu toàn bộ sự cạnh tranh đối với các sản phẩm được bảo hộ.

Đối với nhóm người sử dụng thứ ba – sinh viên, học sinh, giáo viên, pháp luật từ lâu đã công nhận quyền được tiếp thu kiến thức của các chủ thể này. Điều 10 của Công ước Berne quy định các nước có thể giành ngoại lệ của quyền tác giả đối với việc sử dụng tác phẩm để minh họa giảng dạy ... miễn là điều đó phù hợp với thông lệ chính đáng. Tuy nhiên, hiện nay các ngoại lệ này đang bị ảnh hưởng bởi việc chủ sở hữu sử dụng công nghệ thông tin mã hoá các tác phẩm kỹ thuật số (như cơ sở dữ liệu, multimedia hay phần mềm). Hiển nhiên việc mã hoá tác phẩm kỹ thuật số là một việc làm chính đáng của chủ sở hữu trí tuệ (giống như chủ sở hữu một chiếc xe có quyền khoá chiếc xe của mình). Tuy nhiên, vấn đề ở đây không đơn giản, vì tài sản vô hình khác tài sản hữu hình, và vì vai trò của sở hữu trí tuệ trong việc thúc đẩy sáng tạo¹³³ buộc nhà nước phải tìm cách cho nhóm người sử dụng thứ ba được quyền tiếp cận kiến thức với giá phải chăng.

e. Lợi ích của xã hội

thị trường tạp chí truyền hình không phải là thị trường chính của BBC và RTI. BBC và RTI đã lạm dụng quyền tác giả đối với chương trình truyền hình để ngăn cản người khác không được kinh doanh một ngành Thương mại mới (xuất bản tạp chí chương trình truyền hình).

¹³³ Xem chương 1 và phần đầu của chương 10.

Trong quan hệ pháp luật dân sự, các chủ thể đều bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý, vì thế nếu xảy ra xung đột quyền lợi giữa các chủ thể thì cũng khó có thể phân định được quyền lợi của bên nào được ưu tiên hơn. Chính vì thế mà các nhà làm luật đã tập trung phân tích yếu tố thứ ba – đó là lợi ích xã hội. Pháp luật của các nước phân lớn đều đề cao nguyên tắc: lợi ích xã hội được ưu tiên hơn lợi ích cá nhân.¹³⁴

Lợi ích xã hội được hình thành từ đâu? Có ba quan điểm về vấn đề này. Quan điểm thứ nhất cho rằng lợi ích xã hội là lợi ích của đa số các tầng lớp trong xã hội. Đây là quan điểm của nhiều nhà triết học tư sản (J. J. Rousseau) cũng như vô sản (K. Marx).¹³⁵ Quan điểm thứ hai cho rằng lợi ích xã hội là những giá trị được toàn thể xã hội nhất trí công nhận, thông qua tập quán và đạo đức. Đây là quan điểm của các nhà triết học Anh, Mỹ thế kỷ 19, điển hình là J. Bentham. Quan điểm thứ ba cho rằng lợi ích xã hội đạt được thông qua đối thoại giữa các tầng lớp khác nhau trong xã hội, trong một cơ chế dân chủ. Đây là quan điểm của các nhà triết học và kinh tế học của thế kỷ 20, điển hình là J. Habermas, J. Stiglitz và G. Soros.¹³⁶ Hiển nhiên, câu trả lời tốt nhất về lợi ích xã hội là câu trả lời dung hoà được cả ba quan điểm trên, tuy nhiên trong trường hợp không tìm được quan điểm dung hoà thì chúng ta phải có quan điểm dựa trên một trong ba quan điểm trên. Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phải xem xét nguyên nhân của việc không thể dung hoà được cả ba quan điểm nói trên.

Theo lý thuyết kinh tế của R. Coase (xem Chương 1 trên đây),¹³⁷ thì khả năng không đạt được thoả thuận giữa các chủ thể diễn ra khi lợi ích của các chủ thể quá đối kháng nhau, và chi phí giao dịch (transaction cost) quá lớn để họ có thể hợp tác được với nhau. Để vượt qua rào cản này, pháp luật phải tạo một môi trường cho các bên tin tưởng lẫn nhau. Muốn vậy, phải có một cơ chế kiểm soát và cân bằng lợi ích giữa các chủ thể. Cơ chế kiểm soát chỉ có thể đạt được khi các bên thể hiện được sự minh bạch trong quyền lợi của mình. Vì vậy, các biện pháp cải tổ pháp luật cần nhằm vào những mục tiêu sau đây:

- Xác định sáng tạo và phát triển công nghệ là động cơ thúc đẩy chính của nền kinh tế thị trường. Dù bảo hộ hay cạnh tranh cũng phải nhằm vào hai mục đích trên (được xác định như những lợi ích xã hội bất biến).

¹³⁴ Thí dụ Điều 5 BLDS Ba Lan, hay BLDS Nhật Bản. Về luật dân sự Ba Lan, xem Wolter, A., Ignatowicz, J. và Stefaniuk, K. (1996) *Prawo Cywilne, Zarys Czesci Ogolnej*. PWN. Về luật dân sự Nhật Bản, xem ý kiến của GS. Niimi trong *Một số vấn đề về Sửa đổi, Bổ sung BLDS Việt Nam*, Tạp chí Thông tin Khoa học Pháp lý tháng 11 + 12/2001, trang 248.

¹³⁵ Murphy, W. và Roberts, S. (1998) *Understanding Property Law*. Sweet & Maxwell.

¹³⁶ G. Soros (1999) *Open Society – Reform Capitalism*. London.

¹³⁷ Coase, R. (1988) *The Firm, The Market, and the Law*. The University of Chicago Press, IL

- Tăng cường trao đổi thông tin giữa chủ sở hữu trí tuệ và người sử dụng. Khi quyền lợi của hai bên đối nghịch nhau, ai có khả năng có thông tin nhiều hơn về một vấn đề, người đó có nghĩa vụ chứng minh. Nguyên tắc này cũng phù hợp với lý thuyết “thông tin bất đối xứng” (asymmetric information) của Alkerlof, Spence và Stiglitz, đã được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 2001.
- Tìm những yếu tố gây cản trở cho sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất, cản trở sự lựa chọn sản phẩm tương đương, cản trở sự xuất hiện của những sản phẩm tương đương trên thị trường. Sau đó, cần nghiên cứu xem các yếu tố đó có thể loại bỏ được không. Nếu không thể loại bỏ vì lý do nó ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu trí tuệ, thì phải có cơ chế thích hợp để kiểm soát các yếu tố đó.
- Sau cùng, cần phân tích hành vi của các bên trong quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ dựa trên giả thiết về tính ích kỷ của các chủ thể (chủ thể nào cũng hoạt động vì lợi ích của mình), vì vậy luôn luôn phải có cơ chế đề phòng tính ích kỷ của các chủ thể gây phương hại đến lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

11.1.4 Gây thiệt hại và khả năng gây thiệt hại

Yếu tố thứ hai của lạm dụng là hậu quả của việc sử dụng quyền - gây thiệt hại cho người khác. Quyền sở hữu trí tuệ, cho dù là một dạng độc quyền, không phải bao giờ cũng ảnh hưởng đến lợi ích của người khác. Thí dụ, nhà văn A được bảo hộ độc quyền đối với tác phẩm văn học của mình và được in thành sách. Ông B là người sử dụng. Ông có hai cách lựa chọn. Một là mua sách của nhà văn A. Hai là nếu sách của nhà văn A đắt hay không đạt chất lượng, ông sẽ mua sách của các nhà văn khác. Như vậy lợi ích của ông B cũng không bị ảnh hưởng của việc bảo hộ độc quyền. Độc quyền trong trường hợp này có giá trị về mặt pháp lý, song về mặt kinh tế thì chỉ là độc quyền hình thức chứ không phải độc quyền thực sự. Trong các lý thuyết về kinh tế, độc quyền được xác định bởi câu hỏi trên thị trường có sản phẩm thay thế (*substitute*) sản phẩm độc quyền hay không.

Khả năng gây thiệt hại của độc quyền chỉ lớn nếu như nó trở thành độc quyền thực sự xét từ khía cạnh kinh tế (*de facto monopoly*). Điều này có nghĩa là ảnh hưởng của hành vi độc quyền lớn đến mức người bị ảnh hưởng không có cách nào giảm thiểu thiệt hại bằng cách tìm sản phẩm khác thay thế. Độc quyền xuất hiện khi một hay một nhóm các doanh nghiệp có khả năng khống chế giá. Nói cách khác, các doanh nghiệp độc quyền có một sức mạnh mà các doanh nghiệp trong nền kinh tế cạnh tranh hoàn chỉnh không thể có: đó là họ có thể hoạt động

mà không tuân theo luật cung cầu của nền kinh tế thị trường. Biểu hiện của một nền kinh tế độc quyền là giá cả không mang tính linh hoạt và không phản ứng theo luật cung cầu.

Một thí dụ điển hình của sản phẩm độc quyền về kinh tế là phần mềm hệ điều hành Windows của Microsoft. Đây là hệ điều hành được sử dụng trên 90% các máy tính cá nhân (PC) có sử dụng bộ vi xử lý (microprocessor) của Intel. Người sử dụng PC bắt buộc phải dùng phần mềm Windows, kéo theo là các phần mềm ứng dụng của Microsoft như Word, Excell hay Access. Vì người sử dụng không có cách nào thay đổi nhà cung cấp, và các phần mềm của Microsoft được bảo hộ độc quyền dưới dạng quyền tác giả, Microsoft được hưởng ưu thế độc quyền và có thể giữ giá bán cao đối với các phần mềm của mình trong một thời gian dài (từ 100 USD đến 300 USD), trong khi giá phần cứng trên thế giới do có cạnh tranh quyết liệt nên đã liên tục giảm giá.

Một vấn đề nữa cần phải phân tích – đó là thế nào là thiệt hại, và thiệt hại cho ai? Như đã phân tích về quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, thiệt hại phát sinh khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Cụ thể là:

- các chủ thể cạnh tranh không thể sáng tạo do đã bị từ chối quyền sử dụng các công nghệ có tính then chốt, hay không thể sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường;
- người tiêu dùng không được mua các sản phẩm thay thế tương đương hay đúng nhu cầu của mình; và
- sinh viên, học sinh, giáo viên, nhà nghiên cứu không được tiếp cận thông tin công nghệ đã bị bí mật bởi hành vi lạm dụng độc quyền của quyền sở hữu trí tuệ.

11.2 Lạm dụng quyền tác giả và quyền liên quan

Như đã trình bày ở các phần trên, vấn đề lạm dụng quyền là một khái niệm rất rộng. Trong phần này chỉ xin trình bày những hành vi lạm dụng quyền ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ thể khác

11.2.1 Lạm dụng quyền tác giả đối với nhãn hàng hoá/bao bì sản phẩm

Chúng ta biết phạm vi các đối tượng có thể được bảo hộ dưới dạng quyền tác giả rất lớn, bao gồm cả các tác phẩm tạo hình. Vì thế, các cơ sở sản xuất hàng hoá có thể đăng ký quyền tác giả đối với các tác phẩm tạo hình là nhãn hay bao

bì sản phẩm của mình tại Cục Bản quyền Tác giả. Được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, các cơ sở này có thể yêu cầu những cơ sở sản xuất kinh doanh khác có nhãn hay bao bì giống nhãn hay bao bì của mình phải thay đổi nhãn hay bao bì để không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Hành vi này nguy hiểm ở hai điểm sau đây:

- Khi cấp giấy chứng nhận đăng ký bản quyền tác giả, Cục Bản quyền Tác giả không xét nghiệm khả năng bảo hộ của nhãn theo tiêu chí phân biệt, cũng không thể biết tác phẩm có nguyên gốc hay không, và việc cấp bằng phần lớn dựa vào cam kết của người nộp đơn. Vì vậy không thể biết ai là người sử dụng nhãn hay bao bì sản phẩm lần đầu tiên.
- Giấy chứng nhận đăng ký bản quyền tác giả tuy chỉ có giá trị chứng cứ chứ không có giá trị pháp lý, song nếu các doanh nghiệp không biết việc này, có thể lầm tưởng là pháp luật chỉ bảo hộ người có giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả.

Để tránh hành vi lạm dụng giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, nên chằng trên giấy chứng nhận có dòng lưu ý: “giấy chứng nhận này là bằng chứng về việc người đăng ký đã nộp mẫu tác phẩm tại Cục Bản quyền Tác giả, không phải là cơ sở pháp lý về việc phát sinh quyền tác giả của người đăng ký hay tính nguyên gốc của tác phẩm.” Phương pháp giải quyết ở đây dựa vào tính minh bạch của các loại giấy chứng nhận đăng ký hay bảo hộ, khiến cho chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký không thể lạm dụng giấy chứng nhận gây thiệt hại cho các chủ thể sản xuất kinh doanh khác.

11.2.2 Lạm dụng quyền tác giả đối với phần mềm

Phần mềm là một loại hình tác phẩm đặc biệt – tác phẩm mang tính chức năng (dùng để giải quyết một vấn đề cụ thể) và có tính tương thích cao. Các phần mềm được xây dựng dựa trên các lớp khác nhau. Lớp dưới cùng là hệ điều hành, lớp trên là các phần mềm ứng dụng. Giữa các lớp với nhau luôn có một mối liên kết gọi là giao diện. Ngoài ra còn có các phần mềm làm giao diện giữa các phần mềm với nhau, giữa phần mềm và phần cứng, giữa máy tính và các thiết bị ngoại vi (máy in, camera, v.v.). Công nghệ phần mềm yêu cầu việc sản xuất một phần mềm phụ thuộc vào việc nghiên cứu hay sao chép giao diện tương thích với phần mềm đó. Nếu chủ sở hữu phần mềm giao diện không cho phép sao chép giao diện, việc sao chép này có thể dẫn tới xâm phạm quyền tác giả. Nếu chủ sở hữu cố tình không cho phép người khác sao chép giao diện để nắm độc quyền sản xuất các phần mềm tương thích của mình, nâng giá sản phẩm đối với người tiêu dùng, hành vi nói trên có thể bị coi là lạm dụng quyền tác giả đối với phần mềm. Để giải quyết vấn đề này, pháp luật cần phải lưu ý

đến các tính chất đặc thù của phần mềm, của công nghệ sản xuất phần mềm để sao cho việc bảo hộ quyền tác giả không dẫn đến ngăn cản sự phát triển của ngành công nghệ này.¹³⁸

11.2.3 Lạm dụng quyền liên quan

Theo Điều 774, 776 và 778 quy định các chủ thể quyền liên quan (người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, phát thanh truyền hình) khi sử dụng một tác phẩm chưa được công bố phổ biến thì phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả. Nếu tác phẩm này đã được công bố phổ biến thì phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả. Lợi dụng điều khoản này, nhiều chủ thể quyền liên quan đã giải thích là nếu họ sử dụng tác phẩm đã được công bố phổ biến thì không phải xin phép tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả, và chỉ trả thù lao theo quy định của Nhà nước (đã ban hành cách đây gần 15 năm và không còn phù hợp). Thí dụ như trong vụ nhạc sỹ Lê Vinh kiện Nhà xuất bản Âm nhạc Việt Nam và Hãng phim Trẻ TP Hồ Chí Minh đã sử dụng bài hát “Hà Nội và Tôi” vào mục đích kinh doanh mà không trả thù lao, Toà án tại phiên toà sơ thẩm tuyên nhạc sỹ được hưởng thù lao theo quy định của Nhà nước là 456.000 đồng, trong khi ông phải trả án phí là 2.500.000 đồng. Chỉ khi Cục Bản quyền Tác giả có ý kiến giải thích rằng mức thù lao phải theo thoả thuận thì nhạc sỹ Lê Vinh mới được hưởng khoản tiền bồi thường thiệt hại là 29.812.879 đồng.¹³⁹ Để tránh tình trạng lạm dụng của cả nhạc sỹ (nếu đòi tiền thù lao quá cao) và chủ thể quyền liên quan (thanh toán tiền thù lao quá thấp), cả tác giả và chủ thể quyền liên quan cần thành lập những hiệp hội đại diện cho quyền lợi của mình (các tổ chức quản lý tập thể) để quyền và nghĩa vụ các chủ thể được quy định một cách minh bạch, tránh những khiếu nại về sau này.

11.3 Lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp

Nếu các hình thức lạm dụng đối với quyền tác giả thể hiện ở chỗ chủ thể quyền khai thác những “lỗ hổng pháp luật” để kiếm lợi cho bản thân và gây thiệt hại cho người khác, thì các hình thức lạm dụng quyền sở hữu công nghiệp được thể hiện ở chỗ sử dụng đúng luật, song với động cơ không trung thực, gây thiệt hại cho các chủ thể sản xuất kinh doanh trung thực khác. Các thí dụ của việc lạm dụng được thể hiện ở những điểm sau đây.

¹³⁸ Harz, M. (1997) “Dominance and Duty in The EU: A Look Through Microsoft Windows at the Essential Facilities Doctrine.” *Emory International Law Review* 11: 189.

¹³⁹ Lê Hương Lan (2001) “Một số vấn đề về quyền tác giả trong BLDS – thực trạng thi hành và khuyến nghị hoàn thiện.” Chuyên đề *Tap chí Thông tin Khoa học Pháp lý* tháng 11/12 năm 2001.

11.3.1 Lạm dụng đăng ký nhãn hiệu

Do việc ưu tiên đăng ký nhãn hiệu được thực hiện trên nguyên tắc “ai nộp đơn đăng ký trước được ưu tiên trước” (first to file), nhiều người đã xin đăng ký những nhãn hiệu của người khác trước khi những người này kịp đi đăng ký tại Cục SHTT (xem thí dụ về vụ SURESTAR ở chương 3 trên đây). Khi chủ sở hữu nhãn hiệu đích thực đến, những người đã xin đăng ký từ trước yêu cầu các chủ sở hữu đích thực phải “nhận li-xăng” từ họ và trả tiền. Để hạn chế hành vi lạm dụng này, Nghị định 63/CP đã quy định cụ thể rằng người nộp đơn xin bảo hộ phải trung thực về quyền nộp đơn. Trong trường hợp người nộp đơn không trung thực, văn bằng bảo hộ có thể bị hủy bỏ. Ngoài ra, pháp luật còn quy định bảo hộ tên thương mại (được bảo hộ mà không cần phải đăng ký tại Cục SHTT). Một nhãn hiệu sẽ bị từ chối đăng ký nếu nó trùng hay tương tự tới mức gây nhầm lẫn với một tên thương mại đã xuất hiện và được sử dụng từ trước. Tuy nhiên, tình trạng này lại làm nảy sinh một loại lạm dụng mới: lạm dụng tên thương mại, nghĩa là một nhãn hiệu đang sử dụng yên ổn có thể bị cho là xâm phạm tên thương mại đã xuất hiện từ trước đó, song không ai biết và cũng không nổi tiếng. Vì việc bảo hộ tên thương mại là vô thời hạn, và không phụ thuộc vào việc có sử dụng tên thương mại hay không, nên rất khó mà biết được tên thương mại nào đã hay đang được bảo hộ. Sự thiếu cụ thể trong quy định về bảo hộ tên thương mại có thể gây thiệt hại cho chủ sở hữu nhãn hiệu.

Gần đây do sự phát triển của thương mại điện tử, một hình thức lạm dụng mới đã xuất hiện: lạm dụng đăng ký tên miền (*domain name*) cho trang chủ Internet. Thí dụ tên miền www.ikea.com.cn được một công ty Trung Quốc đăng ký chứ không phải hãng sản xuất đồ gỗ nổi tiếng của Thụy Điển IKEA đăng ký, hay tên miền lại bị một cá nhân đăng ký chứ không phải hãng sản xuất quần áo của Anh FCUK (viết tắt của chữ French Collection UK). Vì tốc độ đăng ký tên miền rất nhanh, nên các doanh nghiệp phải tiến hành đăng ký tên miền của mình càng nhanh càng tốt để khỏi bị người khác đăng ký mất. Khi xảy ra tranh chấp, thông thường các bên phải nhờ đến tổ chức giải quyết tranh chấp tên miền (viết tắt là ICANN, một bộ phận của WIPO) giải quyết. Chi phí giải quyết tranh chấp khá lớn khiến nhiều doanh nghiệp chịu thua kẻ xâm phạm hơn là theo đuổi vụ kiện.¹⁴⁰

11.3.2 Lạm dụng văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp

¹⁴⁰ Thí dụ tên miền của báo Bangkok Post ở Thái Lan bị một cá nhân của Mỹ đăng ký và đòi “tiền chuộc” là 7.000 USD. Vì chi phí cho việc khởi kiện lớn hơn số tiền chuộc, báo Bangkok Post đã quyết định trả “tiền chuộc” cho người đã đăng ký tên miền (theo báo Thái Lan).

Hiện nay Cục SHTT không tiến hành xét nghiệm nội dung bắt buộc đối với các đơn sáng chế, giải pháp hữu ích. Điều này khiến nhiều người nộp đơn đã xin đăng ký những GPKT không phải là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới, với hy vọng không chế chủ sở hữu đích thực của những sáng chế đó. Cách thức lạm dụng này cũng giống như đối với trường hợp lạm dụng việc đăng ký nhãn hiệu hay tên miền. Tình trạng này không thể giải quyết sớm vì Việt Nam không đủ khả năng xét nghiệm nội dung đơn. Tuy nhiên, nó có thể bị hạn chế nếu pháp luật quy định xử phạt nặng những người lạm dụng việc đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

Đối với việc đăng ký kiểu dáng công nghiệp, trước đây do việc xét nghiệm nội dung đối với đơn kiểu dáng là không bắt buộc, nhiều doanh nghiệp đã cho đăng ký nhãn hàng, bao bì sản phẩm hay hình dạng bên ngoài của sản phẩm dưới dạng kiểu sáng, mặc dù hình dáng bao bì hay sản phẩm cũng không có gì mới hay đặc sắc. Việc này dẫn đến tình trạng là một dấu hiệu bị từ chối bảo hộ nhãn hiệu lại được bảo hộ kiểu dáng công nghiệp. Hậu quả tiếp theo là chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp có thể dùng giấy chứng nhận để tịch thu hay xử lý những sản phẩm của đối thủ cạnh tranh (thí dụ tịch thu xe máy dựa trên văn bằng bảo hộ kiểu dáng xe máy mà thực chất không đảm bảo tính mới). Để giải quyết vấn đề này, Nghị định 06/2001/NĐ-CP đã quy định xét nghiệm nội dung đối với tất cả các đơn kiểu dáng. Tuy vậy cũng cần lưu ý là khả năng xét nghiệm kiểu dáng công nghiệp khó hơn đối với nhãn hiệu, vì việc tra cứu kiểu dáng trên máy vi tính không dễ dàng. Tình trạng lạm dụng độc quyền kiểu dáng công nghiệp vì vậy khó xử lý tận gốc.

Một hình thức nữa cũng liên quan đến văn bằng chứng chỉ là việc lạm dụng giấy chứng nhận đăng ký thuốc của các doanh nghiệp dược. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, nhập khẩu song song không phải là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Dựa trên tình trạng giá dược phẩm ở Việt Nam cao gấp 2-3 lần giá dược phẩm cùng loại ở các nước khác trong khu vực, nhiều doanh nghiệp đã nhập khẩu thuốc từ các nước khác vào Việt Nam bán. Hành vi nói trên không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, các doanh nghiệp dược chính gốc đã sử dụng lý do là các doanh nghiệp nhập khẩu song song sử dụng số đăng ký thuốc của mình là trái phép nên không được nhập khẩu hàng vào Việt Nam. Vấn đề này xuất phát từ thực trạng là một loại thuốc không thể được cấp hai số đăng ký. Như vậy tình trạng lạm dụng số chứng nhận đăng ký thuốc để chống nhập khẩu song song sẽ dẫn đến hậu quả là giá dược phẩm ở Việt Nam vẫn tiếp tục cao, gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

11.3.3 Lạm dụng đối tượng được bảo hộ theo Nghị định 54/2000/NĐ-CP

Việc lạm dụng các đối tượng được bảo hộ theo Nghị định 54/2000/NĐ-CP trên lý thuyết ít xảy ra vì để lạm dụng các chủ thể phải có độc quyền, trong khi phạm vi độc quyền của các đối tượng được bảo hộ theo Nghị định 54/2000/NĐ-CP rất hạn chế. Tuy vậy khả năng lạm dụng trên thực tế vẫn có đối với tên thương mại, bí mật kinh doanh hay quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Việc lạm dụng tên thương mại được nêu trong mục 11.3.1 trên đây. Đối với bí mật kinh doanh, sự lạm dụng có thể là việc quy định trong hợp đồng bảo mật cả những thông tin thông thường là bí mật kinh doanh, hay các ràng buộc bảo mật lâu quá mức cần thiết. Đối với hành vi cạnh tranh không lành mạnh, tình trạng lạm dụng có thể xảy ra khi các khái niệm “chỉ dẫn thương mại” hay “thành quả đầu tư” được giải thích quá rộng khiến cho các sản phẩm thực chất không tương tự hay gây nhầm lẫn cũng bị coi là cạnh tranh không lành mạnh với chủ thể nộp đơn khiếu nại. Vì những vụ việc về cạnh tranh không lành mạnh thông thường sẽ được giải quyết qua con đường toà án, vai trò của thẩm phán, cùng trình độ giải quyết vụ việc rất quan trọng đối với việc phân định một hành vi có phải là hành vi cạnh tranh không lành mạnh hay không.

11.3.4 Lạm dụng các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ cũng có thể lạm dụng các biện pháp thực thi như áp dụng lệnh khẩn cấp tạm thời hay tạm giữ hàng, song sau đó lại không chứng minh được hành vi xâm phạm của người bị giữ hàng. Để giải quyết vấn đề này, pháp luật các nước thường quy định rằng chủ sở hữu phải nộp một khoản tiền bảo đảm cho việc thực thi. Nếu việc thực thi là hành vi sai trái hay bị lạm dụng thì khoản tiền đó sẽ được dùng để thanh toán cho việc bồi thường thiệt hại cho người bị áp dụng các biện pháp thực thi.

11.3.5 Lạm dụng hình thức hợp đồng li-xăng

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ cũng có thể lạm dụng độc quyền của mình thông qua việc áp đặt các điều khoản phi cạnh tranh và bất lợi cho bên nhận li-xăng trong các hợp đồng li-xăng. Ngoài ra, hành vi lạm dụng còn là các thỏa thuận (kể cả thỏa thuận ngầm) giữa các chủ thể nhằm mục đích loại bỏ các đối thủ cạnh tranh của mình. Các thỏa thuận dạng thứ hai này theo Luật của Liên minh Châu Âu sẽ bị coi là vô hiệu tuyệt đối, trừ các thỏa thuận giữa các doanh nghiệp nhỏ và không gây hậu quả đáng kể đến sức cạnh tranh trên thị trường. Trên nguyên tắc, các thỏa thuận phi cạnh tranh bao gồm: (a) cố định giá bán, giá mua; (b) phân chia thị trường hay nguồn nguyên liệu; (c) hạn chế sản lượng, thị trường tiêu thụ, công nghệ hay đầu tư; (d) phân biệt đối xử giữa các đối tác mua bán khác nhau; (e) ép đối tác phải chấp nhận các điều khoản không liên quan đến mục đích chính của hợp đồng; (f) liên kết đấu thầu hay các hình thức hợp tác khác. Các thỏa thuận (e) và (f) có thể được chấp thuận nếu các

chủ thể chứng minh được rằng các thỏa thuận đó nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đem lại lợi ích cho người tiêu dùng.

Để hạn chế khả năng lạm dụng, pháp luật các nước thường quy định là nếu trong hợp đồng có những điều khoản mang tính chất lạm dụng, thì các bên phải có nghĩa vụ chứng minh rằng các điều khoản này không xuất phát từ động cơ lạm dụng. Điều này có nghĩa là chúng phải thỏa mãn hai điều kiện (1) việc áp dụng các thỏa thuận trên là cần thiết, (2) không làm mất hoàn toàn khả năng cạnh tranh của các đối thủ khác trên thị trường. Để được chấp thuận, các chủ thể phải cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi của Ủy ban về cạnh tranh của từng nước (theo mẫu soạn sẵn). Ủy ban sẽ xem xét trong vòng 3 tháng. Nếu các chủ thể cung cấp thông tin sai hay thỏa thuận không còn thỏa mãn các điều kiện nêu trên, thì Ủy ban có quyền rút lại chấp thuận.

11.4 Biện pháp chống lạm dụng: vận dụng các điều khoản hạn chế quyền sở hữu trí tuệ

Để tránh việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ gây hậu quả bất lợi cho xã hội và vì lợi ích xã hội, pháp luật của các nước cũng như các công ước quốc tế vẫn có các điều khoản hạn chế về sở hữu trí tuệ (thí dụ như điều khoản về sử dụng hạn chế được quy định tại Điều 760, 761, 801, 802 và 803 BLDS, hay Điều 13 của Thỏa ước TRIPS). Nếu biết vận dụng nhuần nhuyễn các điều khoản về hạn chế quyền sở hữu trí tuệ nói trên, chúng ta cũng có thể hạn chế được khả năng lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của các chủ sở hữu. Cụ thể là, đối với các hành vi sử dụng độc quyền mang tính chất lạm dụng, Nhà nước có thể tuyên bố cho phép người sử dụng phá tình trạng độc quyền (sử dụng mà không xin phép) vì lợi ích xã hội.

11.5 Biện pháp chống lạm dụng: xây dựng luật cạnh tranh

Thực tế hiện nay, không một nền kinh tế nào trên thế giới có thể được coi như nền kinh tế cạnh tranh hòa bình. Các sản phẩm của các nhà sản xuất không hoàn toàn tương đương nhau, các thông tin trên thị trường không phải lúc nào cũng thông suốt, vì thế xuất hiện những doanh nghiệp có khả năng khống chế giá. Giả sử như một doanh nghiệp có khả năng khống chế giá, thì người mua hàng sẽ phải trả giá cao hơn so với giá trị thực của hàng hóa. Thông thường, người mua sẽ có phản ứng: hoặc là chấp nhận mua hàng giá cao, hoặc là lựa chọn một hàng hóa khác có chức năng tương đương song giá rẻ hơn. Trên lý thuyết, người mua sẽ chọn phương án 2, song trên thực tế, việc thực hiện phương án này có nhiều trở ngại, thí dụ như việc người mua đã lỡ đầu tư vào một công nghệ nhất định, hay đã ký các hợp đồng không thể hủy. Chính vì vậy,

Nhà nước phải can thiệp vào môi trường cạnh tranh của nền kinh tế thị trường, nhằm khôi phục sức cạnh tranh của nền kinh tế thị trường.

Theo luật cạnh tranh của Liên minh Châu Âu, ưu thế độc quyền (*dominant position*) là khả năng của một hay một nhóm chủ thể có thể khống chế một thị trường nhất định.¹⁴¹ Bằng phương pháp định lượng, luật một số nước quy định một chủ thể có ưu thế trên một thị trường nếu chi phối hơn 40% thị phần, hay một nhóm chủ thể chi phối hơn 70% thị phần. Mọi hành vi lạm dụng ưu thế độc quyền, dẫn đến việc hạn chế cơ hội cạnh tranh của các chủ thể khác trên thị trường bị nghiêm cấm. Các hành vi đó bao gồm (a) trực tiếp hay gián tiếp ấn định giá mua hay giá bán cho các đối tác khác, (b) hạn chế thị trường, sản phẩm hay công nghệ, gây thiệt hại cho người tiêu dùng, (c) phân biệt đối xử giữa các đối tác, (d) buộc đối tác phải chấp nhận các điều kiện không liên quan đến mục đích chính của hợp đồng.¹⁴²

Hiện nay có khoảng hơn 80 nước trên thế giới đã ban hành luật cạnh tranh và chống độc quyền, nhằm lành mạnh hoá nền kinh tế.¹⁴³ Cũng cần lưu ý là ở các nước này luật cạnh tranh hình thành mà không cần phải có sự tác động của bất cứ công ước quốc tế nào. Con số này sẽ càng có ý nghĩa nếu chúng ta biết rằng vào đầu những năm 90 chỉ có khoảng 40 nước có luật chống độc quyền. Toàn cầu hoá nền kinh tế, cộng với sự gia tăng bảo hộ độc quyền của chủ sở hữu trí tuệ khiến cho các nước cảm thấy cần thiết phải có luật cạnh tranh. Ở Litva, luật cạnh tranh quy định các chủ thể vi phạm Luật cạnh tranh sẽ bị Ủy ban Cạnh tranh buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm, hoàn trả lại cho đối tác nếu các thỏa thuận hay các biện pháp cải tổ doanh nghiệp bị vô hiệu, bồi thường thiệt hại cho bên bị thiệt hại và có thể bị xử phạt hành chính từ 2.500 đến 25.000 USD. Trong trường hợp vi phạm đặc biệt nghiêm trọng hay tái phạm, mức phạt có thể cao hơn, song không quá 10% doanh thu trung bình hàng năm của chủ thể bị phạt.¹⁴⁴ Các nước khác cũng có những quy định tương tự như vậy. Luật Cạnh tranh của Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2005, là bước tiến lớn trên con đường cân bằng giữa quyền lợi của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ và những người sử dụng các đối tượng được bảo hộ.

¹⁴¹ EC Treaty, Art. 82.

¹⁴² EC Regulations on Technology Transfers (1996).

¹⁴³ Boscheck (2001) "Governance of Global Market Relations" *World Competition* 24, 1: 62.

¹⁴⁴ Lê Nết (2000) "Luật Cạnh tranh Litva." *Thông tin Khoa học Pháp lý*, tháng 2/2001.

Chương 11: Một hệ thống bảo hộ cân bằng

11.1 Bản chất của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Quan hệ pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ có những đặc điểm khiến việc bảo hộ chúng không giống như việc bảo hộ quyền sở hữu thông thường. Thứ nhất là ảnh hưởng dây chuyền của các tài sản trí tuệ – tài sản sau kế thừa tài sản trước, và vì vậy các tài sản không thể tách ra bảo hộ một cách riêng biệt. Thứ hai là trong quan hệ quyền sở hữu trí tuệ, các chủ thể vừa có các quyền nhân thân vừa có các quyền tài sản đối với các thành quả lao động sáng tạo hay uy tín kinh doanh được pháp luật bảo hộ. Điều đó cũng lý giải tại sao các quy định về sở hữu trí tuệ không được gộp chung trong phần 2 của BLDS về sở hữu.¹⁴⁵ Trong phần 2, khi nhắc đến quyền sở hữu, chúng ta chỉ nhắc đến khía cạnh quyền tài sản mà không hề nhắc đến quyền nhân thân. Trong khi ở phần 6, khi nhắc đến quyền sở hữu trí tuệ, chúng ta đã nhiều lần đề cập đến các quyền nhân thân của tác giả, thí dụ như quyền được đặt tên tác phẩm, đứng tên hay bút danh trong tác phẩm, hay quyền của tác giả sáng chế được ghi tên mình trong văn bằng bảo hộ độc quyền. Đó là những quyền không thể tách rời các tác giả.

Khi nghiên cứu về quyền sở hữu trí tuệ, hầu như ở bất cứ khâu nào chúng ta cũng phải dừng lại giải thích các khái niệm và các tiêu chuẩn bảo hộ tương đối trừu tượng (thí dụ như trình độ sáng tạo, khả năng gây nhầm lẫn, không hiểu nhiên, yếu tố đặc thù, v.v.). Tất cả các tiêu chuẩn này mang tính định tính hơn là định lượng, và phải được xem xét trong từng lĩnh vực cụ thể, dựa trên việc xem xét lợi ích của các bên tham gia quan hệ.

Như đã nói ở trên, sẽ không có luật sở hữu trí tuệ nếu không nhắc đến yếu tố độc quyền. Có thể nói rằng quyền sở hữu trí tuệ là một dạng độc quyền. Điều đó có nghĩa là không ai được sử dụng các đối tượng sở hữu trí tuệ nếu chưa được chủ thể quyền cho phép (từ một số trường hợp sử dụng hạn chế theo luật định).

Tuy nhiên, phạm vi độc quyền của từng đối tượng sở hữu trí tuệ rất khác nhau. Đối với quyền tác giả, phạm vi độc quyền chỉ gói gọn trong hình thức trình bày tác phẩm. Chủ sở hữu quyền tác giả văn học được độc quyền cho hay không cho người khác sao chép hay cải biên tác phẩm của mình. Tuy nhiên, chủ sở hữu quyền tác giả không có quyền cấm người khác xuất bản một tác phẩm tương tự, nếu tác phẩm đó được sáng tạo một cách độc lập (có tính nguyên gốc), không hề sao chép từ tác phẩm đầu tiên, và sự trùng lặp chỉ là ngẫu nhiên. Đối

¹⁴⁵ Xem Báo cáo Góp ý của Chính phủ trình Quốc hội xin ý kiến xây dựng BLDS (Điểm 5).

với quyền sở hữu công nghiệp, phạm vi độc quyền rộng lớn hơn. Nếu một chủ sở hữu sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ, hay thậm chí chưa được cấp bằng nhưng đã nộp đơn xin cấp văn bằng bảo hộ, thì bất kỳ người nào khác, dù sáng tạo độc lập, không ăn cắp ý tưởng của người đã nộp đơn, cũng không được bảo hộ độc quyền như người nộp đơn đầu tiên nữa. Chính vì vậy trong chế định về quyền sở hữu công nghiệp có khái niệm về ngày ưu tiên và quyền ưu tiên, một khái niệm mà chế định về quyền tác giả không có.

Sau cùng, một đặc điểm cần lưu ý là *độc quyền của sở hữu trí tuệ được pháp luật thực thi thông qua một hệ thống bảo hộ. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phải tuân thủ các nguyên tắc sau:*

- *Bảo hộ có mục đích:* như giải phóng sức sản xuất, khuyến khích lao động sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích cho đất nước, có khả năng ứng dụng trong các ngành kinh tế - xã hội.
- *Bảo hộ có điều kiện:* nghĩa là việc bảo hộ phải không đi ngược lại với lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích của các chủ thể khác.
- *Bảo hộ có chọn lọc:* nghĩa là để được bảo hộ, các đối tượng phải được chọn lọc kỹ thông qua việc kiểm tra các tiêu chuẩn bảo hộ. Khi tiêu chuẩn bảo hộ không cao, chúng ta không đặt ra vấn đề phải có cơ quan tiến hành kiểm tra tiêu chuẩn bảo hộ. Thí dụ đối với quyền tác giả. Khi tiêu chuẩn bảo hộ cao hơn, thực tế yêu cầu phải có một cơ quan chuyên trách nhằm đánh giá các tiêu chuẩn bảo hộ và cấp văn bằng bảo hộ.
- *Bảo hộ có thời hạn:* nghĩa là việc chủ sở hữu được độc quyền sử dụng chỉ được tiến hành trong một thời gian nhất định. Khi hết thời hạn bảo hộ, đối tượng sở hữu trí tuệ trở thành tài sản của nhân loại và ai cũng được phép sử dụng tài sản đó mà không phải xin phép chủ sở hữu nữa.

Tóm lại, độc quyền trong sở hữu trí tuệ là độc quyền có giới hạn về thời gian, không gian và nội dung. Nguyên nhân giới hạn việc bảo hộ là do pháp luật muốn hạn chế những mặt tiêu cực của độc quyền. Bảo hộ tạo ra độc quyền. Về mặt tích cực, độc quyền khuyến khích lao động sáng tạo. Chúng ta biết để có một thành quả lao động sáng tạo, tác giả phải bỏ biết bao công sức. Song các thành quả này dễ dàng bị đánh cắp hay bị sử dụng, thậm chí chính tác giả cũng không thể biết về điều này. Chỉ có các chế định bảo hộ độc quyền mới có thể bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tác giả. Tuy nhiên, về mặt tiêu cực, độc quyền sẽ làm hạn chế cạnh tranh, mà chính cạnh tranh cũng là một động lực để phát triển lao động sáng tạo. Vì thế khi nào độc quyền còn phát huy tác dụng làm khuyến khích lao động sáng tạo, giải phóng sức sản xuất thì pháp luật bảo vệ

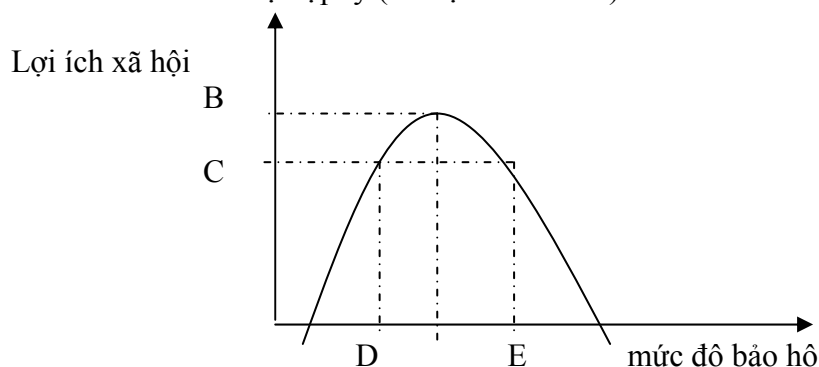
độc quyền. Khi vai trò tích cực của độc quyền đã chấm dứt thì cũng là lúc pháp luật phải hạn chế bảo hộ độc quyền.¹⁴⁶

11.2 Bảo hộ và cân bằng lợi ích giữa các chủ thể

Aristotle đã từng nói: "luật pháp được lập ra là để cân bằng các lợi ích đối kháng nhau." Như vậy một cơ chế bảo hộ quyền tác giả phần mềm thích hợp là phải cân bằng lợi ích của các chủ thể sau đây:

- nhà sản xuất các sản phẩm có các yếu tố của sở hữu trí tuệ;
- tác giả;
- đối thủ cạnh tranh của nhà sản xuất;
- các doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu cho các sản phẩm hay tiêu thụ các sản phẩm đó;
- các cơ quan nhà nước, trường học, viện nghiên cứu;
- những người sử dụng khác; và
- lợi ích của Nhà nước và toàn thể xã hội.

Nếu chúng ta coi việc thiết kế cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là việc phân tích đánh giá, so sánh được - mất, chúng ta sẽ có sơ đồ sau (hình 2). Trong hình, điểm B là điểm tối ưu về cả lợi ích xã hội và mức độ bảo hộ hợp lý. Tuy nhiên, việc xác định điểm B rất khó. Dựa vào việc phân tích các lợi ích và cân bằng các lợi ích, chúng ta chỉ mong xác định được một khoảng trong đó chúng ta cần thiết kế cơ chế bảo hộ hợp lý (thí dụ từ D đến E).



11.3 Các vấn đề cần nghiên cứu để tìm một cơ chế bảo hộ thích hợp

Theo hình vẽ trên, thì vấn đề là ở chỗ phải tìm được giải pháp tối ưu cho việc bảo vệ lợi ích của tất cả các chủ thể có liên quan, đặc biệt là lợi ích xã hội. Cơ chế bảo hộ tối ưu không nhất thiết là không có xâm phạm (ở Mỹ, nước có luật

¹⁴⁶ Kessie, F-K. (1999) "Developing Countries and the World Trade Organization – What Has Changed?" *World Competition* 22(2): 94.

bảo vệ quyền tác giả đối với phần mềm và cơ chế thực thi nghiêm khắc nhất, tỷ lệ xâm phạm phần mềm vẫn là 30%). Tuy nhiên, cần phải hạ tỷ lệ xâm phạm đến mức “không ảnh hưởng quá lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh của các chủ thể lao động sáng tạo”. Để tìm được cơ chế bảo hộ thích hợp nhất, cần phải giải đáp các câu hỏi sau đây:

- giải pháp của chúng ta đưa ra có làm tăng trưởng nền kinh tế hay không? và
- lợi ích mà đất nước thu được từ việc tăng trưởng nền kinh tế có lớn hơn chi phí mà xã hội phải trả cho các chủ sở hữu trí tuệ hay không?

Cũng cần lưu ý là bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không phải là cây đũa thần để thu hút đầu tư, hay để khuyến khích năng động sáng tạo. Cả Nhà nước và nhân dân cũng cần những tác động tích cực vào việc tạo ra những sản phẩm trí tuệ để tài sản trí tuệ của Việt Nam không quá mất cân bằng so với tài sản của nước ngoài mà Việt Nam đang bảo hộ. Thí dụ, để phát triển công nghệ phần mềm, thì ngoài biện pháp bảo hộ, Nhà nước nên có chính sách buộc các cơ quan nhà nước sử dụng máy tính có hệ điều hành giá rẻ hơn hệ MS. DOS của Microsoft, điển hình là hệ Linux. Đó cũng là phương thức mà Trung Quốc, Pháp, Đức và nhiều nước khác đang áp dụng. Ngoài ra, Nhà nước nên khuyến khích các công ty phần mềm sản xuất các phần mềm ứng dụng chạy trên hệ điều hành Linux, và tiến hành huấn luyện nhân viên lập trình trên Linux.¹⁴⁷ Bên cạnh việc khuyến khích cơ quan nhà nước mua phần mềm nội địa, Nhà nước cần hướng dẫn các cơ quan và người sử dụng mua phần mềm trong nước tại các doanh nghiệp có khả năng phát triển. Ngoài ra còn cần có sự đầu tư của Nhà nước vào các công ty có năng lực, tập trung các doanh nghiệp nhỏ thành các công ty mạnh, chuyên môn hoá, ưu tiên sử dụng các sản phẩm phần mềm nội địa trong các dự án ứng dụng.

Tất nhiên một khi thực thi quyền sở hữu trí tuệ chặt chẽ, người tiêu dùng sẽ không còn mua được băng đĩa, quần áo, xe máy, đồ điện tử – hàng xâm phạm quyền thực sở hữu trí tuệ – với giá rẻ như bây giờ. Tuy nhiên, đây là một sự đánh đổi cho lợi ích thu được từ việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ: đó là việc nâng cao mức hấp dẫn đầu tư đuổi kịp các nước trong khu vực (nhất là Trung Quốc), là những lợi ích mà hội nhập quốc tế mang lại và tạo được sự yên tâm cho các nhà sản xuất trong nước khi đầu tư vào các đối tượng sở hữu trí tuệ.

¹⁴⁷ Hiện có rất nhiều các lập trình viên trên thế giới sẵn sàng trao đổi kiến thức lập trình trên hệ Linux, không thu tiền. Thậm chí có một trang web mang tên "Copyleft" để phản đối việc lạm dụng "Copyright" (bản quyền) của các công ty đa quốc gia. Bạn đọc có thể liên hệ trang web: www.gnu.org.

11.4 Kết luận

Qua các chương trước, chúng ta đã phân tích những mặt lợi và hại của việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, với ba kết luận nổi bật sau đây:

- Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là cần thiết và cần phải có hiệu quả, để thúc đẩy tính năng động và sáng tạo của nền kinh tế thị trường, và chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới;
- Tài sản trí tuệ hiện nay tập trung phần lớn vào tay các công ty đa quốc gia, và chỉ có một số quốc gia có lợi thế về buôn bán trao đổi tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, xu thế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở tất cả các quốc gia là xu thế tất yếu trong một nền kinh tế toàn cầu hoá. Xét về ý nghĩa đó, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ còn là sự đánh đổi cho việc hội nhập kinh tế. Sự đánh đổi này có lợi hay hại là hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng tham gia hội nhập của các thành phần kinh tế của chúng ta; và
- Quyền sở hữu trí tuệ, cũng như bất cứ quyền dân sự nào, cũng có khả năng bị lạm dụng, vì thế pháp luật cần phải nhận thấy rõ: khi nào thì quyền này bị lạm dụng, và phải có biện pháp để chống lạm dụng.

Trong khi tìm biện pháp chống lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, cần lưu ý rằng trong Thỏa ước TRIPS có cho phép áp dụng các điều khoản chống lạm dụng, thông qua một số “ngoại lệ” (như sử dụng hạn chế). Các ngoại lệ này chưa hẳn là đủ rộng để việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ không gây nên nạn lạm dụng độc quyền hay ảnh hưởng đến những đối tượng Nhà nước cần hỗ trợ như các khu vực y tế, giáo dục. Tuy nhiên, tìm hiểu kỹ điều ước quốc tế và giải thích tốt những trường hợp “ngoại lệ” để khỏi “tự bắn vào chân mình”, bên cạnh đó thực hiện đúng những gì đã cam kết là cách tốt nhất để tận dụng những thuận lợi, khắc phục những khó khăn và thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế.

Cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ hiện nay chưa thực sự hiệu quả theo hướng: đơn giản, nhanh chóng, ít tốn kém. Tuy nhiên, thực thi không phải là quá khó một khi đã có một hệ thống bảo hộ cân bằng. Nếu các cam kết về thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ được thực hiện, các khiếm khuyết trên sẽ được sửa đổi. Các nhà sản xuất trong nước cũng như các công ty nước ngoài có thể lạc quan hơn về việc thành quả đầu tư của mình sẽ được bảo vệ. Tuy nhiên, vấn đề không phải ở chỗ chúng ta không có biện pháp, mà ở chỗ phải bảo đảm cân bằng lợi ích. Chỉ khi chúng ta có một hệ thống bảo hộ cân bằng: giữa lợi ích của chủ sở hữu trí tuệ và của người sử dụng, giữa bảo hộ và cạnh tranh, giữa sử dụng quyền và lạm dụng quyền, chúng ta mới thông suốt về mục tiêu thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asanavich, B. (1998): “Chuyển giao công nghệ và Li-xăng ở Thái Lan”. Tài liệu hội thảo.

Banerji, S. (2000): “The Indian Intellectual Property Rights Regime and the TRIPs Agreement.” In Long, C. (2000), *Intellectual Property Rights in Emerging Markets*. The American Enterprise Institute Press.

Bettig, R. (1999) *Copyrighting Culture - The Political Economy of Intellectual Property*. Wesview Press.

Blakeney, M. (1996) *Trade Related Aspects of Intellectual Property Rights - A Concise Guide to TRIPS Agreement*, Sweet & Maxwell.

Bogsch, A. (1952) *A Brief History of the First 50 Years of the World Intellectual Property Organisation*. Geneva.

Boscheck, R. (2001) “The Governance of Global Market Relations.” *World Competition* 24, No. 1: 62.

Brusick, P. (2001) “The UNCTAD Role in Promoting Co-operation on Competition Law and Policy.” *World Competition* 24, No. 1: 26.

Butler, B. E. (2001) *Internet Eyclopedia of Philosophy*. University of North Carolina at Asheville (re: Legal Pragmatism, G.W.F. Hegel, J. Locke, Right to Private Property). Available at <http://www.utm.edu/research/iep/>.

Chen, J. (2000) *Hearing on the US-China BTA and the Assession of China to WTO*. Business Software Association Publication.

Chisum, D. and Jacobs. M. (1999) *Understanding Intellectual Property Law*, Mathew Bender.

Coase, R. (1988) *The Firm, The Market, and the Law*. The University of Chicago Press, IL.

Cooter, T. and Ulen, R. (2000) *Law and Economics*. Wiley & Sons, Chương III.

Cornish, W. (1996) (3rd ed.) *Intellectual Property - Patents, Copyrights, Trademarks and Allied Rights*. Sweet & Maxwell, London.

Correa, C. (1994): "TRIPS Agreement: Copyright and Related Rights", 25 *IIC Studies* No. 4/1994: 546.

Correra, C. and Yusuf, A. (1998) *Intellectual Property and International Trade – The TRIPS Agreement*. Sweet & Maxwell.

Cục SHTT (2000) *Tài liệu hội thảo NOIP-TAP VIET dành cho thẩm phán và cán bộ tòa án*.

Davies, G. (1994) *Copyright and Public Interest*. IIC Studies, Max-Planck Institute 14: 9.

Counsell, D. (1996): "The Regulation of Technology Transfer in Vietnam - The Investor's Perspective". Tài liệu hội thảo.

Demsetz, H. (1971) "Information and Efficiency – Another Viewpoint", in Lamberton, D. (ed., 1971) *Economics of Information and Knowledge*. Penguin.

Duquete, D. (1999) *Georg Wilhelm Friedrich Hegel – Social and Political Thought*. Internet Encyclopedia of Philosophy.

European Patent Office (1992) *How to Get a European Patent - Guide for Applicant*.

European Patent Office (1997) *What is Patentable?*

Firth, A. (1999) "Copyright in the Digital World: a Reversion to Old Forms?" In Kinahan, A. (ed.) *Now and Then - A Celebration of Sweet & Maxwell Bicentenary 1799-1999*. Sweet & Maxwell. London: 69.

Fitkentscher, W. (1996) "Historical Origin and Opportunities for Development of an International Competition Law in the TRIPS Agreement of WTO and Beyond." In Beier, F-K, and Schricker, G. (Eds.) (1996) *From GATT to TRIPS - The Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights*. IIC Studies Vol. 18. VCH Munchen

Gervais, D. (1998) *The TRIPS Agreement, Drafting History and Analysis*. Sweet & Maxwell.

Ginsburg, J. (1992) "No 'Sweat'? Copyright and Other Protection of Works of Information After *Feist v. Rural Telephone*." 92 *Columbia Law Review*: 344.

Goldstein, P. (1996) "The Future of Copyright in a Digital Environment." In Hugenholtz, P. (ed.) *The Future of Copyright in a Digital Environment*. Information Law Series, Kluwer.

Grosheide, W. (2001) "Copyright From User's Perspective." *EIPR* 23: 321.

Heileman, M. (2000) "The Truth, The Whole Truth, and Nothing But The Truth - The untold story of the Microsoft antitrust case and what it means for the future of Bill Gates and his company." *Wired* 8.11. Harvard Univ. Press.

Hoàng Văn Tân (1998): "Li-xãng Sở hữu Công nghiệp ở Việt Nam", báo cáo tại Hội thảo về Sở hữu công nghiệp tháng 11/1997 ở TP HCM.

Học viện Chính trị Quốc gia (1999) *Triết học Mác – Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Học viện Quan hệ Quốc tế (1999) *Luật Kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Jae-Hoon Kim (1993): "Experience and practice of Regulating Industrial property licensing and Promotion of Trade and Investment in the Republic of Korea". Tài liệu hội thảo.

Japan Patent Office (2001) *Sách Giáo khoa Chuẩn về Quyền Sở hữu Công nghiệp – Yêu cầu cấp Bằng độc quyền (Patent) tại Nhật Bản*. JPO, Tokyo.

Japan Patent Office (2001) *Industrial Property Rights Standard Textbook – Trademark*. JPO, Tokyo.

Joos, U. and Moufang, R. (1989): "Report on the Second Ringberg-Symposium." IIC Studies Vol. 11 - *GATT or WIPO? New Ways in the International Protection of Intellectual Property* (F-K. Beier and G. Schriker (ed.), Munich.

Kessie, F-K. (1999) "Developing Countries and the World Trade Organization – What Has Changed?" *World Competition* 22(2): 94.

Kingston, W. (1990) *Innovation, Creativity and Law*. Kluwer.

Ladas, S. (1994) *International Law on the Protection of Patents, Trademarks and Industrial Designs*. Harvard Univ. Press.

Laddie, J. (1996) “Copyright: Over-Strength, Over-Regulated, Over-Rated.” *EIPR* 18: 253-260.

Lai, S. (2000) *The Copyright Protection of Computer Software in the United Kingdom*. Hart Publishing.

Lê Hương Lan (2001) “Một số vấn đề về quyền tác giả trong BLDS – thực trạng thi hành và khuyến nghị hoàn thiện.” Chuyên đề *Tạp chí Thông tin Khoa học Pháp lý* tháng 11/12 năm 2001.

Lê Nét (1996) *Striking the Balance on Compulsory Licensing*. KU Leuven Research Paper.

Lê Nét (2000) “Luật Cạnh tranh Litva.” *Thông tin Khoa học Pháp lý*, tháng 2/2001.

Lê Nét (2001) *Bảo hộ quyền tác giả đối với chương trình máy tính tại Việt Nam*. Đề tài NCKH 2001.

Lê Nét (2001) “Chuyển giao công nghệ quá ít, vì sao?” *Tuổi trẻ* ngày 15/12/2001.

Lê Nét (2002) “Bảo vệ nhãn hiệu ở Hoa Kỳ.” *Tuổi Trẻ* ngày 9/06/2002.

Lê Nét (2004) “Sunk Costs and Free Riding in Copyright Compulsory Licensing” 2 *Rev. on Economic Research on Copyright Issues* No. 2.

Lê Nét (2004) “Microsoft Europe and Switching Costs” *World Competition* No. 4/2004.

Lê Nét (2004) “Rethinking the Three Step Test – Article 13 TRIPS” *IP Community* No. 2/2004, JIII, Tokyo, Japan.

Lê Nét (2005) “What Does Capable to Eliminate Competition Mean?” *European Competition Law Review* No. 1/2005.

Lê Quang Bá (1996): “Tình hình chuyển giao công nghệ ở Việt Nam”. Tài liệu hội thảo.

Murphy, W. và Roberts, S. (1998) *Understanding Property Law*. Sweet & Maxwell.

Phan Minh Nhựt (1999) *Bảo hộ nhãn hiệu theo quy định của pháp luật Việt Nam*. Đề tài NCKH Đại học Luật TP HCM.

Phí Văn Lịch (1996): “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và vấn đề chuyển giao công nghệ ở Việt Nam”, trang 3.

Ricketson, S. (1986) *The Berne Convention 1886 for Protection of Literary and Artistic Works*. Sweet & Maxwell.

Scherer, F. (1986) *Innovation and Growth – Schumpeterian Perspectives*. MIT Press.

Schofield, P. S. and Harris, J. (1998) *The Collected Works of Jeremy Bentham – Legislator of the World: Writing on Codification, Law and Education*. Clarendon, Oxford.

Schultz, G. (1994) *Intellectual Property Rights Protection for Computer Software*. CCH.

Schumpeter, J. (1942) *Capitalism, Socialism and Democracy*. Harvard Univ. Press.

Schumpeter, J. (1997) *Ten Great Economists: From Marx to Keynes*. Routledge.

Scotchmer, S. (2001) "The Political Economy of Intellectual Property Treaties." *Business Research Working Paper E01-305*. U.C. Berkeley (08/01).

Shiro Mochizuki (1998): “Chuyển giao và Li-xăng công nghệ”. Tài liệu hội thảo.

Smith, A. (1776) *The Wealth of Nations*. (reprinted by New York: Modern Library 1937).

Soros, G. (1999) *Open Society – Reform Capitalism*. London.

Stiglitz, J. & Driffill, J. (2000) *Economics*. Norton Corp.

Stiglitz, J. (1997) *Wither Socialism?* MIT Press, Cambridge. MA.

Strongquist, N. and Monkman, K. (2000) *Globalization and Education – Interpretation and Contestation*. Acron Culhness.

The Sveriges Riksbank (Bank of Sweden) Prize in Economic Sciences in Memory of Alfred Nobel (Nobel Economics 1991): *Property and Transaction Costs* (R. Coase).

Wolter, A., Ignatowicz, J. và Stefaniuk, K. (1996) *Prawo Cywilne, Zarys Czesci Ogolnej*. PWN.

Niimi, N. (2001) “Một số vấn đề về Sửa đổi, Bổ sung BLDS Việt Nam” *Tạp chí Thông tin Khoa học Pháp lý*, tháng 11 + 12/2001.

Trần Phương Hiền (1996): “Tổng quan quy định về chuyển giao công nghệ tại một số nước trong khu vực”.

Trần Quang Nhuận (1996): “Một số vấn đề pháp lý về chuyển giao công nghệ trong Bộ Luật Dân sự”.

Van Houtte, H. (1996) *International Business Law*. Sweet & Maxwell.

Vũ Duy Quy (2005) *Bảo vệ Quyền Sở hữu Công nghiệp Đối với Nhãn hiệu Hàng hoá tại Việt Nam – Những Vấn đề Lý luận và Thực tiễn*. Khoá luận tốt nghiệp, Đại học Luật TP HCM.

WIPO (1988) *Background Reading Material on Intellectual Property Law*. Geneva.

WIPO (1999) *General Information on the World Intellectual Property Organization*. Xem <http://www.wipo.int>. Tại website này có nội dung của tất cả 21 công ước quốc tế mà WIPO đang giám sát.

PHỤ LỤC

LUẬT

SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM SỐ 50/2005/QH10 NGÀY 29 THÁNG 11 NĂM 2005

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;
Luật này quy định về sở hữu trí tuệ.*

PHẦN THỨ NHẤT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại Luật này và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

1. Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.
2. Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.
3. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.
3. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.
4. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.
5. Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.
6. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.
7. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.
8. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.
9. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.
10. Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc lưu trữ thường xuyên hoặc tạm thời tác phẩm dưới hình thức điện tử.
11. Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.
12. Sáng chế là giải pháp hữu ích dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.
13. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.
14. Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.
15. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.
17. Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.
18. Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.
19. Nhãn hiệu liên kết là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.
20. Nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.
21. Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.
Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.
22. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.
23. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.
24. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.
25. Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

Điều 5. Áp dụng pháp luật

1. Trong trường hợp có những vấn đề dân sự liên quan đến sở hữu trí tuệ không được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.
2. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa quy định về sở hữu trí tuệ của Luật này với quy định của luật khác thì áp dụng quy định của Luật này.
3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

d) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

4. Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

Điều 7. Giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ chỉ được thực hiện quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trong trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và các lợi ích khác của Nhà nước, xã hội quy định tại Luật này, Nhà nước có quyền cấm hoặc hạn chế chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền của mình hoặc buộc chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng một hoặc một số quyền của mình với những điều kiện phù hợp.

Điều 8. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.
2. Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.
3. Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
4. Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 9. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.
3. Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.
4. Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.
5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.
6. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu trí tuệ.
7. Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.
8. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.
9. Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Điều 11. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực

hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và thực hiện quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Bộ Văn hoá - Thông tin trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tại địa phương theo thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 12. Phí, lệ phí về sở hữu trí tuệ

Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

PHẦN THỨ HAI QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

CHƯƠNG I

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

MỤC I

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 13. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại các điều từ Điều 37 đến Điều 42 của Luật này.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại khoản 1 Điều này gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Các loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm:

- a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- c) Tác phẩm báo chí;
- d) Tác phẩm âm nhạc;
- đ) Tác phẩm sân khấu;
- e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);
- g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- h) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- i) Tác phẩm kiến trúc;
- k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

2. Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

3. Tác phẩm được bảo hộ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

4. Chính phủ hướng dẫn cụ thể về các loại hình tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin.
2. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó.
3. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

MỤC 2

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 16. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan

1. Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (sau đây gọi chung là người biểu diễn).
2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (sau đây gọi là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình).
4. Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (sau đây gọi là tổ chức phát sóng).

Điều 17. Các đối tượng quyền liên quan được bảo hộ

1. Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài;
 - b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam;
 - c) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này;
 - d) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại Điều 31 của Luật này;
 - đ) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam;
 - b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
3. Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam;
 - b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
4. Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá chỉ được bảo hộ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

MỤC 1

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ

Điều 18. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tác phẩm quy định tại Luật này bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

Điều 19. Quyền nhân thân

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:

1. Đặt tên cho tác phẩm;
2. Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
3. Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
4. Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Điều 20. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

- a) Làm tác phẩm phái sinh;
 - b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
 - c) Sao chép tác phẩm;
 - d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
 - đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
 - e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.
2. Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật này.
3. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3 Điều 19 của Luật này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 21. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu

1. Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, quay phim, dựng phim, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm điện ảnh được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thoả thuận.

Người làm công việc đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mỹ thuật, thiết kế âm thanh, ánh sáng, mỹ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kỹ xảo và các công việc khác có tính sáng tạo đối với tác phẩm sân khấu được hưởng các quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này và các quyền khác theo thoả thuận.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này có nghĩa vụ trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo thoả thuận với những người quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu

1. Chương trình máy tính là tập hợp các chỉ dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác, khi gắn vào một phương tiện mà máy tính đọc được, có khả năng làm cho máy tính thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể.

Chương trình máy tính được bảo hộ như tác phẩm văn học, dù được thể hiện dưới dạng mã nguồn hay mã máy.

2. Sưu tập dữ liệu là tập hợp có tính sáng tạo thể hiện ở sự tuyển chọn, sắp xếp các tư liệu dưới dạng điện tử hoặc dạng khác.

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với sưu tập dữ liệu không bao hàm chính các tư liệu đó, không gây phương hại đến quyền tác giả của chính tư liệu đó.

Điều 23. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian bao gồm:

a) Truyện, thơ, câu đố;

b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc;

c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi;

d) Sản phẩm nghệ thuật đồ hoạ, hội hoạ, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

Điều 24. Quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học

Việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này do Chính phủ quy định cụ thể.

Điều 25. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- b) Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- c) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- d) Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;
- đ) Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- e) Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- g) Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- h) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;
- i) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- k) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Điều 26. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Tổ chức phát sóng sử dụng tác phẩm đã công bố để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

3. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tác phẩm điện ảnh.

Điều 27. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả

1. Quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật này được bảo hộ vô thời hạn.
2. Quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này có thời hạn bảo hộ như sau:
 - a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, sân khấu, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên. Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn được tính từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả được xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;
 - b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;
 - c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

Điều 28. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
2. Mạo danh tác giả.
3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.
4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả đó.
5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.
6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật này.
7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 của Luật này.
8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.
9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.
10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

12. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.
13. Cố ý xoá, thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.
14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.
15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.
16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bản sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

MỤC 2

NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUYỀN, THỜI HẠN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 29. Quyền của người biểu diễn

1. Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.
2. Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây:
 - a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;
 - b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.
3. Quyền tài sản bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:
 - a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;
 - b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;
 - c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;
 - d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.
4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải trả tiền thù lao cho người biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Điều 30. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

1. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

- a) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình;
- b) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

2. Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

Điều 31. Quyền của tổ chức phát sóng

1. Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây:

- a) Phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;
- b) Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;
- c) Định hình chương trình phát sóng của mình;
- d) Sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.

2. Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Điều 32. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;
- b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;
- c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;
- d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 33. Các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền liên quan trong các trường hợp sau đây không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

- a) Sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
 - b) Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan

1. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình.
2. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố.
3. Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.
4. Thời hạn bảo hộ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.

Điều 35. Hành vi xâm phạm các quyền liên quan

1. Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.
2. Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.
3. Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.
4. Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.
5. Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.
6. Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.
7. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.
8. Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi

biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

9. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

10. Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

CHƯƠNG III CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 36. Chủ sở hữu quyền tác giả

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 37. Chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả

Tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này.

Điều 38. Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả

1. Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó.

2. Các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó.

Điều 39. Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả

1. Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 40. Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế

Tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này.

Điều 41. Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao quyền
Tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thoả thuận trong hợp đồng là chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 42. Chủ sở hữu quyền tác giả là Nhà nước

1. Nhà nước là chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm sau đây:

- a) Tác phẩm khuyết danh;
 - b) Tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản;
 - c) Tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.
2. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước.

Điều 43. Tác phẩm thuộc về công chúng

1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 27 của Luật này thì thuộc về công chúng.
2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật này.
3. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng.

Điều 44. Chủ sở hữu quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.
3. Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác với bên liên quan.

CHƯƠNG IV
CHUYỂN GIAO QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
MỤC 1
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 45. Quy định chung về chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tác giả không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển nhượng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng phải có sự thỏa thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

Điều 46. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Giá, phương thức thanh toán;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- đ) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

MỤC 2

CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 47. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là việc chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật này.

2. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

3. Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển quyền sử dụng quyền tác

giả, quyền liên quan phải có sự thoả thuận của tất cả các đồng chủ sở hữu; trong trường hợp có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân được chuyển quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan có thể chuyển quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân khác nếu được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

Điều 48. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển quyền;
- c) Phạm vi chuyển giao quyền;
- d) Giá, phương thức thanh toán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

CHƯƠNG V

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 49. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan là việc tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan nộp đơn và hồ sơ kèm theo (sau đây gọi chung là đơn) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

Điều 50. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu tờ khai đăng ký quyền tác giả, đăng ký quyền liên quan;

b) Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

c) Giấy uỷ quyền, nếu người nộp đơn là người được uỷ quyền;

d) Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

đ) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

e) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

3. Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 Điều này phải được làm bằng tiếng Việt; trường hợp làm bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Điều 51. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có quyền cấp lại, đổi, huỷ bỏ giấy chứng nhận đó.

3. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục cấp lại, đổi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Bộ Văn hóa - Thông tin quy định mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

Điều 52. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

cho người nộp đơn. Trong trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

Điều 53. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan cấp trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hiệu lực.

Điều 54. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.
2. Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 55. Cấp lại, đổi, huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

1. Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này tiến hành cấp lại hoặc đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.
2. Trong trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã đăng ký không thuộc đối tượng bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.
3. Tổ chức, cá nhân phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trái với quy định của Luật này thì có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

CHƯƠNG VI
TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN, TƯ VẤN, DỊCH VỤ QUYỀN TÁC GIẢ,
QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 56. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động khuyến khích sáng tạo và các hoạt động xã hội khác;

b) Hợp tác với các tổ chức tương ứng của tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Báo cáo theo định kỳ và đột xuất về hoạt động đại diện tập thể cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo yêu cầu của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

a) Tư vấn những vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Đại diện cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo uỷ quyền;

c) Tham gia các quan hệ pháp luật khác về quyền tác giả, quyền liên quan, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo uỷ quyền.

PHẦN THỨ BA
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
CHƯƠNG VII
ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

MỤC 1
ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

Điều 58. Điều kiện chung đối với sáng chế được bảo hộ

1. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;
- b) Có trình độ sáng tạo;
- c) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

2. Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tính mới;
- b) Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Điều 59. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế:

1. Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
2. Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp để thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh; chương trình máy tính;
3. Cách thức thể hiện thông tin;
4. Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
5. Giống thực vật, giống động vật;
6. Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
7. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

Điều 60. Tính mới của sáng chế

1. Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

2. Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

3. Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

- a) Sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;

- b) Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;
- c) Sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

Điều 61. Trình độ sáng tạo của sáng chế

Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các GPKT đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Điều 62. Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế

Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

MỤC 2

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 63. Điều kiện chung đối với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tính mới;
2. Có tính sáng tạo;
3. Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Điều 64. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp:

1. Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
2. Hình dáng bên ngoài của công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
3. Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng sản phẩm.

Điều 65. Tính mới của kiểu dáng công nghiệp

1. Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong

nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

2. Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

3. Kiểu dáng công nghiệp được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Kiểu dáng công nghiệp không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được nộp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày công bố:

a) Kiểu dáng công nghiệp bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này;

b) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này công bố dưới dạng báo cáo khoa học;

c) Kiểu dáng công nghiệp được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức.

Điều 66. Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Điều 67. Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

MỤC 3

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI THIẾT KẾ BỐ TRÍ

Điều 68. Điều kiện chung đối với thiết kế bố trí được bảo hộ

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có tính nguyên gốc;
2. Có tính mới thương mại.

Điều 69. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí

Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa thiết kế bố trí:

1. Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
2. Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.

Điều 70. Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí

1. Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
- b) Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

2. Thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 71. Tính mới thương mại của thiết kế bố trí

1. Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

2. Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

3. Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều này là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn đó.

MỤC 4

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI NHÃN HIỆU

Điều 72. Điều kiện chung đối với nhãn hiệu được bảo hộ

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;
2. Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Điều 73. Dấu hiệu không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu

Các dấu hiệu sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa nhãn hiệu:

1. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;
2. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;
3. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;
4. Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;
5. Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

Điều 74. Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

1. Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Nhãn hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nhãn hiệu đó là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu;
 - b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;
 - c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu;
 - d) Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;
 - đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;

- e) Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
- g) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;
- h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật này;
- i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;
- k) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;
- l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;
- m) Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;
- n) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

Điều 75. Tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng

Các tiêu chí sau đây được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:

1. Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo;
2. Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành;

3. Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;
4. Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;
5. Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
6. Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;
7. Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;
8. Giá chuyên nhượng, giá chuyên giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

MỤC 5

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI TÊN THƯƠNG MẠI

Điều 76. Điều kiện chung đối với tên thương mại được bảo hộ

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Điều 77. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại

Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.

Điều 78. Khả năng phân biệt của tên thương mại

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;
2. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;
3. Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

MỤC 6

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 79. Điều kiện chung đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

2. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Điều 80. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý
Các đối tượng sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý:

1. Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;
2. Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;
3. Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;
4. Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 81. Danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý

1. Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.
2. Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

Điều 82. Điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý

1. Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.
2. Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.
3. Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

Điều 83. Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý

Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ.

MỤC 7

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH

Điều 84. Điều kiện chung đối với bí mật kinh doanh được bảo hộ
Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;
2. Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;
3. Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Điều 85. Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh
Các thông tin bí mật sau đây không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:

1. Bí mật về nhân thân;
2. Bí mật về quản lý nhà nước;
3. Bí mật về quốc phòng, an ninh;
4. Thông tin bí mật khác không liên quan đến kinh doanh.

CHƯƠNG VIII

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

MỤC 1

ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ, KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP, THIẾT KẾ BỐ TRÍ, NHÃN HIỆU, CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 86. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

- a) Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;
- b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và thỏa thuận đó không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chính phủ quy định quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra do sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

4. Người có quyền đăng ký quy định tại Điều này có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

Điều 87. Quyền đăng ký nhãn hiệu

1. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.
2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.
3. Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó.
4. Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó.
5. Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:
 - a) Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hoá, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;
 - b) Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.
6. Người có quyền đăng ký quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.
7. Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Điều 88. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.

Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

Điều 89. Cách thức nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.
2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 90. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

1. Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký cùng một sáng chế hoặc đăng ký các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau hoặc đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau hoặc tương tự với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.
2. Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì tất cả các đơn đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 91. Nguyên tắc ưu tiên

1. Người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên hoặc có thoả thuận áp dụng quy định như vậy với Việt Nam;
 - b) Người nộp đơn là công dân Việt Nam, công dân của nước khác quy định tại điểm a khoản này cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước khác quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Trong đơn có nêu rõ yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;
 - d) Đơn được nộp trong thời hạn ấn định tại điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn ứng với nội dung trong đơn.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên có ngày ưu tiên là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.

Điều 92. Văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu (sau đây gọi là chủ văn bằng bảo hộ); tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; đối tượng, phạm vi và thời hạn bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý.

3. Văn bằng bảo hộ gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Điều 93. Hiệu lực của văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.

3. Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.

5. Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:

a) Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;

b) Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

c) Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

6. Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.

7. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

Điều 94. Duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Để duy trì hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực.

2. Để gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí gia hạn hiệu lực.

3. Mức lệ phí và thủ tục duy trì, gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ do Chính phủ quy định.

Điều 95. Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;

b) Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

c) Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;

d) Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

đ) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;

e) Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

g) Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.

2. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ sáng chế không nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong thời hạn quy định thì khi kết thúc thời hạn đó, hiệu lực văn bằng tự động chấm dứt kể từ ngày bắt đầu năm hiệu lực đầu tiên mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Trong trường hợp chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ kể từ ngày nhận được tuyên bố của chủ văn bằng bảo hộ.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với các trường hợp quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.

5. Quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc chấm dứt hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.

Điều 96. Huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

1. Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;

b) Đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.

2. Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ một phần hiệu lực trong trường hợp phần đó không đáp ứng điều kiện bảo hộ.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là năm năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn.

4. Căn cứ kết quả xem xét đơn yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

5. Quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu.

Điều 97. Sửa đổi văn bằng bảo hộ

1. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sửa đổi những thông tin sau đây trên văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí:

a) Thay đổi, sửa chữa thiếu sót liên quan đến tên và địa chỉ của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ;

b) Sửa đổi bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý; sửa đổi quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Theo yêu cầu của chủ văn bằng bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sửa chữa những thiếu sót trong văn bằng bảo hộ do lỗi của cơ quan đó. Trong trường hợp này, chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.

3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi quyền sở hữu công nghiệp; trong trường

hợp này, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng phải được thẩm định lại về nội dung và người yêu cầu phải nộp phí thẩm định nội dung.

Điều 98. Sở đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

1. Sở đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp là tài liệu ghi nhận việc xác lập, thay đổi và chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật này.
2. Quyết định cấp văn bằng bảo hộ, nội dung chủ yếu của văn bằng bảo hộ, quyết định sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, quyết định đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp được ghi nhận vào Sở đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.
3. Sở đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp lập và lưu giữ.

Điều 99. Công bố các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ

Quyết định cấp, chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

MỤC 2
ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 100. Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm các tài liệu sau đây:
 - a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
 - b) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ quy định tại các điều từ Điều 102 đến Điều 106 của Luật này;
 - c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn nộp thông qua đại diện;
 - d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;
 - đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
 - e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.
2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp và giấy tờ giao dịch giữa người nộp đơn và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp yêu cầu:
 - a) Giấy uỷ quyền;
 - b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
 - c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;

d) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bao gồm:

a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

b) Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

Điều 101. Yêu cầu về tính thống nhất của đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Mỗi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được yêu cầu cấp một bằng bảo hộ cho một đối tượng sở hữu công nghiệp duy nhất, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền sáng chế hoặc một Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho một nhóm sáng chế có mối liên hệ chặt chẽ về kỹ thuật nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo chung duy nhất.

3. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp một Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho nhiều kiểu dáng công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Các kiểu dáng công nghiệp của một bộ sản phẩm gồm nhiều sản phẩm thể hiện ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, được sử dụng cùng nhau hoặc để thực hiện chung một mục đích;

b) Một kiểu dáng công nghiệp kèm theo một hoặc nhiều phương án là biến thể của kiểu dáng công nghiệp đó, theo ý tưởng sáng tạo chung duy nhất, không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp đó.

4. Mỗi đơn đăng ký có thể yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ khác nhau.

Điều 102. Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế

1. Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế.

2. Phần mô tả sáng chế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó;

b) Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo, nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế;

c) Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế.

3. Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ.

4. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.

Điều 103. Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

1. Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp cần bảo hộ trong đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp gồm phần mô tả kiểu dáng công nghiệp và phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp.

2. Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Bộc lộ đầy đủ tất cả các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp và nêu rõ các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ;

b) Trường hợp đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ các phương án và chỉ rõ các đặc điểm khác biệt giữa phương án cơ bản với các phương án còn lại;

c) Trường hợp kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đăng ký là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ sản phẩm đó.

3. Phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp phải nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm các đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết.

4. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.

Điều 104. Yêu cầu đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí

Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ trong đơn đăng ký thiết kế bố trí bao gồm:

1. Bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí;

2. Thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí;

3. Mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại.

Điều 105. Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm:

a) Mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

b) Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

2. Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

3. Hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thỏa ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố.

4. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;

b) Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể;

c) Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu;

d) Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;

đ) Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.

5. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu;

b) Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;

c) Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;

d) Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;

đ) Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.

Điều 106. Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

1. Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm:

a) Tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý;

b) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

c) Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó (sau đây gọi là bản mô tả tính chất đặc thù);

d) Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

đ) Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài.

2. Bản mô tả tính chất đặc thù phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mô tả loại sản phẩm tương ứng, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm;

b) Cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

c) Chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý theo nghĩa tương ứng quy định tại Điều 79 của Luật này;

d) Mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định;

- đ) Thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định tại Điều 79 của Luật này;
- e) Thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

Điều 107. Ủy quyền đại diện trong các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp

1. Việc ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc xác lập, duy trì, gia hạn, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ phải được lập thành giấy ủy quyền.
2. Giấy ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ đầy đủ của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;
 - b) Phạm vi ủy quyền;
 - c) Thời hạn ủy quyền;
 - d) Ngày lập giấy ủy quyền;
 - đ) Chữ ký, con dấu (nếu có) của bên ủy quyền.
3. Giấy ủy quyền không có thời hạn ủy quyền được coi là có hiệu lực vô thời hạn và chỉ chấm dứt hiệu lực khi bên ủy quyền tuyên bố chấm dứt ủy quyền.

MỤC 3 **THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP** **VÀ CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ**

Điều 108. Tiếp nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, ngày nộp đơn

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:
 - a) Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;
 - b) Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;
 - c) Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn.
2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

Điều 109. Thẩm định hình thức đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

- a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;
- b) Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;
- c) Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;
- d) Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn quy định tại Điều 89 của Luật này;
- đ) Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

3. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

- a) Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;
- b) Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;
- c) Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;
- d) Thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ quy định tại điểm a khoản này.

4. Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí.

5. Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối theo quy định tại khoản 3 Điều này bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Điều 110. Công bố đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấp nhận hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều này.

2. Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn.

3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.

4. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu.

Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

Điều 111. Bảo mật đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trước khi công bố

1. Trước thời điểm đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có trách nhiệm bảo mật thông tin trong đơn.

2. Cán bộ, công chức của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp làm lộ bí mật thông tin trong đơn đăng ký sáng chế, đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp thì bị xử lý kỷ luật; nếu việc làm lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho người nộp đơn thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 112. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp văn bằng bảo hộ

Kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. ý kiến phải được lập thành văn bản kèm theo các tài liệu hoặc trích dẫn nguồn thông tin để chứng minh.

Điều 113. Yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

1. Trong thời hạn bốn mươi hai tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

2. Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là ba mươi sáu tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.

3. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

Điều 114. Thẩm định nội dung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

- a) Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;
 - b) Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.
2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.

Điều 115. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây:

- a) Sửa đổi, bổ sung đơn;
- b) Tách đơn;
- c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;
- d) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- đ) Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí và lệ phí.

3. Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn.

4. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Điều 116. Rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu giấy uỷ quyền có nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn.

2. Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn.

3. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Điều 117. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ

1. Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

b) Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 90 của Luật này;

c) Đơn thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 90 của Luật này mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

2. Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức theo quy định tại Điều 109 của Luật này.

3. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thực hiện các thủ tục sau đây:

a) Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

b) Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này;

c) Cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 118 của Luật này nếu người nộp đơn có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại điểm a khoản này.

4. Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Điều 118. Cấp văn bằng bảo hộ, đăng bạ

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 117 của Luật này và người nộp đơn nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Điều 119. Thời hạn xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức trong thời hạn một tháng kể từ ngày nộp đơn.

2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định nội dung trong thời hạn sau đây:

a) Đối với sáng chế là mười hai tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn;

b) Đối với kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý là sáu tháng kể từ ngày công bố đơn.

3. Thời hạn thẩm định lại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

4. Thời gian dành cho việc sửa đổi, bổ sung đơn không được tính vào các thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

MỤC 4 ĐƠN QUỐC TẾ VÀ XỬ LÝ ĐƠN QUỐC TẾ

Điều 120. Đơn quốc tế và xử lý đơn quốc tế

1. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp nộp theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được gọi chung là đơn quốc tế.

2. Đơn quốc tế và việc xử lý đơn quốc tế phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định về đơn quốc tế và trình tự, thủ tục xử lý đơn quốc tế của điều ước quốc tế có liên quan phù hợp với các nguyên tắc của Chương này.

CHƯƠNG IX CHỦ SỞ HỮU, NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

MỤC 1 CHỦ SỞ HỮU VÀ NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 121. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi

thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

4. Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Điều 122. Tác giả và quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả.

2. Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:

a) Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

b) Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật này.

Điều 123. Quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền tài sản sau đây:

a) Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 124 và Chương X của Luật này;

b) Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 125 của Luật này;

c) Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại Chương X của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 4 Điều 121 của Luật này có các quyền sau đây:

a) Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 124. Sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Sử dụng sáng chế là việc thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Sản xuất sản phẩm được bảo hộ;
 - b) Áp dụng quy trình được bảo hộ;
 - c) Khai thác công dụng của sản phẩm được bảo hộ hoặc sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ;
 - d) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm c khoản này;
 - đ) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm c khoản này.
2. Sử dụng kiểu dáng công nghiệp là việc thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Sản xuất sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;
 - b) Lưu thông, quảng cáo, chào hàng, tàng trữ để lưu thông sản phẩm quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Nhập khẩu sản phẩm quy định tại điểm a khoản này.
3. Sử dụng thiết kế bố trí là việc thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Sao chép thiết kế bố trí; sản xuất mạch tích hợp bán dẫn theo thiết kế bố trí được bảo hộ;
 - b) Bán, cho thuê, quảng cáo, chào hàng hoặc tàng trữ các bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ;
 - c) Nhập khẩu bản sao thiết kế bố trí, mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí được bảo hộ.
4. Sử dụng bí mật kinh doanh là việc thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá;
 - b) Bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh.
5. Sử dụng nhãn hiệu là việc thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;
 - b) Lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hoá mang nhãn hiệu được bảo hộ;
 - c) Nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ.
6. Sử dụng tên thương mại là việc thực hiện hành vi nhằm mục đích thương mại bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.
7. Sử dụng chỉ dẫn địa lý là việc thực hiện các hành vi sau đây:
 - a) Gắn chỉ dẫn địa lý được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh;

- b) Lưu thông, chào bán, quảng cáo nhằm để bán, tàng trữ để bán hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ;
- c) Nhập khẩu hàng hoá có mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ.

Điều 125. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp nếu việc sử dụng đó không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện hành vi thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

c) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

d) Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật này;

đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này;

e) Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

g) Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

h) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

3. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:

a) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;

b) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật này;

- c) Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật này không nhằm mục đích thương mại;
- d) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;
- đ) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Điều 126. Hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

1. Sử dụng sáng chế được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc kiểu dáng công nghiệp không khác biệt đáng kể với kiểu dáng đó, thiết kế bố trí được bảo hộ hoặc bất kỳ phần nào có tính nguyên gốc của thiết kế bố trí đó trong thời hạn hiệu lực của văn bằng bảo hộ mà không được phép của chủ sở hữu;
2. Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mà không trả tiền đền bù theo quy định về quyền tạm thời quy định tại Điều 131 của Luật này.

Điều 127. Hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh

1. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:

- a) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;
- b) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;
- c) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;
- d) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;
- đ) Sử dụng, bộc lộ bí mật kinh doanh dù đã biết hoặc có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được có liên quan đến một trong các hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này;
- e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật quy định tại Điều 128 của Luật này.

2. Người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm chủ sở hữu bí mật kinh doanh, người được chuyển giao hợp pháp quyền sử dụng bí mật kinh doanh, người quản lý bí mật kinh doanh.

Điều 128. Nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm

1. Trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hoá phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức

đăng kê và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng.

2. Kể từ khi dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này đến hết năm năm kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép, cơ quan đó không được cấp phép cho bất kỳ người nào nộp đơn muộn hơn nêu trong đơn sử dụng dữ liệu bí mật nêu trên mà không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều 125 của Luật này.

Điều 129. Hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý

1. Các hành vi sau đây được thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu thì bị coi là xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng với hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó;

b) Sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá, dịch vụ trùng, tương tự hoặc liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục đăng ký kèm theo nhãn hiệu đó, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

d) Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hoá, dịch vụ bất kỳ, kể cả hàng hoá, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá hoặc gây ấn tượng sai lệch về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Mọi hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại.

3. Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ:

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý, nhưng sản phẩm đó không đáp ứng

các tiêu chuẩn về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;

d) Sử dụng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đối với rượu vang, rượu mạnh cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó, kể cả trường hợp có nêu chỉ dẫn về nguồn gốc xuất xứ thật của hàng hoá hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc được sử dụng kèm theo các từ loại, kiểu, dạng, phỏng theo hoặc những từ tương tự như vậy.

Điều 130. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh

1. Các hành vi sau đây bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

a) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ;

b) Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;

c) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;

d) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.

2. Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì của hàng hoá, nhãn hàng hoá.

3. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các hành vi gắn chỉ dẫn thương mại đó lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch kinh doanh, phương tiện quảng cáo; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu hàng hoá có gắn chỉ dẫn thương mại đó.

Điều 131. Quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Trường hợp người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp biết rằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại và người đó không có quyền sử dụng trước thì người nộp đơn có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc mình đã nộp đơn đăng ký, trong đó chỉ rõ ngày nộp đơn và ngày công bố đơn trên Công báo sở hữu công nghiệp để người đó chấm dứt việc sử dụng hoặc tiếp tục sử dụng.

2. Đối với thiết kế bố trí đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại trước ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nếu người có quyền đăng ký biết rằng thiết kế bố trí đó đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đó có quyền thông báo bằng văn bản về quyền đăng ký của mình đối với thiết kế bố trí đó cho người sử dụng để người đó chấm dứt việc sử dụng thiết kế bố trí hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì khi Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được cấp, chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

MỤC 2

GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 132. Các yếu tố hạn chế quyền sở hữu công nghiệp

Theo quy định của Luật này, quyền sở hữu công nghiệp có thể bị hạn chế bởi các yếu tố sau đây:

1. Quyền của người sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp;
2. Các nghĩa vụ của chủ sở hữu, bao gồm:
 - a) Trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;
 - b) Sử dụng sáng chế, nhãn hiệu.
3. Chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 133. Quyền sử dụng sáng chế nhân danh Nhà nước

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có quyền nhân danh Nhà nước sử dụng hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý của mình nhằm

mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội mà không cần sự đồng ý của chủ sở hữu sáng chế hoặc người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng sáng chế) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Việc sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được giới hạn trong phạm vi và điều kiện chuyển giao quyền sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật này, trừ trường hợp sáng chế được tạo ra bằng việc sử dụng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 134. Quyền sử dụng trước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp

1. Trường hợp trước ngày đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được công bố mà có người đã sử dụng hoặc chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong đơn đăng ký nhưng được tạo ra một cách độc lập (sau đây gọi là người có quyền sử dụng trước) thì sau khi văn bằng bảo hộ được cấp, người đó có quyền tiếp tục sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp trong phạm vi và khối lượng đã sử dụng hoặc đã chuẩn bị để sử dụng mà không phải xin phép hoặc trả tiền đền bù cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ. Việc thực hiện quyền của người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không bị coi là xâm phạm quyền của chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp.

2. Người có quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp không được phép chuyển giao quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển giao quyền đó kèm theo việc chuyển giao cơ sở sản xuất, kinh doanh nơi sử dụng hoặc chuẩn bị sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Người có quyền sử dụng trước không được mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng nếu không được chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho phép.

Điều 135. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả được quy định như sau:

a) 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được nhiều tác giả tạo ra, mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thoả thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.

4. Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tồn tại trong suốt thời hạn bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Điều 136. Nghĩa vụ sử dụng sáng chế, nhãn hiệu

1. Chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Khi có các nhu cầu quy định tại khoản này mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

2. Chủ sở hữu nhãn hiệu có nghĩa vụ sử dụng liên tục nhãn hiệu đó. Trong trường hợp nhãn hiệu không được sử dụng liên tục từ năm năm trở lên thì quyền sở hữu nhãn hiệu đó bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

Điều 137. Nghĩa vụ cho phép sử dụng sáng chế cơ bản nhằm sử dụng sáng chế phụ thuộc

1. Sáng chế phụ thuộc là sáng chế được tạo ra trên cơ sở một sáng chế khác (sau đây gọi là sáng chế cơ bản) và chỉ có thể sử dụng được với điều kiện phải sử dụng sáng chế cơ bản.

2. Trong trường hợp chứng minh được sáng chế phụ thuộc tạo ra một bước tiến quan trọng về kỹ thuật so với sáng chế cơ bản và có ý nghĩa kinh tế lớn, chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc có quyền yêu cầu chủ sở hữu sáng chế cơ bản chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản với giá cả và điều kiện thương mại hợp lý. Trong trường hợp chủ sở hữu sáng chế cơ bản không đáp ứng yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không có lý do chính đáng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho chủ sở hữu sáng chế phụ thuộc mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế cơ bản theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật này.

CHƯƠNG X

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

MỤC 1

CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 138. Quy định chung về chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

1. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác.
2. Việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).

Điều 139. Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp

1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ.
2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.
3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.
4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.
5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

Điều 140. Nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;
2. Căn cứ chuyển nhượng;
3. Giá chuyển nhượng;
4. Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng.

MỤC 2

CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 141. Quy định chung về chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.
2. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp).

Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao.

2. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó.
3. Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép.
4. Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu.
5. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này.

Điều 143. Các dạng hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp gồm các dạng sau đây:

1. Hợp đồng độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển quyền được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bên chuyển quyền không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp với bất kỳ bên thứ ba nào và chỉ được sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó nếu được phép của bên được chuyển quyền;
2. Hợp đồng không độc quyền là hợp đồng mà theo đó trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển quyền vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không độc quyền với người khác;
3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp là hợp đồng mà theo đó bên chuyển quyền là người được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó theo một hợp đồng khác.

Điều 144. Nội dung hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;
- b) Căn cứ chuyển giao quyền sử dụng;
- c) Dạng hợp đồng;
- d) Phạm vi chuyển giao, gồm giới hạn quyền sử dụng, giới hạn lãnh thổ;
- đ) Thời hạn hợp đồng;
- e) Giá chuyển giao quyền sử dụng;
- g) Quyền và nghĩa vụ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền.

2. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không được có các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây:

- a) Cấm bên được chuyển quyền cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ nhãn hiệu; buộc bên được chuyển quyền phải chuyển giao miễn phí cho bên chuyển quyền các cải tiến đối tượng sở hữu công nghiệp do bên được chuyển quyền tạo

ra hoặc quyền đăng ký sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp đối với các cải tiến đó;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế bên được chuyển quyền xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ được sản xuất hoặc cung cấp theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sang các vùng lãnh thổ không phải là nơi mà bên chuyển quyền nắm giữ quyền sở hữu công nghiệp tương ứng hoặc có độc quyền nhập khẩu hàng hoá đó;

c) Buộc bên được chuyển quyền phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện hoặc thiết bị của bên chuyển quyền hoặc của bên thứ ba do bên chuyển quyền chỉ định mà không nhằm mục đích bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ do bên được chuyển quyền sản xuất hoặc cung cấp;

d) Cấm bên được chuyển quyền khiếu kiện về hiệu lực của quyền sở hữu công nghiệp hoặc quyền chuyển giao của bên chuyển quyền.

3. Các điều khoản trong hợp đồng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mặc nhiên bị vô hiệu.

MỤC 3

BẮT BUỘC CHUYỂN GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

Điều 145. Căn cứ bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế

1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của người nắm độc quyền sử dụng sáng chế:

a) Việc sử dụng sáng chế nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 của Luật này sau khi kết thúc bốn năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc ba năm kể từ ngày cấp Bằng độc quyền sáng chế;

c) Người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

d) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

Điều 146. Điều kiện hạn chế quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định bắt buộc

1. Quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

- a) Quyền sử dụng được chuyển giao thuộc dạng không độc quyền;
- b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục tiêu chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 của Luật này. Đối với sáng chế trong lĩnh vực công nghệ bán dẫn thì việc chuyển giao quyền sử dụng chỉ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại hoặc nhằm xử lý hành vi hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;
- c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;
- d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải trả cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế một khoản tiền đền bù thoả đáng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, quyền sử dụng sáng chế được chuyển giao trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 137 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Người nắm độc quyền sử dụng sáng chế cơ bản cũng được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phụ thuộc với những điều kiện hợp lý;
- b) Người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cơ bản không được chuyển nhượng quyền đó, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với toàn bộ quyền đối với sáng chế phụ thuộc.

Điều 147. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 145 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình khi xảy ra trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 145 của Luật này trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại Điều 146 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về quyết định đó.

- Quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.
- Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế quy định tại Điều này.

MỤC 4 **ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU CÔNG** **NGHIỆP**

Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

- Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.
- Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thoả thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.
- Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.

Điều 149. Hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:

- Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;
- Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp;
- Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung;
- Chứng từ nộp phí, lệ phí;
- Giấy uỷ quyền nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện.

Điều 150. Xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp do Chính phủ quy định.

CHƯƠNG XI

ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 151. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bao gồm:

- a) Đại diện cho tổ chức, cá nhân trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Tư vấn về vấn đề liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp;
- c) Các dịch vụ khác liên quan đến thủ tục xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp.

2. Đại diện sở hữu công nghiệp gồm tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp) và cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong tổ chức đó (sau đây gọi là người đại diện sở hữu công nghiệp).

Điều 152. Phạm vi quyền của đại diện sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được thực hiện các dịch vụ trong phạm vi được uỷ quyền và được phép uỷ quyền lại cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác, nếu được sự đồng ý bằng văn bản của người uỷ quyền.

2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp có quyền từ bỏ hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp nếu đã chuyển giao một cách hợp pháp công việc đại diện chưa hoàn tất cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp khác.

3. Đại diện sở hữu công nghiệp không được thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Đồng thời đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Rút đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, tuyên bố từ bỏ sự bảo hộ, rút đơn khiếu nại về việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp nếu không được bên uỷ quyền đại diện cho phép;
- c) Lừa dối hoặc ép buộc khách hàng trong việc giao kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 153. Trách nhiệm của đại diện sở hữu công nghiệp

1. Đại diện sở hữu công nghiệp có trách nhiệm sau đây:

- a) Thông báo rõ các khoản, các mức phí và lệ phí liên quan đến thủ tục xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp, các khoản và các mức phí dịch vụ theo bảng phí dịch vụ đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Giữ bí mật thông tin, tài liệu được giao liên quan đến vụ việc mà mình đại diện;

- c) Thông tin trung thực và đầy đủ mọi thông báo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp; giao kịp thời văn bằng bảo hộ và các quyết định khác cho bên được đại diện;
 - d) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên được đại diện bằng cách đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp đối với bên được đại diện;
 - đ) Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp mọi thay đổi về tên, địa chỉ và các thông tin khác của bên được đại diện khi cần thiết.
2. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải chịu trách nhiệm dân sự đối với người được đại diện về hoạt động đại diện do người đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện nhân danh tổ chức.

Điều 154. Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp với danh nghĩa tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

- 1. Là doanh nghiệp, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được thành lập và hoạt động hợp pháp;
- 2. Có chức năng hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);
- 3. Người đứng đầu tổ chức hoặc người được người đứng đầu tổ chức uỷ quyền phải đáp ứng các điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 155 của Luật này.

Điều 155. Điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

- 1. Cá nhân được phép hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a) Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;
 - b) Hoạt động cho một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
- 2. Cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây thì được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:
 - a) Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Thường trú tại Việt Nam;
 - c) Có bằng tốt nghiệp đại học;
 - d) Đã trực tiếp làm công tác pháp luật về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã trực tiếp làm công tác thẩm định các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại cơ quan quốc gia hoặc quốc tế về sở hữu công nghiệp liên tục từ năm năm trở lên hoặc đã tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận;
- đ) Không phải là công chức, viên chức đang làm việc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập và bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp;

e) Đã đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra về nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

3. Chính phủ quy định cụ thể chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp, việc kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 156. Ghi nhận, xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đó.

2. Trường hợp có căn cứ khẳng định đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện kinh doanh, hành nghề quy định tại Điều 154 và Điều 155 của Luật này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xoá tên đại diện sở hữu công nghiệp đó trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp.

3. Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 152 và Điều 153 của Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm về chuyên môn, nghiệp vụ trong khi hành nghề hoặc vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều 152 và điểm a khoản 1 Điều 153 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cảnh cáo, phạt tiền, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

PHẦN THỨ TƯ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

CHƯƠNG XII

ĐIỀU KIỆN BẢO HỘ QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 157. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân

nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam.

Điều 158. Điều kiện chung đối với giống cây trồng được bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Điều 159. Tính mới của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 164 của Luật này hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

Điều 160. Tính khác biệt của giống cây trồng

1. Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.

2. Giống cây trồng được biết đến rộng rãi quy định tại khoản 1 Điều này là giống cây trồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm nộp đơn đăng ký bảo hộ;

b) Giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào;

c) Giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc được đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối;

d) Giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố.

Điều 161. Tính đồng nhất của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

Điều 162. Tính ổn định của giống cây trồng

Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị

thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

Điều 163. Tên của giống cây trồng

1. Người đăng ký phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cùng một tên như tên đã đăng ký ở bất kỳ quốc gia nào khi nộp đơn đăng ký bảo hộ.
2. Tên của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.
3. Tên của giống cây trồng không được coi là phù hợp trong các trường hợp sau đây:
 - a) Chỉ bao gồm các chữ số, trừ trường hợp chữ số liên quan đến đặc tính hoặc sự hình thành giống đó;
 - b) Vi phạm đạo đức xã hội;
 - c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó;
 - d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;
 - đ) Trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày công bố đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng;
 - e) Trùng hoặc tương tự với tên của sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng đó;
 - g) ảnh hưởng đến quyền đã có trước của tổ chức, cá nhân khác.
4. Tổ chức, cá nhân chào bán hoặc đưa ra thị trường vật liệu nhân giống của giống cây trồng phải sử dụng tên giống cây trồng như tên đã ghi trong Bằng bảo hộ, kể cả sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ.
5. Khi tên giống cây trồng được kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để chào bán hoặc đưa ra thị trường thì tên đó vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

CHƯƠNG XIII

XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

MỤC 1

XÁC LẬP QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 164. Đăng ký quyền đối với giống cây trồng

1. Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.
2. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi là người đăng ký) bao gồm:

- a) Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;
 - b) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác;
 - c) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.
3. Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển do sử dụng ngân sách nhà nước hoặc từ dự án do Nhà nước quản lý thì quyền đối với giống cây trồng đó thuộc về Nhà nước. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký quyền đối với giống cây trồng quy định tại khoản này.

Điều 165. Cách thức nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là đơn đăng ký bảo hộ) trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài không có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam nộp đơn đăng ký bảo hộ thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 166. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên đối với giống cây trồng

1. Trường hợp có từ hai người trở lên độc lập nộp đơn đăng ký bảo hộ vào các ngày khác nhau cho cùng một giống cây trồng thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người đăng ký hợp lệ sớm nhất.
2. Trường hợp có nhiều đơn đăng ký bảo hộ cho cùng một giống cây trồng được nộp vào cùng một ngày thì Bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ có thể được cấp cho người nào đứng tên nộp một đơn duy nhất theo sự thoả thuận của tất cả những người đăng ký; nếu những người đăng ký không thoả thuận được thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sẽ xem xét để cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.

Điều 167. Nguyên tắc ưu tiên đối với đơn đăng ký bảo hộ

1. Người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng. Ngày nộp đơn đầu tiên không tính vào thời hạn này.
2. Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng ký phải cung cấp bản sao các tài

liệu về đơn đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận và các mẫu hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một và phải nộp lệ phí. Người đăng ký có quyền cung cấp thông tin, tài liệu hoặc vật liệu cần thiết cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định theo quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này trong thời hạn hai năm sau ngày kết thúc thời hạn hưởng quyền ưu tiên hoặc trong thời hạn thích hợp tùy thuộc vào loài của giống cây trồng trong đơn, sau khi đơn đầu tiên bị từ chối hoặc rút bỏ.

3. Đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, việc nộp một đơn khác hoặc công bố hoặc sử dụng giống cây trồng là đối tượng của đơn đầu tiên không bị coi là căn cứ để từ chối đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên.

Điều 168. Bằng bảo hộ giống cây trồng và Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng ghi nhận tên giống và loài cây trồng, tên chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi là chủ bằng bảo hộ), tên tác giả giống cây trồng và thời hạn bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và nội dung Bằng bảo hộ vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và lưu giữ các thông tin đó.

Điều 169. Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác.

3. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ hiệu lực theo quy định tại Điều 170 và Điều 171 của Luật này.

Điều 170. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp Bằng;

b) Chủ bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;

c) Chủ bằng bảo hộ không cung cấp tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;

d) Chủ bằng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

2. Trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, khi hết thời hạn nộp lệ phí duy trì hiệu lực, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày đầu tiên của năm hiệu lực tiếp theo mà lệ phí duy trì hiệu lực không được nộp.

4. Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ hoặc ra quyết định đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ.

5. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đăng thông báo trên tạp chí chuyên ngành và nêu rõ lý do đình chỉ, đồng thời gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo, chủ bằng bảo hộ có quyền gửi đơn đề nghị được khắc phục các lý do bị đình chỉ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và nộp lệ phí để phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong thời hạn chín mươi ngày kể từ ngày nộp đơn, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục những lý do bị đình chỉ đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xem xét phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ và thông báo trên tạp chí chuyên ngành.

Trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng sẽ được phục hồi sau khi chủ sở hữu chứng minh được giống đã đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng xác nhận.

Điều 171. Huỷ bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị huỷ bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng do người không có quyền đăng ký đứng tên, trừ trường hợp quyền đối với giống cây trồng được chuyển lại cho người có quyền đăng ký;

b) Giống cây trồng được bảo hộ không đáp ứng các điều kiện về tính mới hoặc tính khác biệt tại thời điểm cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng;

c) Giống cây trồng không đáp ứng các điều kiện về tính đồng nhất hoặc tính ổn định trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp dựa trên kết quả khảo nghiệm kỹ thuật do người đăng ký thực hiện.

2. Trong thời hạn hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng, mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Căn cứ vào kết quả xem xét đơn yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng và ý kiến của các bên liên quan, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ra thông báo từ chối hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng.

3. Trong trường hợp Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ, mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 172. Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thay đổi, sửa chữa sai sót liên quan đến tên và địa chỉ của chủ bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí, lệ phí. Trong trường hợp những sai sót này là do cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng gây ra thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải sửa chữa, chủ bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí.

2. Chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng với điều kiện phải nộp phí, lệ phí.

Điều 173. Công bố quyết định liên quan đến Bằng bảo hộ giống cây trồng

Quyết định về việc cấp, cấp lại, đình chỉ, hủy bỏ, sửa đổi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định.

MỤC 2

ĐƠN VÀ THỦ TỤC XỬ LÝ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẢO HỘ

Điều 174. Đơn đăng ký bảo hộ

1. Đơn đăng ký bảo hộ gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- b) ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
- c) Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- d) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;
- đ) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
- e) Chứng từ nộp phí, lệ phí.

2. Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu:

- a) Giấy uỷ quyền;
- b) Tài liệu chứng minh quyền đăng ký;
- c) Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên;
- d) Các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn.

3. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm:

- a) Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn;
- b) Giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

4. Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

Điều 175. Tiếp nhận đơn đăng ký bảo hộ, ngày nộp đơn

1. Đơn đăng ký bảo hộ chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 174 của Luật này.

2. Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng tiếp nhận.

Điều 176. Thẩm định hình thức đơn đăng ký bảo hộ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định hình thức đơn trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

2. Đơn đăng ký bảo hộ được coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

- a) Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức theo quy định;
- b) Giống cây trồng nêu trong đơn không thuộc loài cây trồng có tên trong Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;
- c) Đơn do người không có quyền đăng ký nộp, kể cả trường hợp quyền đăng ký thuộc nhiều tổ chức, cá nhân, nhưng một hoặc nhiều người trong số đó không đồng ý thực hiện việc đăng ký.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:

- a) Thông báo từ chối chấp nhận đơn đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này, trong đó nêu rõ lý do từ chối;
- b) Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và ấn định trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người đăng ký phải khắc phục các thiếu sót đó;

c) Thông báo từ chối chấp nhận đơn, nếu người đăng ký không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này;

d) Thông báo chấp nhận đơn, yêu cầu người đăng ký gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật và thực hiện thủ tục quy định tại Điều 178 của Luật này nếu đơn hợp lệ hoặc người đăng ký khắc phục thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối thông báo quy định tại điểm b khoản này.

Điều 177. Công bố đơn đăng ký bảo hộ

1. Trường hợp đơn được chấp nhận hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng công bố đơn hợp lệ trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận.

2. Nội dung công bố đơn gồm số đơn, ngày nộp đơn, đại diện (nếu có), người đăng ký, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.

Điều 178. Thẩm định nội dung đơn đăng ký bảo hộ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;
- b) Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.

2. Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có trước đó.

3. Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

Điều 179. Sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký bảo hộ

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có các quyền sau đây:

- a) Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;
- b) Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;
- c) Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa;

2. Người yêu cầu thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp phí, lệ phí.

Điều 180. Rút đơn đăng ký bảo hộ

1. Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp hay từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người đăng ký có quyền rút đơn đăng ký bảo hộ. Yêu cầu rút đơn phải được lập thành văn bản.
2. Từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người đăng ký.

Điều 181. Ý kiến của người thứ ba về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Kể từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng đến trước khi ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến về việc cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng với cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng. ý kiến phải được lập thành văn bản và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Điều 182. Từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Đơn đăng ký bảo hộ bị từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng trong trường hợp giống cây trồng không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 176 và Điều 178 của Luật này. Trong trường hợp từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thực hiện các thủ tục sau đây:

1. Thông báo về dự định từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người đăng ký khắc phục thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;
2. Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng nếu người đăng ký không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này;
3. Thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 183 của Luật này, nếu người đăng ký khắc phục được các thiếu sót hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 183. Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối theo quy định tại Điều 182 của Luật này và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

- Điều 184.** Khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng
1. Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.
 2. Việc giải quyết khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

CHƯƠNG XIV

NỘI DUNG VÀ GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

MỤC 1

NỘI DUNG QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 185. Quyền tác giả giống cây trồng

Tác giả giống cây trồng có các quyền sau đây:

1. Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống cây trồng, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống cây trồng;
2. Nhận thù lao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 191 của Luật này.

Điều 186. Quyền của chủ bằng bảo hộ

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

- a) Sản xuất hoặc nhân giống;
- b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;
- c) Chào hàng;
- d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;
- đ) Xuất khẩu;
- e) Nhập khẩu;
- g) Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng theo quy định tại Điều 188 của Luật này.

3. Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng theo quy định tại Chương XV của Luật này.

Điều 187. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ

Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:

1. Giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc từ giống được bảo hộ nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen

hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ;

2. Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ;
3. Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

Điều 188. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:

1. Khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ;
2. Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ;
3. Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 189 của Luật này.

Điều 189. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng

1. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng là quyền của người đăng ký bảo hộ giống cây trồng phát sinh từ ngày đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố đến ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng. Trong trường hợp giống cây trồng không được cấp Bằng bảo hộ thì người đăng ký bảo hộ không có quyền này.

2. Trong trường hợp người đăng ký biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì người đăng ký bảo hộ giống cây trồng có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng về việc đã nộp đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, trong đó ghi rõ ngày nộp đơn và ngày mà đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được công bố để người đó chấm dứt việc sử dụng giống cây trồng hoặc tiếp tục sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

MỤC 2

GIỚI HẠN QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 190. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng

1. Các hành vi sau đây không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

- a) Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;
- b) Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;

- c) Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;
 - d) Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.
2. Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:
- a) Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;
 - b) Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

Điều 191. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ và tác giả giống cây trồng

- 1. Chủ bằng bảo hộ có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo thoả thuận; trường hợp không có thoả thuận thì mức trả thù lao phải tuân theo quy định của pháp luật;
 - b) Nộp lệ phí duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo quy định;
 - c) Lưu giữ giống cây trồng được bảo hộ, cung cấp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng và duy trì tính ổn định của giống cây trồng được bảo hộ theo quy định.
- 2. Tác giả giống cây trồng có nghĩa vụ giúp chủ bằng bảo hộ duy trì vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ.

CHƯƠNG XV CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 192. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

- 1. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ cho phép người khác thực hiện một hoặc một số hành vi thuộc quyền sử dụng đối với giống cây trồng của mình.
- 2. Trường hợp quyền sử dụng giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển giao quyền sử dụng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.
- 3. Việc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.
- 4. Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng không được có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng, đặc biệt là những điều khoản hạn chế không xuất phát từ quyền của bên chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng tương ứng hoặc không nhằm bảo vệ các quyền đó.

Điều 193. Quyền của các bên trong hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng

1. Bên chuyển giao quyền sử dụng có quyền cho phép hoặc không cho phép bên nhận chuyển giao quyền sử dụng chuyển giao lại quyền sử dụng cho bên thứ ba.
2. Bên nhận chuyển giao quyền sử dụng có các quyền sau đây:
 - a) Chuyển giao quyền sử dụng cho bên thứ ba, nếu được bên giao quyền sử dụng cho phép;
 - b) Yêu cầu bên giao quyền sử dụng thực hiện các biện pháp cần thiết phù hợp để chống lại các hành vi xâm phạm của bên thứ ba gây thiệt hại cho mình;
 - c) Tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn các hành vi xâm phạm của bên thứ ba, nếu trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên chuyển giao quyền sử dụng không thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản này.

Điều 194. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng

1. Chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng là việc chủ bằng bảo hộ giống cây trồng chuyển giao toàn bộ quyền đối với giống cây trồng đó cho bên nhận chuyển nhượng. Bên nhận chuyển nhượng trở thành chủ bằng bảo hộ giống cây trồng kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục do pháp luật quy định.
2. Trường hợp quyền đối với giống cây trồng thuộc đồng sở hữu thì việc chuyển nhượng cho người khác phải được sự đồng ý của tất cả các đồng chủ sở hữu.
3. Việc chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Điều 195. Căn cứ và điều kiện bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

1. Trong các trường hợp sau đây, quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 196 của Luật này mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ chuyển giao quyền sử dụng độc quyền (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):
 - a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;
 - b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng;
 - c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.
2. Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này không còn

tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.

3. Quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

- a) Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;
- b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;
- d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thoả đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tùy thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng và khung giá đền bù quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 196. Thẩm quyền và thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng theo quyết định bắt buộc

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 195 của Luật này.

2. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 195 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về quyết định đó.

4. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng quy định tại Điều này.

Điều 197. Quyền của chủ bằng bảo hộ trong trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng

Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:

1. Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;
2. Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.

PHẦN THỨ NĂM BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CHƯƠNG XVI

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 198. Quyền tự bảo vệ

1. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình:

a) áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

c) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự quy định tại Điều 202 của Luật này và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Điều 199. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.
2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 200. Thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan Toà án, Thanh tra, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Uỷ ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Việc áp dụng biện pháp dân sự, hình sự thuộc thẩm quyền của Toà án. Trong trường hợp cần thiết, Toà án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.
3. Việc áp dụng biện pháp hành chính thuộc thẩm quyền của các cơ quan Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Hải quan, Uỷ ban nhân dân các cấp. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan này có thể áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.
4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.

Điều 201. Giám định về sở hữu trí tuệ

1. Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ khi giải quyết vụ việc mà mình đang thụ lý.
3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
4. Chính phủ quy định cụ thể hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

CHƯƠNG XVII

XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP DÂN SỰ

Điều 202. Các biện pháp dân sự

Toà án áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

1. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
2. Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
3. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
4. Buộc bồi thường thiệt hại;
5. Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 203. Quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự

1. Nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có quyền và nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 79 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại Điều này.
2. Nguyên đơn chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng một trong các chứng cứ sau đây:
 - a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ;
 - b) Chứng cứ cần thiết để chứng minh căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan; chứng cứ cần thiết để chứng minh quyền đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng;
 - c) Bản sao hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong trường hợp quyền sử dụng được chuyển giao theo hợp đồng.
3. Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
4. Trong vụ kiện về xâm phạm quyền đối với sáng chế là một quy trình sản xuất sản phẩm, bị đơn phải chứng minh sản phẩm của mình được sản xuất theo một quy trình khác với quy trình được bảo hộ trong các trường hợp sau đây:
 - a) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ là sản phẩm mới;
 - b) Sản phẩm được sản xuất theo quy trình được bảo hộ không phải là sản phẩm mới nhưng chủ sở hữu sáng chế cho rằng sản phẩm do bị đơn sản xuất là theo quy trình được bảo hộ và mặc dù đã sử dụng các biện pháp thích hợp nhưng vẫn không thể xác định được quy trình do bị đơn sử dụng.
5. Trong trường hợp một bên trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ chứng minh được chứng cứ thích hợp để chứng minh cho yêu cầu của mình bị bên kia kiểm soát do đó không thể tiếp cận được thì có quyền yêu cầu Toà án buộc bên kiểm soát chứng cứ phải đưa ra chứng cứ đó.

6. Trong trường hợp có yêu cầu bồi thường thiệt hại thì nguyên đơn phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 205 của Luật này.

Điều 204. Nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

a) Thiệt hại về vật chất bao gồm các tổn thất về tài sản, mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận, tổn thất về cơ hội kinh doanh, chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại;

b) Thiệt hại về tinh thần bao gồm các tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng và những tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng.

2. Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

Điều 205. Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

b) Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giả định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

c) Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản này thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

Điều 206. Quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Khi khởi kiện hoặc sau khi khởi kiện, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong các trường hợp sau đây:

a) Đang có nguy cơ xảy ra thiệt hại không thể khắc phục được cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

b) Hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc chứng cứ liên quan đến hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ bị tẩu tán hoặc bị tiêu huỷ nếu không được bảo vệ kịp thời.

2. Toà án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều này trước khi nghe ý kiến của bên bị áp dụng biện pháp đó.

Điều 207. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời sau đây được áp dụng đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện sản xuất, kinh doanh hàng hoá đó:

a) Thu giữ;

b) Kê biên;

c) Niêm phong; cấm thay đổi hiện trạng; cấm di chuyển;

d) Cấm chuyển dịch quyền sở hữu.

2. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được áp dụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 208. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh quyền yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 206 của Luật này bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này.

2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị áp dụng biện pháp đó trong trường hợp người đó không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hoá cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó;

b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

Điều 209. Huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Toà án ra quyết định huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 122 của Bộ luật tố tụng dân sự và trong trường hợp người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chứng minh được việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ xác đáng.

2. Trong trường hợp huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Toà án phải xem xét để trả lại cho người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 208 của Luật này. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ xác đáng và gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Toà án buộc người yêu cầu phải bồi thường thiệt hại.

Điều 210. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời
Thẩm quyền, thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo quy định tại Chương VIII, Phần thứ nhất của Bộ luật tố tụng dân sự.

CHƯƠNG XVIII

XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ, KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

MỤC 1

XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ

Điều 211. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính

1. Các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ sau đây bị xử phạt hành chính:
 - a) Thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;
 - b) Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó;
 - c) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này;
 - d) Sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, buôn bán vật mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hoặc giao cho người khác thực hiện hành vi này.
2. Chính phủ quy định cụ thể về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính, hình thức, mức phạt và thủ tục xử phạt các hành vi đó.
3. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu trí tuệ thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

Điều 212. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hình sự

Cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

Điều 213. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ

1. Hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này bao gồm hàng hoá giả mạo nhãn hiệu và giả mạo chỉ dẫn địa lý (sau đây gọi là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu) quy định tại khoản 2 Điều này và hàng hoá sao chép lậu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là hàng hoá, bao bì của hàng hoá có gắn nhãn hiệu, dấu hiệu trùng hoặc khó phân biệt với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ dùng cho chính mặt hàng đó mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc của tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý.

3. Hàng hoá sao chép lậu là bản sao được sản xuất mà không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

Điều 214. Các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại khoản 1 Điều 211 của Luật này bị buộc phải chấm dứt hành vi xâm phạm và bị áp dụng một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu, phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ;

b) Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đã xảy ra vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ còn có thể bị áp dụng một hoặc các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, nguyên liệu, vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ với điều kiện không làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam đối với hàng hoá quá cảnh xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc buộc tái xuất đối với hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ sau khi đã loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá.

4. Mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được và nhiều nhất không vượt quá năm lần giá trị hàng hoá vi phạm đã phát hiện được.

Chính phủ quy định cụ thể cách xác định giá trị hàng hoá vi phạm.

Điều 215. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính

1. Trong các trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính quy định tại khoản 2 Điều này:

- a) Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội;
- b) Tang vật vi phạm có nguy cơ bị tẩu tán hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm có biểu hiện trốn tránh trách nhiệm;
- c) Nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính được áp dụng theo thủ tục hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Tạm giữ người;
- b) Tạm giữ hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm;
- c) Khám người;
- d) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; khám nơi cất giấu hàng hoá, tang vật, phương tiện vi phạm về sở hữu trí tuệ;
- đ) Các biện pháp ngăn chặn hành chính khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

MỤC 2

KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LIÊN QUAN ĐẾN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

1. Các biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

- a) Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- b) Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

3. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

4. Trong quá trình thực hiện biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ theo quy định tại Điều 213 của Luật này thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này.

Điều 217. Nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ

1. Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 203 của Luật này;

b) Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

c) Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

b) Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

Điều 218. Thủ tục áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan

1. Khi người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 217 của Luật này thì cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng.

2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không được quá hai mươi ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều 217 của Luật này.

3. Khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với người xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng thì cơ quan hải quan có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng;

b) Buộc người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải bồi thường cho chủ lô hàng toàn bộ thiệt hại do yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng

gây ra và phải thanh toán các chi phí lưu kho bãi, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác cho cơ quan hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật về hải quan;

c) Hoàn trả cho người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan khoản tiền bảo đảm còn lại sau khi đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường và thanh toán các chi phí quy định tại điểm b khoản này.

Điều 219. Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Trong trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có đề nghị kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì khi phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho người đó. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày được thông báo, nếu người đề nghị không yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng bị phát hiện và cơ quan hải quan không quyết định xem xét việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính quy định tại Điều 214 và Điều 215 của Luật này thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng

PHẦN THỨ SÁU

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 220. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyền tác giả, quyền liên quan được bảo hộ theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực, nếu còn thời hạn bảo hộ vào ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục bảo hộ theo quy định của Luật này.

2. Đơn đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí, giống cây trồng đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp đơn.

3. Mọi quyền và nghĩa vụ theo văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực và các thủ tục duy trì, gia hạn, sửa đổi, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng quyền sở hữu, giải quyết tranh chấp liên quan đến văn bằng bảo hộ đó được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ quy định về căn cứ huỷ bỏ hiệu lực các văn bằng bảo hộ thì chỉ áp dụng quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ.

4. Bí mật kinh doanh và tên thương mại đã tồn tại và được bảo hộ theo Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ

quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp tiếp tục được bảo hộ theo quy định của Luật này.

5. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, chỉ dẫn địa lý, kể cả chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Nghị định quy định tại khoản 4 Điều này chỉ được bảo hộ sau khi đã được đăng ký theo quy định của Luật này.

Điều 221. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006.

Điều 222. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.